

TS. NGUYỄN PHÚ THẮNG (Chủ biên)
GS.TS. TSUTSUI KAZUNOBU - ThS. NGUYỄN THỊ KIM THOA
TS. BÙI THỊ THU - TS. ĐỖ THỊ VIỆT HƯƠNG

SINH KẾ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CHUYỂN ĐỔI VÀ THÍCH ỨNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH MIỀN NÚI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU
CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

SINH KẾ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CHUYỂN ĐỔI VÀ THÍCH ỨNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH MIỀN NÚI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU
CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

**SINH KẾ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:
CHUYỂN ĐỔI VÀ THÍCH ỨNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG**

TS. NGUYỄN PHÚ THẮNG (Chủ biên)
GS.TS. TSUTSUI KAZUNOBU - ThS. NGUYỄN THỊ KIM THOA,
TS. BÙI THỊ THU - TS. ĐỖ THỊ VIỆT HƯƠNG

**SINH KẾ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:
CHUYỂN ĐỔI VÀ THÍCH ỨNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH MIỀN NÚI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU
CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG**
(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	9
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	12

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT, MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	13
1.1.1. Khái niệm về sinh kế và sinh kế bền vững.....	13
1.1.2. Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng.....	17
1.1.3. Hộ dễ bị tổn thương	22
1.2. KHUNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU	24
1.2.1. Khung sinh kế bền vững.....	24
1.2.2. Khung thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng	32
1.2.3. Khung tiếp cận sinh kế bền vững.....	34
1.2.4. Tiếp cận nghiên cứu dựa trên sự tham gia của cộng đồng trong nghiên cứu chuyển đổi sinh kế gắn với biến đổi khí hậu	36
1.3. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG.....	49
1.3.1. Phương pháp nghiên cứu	49
1.3.2. Quy trình nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng	53

Chương 2

CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA HỘ DỄ BỊ TỔN THƯƠNG MỘT SỐ XÃ MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU.....	58
2.1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ	58

2.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	59
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	62
2.2. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	63
2.3. SINH KẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	69
2.3.1. Sinh kế và tổn thương sinh kế.....	69
2.3.2. Chuyển đổi sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu	85
2.3.3. Những thay đổi và thách thức của hộ gia đình trong quá trình chuyển đổi và đa dạng hoá sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu	98
2.3.4. Tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng trong đánh giá chuyển đổi sinh kế của hộ dân dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu ở các xã miền núi	105
2.4. ĐÁNH GIÁ SWOT CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THEO HƯỚNG ĐA DẠNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA HỘ DÂN DỄ BỊ TỔN THƯƠNG Ở MỘT SỐ XÃ VÙNG NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....	120

Chương 3

GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH	122
3.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu tại các xã miền núi thành phố Đà Nẵng	122
3.1.2. Đặc điểm sinh kế và mức độ tổn thương của các hộ gia đình	123
3.1.3. Cơ sở tiếp cận nguồn vốn sinh kế bền vững có sự tham gia của cộng đồng	124
3.2. GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	125
3.2.1. Cảnh báo và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu lên sinh kế	125
3.2.2. Đa dạng hóa sinh kế thích ứng và bền vững	133
3.2.3. Tiếp cận vốn sinh kế có sự tham gia của cộng đồng	139
3.3. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ HỘ GIA ĐÌNH TẠI MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....	148
3.3.1. Lồng ghép chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương.....	148
3.3.2. Xây dựng cơ chế hỗ trợ đặc thù cho sinh kế vùng núi – dân tộc thiểu số.....	149
3.3.3. Cơ chế phản hồi hai chiều và trao quyền ra quyết định cho cộng đồng.....	151
3.3.4. Khuyến nghị xây dựng “Hệ sinh thái sinh kế thích ứng” tại địa phương	152

Chương 4
TRIỂN VỌNG TƯƠNG LAI CỦA NGHIÊN CỨU SINH KẾ
TẠI NÔNG THÔN TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:
CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN MỚI

4.1. NHỮNG XU HƯỚNG MỚI TRONG NGHIÊN CỨU SINH KẾ NÔNG THÔN	154
4.1.1. Chuyển từ phân tích nghèo đói đơn thuần sang kiến tạo năng lực nội sinh	154
4.1.2. Sinh kế trong mối quan hệ tương tác với sinh thái, thể chế và văn hóa	157
4.1.3. Từ hộ gia đình đến hệ sinh thái sinh kế	160
4.2. VAI TRÒ MỞ RỘNG CỦA NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG NGHIÊN CỨU SINH KẾ TƯƠNG LAI	163
4.2.1. Phát triển lí thuyết từ các trải nghiệm nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng	163
4.2.2. Triển vọng mở rộng từ nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng	166
4.3. CÁC THÁCH THỨC CHÍNH VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG KHÁC PHỤC	170
4.3.1. Thiếu dữ liệu đồng bộ và theo thời gian thực	170
4.3.2. Khó khăn trong nhân rộng mô hình thành công	171
4.3.3. Chính sách còn bị chia cắt theo ngành	171
4.3.4. Năng lực cộng đồng chưa đồng đều	172
TÀI LIỆU THAM KHẢO	173

LỜI NÓI ĐẦU

Biến đổi khí hậu đang trở thành một trong những thách thức toàn cầu nghiêm trọng nhất, vì vậy, việc đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt là các hộ gia đình dễ bị tổn thương ở khu vực miền núi, đã không còn là một lựa chọn – mà là một xu thế tất yếu.

Tại khu vực miền núi thành phố Đà Nẵng, đặc biệt là huyện Hoà Vang với nhiều đồng bào dân tộc Cơ Tu sinh sống, sinh kế của người dân chủ yếu gắn với nông – lâm nghiệp. Khi biến đổi khí hậu ngày càng hiện hữu thông qua các hình thái thời tiết cực đoan, thiên tai, lũ lụt – sinh kế của những hộ dân này không chỉ bị gián đoạn, mà thậm chí còn bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo thống kê, mỗi năm Hòa Vang ghi nhận từ 2 đến 4 trận lũ lớn, gây thiệt hại hàng chục tỷ đồng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, hạ tầng và đời sống dân cư. Trận lũ lịch sử năm 2013 đã nhấn chìm 9/11 xã; trận lũ quét năm 1999 gây ngập hơn 8.000 ha đất canh tác. Trong bối cảnh đó, việc chuyển đổi sinh kế từ mô hình truyền thống sang các hình thức đa dạng, thích ứng được xem là giải pháp trọng tâm – không chỉ để tồn tại mà còn để phục hồi và phát triển.

Xuất phát từ thực tiễn đó, cuốn sách chuyên khảo *“Sinh kế trong bối cảnh biến đổi khí hậu: chuyển đổi và thích ứng của hộ gia đình miền núi thành phố Đà Nẵng theo tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng”* được xuất bản với mục tiêu: làm rõ thực trạng, phân tích động lực – rào cản và đề xuất giải pháp chuyển đổi sinh kế phù hợp trong bối cảnh biến đổi khí hậu, trên cơ sở thấu hiểu cộng đồng và đồng hành cùng cộng đồng.

CBPR (Community-Based Participatory Research) – một cách tiếp cận đặt cộng đồng vào trung tâm của nghiên cứu, không xem

họ là “đối tượng khảo sát” mà là chủ thể thay đổi – chính là phương pháp được lựa chọn. Kết hợp cùng khung lý thuyết sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Approach), nghiên cứu hướng tới việc xây dựng giải pháp thực tiễn, bền vững, tự thân và đồng thuận – cho chính những con người đang gắn bó với đất rừng, ruộng nương và bản làng ở miền núi Đà Nẵng.

Cuốn sách ra đời là kết quả của công trình nghiên cứu mang mã số CBPR-01, thuộc Chương trình Nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng (Community-Based Participatory Research - CBPR) trong khuôn khổ dự án do Cơ quan Phát triển Khoa học Nhật Bản (JSPS) tài trợ. Dự án này mang chủ đề: “Study on possibilities for neo-endogenous development in depopulated rural areas of monsoon Asian countries”, được hỗ trợ bởi Quỹ KAKENHI (mã số 18KK0344) do GS. TSUTSUI Kazunobu chủ trì.

Qua đây, nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Cơ quan Phát triển Khoa học Nhật Bản (JSPS), Đại học Tottori – Nhật Bản, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đã hỗ trợ, đồng hành cùng nhóm nghiên cứu trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu này. Đặc biệt, xin gửi lời tri ân sâu sắc đến cộng đồng người dân tại một số xã miền núi thành phố Đà Nẵng – những người đã không ngại sẻ chia câu chuyện đời thường, trần trở và hy vọng, góp phần làm nên những giá trị chân thực và sâu sắc cho cuốn sách này.

Theo Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (ban hành ngày 14/04/2025, có hiệu lực ngày 15/04/2025) về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh (có hiệu lực từ ngày 12/6/2025), tên gọi của các tỉnh, thành phố, phường, xã sau khi sáp nhập có sự thay đổi. Trong cuốn sách này, nhóm tác giả xin phép được giữ nguyên tên gọi các địa phương và một số địa danh trước khi sáp nhập do cuốn sách là kết quả nghiên cứu của đề tài đã được thực hiện trong thời gian từ tháng 11 năm 2022 đến tháng 03 năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Huyện Hoà Vang (trước đây gồm 11 xã, theo Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng năm 2025, các xã của huyện Hoà Vang sáp nhập lại thành các đơn vị hành chính sau: xã Hoà Vang, xã Hoà Tiến, xã Bà Nà, phường Hoà Xuân, phường Hải Vân, phường Liên Chiểu, phường Hoà Khánh thuộc thành phố Đà Nẵng)

2. Xã Hoà Bắc (nay thuộc phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng)

3. Xã Hoà Phú (nay thuộc xã Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng)

Và một số tên gọi phường, xã và địa danh khác trước thời điểm sáp nhập.

Dấu đã được nhóm tác giả dày công thực hiện, cuốn sách chắc chắn không thể tránh khỏi những khiếm khuyết và giới hạn. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến góp ý quý báu từ các nhà khoa học, nhà quản lí, cộng đồng và bạn đọc gần xa – để cuốn sách ngày càng hoàn thiện và góp phần lan tỏa một cách tiếp cận mới, nhân văn và bền vững trong nghiên cứu phát triển.

Nhóm tác giả

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa của từ
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CBPR	Community-based Participatory Research (Nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng)
CĐSK	Chuyển đổi sinh kế
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSVC	Cơ sở vật chất
HTX	Hợp tác xã
KT-XH	Kinh tế xã hội
PRA	Participatory Rural Appraisal (Đánh giá nông thôn có sự tham gia)
PVS	Phòng vấn sâu
SKBV	Sinh kế bền vững
SKTU	Sinh kế thích ứng
SLA	Sustainable Livelihoods Approach – Tiếp cận sinh kế bền vững
SWOT	Strength, Weaks, Opportunities, Threats (Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức)
TP	Thành phố
UBND	Ủy ban nhân dân
VAC	Vườn – Ao - Chuồng
VACR	Vườn – Ao - Chuồng - Rừng

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT, MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VỀ SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1.1. Khái niệm về sinh kế và sinh kế bền vững

1.1.1.1. Quan niệm về sinh kế

Sinh kế (Livelihood) là “việc làm để kiếm ăn, để mưu sống” (Hoàng Phê, 2005).

Tuy nhiên, nội hàm của thuật ngữ sinh kế được mở rộng và trở nên đa dạng hơn khi các chính sách hỗ trợ của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức dân sự dành cho cộng đồng những người dễ bị tổn thương do rủi ro sản xuất và thiên tai (SIWRR & Ngân hàng Thế giới, 2021; WWF Việt Nam, 2022; NMAV, 2023; Châu, M. D., & Lâm, T. S, 2020; Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên & Phát triển, 2022).

Theo Chambers và Conway (1992), sinh kế bao gồm các hoạt động, khả năng, nguồn vốn (bao gồm cả vốn vật chất và vốn xã hội) và các hoạt động cần thiết cho một phương tiện sống (dẫn từ Huong N. T. T. et al., 2021)

Viện Nghiên cứu phát triển (IDS) và Bộ Phát triển quốc tế (DFID)¹ đã đưa ra các khái niệm và cách tiếp cận sinh kế bền vững

¹ **Viện Nghiên cứu Phát triển (IDS):** Là một viện nghiên cứu độc lập có trụ sở tại Vương quốc Anh, thành lập năm 1966, chuyên về nghiên cứu, giảng

vào năm 1998. Đáng chú ý là khái niệm về sinh kế của cơ hội được tiếp cận hoạt động làm phương tiện sống của con người. Theo đó, sinh kế được hiểu là tổng hợp các khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết cho việc kiếm sống. Các nguồn lực mà con người có thể sở hữu gồm: vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn tài chính và vốn vật chất.

Frank Ellis (2000) mô tả sinh kế như một loại nguồn vốn đa dạng. Cụ thể, sinh kế bao gồm các nguồn vốn (tự nhiên, vật chất, con người, tài chính và xã hội), các hoạt động và cơ hội tiếp cận các nguồn vốn xã hội, nơi các quyết định về sinh kế được phân biệt đối với mỗi cá nhân hoặc gia đình. Sinh kế bao gồm năm yếu tố: (1) Tài nguyên tự nhiên (tài nguyên như đất, nước, đa dạng sinh học và các loại tài nguyên khác); (2) Tài nguyên vật chất (gồm cơ sở hạ tầng như giao thông, nhà ở, thông tin liên lạc và năng lượng) và thiết bị sản xuất cho phép mọi người thực hiện các hoạt động sinh kế; (3) Vốn con người bao gồm kiến thức, kĩ năng, lao động hoặc khả năng năng lực quản lí lao động và sức khỏe; (4) Vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ xã hội, hội và nhóm; (5) Vốn tài chính gồm các khoản tiết kiệm, tín dụng, kiều hối hoặc lương hưu—các hoạt động mà cá nhân hoặc hộ gia đình tham gia và sử dụng các nguồn vốn như một phương tiện để kiếm sống (Ellis, F, 2000; Barrett, C. B., et al., 2001; Chambers, R. et al., 1992; Hahn, M. B. et al., 2009; Scoones, I, 1998).

Bối cảnh dễ gây ảnh hưởng đến sinh kế của người dân: Còn được gọi là tính dễ bị tổn thương, được gây ra bởi các cú sốc, tính thời vụ và xu hướng. Theo Ellis, tính dễ bị tổn thương liên quan đến việc tiếp xúc với các tình huống bất ngờ, căng thẳng và khó khăn trong việc tiếp cận và xây dựng sinh kế.

dạy và đào tạo trong lĩnh vực phát triển quốc tế, với mục tiêu thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển bền vững toàn cầu.

Bộ Phát triển Quốc tế (DFID): Là cơ quan trực thuộc chính phủ Vương quốc Anh (hoạt động đến năm 2020, sau đó sáp nhập vào Bộ Ngoại giao và Phát triển Anh - FCDO), phụ trách viện trợ quốc tế và hỗ trợ phát triển, với sứ mệnh giảm nghèo toàn cầu và hỗ trợ các nước đang phát triển đạt được tăng trưởng bền vững.

Trên cơ sở các quan niệm về sinh kế đã được nghiên cứu, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, sinh kế được hiểu là toàn bộ các khả năng và nguồn lực của hộ gia đình được kết hợp để thực hiện các hoạt động sản xuất ở nông thôn nhằm đạt kết quả sinh kế mong muốn.

1.1.1.2. Sinh kế bền vững

Năm 1987, Ủy ban Brundtland về Môi trường và Phát triển đã đề xuất ý tưởng sinh kế bền vững (SKBV) (Sustainable Livelihood) dựa trên cơ sở phát triển bền vững. Tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về Môi trường và Phát triển (1992), khái niệm về SKBV đã được định nghĩa với nội hàm rộng hơn “SKBV được xem là mục tiêu để giảm nghèo, tức là SKBV có thể đóng vai trò là một yếu tố tích hợp cho phép các chính sách giải quyết đồng thời 3 vấn đề quan trọng, bao gồm: phát triển, quản lý tài nguyên bền vững và xóa đói giảm nghèo” (dẫn theo Bảo et al., 2023).

Với vai trò quan trọng, SKBV trở thành chủ đề được quan tâm, trong đó nội hàm tập trung vào việc giải quyết những vấn đề ở khu vực nông thôn là địa bàn sinh sống của cộng đồng và hộ gia đình, phần lớn người nông dân. Nhiều quan niệm về SKBV được đề xuất. Cụ thể:

Robert Chambers và Gordon Conway (1992) đã đưa ra định nghĩa về sinh kế nông thôn bền vững: “Một sinh kế được xem là bền vững khi nó có thể đối phó và phục hồi sau những căng thẳng và các cú sốc, duy trì hoặc nâng cao khả năng và nguồn vốn của mình, tạo ra cơ hội SKBV cho thế hệ tiếp theo; tạo ra các đóng góp tốt đẹp hơn cho sinh kế khác ở cả phương diện địa bàn và thời gian”. Trong khi đó, SKBV được Neefjes diễn giải rằng sinh kế tùy thuộc vào các khả năng và tài sản/của cải (trong đó có nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội) và những hoạt động cần thiết để mưu sinh. Sinh kế của hộ được gọi là bền vững khi họ có thể đương đầu và phục hồi trước các căng thẳng, chấn động và tồn tại được hoặc nâng cao thêm các khả năng và của cải của mình cả trong tương lai mà không làm tổn hại đến các nguồn lực môi trường (Trần Thị Thu Thủy, 2021). Các tác

giả này cho rằng, các chính sách phát triển trước đây chỉ tập trung giải quyết những vấn đề liên quan đến sản xuất, thu nhập và thiên về tính chất công nghiệp, trong khi không nắm bắt được thực tiễn về đời sống của cộng đồng ở khu vực nông thôn hết sức đa dạng và phức tạp. Theo cách tiếp cận của Robert Chambers và Gordon Conway, nội hàm SKBV giải quyết 3 vấn đề cốt lõi như sau: Nâng cao khả năng - đối mặt với sự thay đổi và không thể đoán trước, con người có thể linh hoạt, nhanh chóng thích nghi và có thể khai thác các nguồn lực và cơ hội đa dạng; Cải thiện công bằng - ưu tiên cho khả năng, nguồn vốn và quyền tiếp cận của người nghèo, bao gồm cả dân tộc thiểu số và phụ nữ; Tăng tính bền vững xã hội, giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của người nghèo bằng cách giảm căng thẳng từ những tác động bên ngoài và những cú sốc có sự hỗ trợ của cộng đồng xã hội (Vũ Thị Hoài Thu, 2013).

Sau này, Ian Scoones (1998) đã đưa ra khái niệm về SKBV trên cơ sở hiệu chỉnh và phát triển khái niệm SKBV của Chambers và Gordon Conway. Theo đó, một sinh kế được xem là bền vững khi nó có thể đối phó và phục hồi sau những căng thẳng và các cú sốc, duy trì hoặc tăng cường khả năng và nguồn vốn, trong khi không làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên (Thiệu & Dung, 2014).

CARE (2015) lập luận SKBV khi đáp ứng được ba tiêu chuẩn: sự tương thích về kinh tế, tương thích về thể chế, tương thích về văn hoá xã hội. Trên phương diện kinh tế, sinh kế phải đáp ứng được nhu cầu thị trường, đáp ứng về đầu tư tài chính, về kĩ thuật và công nghệ áp dụng. Về mặt thể chế, sinh kế đó có phù hợp về quy định, về chính sách tài chính và các chương trình hỗ trợ. Trên phương diện văn hoá - xã hội, sinh kế đó phải phù hợp với kiến thức bản địa, với từng đối tượng và phù hợp với địa phương.

Theo Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2025): SKBV là hoạt động sinh kế mà ở đó con người thích ứng, hoặc tránh được các tác động tiêu cực từ điều kiện tự nhiên, đồng thời bảo đảm duy trì, phát triển được các nguồn lực cả ở hiện tại và tương lai. Như vậy, sinh kế

trở nên bền vững khi nó ứng phó được với các tác động trước mắt trong ngắn hạn và thích nghi được các ảnh hưởng dài hạn. Ngoài ra, một sinh kế được xem là bền vững khi nó phát huy được nhân tố con người, lấy con người làm trung tâm để từ đó phát triển sản xuất và duy trì phương tiện kiếm sống của họ. Đồng thời, SKBV còn hạn chế những tác động tiêu cực gây bất lợi cho môi trường, xã hội hoặc cho các sinh kế khác ở hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo và mang lại những giá trị vật chất, tinh thần bền vững cho thế hệ sau (Nguyễn Hoàng Sơn et al., 2025).

1.1.2. Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng

1.1.2.1. Biến đổi khí hậu

Theo khái niệm trong Công ước khung của Liên Hợp Quốc² về BĐKH năm 2007 thì BĐKH “sự thay đổi khí hậu do hoạt động của con người gây ra, làm thay đổi thành phần khí quyển toàn cầu và ngoài sự biến đổi khí hậu tự nhiên được quan sát trong các khoảng thời gian có thể so sánh được”.

BĐKH là sự thay đổi trạng thái của khí hậu có thể được xác định (ví dụ như sử dụng các kiểm tra thống kê) bởi những thay đổi trong giá trị trung bình và/hoặc sự thay đổi thuộc tính của nó và trong thời gian dài, thường là vài thập kỉ hoặc lâu hơn (de Sherbinin, A., et al, 2014; Huong, N. T. L et al, 2019; Trần, P. T et al., 2022; Aragón, F. M et al., 2019). BĐKH có thể là do quy trình nội bộ tự nhiên hoặc cưỡng bức bên ngoài, hoặc thay đổi liên tục do con người trong các thành phần của khí quyển hay trong sử dụng đất (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016; IPCC; 2014; IPCC, 2022; Mortreux, C., & Barnett, J, 2009; Pahl-Wostl, C, 2007). BĐKH tác động đến sự thay đổi các thành phần tự nhiên hoặc KT-XH, từ đó dẫn đến nhiều hệ lụy đối

² Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC): Được thông qua năm 1992 tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường và Phát triển (Rio de Janeiro), UNFCCC là nền tảng pháp lí quốc tế nhằm ổn định nồng độ khí nhà kính trong khí quyển ở mức ngăn ngừa các tác động nguy hiểm của biến đổi khí hậu.

với đời sống cộng đồng (O'Brien et al., 2004; Stern, N, 2007;. Pelling, M., 2011; Resurreccion. et al., 2020). Để giảm thiểu tác động tiêu cực, đồng thời đáp ứng các yêu cầu trong bối cảnh BĐKH, việc xây dựng các chiến lược thích ứng với BĐKH trở thành một định hướng chính sách được nhiều quốc gia và địa phương thực hiện (Moser, S. C., & Ekstrom, J. A., 2010; Tanushkina, D., et al. (2023).

1.1.2.2. Khả năng thích ứng

a. Quan niệm

Khả năng thích ứng (KNTU) là một khái niệm bắt nguồn từ khoa học sinh thái để mô tả khả năng của một hệ thống có thể duy trì hoặc phục hồi chức năng trong trường hợp chịu các tác động từ bên ngoài (Dung et al., 2019; Pelling, M., & High, C, 2005).

KNTU là khả năng dự đoán và thay đổi cơ cấu, chức năng, hoặc tổ chức để tồn tại tốt hơn trước các hiểm họa (Nhuận, M.T. 2015; Smit, B., & Wandel, J., 2006).

Theo Bộ Tài nguyên Môi trường (2008): KNTU với BĐKH là sự điều chỉnh của hệ thống tự nhiên hoặc con người đối với hoàn cảnh hoặc môi trường thay đổi nhằm làm giảm mức độ tổn thương do dao động và biến đổi của khí hậu hiện hữu hoặc tiềm tàng và tận dụng các cơ hội do nó mang lại (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

KNTU với BĐKH là năng lực của xã hội để thay đổi theo cách làm cho xã hội được trang bị tốt hơn để có thể quản lí những rủi ro hoặc nhạy cảm từ những ảnh hưởng của BĐKH (Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, 2011; Bộ TN-MT (MONRE), 2024);

Trên thực tế, KNTU là khả năng thiết lập và thực hiện các chiến lược thích ứng hiệu quả, hoặc để phản ứng với sự phát triển các mối nguy hiểm để giảm khả năng xảy ra và ảnh hưởng do hậu quả của các mối nguy hiểm liên quan đến khí hậu ((SIWRR & Ngân hàng Thế giới, (2021); NMAV, (2023); Trần, P. T., Vu, B. T., Ngo, S. T., & Viên, V. A, (2022)). KNTU hiện tại là điều kiện quan trọng để thiết lập và

xây dựng chiến lược thích ứng BĐKH hiệu quả. Đó là sự kết hợp của tất cả các điểm mạnh, thuộc tính và nguồn lực sẵn có cho một cá nhân, cộng đồng, xã hội, hoặc tổ chức có thể được sử dụng để chuẩn bị và thực hiện các hành động để giảm tác động xấu, giảm thiệt hại hoặc tận dụng các cơ hội có lợi (Ostrom, E, 2009;). KNTU đề cập đến khả năng dự đoán và thay đổi cơ cấu, chức năng, hoặc tổ chức để tồn tại tốt hơn trước các hiểm họa. KNTU góp phần quan trọng trong giảm thiểu khả năng tổn thương (Adger, W. N., 2005; Adger, W. N, 2006), thực hiện các mục tiêu bền vững (Vũ, T. T., & Nguyễn, Q. H, 2022).

b. Đặc điểm khả năng thích ứng

KNTU là không đồng nhất trong một xã hội. Nhiều nghiên cứu cho thấy vốn con người và vốn xã hội là hai yếu tố quyết định KNTU không kém các yếu tố khác như thu nhập và trình độ công nghệ. Tuy nhiên hai loại vốn đó trên lại rất không đồng đều đối với các tầng lớp khác nhau trong xã hội. KNTU cũng không đồng đều và có sự phân dị rất cao trên quy mô toàn cầu.

1.1.2.3. Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

a. Khái niệm

BĐKH hiện nay đang gây ra những tác động tiềm ẩn và bất lợi đối với sự phát triển, vì vậy việc thích ứng với BĐKH ngày càng trở nên quan trọng. Khái niệm “thích ứng” trong lĩnh vực BĐKH rất rộng và được áp dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau. Theo Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC)³, khả năng thích ứng ám chỉ mức độ điều chỉnh có thể có trong các hoạt động, các phương thức xử lý và cấu trúc của hệ thống để đối phó với các biến đổi dự kiến hoặc đã xảy ra của khí hậu. Quá trình này có thể xảy ra một cách tự

³ Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC): Được thành lập năm 1988 bởi Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) và Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), IPCC có nhiệm vụ đánh giá khoa học về biến đổi khí hậu, tác động và các phương án thích ứng, giảm nhẹ.

phát hoặc thông qua sự chuẩn bị trước. Vì vậy, thích ứng có thể hiểu là sự điều chỉnh đối với BĐKH, bất kể nó là tự phát hay đã được chuẩn bị trước.

Nghiên cứu của Burton (1998) lại cho rằng thích ứng với khí hậu là một quá trình mà con người thực hiện để giảm thiểu các tác động tiêu cực của khí hậu đối với sức khỏe và đời sống, đồng thời tận dụng các cơ hội mà môi trường khí hậu có thể mang lại. Ở đây, thích ứng không chỉ nhằm giảm nhẹ các tác động tiêu cực của BĐKH mà còn tìm cách khai thác các lợi thế nếu có.

Trong khi đó, Thomas (2007) cho rằng thích ứng có thể là điều chỉnh hệ thống, theo hướng thụ động hoặc phản ứng tích cực, với mục tiêu giảm thiểu và cải thiện những hậu quả bất lợi của BĐKH. Thích ứng với BĐKH có thể được hiểu là sự điều chỉnh các hệ thống tự nhiên hoặc nhân tạo để đối phó với các thay đổi trong môi trường, nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro và tận dụng những cơ hội do BĐKH mang lại. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng thích ứng với khí hậu hiện tại không đồng nghĩa với việc thích nghi với BĐKH trong tương lai.

b. Các hình thức thích ứng với biến đổi khí hậu

BĐKH đòi hỏi phải áp dụng nhiều biện pháp thích ứng để đối phó hiệu quả. Báo cáo đánh giá lần thứ hai của Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC, 2007) đã chỉ ra 228 phương pháp thích ứng khác nhau, được phân loại thành 8 nhóm chính:

i. Chấp nhận tổn thất: Đây là phương pháp thích ứng khi không thể thực hiện các biện pháp đối phó, do đó chỉ có thể chấp nhận những tổn thất xảy ra. Điều này thường xảy ra ở những cộng đồng nghèo khó hoặc khi chi phí cho các biện pháp thích ứng quá cao so với thiệt hại dự kiến. (Hà et al., 2018).

ii. Chia sẻ tổn thất: Phương pháp này liên quan đến việc phân chia tổn thất giữa các nhóm trong cộng đồng. Trong các xã hội truyền thống, chia sẻ tổn thất thường diễn ra giữa các gia đình, họ

hàng hoặc cộng đồng nhỏ. Trong các xã hội phát triển, chia sẻ tổn thất thường thông qua cứu trợ cộng đồng và các quỹ công cộng, hoặc qua bảo hiểm.

iii. Làm thay đổi nguy cơ: Mọi nguy hiểm từ môi trường có thể được kiểm soát một phần. Ví dụ, để giảm thiểu tác động của lũ lụt hoặc hạn hán, các biện pháp như xây dựng đập, mương, đê hoặc kiểm soát lũ lụt có thể được áp dụng. Với BĐKH, một biện pháp thích ứng là giảm phát thải khí nhà kính để làm chậm quá trình biến đổi.

iv. Ngăn ngừa các tác động: Đây là các phương pháp phòng ngừa nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của BĐKH. Ví dụ, trong nông nghiệp, việc thay đổi quản lý mùa vụ như tăng cường tưới tiêu và kiểm soát dịch hại có thể giúp giảm thiểu tác động.

v. Thay đổi cách sử dụng: Khi những rủi ro từ BĐKH khiến một hoạt động trở nên nguy hiểm hoặc không thể tiếp tục, có thể chuyển sang sử dụng tài nguyên theo cách khác. Chẳng hạn, nông dân có thể chuyển sang trồng cây chịu hạn tốt hoặc chọn các giống cây thích hợp hơn.

vi. Thay đổi hoặc chuyển địa điểm: Đối phó mạnh mẽ hơn là di chuyển các hoạt động kinh tế ra khỏi những khu vực có nguy cơ cao. Ví dụ, các vùng canh tác có thể được chuyển đến nơi có khí hậu thuận lợi hơn cho việc trồng trọt.

vii. Nghiên cứu: Quá trình thích ứng có thể được phát triển qua các nghiên cứu và đổi mới công nghệ, tìm kiếm các phương pháp thích ứng hiệu quả hơn.

viii. Giáo dục, thông tin và khuyến khích thay đổi hành vi: Một phương pháp khác là thông qua các chiến dịch truyền thông và giáo dục để thay đổi hành vi cộng đồng, tăng cường sự hợp tác giữa các khu vực và cộng đồng trong việc đối phó với BĐKH.

ix. Thích ứng với BĐKH không chỉ xảy ra trong hệ thống tự nhiên mà còn trong các hệ thống KTXH của con người. Việc thích

ứng hiệu quả phụ thuộc vào sự phù hợp với điều kiện tự nhiên, khả năng kinh tế và văn hóa đặc trưng của mỗi khu vực.

1.1.3. Hộ dễ bị tổn thương

Trong nghiên cứu phát triển và ứng phó với BĐKH, khái niệm “hộ dễ bị tổn thương” (Vulnerable Households) là một nội dung then chốt, bởi nó phản ánh rõ nhất sự bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận nguồn lực và mức độ phơi nhiễm với rủi ro môi trường. Tổn thương (Vulnerability) không đơn thuần là hậu quả của thiên tai hay BĐKH, mà còn là hệ quả của các yếu tố xã hội – kinh tế – chính trị vốn có trong cấu trúc cộng đồng.

Theo Báo cáo Đánh giá khí hậu toàn cầu của IPCC (2014), tính dễ bị tổn thương của một hộ gia đình được xác định dựa trên sự kết hợp giữa ba thành tố: (i) mức độ phơi nhiễm (exposure) với tác động của BĐKH; (ii) mức độ nhạy cảm (sensitivity) – mức độ mà sinh kế hoặc sức khỏe của họ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi khí hậu; và (iii) năng lực thích ứng (adaptive capacity) – khả năng phục hồi, tái cấu trúc sinh kế, học hỏi và đổi mới để ứng phó.

Tại Việt Nam, những hộ được xem là dễ bị tổn thương thường rơi vào các nhóm:

- Hộ nghèo và cận nghèo, sống ở vùng sâu, vùng xa, miền núi hoặc ven biển;
- Hộ có thu nhập phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp đơn canh, lâm nghiệp, đánh bắt thủy sản;
- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số, với trình độ học vấn thấp, bị hạn chế trong khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ tín dụng và thị trường;
- Hộ do phụ nữ làm chủ hoặc có người khuyết tật, người già, người sống một mình;
- Hộ sống trong điều kiện hạ tầng kĩ thuật thấp, thiếu nước sạch, điện, giao thông và dịch vụ xã hội cơ bản.

Một nghiên cứu của UNDP (2016) cho thấy, khả năng chống chịu với BĐKH của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số thấp hơn nhóm dân cư đồng bằng đến 40%. Những hộ này không chỉ thiếu các loại vốn sinh kế (vốn con người, vốn tài chính, vốn xã hội...) mà còn thường bị gạt ra bên lề của các chương trình phát triển do thiếu tiếng nói, thiếu sự tham gia trong hệ thống thể chế địa phương. Ngoài ra, tập quán sản xuất truyền thống, tư duy phụ thuộc, thiếu liên kết xã hội cũng làm tăng tính dễ tổn thương trong dài hạn (Bảo et al., 2023).

Theo khung phân tích SKBV, hộ dễ bị tổn thương thường có các đặc điểm sau:

- Tài sản khan hiếm, vốn thấp (cả năm loại vốn);
- Không đa dạng hóa được sinh kế, chủ yếu dựa vào một nguồn thu;
- Mức độ tiếp cận thị trường, dịch vụ công, thông tin khí hậu và hỗ trợ kỹ thuật thấp;
- Bị chi phối bởi các quy trình và thể chế không công bằng;
- Gánh chịu rủi ro cao nhưng khả năng phục hồi kém.

Trong bối cảnh BĐKH, các yếu tố này càng làm sâu sắc thêm vòng xoáy nghèo đói – tổn thương – mất sinh kế. Đặc biệt, ở khu vực miền núi miền Trung như huyện Hòa Vang (TP Đà Nẵng), nơi vừa chịu tác động khí hậu khắc nghiệt (lũ quét, sạt lở, hạn hán), vừa có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số cao, thì bài toán chuyển đổi sinh kế cho nhóm hộ này càng trở nên cấp thiết (Chi et al., 2021; Nhuan et al., 2018; Thi An et al., 2022; Tuan & Hegedüs, 2022).

Từ góc nhìn chính sách, việc nhận diện chính xác hộ dễ bị tổn thương không chỉ giúp hướng đúng đối tượng ưu tiên, mà còn tạo điều kiện để xây dựng các mô hình hỗ trợ sinh kế có tính thiết thực, linh hoạt và thích ứng tốt hơn với bối cảnh biến động. Chuyển đổi sinh kế không chỉ là “hỗ trợ nghề mới” hay “đổi cây

trồng”, mà cần là một chiến lược dài hạn, dựa trên đánh giá toàn diện về khả năng nội tại của hộ, môi trường địa phương, cũng như bối cảnh rủi ro khí hậu.

Do đó, trong nghiên cứu này, hộ dễ bị tổn thương được xem là trung tâm phân tích – là đối tượng chính của mọi chiến lược can thiệp sinh kế, và là thước đo để đánh giá hiệu quả của các chính sách thích ứng với BĐKH trong thực tiễn.

1.2. KHUNG TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU

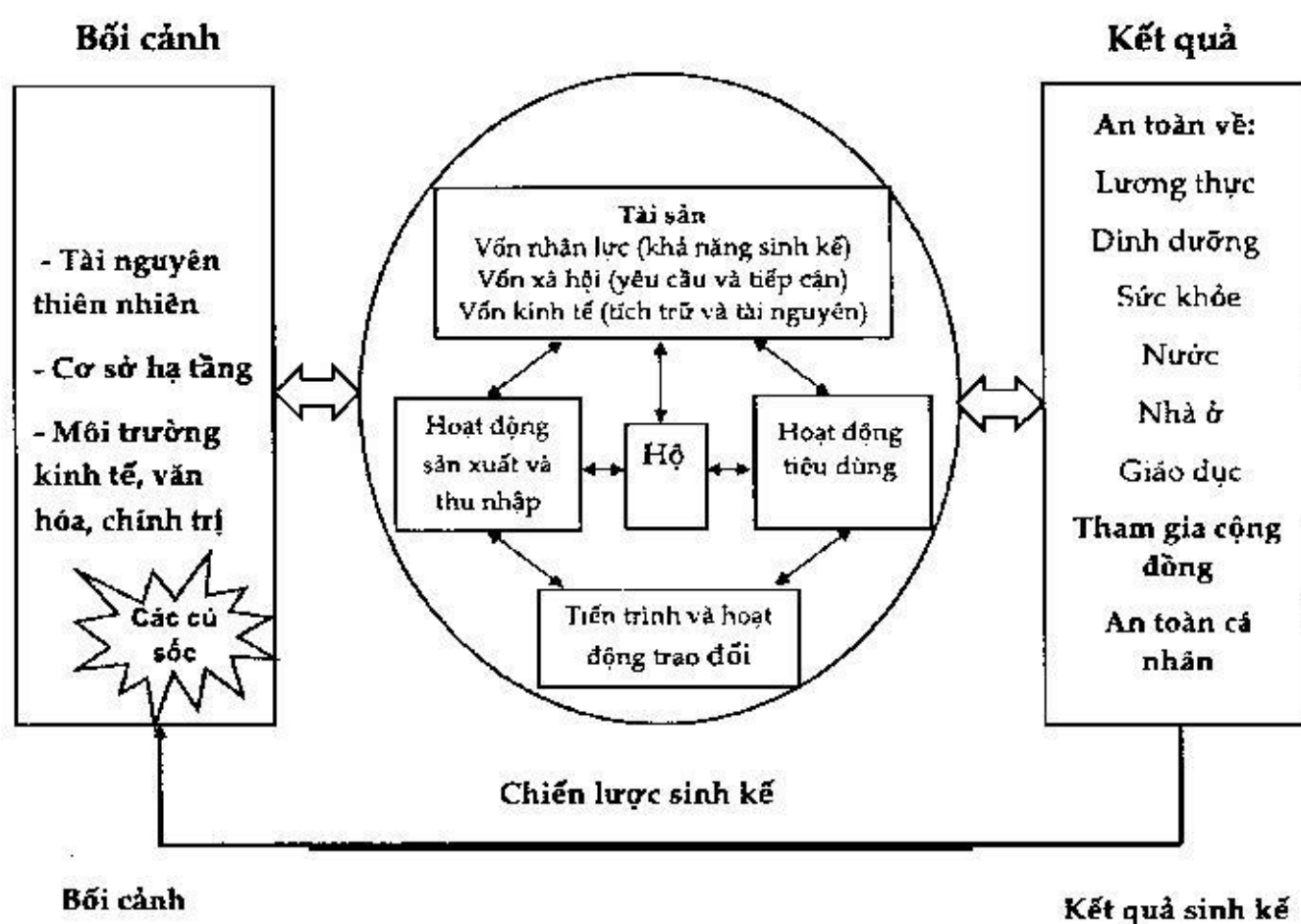
1.2.1. Khung sinh kế bền vững

Khung SKBV (SLF - Sustainable Livelihoods Framework) là một khái niệm được phát triển nhằm giúp các cộng đồng và hộ gia đình xây dựng năng lực đối phó với các khó khăn và thách thức từ môi trường, xã hội và kinh tế, đồng thời phát triển một cách bền vững. Các mô hình SKBV từ các tổ chức quốc tế đã cung cấp một cái nhìn sâu sắc và các chiến lược cụ thể giúp cải thiện và duy trì sự phát triển sinh kế cho cộng đồng. Mỗi tổ chức có cách tiếp cận riêng biệt, nhưng điểm chung là đều tập trung vào việc nâng cao năng lực của các cộng đồng, đồng thời bảo vệ và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý.

+ *Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của CARE*

CARE (Tổ chức Cứu trợ Nhân đạo và phát triển Quốc tế)⁴ đưa ra khung SKBV tập trung vào việc giảm thiểu nghèo đói và tạo cơ hội cho các hộ gia đình trong cộng đồng dễ bị tổn thương. Cách tiếp cận của CARE không chỉ nhắm đến các yếu tố kinh tế mà còn bao gồm các yếu tố xã hội và môi trường.

⁴ CARE (Cooperative for Assistance and Relief Everywhere): Tổ chức Cứu trợ Nhân đạo và Phát triển quốc tế, thành lập năm 1945 tại Hoa Kỳ, hoạt động tại hơn 100 quốc gia, với sứ mệnh chống đói nghèo và bất công, tập trung đặc biệt vào việc hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái nhằm tạo ra sự thay đổi bền vững cho cộng đồng.



Hình 1.1. Khung sinh kế bền vững theo CARE

(Nguồn: CARE, 2002)

Mô hình SKBV của CARE: CARE đã xây dựng mô hình SKBV xung quanh các yếu tố chính:

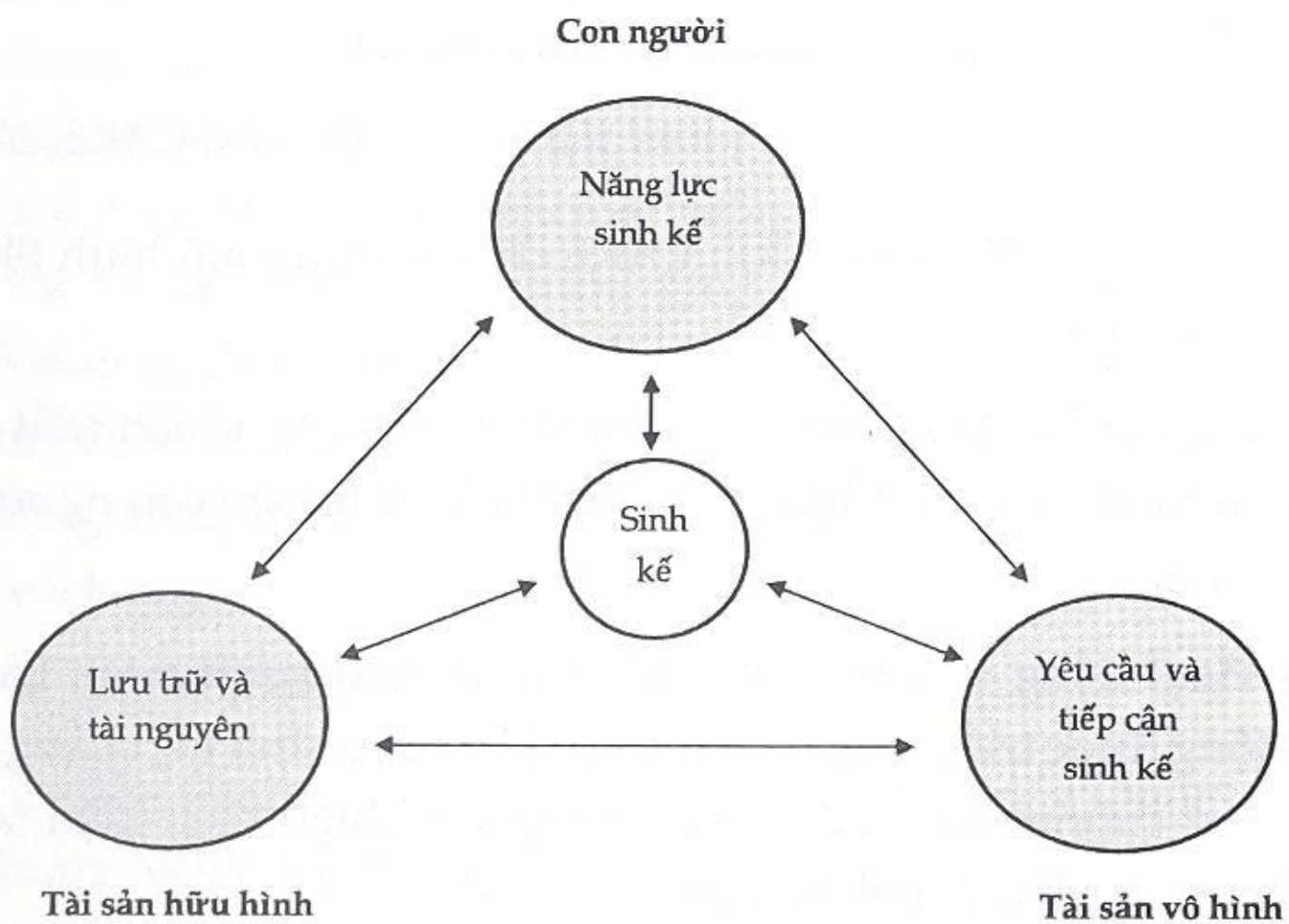
- **Nguồn lực (Assets):** Bao gồm tài nguyên tự nhiên (đất đai, nước), tài sản vật chất (nhà cửa, CSHT), và các tài sản con người (kĩ năng, tri thức).
- **Hoạt động và chiến lược (Activities and strategies):** Là các hoạt động được triển khai để nâng cao khả năng sinh kế, chẳng hạn như tăng cường sản xuất nông nghiệp, cải thiện điều kiện sống, phát triển các doanh nghiệp nhỏ.
- **Biến đổi và tác động (Vulnerability and impact):** Phân tích các yếu tố có thể tác động đến sinh kế như thiên tai, thay đổi khí hậu, hoặc những chính sách không thuận lợi.
- **Kết quả và tác động lâu dài (Outcomes and long-term impacts):** Đây là kết quả cuối cùng mà các cộng đồng hướng tới, bao gồm nâng cao thu nhập, sức khỏe cộng đồng, và cải thiện khả năng phục hồi.

CARE cho rằng, SKBV phải đảm bảo sự phát triển đồng đều, không chỉ cải thiện điều kiện sống hiện tại mà còn nâng cao khả năng chống chịu và phục hồi của cộng đồng đối với các biến cố trong tương lai.

+ *Sinh kế bền vững theo cách tiếp cận của UNDP*

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)⁵ coi SKBV là một phần quan trọng trong việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Mô hình của UNDP tập trung vào việc phát triển năng lực của các cộng đồng để họ có thể tự cung tự cấp và đối mặt với những thách thức.

Mô hình SKBV của UNDP: UNDP nhấn mạnh vào 3 yếu tố cơ bản của SKBV:



Hình 1.2. Tiếp cận sinh kế bền vững của UNDP

(Nguồn: UNDP, 2009)

⁵ **Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP):** Là cơ quan trực thuộc Liên Hợp Quốc, thành lập năm 1965, với nhiệm vụ hỗ trợ các quốc gia trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững, thúc đẩy dân chủ và tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

CSHT cơ bản (Basic infrastructure): Đây là nền tảng để các cộng đồng có thể phát triển SKBV, bao gồm đường xá, hệ thống điện, nước sạch, giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

Đảm bảo quyền và tiếp cận tài nguyên (Rights and access to resources): Việc tiếp cận đất đai, nguồn tài nguyên thiên nhiên, và quyền lợi cơ bản như quyền tiếp cận giáo dục và việc làm là yếu tố then chốt để xây dựng SKBV.

Khả năng phục hồi (Resilience): Khả năng của cộng đồng để phục hồi sau các tác động tiêu cực của thiên tai, BĐKH, hay suy thoái kinh tế.

Cách tiếp cận của UNDP yêu cầu sự tích hợp giữa các yếu tố này trong một khung SKBV toàn diện, chú trọng đến việc bảo vệ quyền lợi của các cộng đồng dễ bị tổn thương và cải thiện khả năng phục hồi của họ.

+ *Khung sinh kế nông thôn bền vững của IDS:*

Khung sinh kế nông thôn bền vững của Viện Nghiên cứu Phát triển (IDS)⁶ đề xuất 3 thành phần (yếu tố) cốt lõi, bao gồm: (1) Nguồn vốn sinh kế; (2) Chiến lược sinh kế và (3) Thể chế và chính sách (hay Cấu trúc và quy trình), cụ thể:

- Nguồn vốn sinh kế: Gồm những yếu tố vật chất cơ bản và xã hội, những loại tài sản hữu hình và vô hình mà mọi người sử dụng để xây dựng sinh kế, tất cả chúng được khái niệm hóa với tên gọi là “vốn”, để nhấn mạnh vai trò của chúng như một loại tài nguyên căn bản-là khởi nguồn cho các hoạt động sản xuất khác nhau, trong đó:

Vốn kinh tế (hay vốn tài chính): Được gọi là vốn cơ sở (như tiền mặt, tín dụng/các khoản vay, tiết kiệm và các tài sản kinh tế khác, bao gồm cả CSHT cơ bản, trang thiết bị sản xuất và công nghệ), chúng rất cần thiết để thực hiện các chiến lược sinh kế.

⁶ **Viện Nghiên cứu Phát triển (IDS):** Thành lập năm 1966 tại Đại học Sussex (Vương quốc Anh), IDS là viện nghiên cứu độc lập hàng đầu thế giới về phát triển quốc tế, tập trung vào các vấn đề giảm nghèo, công bằng xã hội và phát triển bền vững thông qua nghiên cứu, đào tạo và chính sách.

Vốn con người: Là các kĩ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe tốt và khả năng thể chất để thực hiện các chiến lược sinh kế khác nhau.

Vốn xã hội: Là các nguồn lực xã hội (mạng lưới xã hội, hương ước, các mối quan hệ xã hội, các hiệp hội) mà mọi người có thể tiếp cận nhằm đáp ứng những đòi hỏi sự hợp tác, chia sẻ lẫn nhau trong quá trình thực hiện các chiến lược sinh kế.

- Chiến lược sinh kế: Theo Scoones, chiến lược sinh kế là tổ hợp các hoạt động hay còn gọi là danh mục đầu tư sinh kế (Livelihood portfolios). Một danh mục đầu tư sinh kế (chiến lược sinh kế) có thể được chuyên môn hóa cao và tập trung vào một hoặc một số hoạt động, hoặc có thể đa dạng các hoạt động. Các chiến lược sinh kế phụ thuộc vào tính mùa vụ hoặc các yếu tố thuộc bản thân nội tại của hộ hoặc các yếu tố bên ngoài như điều kiện KT-XH của địa phương. Scoones cho rằng, chiến lược sinh kế luôn khác nhau giữa các cá nhân và hộ gia đình, tùy thuộc vào sự khác nhau về sở hữu tài sản, thu nhập, giới tính, tuổi tác, đẳng cấp, địa vị xã hội và chính trị.

- Thể chế và chính sách: Được cấu trúc bởi các quy tắc và chuẩn mực của xã hội luôn được sử dụng liên tục và rộng rãi. Thể chế và chính sách có thể là chính thức hoặc không chính thức và chứa đựng quyền lực. Chúng có chức năng trực tiếp hay gián tiếp làm trung gian để tiếp cận các nguồn vốn sinh kế, ảnh hưởng đến sự lựa chọn các chiến lược sinh kế và tạo ra kết quả SKBV.

+ *Khung SKBV của Bộ Phát triển Quốc tế (DFID)⁷ (1998)*: Được đề xuất bởi Carney (1998), được xây dựng nhằm thúc đẩy sự hiểu biết và đánh giá hiệu quả của những nỗ lực để giảm nghèo. Xây dựng khung SKBV DFID được xem là cách thức nhằm tăng cường hiệu

⁷ **Bộ Phát triển Quốc tế (DFID)**: Cơ quan của Chính phủ Vương quốc Anh thành lập năm 1997, chịu trách nhiệm viện trợ nước ngoài và phát triển quốc tế, với mục tiêu xóa đói giảm nghèo toàn cầu. Đến năm 2020, DFID được sáp nhập vào Bộ Ngoại giao và Phát triển Anh (FCDO).

quả hoạt động của các tổ chức trong việc thay đổi sinh kế, giảm nghèo trên cơ sở cốt lõi và quan điểm toàn diện trong thiết kế các hoạt động hỗ trợ..

Các nguyên tắc cốt lõi của khung DFID bao gồm:

(1) Lấy con người/nhóm đối tượng nghèo và dễ tổn thương làm trung tâm;

(2) Đảm bảo tính tham gia và tính đáp ứng đến đối tượng nghèo và dễ tổn thương;

(3) Đa cấp độ (multilevel);

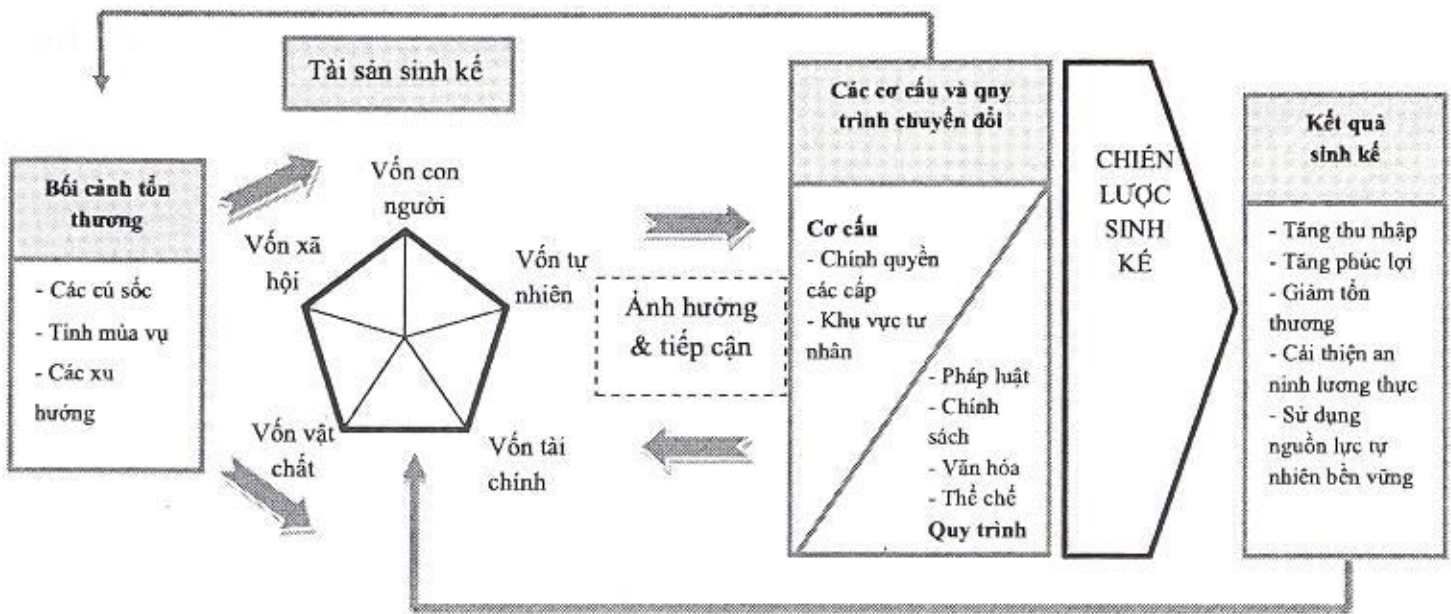
(4) Được thực hiện dựa trên mối liên kết/đôi tác giữa khu vực công và khu vực tư nhân;

(5) Linh hoạt/dễ điều chỉnh (dynamic) và;

(6) Bền vững (kinh tế - thể chế - xã hội - môi trường).

Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận thấu đáo năng lực của cộng đồng như năng lực/trình độ của người lao động, mạng lưới xã hội (tài sản xã hội), tiếp cận đến các nguồn lực vật chất và tài chính cần thiết cho phát triển sinh kế và khả năng ảnh hưởng đến và của các thể chế cốt lõi (Core institutional). Khung sinh kế này gắn kết quả với các mục tiêu phát triển như tăng thêm thu nhập cho cộng đồng, tăng tính ổn định trong các hoạt động sinh kế, giảm tính dễ tổn thương của cộng đồng; tăng cường an ninh lương thực và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững (đôi khi các kết quả này có thể mâu thuẫn nhau, ví dụ thu nhập cao trong ngắn hạn có thể triệt phá tài nguyên thiên nhiên). Để đạt được kết quả sinh kế, cần thực hiện các can thiệp hay các chiến lược sinh kế (Livelihood strategies) (Escarcha et al., 2020).

Các thành phần (yếu tố) của khung sinh kế DFID có thể được hiểu chi tiết như sau:



Hình 1.3. Mô hình SKBV của DFID

(Nguồn: IFID, 1999)

- Vốn sinh kế gồm 5 loại: (1) Vốn con người; (2) Vốn tự nhiên; (3) Vốn tài chính; (4) Vốn xã hội và (5) Vốn vật chất. Theo DFID (2001), những loại vốn này có thể được định nghĩa như sau:

+ Vốn con người: Là các kĩ năng, kiến thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt mà cho phép con người theo đuổi chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được kết quả sinh kế của họ;

+ Vốn tự nhiên: Là các yếu tố sinh học vật lí như nước, không khí, đất, ánh nắng mặt trời, rừng, khoáng sản. Nó phản ánh trữ lượng tài nguyên thiên nhiên;

+ Vốn tài chính: Được xác định là nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được mục tiêu sinh kế của họ;

+ Vốn xã hội: Là các mối quan hệ xã hội chính thức và không chính thức (hoặc các nguồn lực xã hội) mà từ đó nhiều cơ hội và lợi ích có thể được tạo ra bởi con người trong việc theo đuổi về sinh kế của họ;

+ Vốn vật chất: Là CSHT cơ bản và hàng hóa vật chất hỗ trợ sinh kế.

- Cấu trúc và các quy trình thực hiện: Thành phần này bao gồm các thể chế, tổ chức, chính sách và pháp luật để xác định khả

năng tiếp cận nguồn vốn, các điều khoản trao đổi giữa tài sản và lợi nhuận trên chiến lược sinh kế khác nhau. Theo đó, tính bền vững ở các cấp độ khác nhau (vi mô và vĩ mô) cùng với những khó khăn và hạn chế của chiến lược sinh kế có thể thu được thông qua việc nắm bắt các cấu trúc và quy trình. Từ đó cho thấy cơ hội để cải thiện sinh kế của người dân thông qua việc chuyển đổi cấu trúc và quy trình.

- Chiến lược sinh kế: Được xây dựng từ một loạt các lựa chọn, dựa trên nguồn lực của một hộ gia đình, chuyển đổi cấu trúc và quy trình. Chiến lược sinh kế là sự kết hợp của các hoạt động và sự lựa chọn mà mọi người thực hiện để đạt được mục tiêu sinh kế của họ hoặc tập hợp các quyết định để sử dụng tốt nhất các nguồn vốn có sẵn. Đây là một quá trình liên tục nhưng luôn luôn có những điểm quyết định quan trọng có ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của chiến lược. Những điểm này có thể bao gồm lựa chọn mùa vụ, tham gia vào một hoạt động mới, thay đổi các hoạt động khác và điều chỉnh quy mô hoạt động.

- Kết quả sinh kế: Là mục tiêu hay kết quả của chiến lược sinh kế (DFID, 2001). Kết quả nói chung là cải thiện phúc lợi của người dân như xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên .

- Bối cảnh dễ bị tổn thương: Điều này phản ánh những cú sốc, xu hướng và thời vụ. Những yếu tố này không thể kiểm soát bởi con người trong các hoàn cảnh ngắn và trung hạn (Turner, B. L., et al, 2003; Wisner, B., et al, 2004; Adger, W. N, 2006).

Như vậy, cách tiếp cận SKBV của DFID là lấy con người làm trung tâm, có sự tham gia và hoạt động ở nhiều cấp độ giữa các khu vực. Theo Carney (1998), giá trị của khung SKBV DFID là giúp các nhà làm chính sách, các nhà nghiên cứu có cái nhìn bao quát và có hệ thống về các yếu tố gây ra nghèo đói (các cú sốc và xu hướng bất lợi, sự yếu kém của thể chế và chính sách, hoặc thiếu tài sản cơ bản) (Thiệu & Dung, 2014). Trong khung SKBV của DFID, hai lĩnh vực quan trọng nhất đóng góp vào sự cải thiện sinh kế một cách có

hiệu quả đó chính là: 1) hỗ trợ trực tiếp đến nguồn vốn sinh kế (tức là cung cấp cho người nghèo tiếp cận tốt hơn với nguồn vốn sinh kế đóng vai trò là nền tảng cho sinh kế của họ); 2) hỗ trợ để các cấu trúc và quy trình hoạt động có hiệu quả hơn (chính sách, tổ chức khu vực công và tư nhân, thị trường, quan hệ xã hội,...).

1.2.2. Khung thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

1.2.2.1. Quan niệm

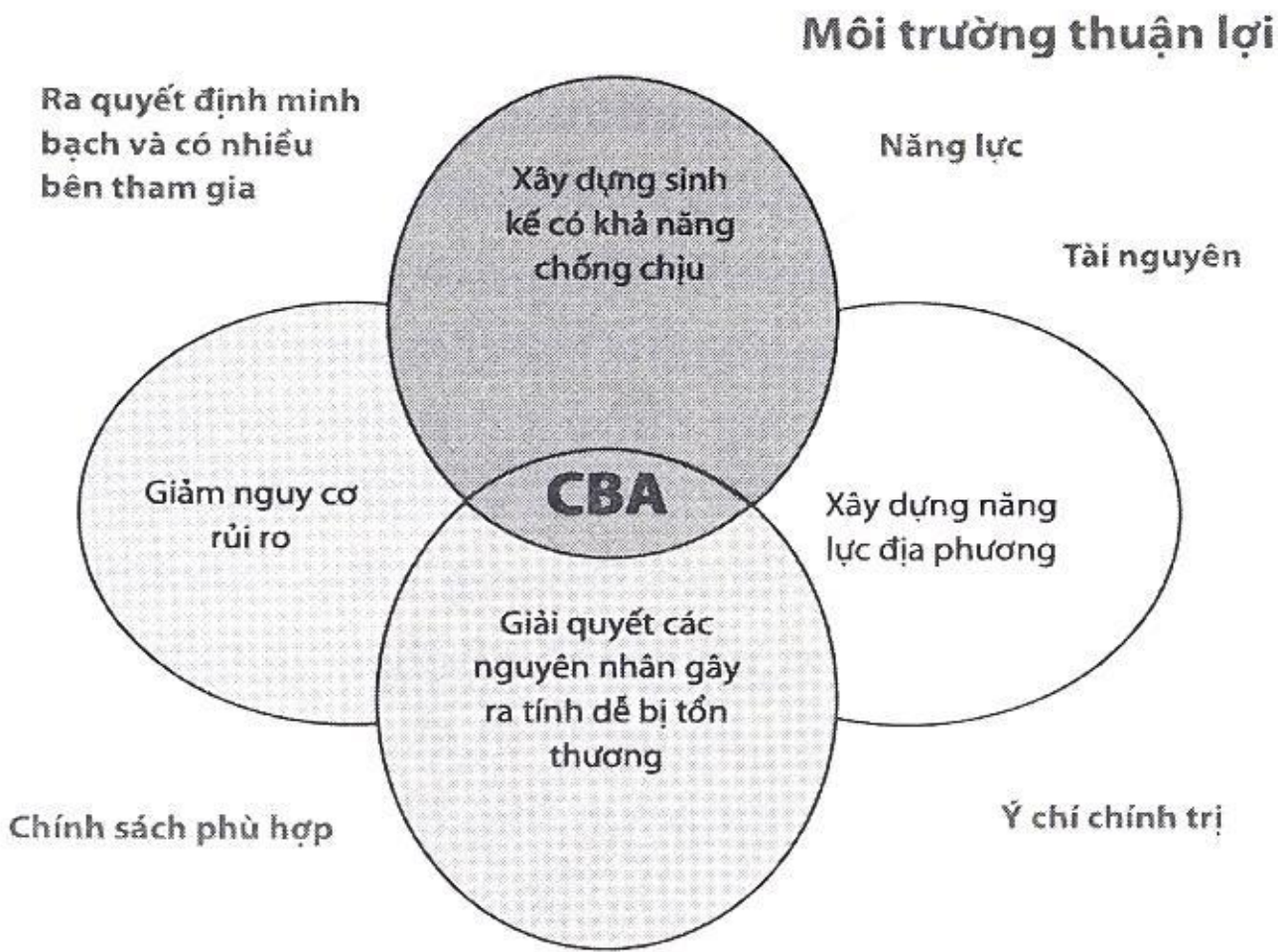
Thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng là một phương pháp quan trọng trong việc ứng phó với BĐKH, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Các tác động của BĐKH đối với mỗi khu vực và các nguồn sinh kế có sự khác biệt rõ rệt. Do đó, việc dựa vào cộng đồng là cần thiết để hiểu rõ hơn những ảnh hưởng trực tiếp của BĐKH đối với họ, từ đó tìm ra các giải pháp phù hợp và có lợi cho chính cộng đồng đó. Thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng là một quá trình hướng đến việc hiểu rõ nhu cầu, ưu tiên, kiến thức và khả năng của cộng đồng, qua đó trao quyền cho họ trong việc lập kế hoạch và đối phó với các tác động của BĐKH. Đồng thời, phương pháp này cũng chú trọng đến việc giảm thiểu tác động tiềm tàng của BĐKH đối với sinh kế và nâng cao khả năng chống chịu thiên tai bằng cách kết hợp tri thức bản địa với khoa học về BĐKH và những tác động có thể xảy ra (Nhuan et al., 2016).

1.2.2.2. Khung thích ứng BĐKH dựa vào cộng đồng

BĐKH chỉ là một trong nhiều thách thức mà người nghèo phải đối mặt. Để giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương một cách hiệu quả, thích ứng với BĐKH cần phải trở thành một phần trong chiến lược tổng thể ứng phó với BĐKH, với mục tiêu xây dựng khả năng phục hồi và chống đỡ của cộng đồng trước những cú sốc và căng thẳng mà họ phải đối mặt (N. T. L. Huong et al., 2019). Những biện pháp truyền thống đối phó với BĐKH như xây dựng đê điều, mương, công trình phân lũ và dự báo thời tiết vẫn đang được áp

dụng rộng rãi (Thọ, 2012). Tuy nhiên, các chiến lược thích ứng hiện nay đang thay đổi theo hướng chuyển từ phòng ngừa bị động sang phòng ngừa chủ động, coi các tác động tiềm ẩn của BĐKH như một yếu tố quan trọng trong việc hoạch định chính sách, khác với phương pháp thích ứng truyền thống “trông chờ” (Dung et al., 2019). Thích ứng dựa vào cộng đồng (CBA) đòi hỏi một cách tiếp cận tổng hợp, kết hợp kiến thức bản địa với các chiến lược tiên tiến để giải quyết tình trạng dễ bị tổn thương, đồng thời tăng cường năng lực thích ứng đối phó với các thách thức và biến động mới (Bằng, 2016; Chi et al., 2021; Escarcha et al., 2020; Trương Phước Minh (chủ nhiệm), 2023; Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, 2011; Viet et al., 2013). Thích ứng dựa vào cộng đồng bao gồm 4 chiến lược chính:

1. Thúc đẩy các chiến lược sinh kế có khả năng chống đỡ và phục hồi, kết hợp với đa dạng hóa nguồn thu nhập và nâng cao năng lực lập kế hoạch, quản lý rủi ro.
2. Áp dụng các chiến lược giảm thiểu rủi ro thiên tai nhằm giảm thiểu tác động của các hiểm họa, đặc biệt đối với các hộ gia đình và cá nhân dễ bị tổn thương.
3. Nâng cao năng lực cho xã hội dân sự tại địa phương và các cơ quan chính phủ để họ có thể hỗ trợ tốt hơn cho các cộng đồng và cá nhân trong việc ứng phó với BĐKH.
4. Vận động chính sách và huy động sự tham gia của xã hội để giải quyết những nguyên nhân gốc rễ của tình trạng dễ bị tổn thương, như quản lý kém, thiếu kiểm soát tài nguyên và thiếu tiếp cận các dịch vụ cơ bản.



Hình 1.4 . Cách thức tiếp cận trong thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng - CBA, CARE (2009)

(Nguồn: CBA, CARE, dẫn từ (ADC, 2014))

1.2.3. Khung tiếp cận sinh kế bền vững

Khung lí thuyết chính sử dụng trong đánh giá là phương pháp tiếp cận SKBV (Sustainable Livelihoods Approach - SLA). Cách tiếp cận này cung cấp cho cộng đồng một hướng dẫn chung cho quá trình xây dựng các can thiệp phát triển sinh kế. Theo Serrat (2008), tiếp cận SKBV là một cách suy nghĩ để xác định mục tiêu, phạm vi và ưu tiên cho các hoạt động và can thiệp phát triển. Nó dựa trên việc xem xét và phân tích cách sinh sống của người nghèo, đối tượng dễ tổn thương và tầm quan trọng của các Điều cần thiết là các can thiệp và hoạt động phát triển được xây dựng để đảm bảo: (i) ưu tiên đối tượng nghèo và dễ tổn thương; (ii) đảm bảo rằng mọi người tham gia và đáp ứng những người nghèo và dễ tổn thương; (iii) đa cấp độ; (iv) được thực hiện thông qua mối liên kết hoặc hợp tác giữa khu vực công và tư; (v) linh hoạt và dễ thay đổi (dynamic); (vi) và cuối cùng nhưng không kém phần

quan trọng, bền vững. Cách tiếp cận này cho phép kết nối các chủ thể với môi trường chung có ảnh hưởng đến kết quả của chiến lược sinh kế. Cách tiếp cận này xem xét kỹ lưỡng các tiềm năng của cộng đồng, chẳng hạn như trình độ và năng lực của người lao động, mạng lưới xã hội (tài sản xã hội), khả năng tiếp cận các nguồn lực vật chất và tài chính cần thiết để tăng sinh kế và khả năng

Trong cấu trúc của khung SLA, mục tiêu chính của các dự định và kế hoạch phát triển sinh kế là tạo ra các kết quả sinh kế, còn được gọi là kết quả cuộc sống, tích cực cho một nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương. Các mục tiêu phát triển bao gồm tăng thu nhập cho cộng đồng, tăng tính ổn định trong các hoạt động sinh kế, giảm tính dễ tổn thương của cộng đồng, tăng an ninh lương thực, sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững (đôi khi các kết quả này có thể khác nhau. Để đạt được kết quả sinh kế, cần thực hiện các can thiệp hoặc chiến lược sinh kế. Chiến lược sinh kế là một tập hợp các hành động và cách thực hiện các hành động đó để đạt được mục tiêu sinh kế. Cấu trúc xã hội (structure) bao gồm các chủ thể (nhà nước, chính quyền và khu vực tư nhân, dân sự). Các chiến lược sinh kế này được thực hiện thông qua các quá trình (processes), bao gồm luật pháp, các chương trình và chính sách cụ thể, tập quán và phong tục. Đánh giá phải được thực hiện ở hai cấp độ để xác định các chiến lược sinh kế. Đầu tiên là về bối cảnh gây tổn thương, và thứ hai là về mức độ tiếp cận hoặc sở hữu của đối tượng đối với các nguồn lực có thể được sử dụng để phát triển sinh kế. Cần lưu ý rằng có mối quan hệ tương hỗ giữa các yếu tố trong khung SLA này. Đặc biệt, các kết quả sinh kế khi đạt được góp phần tăng cường khả năng tiếp cận và sở hữu các nguồn lực; các quá trình và cấu trúc có thể ảnh hưởng đến việc thay đổi các sinh kế truyền thống gắn với cộng đồng.

1.2.4. Tiếp cận nghiên cứu dựa trên sự tham gia của cộng đồng trong nghiên cứu chuyển đổi sinh kế gắn với biến đổi khí hậu

1.2.4.1. Lý thuyết về nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

a. Khái niệm

Nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng (CBPR) là một cách tiếp cận công bằng đối với nghiên cứu trong đó các nhà nghiên cứu, tổ chức và thành viên cộng đồng hợp tác về mọi khía cạnh của một dự án nghiên cứu (McFarlane et al., 2024) the challenge of inadequate representation among racial and ethnic minorities also persists, deepening disparities in health. Community-Based Participatory Research (CBPR). CBPR trao quyền cho tất cả các bên liên quan để cung cấp chuyên môn của họ và tham gia vào quá trình ra quyết định. Các dự án CBPR nhằm mục đích tăng cường khối lượng kiến thức và nhận thức của công chúng về một hiện tượng nhất định và áp dụng kiến thức đó để tạo ra các can thiệp xã hội và chính trị có lợi cho cộng đồng. Các dự án CBPR có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với sự tham gia của cộng đồng. Một số ít bao gồm các thành viên cộng đồng trong các quá trình ra quyết định, trong khi những người khác trao quyền cho các thành viên cộng đồng chỉ đạo các mục tiêu của dự án.

b. Nguyên tắc của nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

CBPR đưa ra chín nguyên tắc chỉ đạo. Các nguyên tắc này bao gồm: 1) thừa nhận cộng đồng là "sự thống nhất về bản sắc", 2) xây dựng trên sức mạnh và nguồn lực hiện có của cộng đồng, 3) tạo điều kiện cho các quan hệ đối tác công bằng, hợp tác, trao quyền và giải quyết bất bình đẳng xã hội, 4) cam kết học tập chung và xây dựng năng lực, 5) cân bằng giữa việc tạo ra kiến thức và can thiệp để đảm bảo lợi ích chung cho các đối tác, 6) tập trung vào các vấn đề địa phương mà công chúng quan tâm, 7) sử dụng một quy trình tuần hoàn và có thể lặp lại, 8) cung cấp kết quả và kiến thức cho tất cả các đối tác và 9) thiết lập quan hệ đối tác bền vững, lâu dài với cộng đồng (Corrigan & Oppenheim, 2024). Các quan hệ đối tác

có thể sử dụng các nguyên tắc này để cung cấp thông tin cho các nghiên cứu của họ, nhưng không bắt buộc phải tuân thủ hoàn toàn. Thay vào đó, mỗi quan hệ đối tác nên thảo luận và quyết định các nguyên tắc chỉ đạo của riêng mình để phản ánh tốt nhất tầm nhìn chung của họ.

c. Tiến trình vận dụng nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

Nghiên cứu dựa trên sự tham gia của cộng đồng là một quá trình lặp đi lặp lại, kết hợp nghiên cứu, phản ánh và hành động trong một quá trình tuần hoàn. Tuy nhiên, có thể tổng kết lại thành 6 bước cơ bản (Collins et al., 2018).

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ đối tác với cộng đồng

Quá trình CBPR bắt đầu bằng việc xây dựng mối quan hệ đối tác giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng. Đặc điểm quan trọng của bước này là sự tin cậy và tôn trọng lẫn nhau, vì thành công của CBPR phụ thuộc vào sự hợp tác bình đẳng giữa hai bên.

- Tạo mối quan hệ đối tác: Cộng đồng không phải là đối tượng bị nghiên cứu mà là đối tác chủ động. Vì vậy, các nhà nghiên cứu cần lắng nghe và làm quen với cộng đồng, đồng thời tôn trọng các giá trị, tín ngưỡng và kiến thức bản địa của họ.

- Xây dựng niềm tin: Điều này có thể được thực hiện thông qua các buổi gặp gỡ, hội thảo, hay các cuộc đối thoại mở, giúp cả hai bên hiểu và tin tưởng vào mục tiêu chung.

- Xác định các bên liên quan: Mỗi thành viên trong cộng đồng hoặc tổ chức có vai trò riêng trong quá trình nghiên cứu, cần được xác định rõ ràng từ đầu.

Bước 2: Xác định vấn đề nghiên cứu cùng với cộng đồng

Khác với các phương pháp nghiên cứu truyền thống, trong CBPR, vấn đề nghiên cứu không phải do nhà nghiên cứu quyết định mà là do cộng đồng cùng tham gia xác định. Điều này bảo đảm rằng nghiên cứu sẽ phản ánh đúng nhu cầu thực tiễn và ưu tiên của cộng đồng.

- **Lắng nghe cộng đồng:** Cộng đồng là những người hiểu rõ nhất về những khó khăn và thách thức mà họ đang phải đối mặt. Các nhà nghiên cứu cần tổ chức các cuộc họp cộng đồng để thảo luận về những vấn đề quan trọng, đồng thời ưu tiên vấn đề mà cộng đồng thấy cấp bách nhất.

- **Xác định vấn đề trọng yếu:** Cộng đồng cùng tham gia phân tích các vấn đề cần giải quyết, từ đó đưa ra quyết định về trọng tâm nghiên cứu, đảm bảo tính thực tiễn và khả năng áp dụng kết quả sau này.

Bước 3: Thiết kế phương pháp nghiên cứu một cách đồng thuận

Trong bước này, nhà nghiên cứu và cộng đồng sẽ cùng nhau xây dựng phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục tiêu, đặc điểm của cộng đồng và vấn đề nghiên cứu. CBPR khuyến khích việc sử dụng phương pháp nghiên cứu linh hoạt, đa dạng.

- **Phương pháp kết hợp:** Nhà nghiên cứu có thể sử dụng các phương pháp định lượng (khảo sát, thống kê) và định tính (PVS thảo luận nhóm) để thu thập dữ liệu. Việc sử dụng kết hợp các phương pháp giúp tăng tính chính xác và chiều sâu của dữ liệu.

- **Đảm bảo tính phù hợp:** Phương pháp nghiên cứu phải dễ hiểu và dễ thực hiện đối với cộng đồng. Điều này bao gồm việc lựa chọn công cụ và kỹ thuật thu thập dữ liệu phù hợp với trình độ và khả năng của cộng đồng.

Bước 4: Thu thập và phân tích dữ liệu có sự tham gia của cộng đồng

Trong CBPR, việc thu thập và phân tích dữ liệu không phải là công việc của riêng nhà nghiên cứu mà là hoạt động đồng hành giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng. Cộng đồng tham gia vào việc thu thập thông tin và có vai trò trong việc phân tích dữ liệu.

- **Thu thập dữ liệu:** Các phương pháp thu thập dữ liệu bao gồm phỏng vấn, khảo sát, quan sát, hoặc các buổi trao đổi thông tin với

cộng đồng. Điều quan trọng là cộng đồng có thể trực tiếp tham gia vào quá trình thu thập thông tin này.

- Phân tích dữ liệu: Cộng đồng cũng sẽ tham gia vào việc phân tích dữ liệu. Điều này không chỉ giúp tăng tính chính xác của kết quả mà còn giúp cộng đồng hiểu sâu về kết quả nghiên cứu và cách thức giải quyết vấn đề.

Bước 5: Công bố và phổ biến kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cần được chia sẻ với cộng đồng theo một cách thức dễ hiểu và dễ tiếp cận. Mục tiêu là đảm bảo rằng cộng đồng có thể tiếp cận thông tin và có quyền tham gia vào việc thảo luận, phản biện và đưa ra những quyết định tiếp theo.

- Công bố kết quả: Các nhà nghiên cứu sẽ công bố kết quả dưới dạng các báo cáo dễ hiểu hoặc các buổi hội thảo, nơi cộng đồng có thể tham gia và đưa ra ý kiến phản biện.

- Phổ biến rộng rãi: Các kết quả nghiên cứu không chỉ được chia sẻ trong phạm vi cộng đồng mà còn có thể được công bố rộng rãi để tạo sự lan tỏa về tác động nghiên cứu.

Bước 6: Chuyển hóa kết quả thành hành động và duy trì quan hệ đối tác

Cuối cùng, việc chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành hành động là bước quan trọng trong CBPR. Kết quả nghiên cứu không chỉ để "lưu trữ", mà cần được áp dụng vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề đã được xác định ở bước đầu.

- Đưa kết quả vào thực tế: Các nhà nghiên cứu và cộng đồng sẽ cùng nhau triển khai các chiến lược hành động dựa trên kết quả nghiên cứu, chẳng hạn như thay đổi chính sách, phát triển các dự án cộng đồng hoặc khởi động các chương trình đào tạo.

- Duy trì quan hệ đối tác lâu dài: CBPR không phải là một dự án ngắn hạn, mà là một quá trình hợp tác lâu dài. Cộng đồng và nhà nghiên cứu sẽ tiếp tục duy trì mối quan hệ đối tác để tiếp tục theo

đổi và đánh giá các kết quả đã đạt được, cũng như phát triển các sáng kiến mới.



Hình 1.5. Tiến trình CBPR

Một dự án CBPR bắt đầu với cộng đồng, nơi tham gia đầy đủ vào mọi khía cạnh của quá trình nghiên cứu. “Cộng đồng” thường được tự định nghĩa, nhưng các định nghĩa phổ biến về cộng đồng bao gồm cộng đồng địa lý, cộng đồng cá nhân có chung vấn đề hoặc cộng đồng cá nhân có chung sở thích hoặc mục tiêu. CBPR khuyến khích sự hợp tác giữa “chuyên gia” và cộng đồng, với điều kiện là các nhà nghiên cứu cam kết chia sẻ quyền lãnh đạo và tạo ra các kết quả có thể sử dụng được cho cộng đồng mà họ dự định hợp tác. Quan hệ đối tác công bằng đòi hỏi phải chia sẻ quyền lực, nguồn lực, kiến thức, kết quả và uy tín. Việc lập bản đồ các nhóm tạo nên một cộng đồng có thể tiết lộ các mối quan hệ quyền lực và tạo ra cơ hội xây dựng mối quan hệ. Lí tưởng nhất là các bên liên quan nên đến từ các vị trí khác nhau của cộng đồng để những thay đổi được thực hiện ở mọi cấp độ khác nhau. Các chính sách và nhà hoạch định chính sách liên quan đến vấn đề của cộng đồng nên được xác định. Các giai đoạn tiếp theo của CBPR bao gồm xác định vấn đề,

thiết kế nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu, diễn giải kết quả và xác định cách sử dụng kết quả để hành động.

Các can thiệp của CBPR có thể có nhiều hình thức, bao gồm phương tiện truyền thông hoặc các chiến dịch giáo dục khác, xét nghiệm y tế được trợ cấp và các chương trình chăm sóc sức khỏe, thiết lập các tiêu chuẩn chất lượng cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng như tiền thưởng cho các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe giới thiệu bệnh nhân đến các dịch vụ liên quan đến CBPR. Một số dự án bao gồm đào tạo cho những người trẻ tuổi để học cách giáo dục và vận động thay đổi trong cộng đồng của họ.

Bảng 1.1. So sánh nghiên cứu CBPR và nghiên cứu truyền thống

Tiêu chí	Nghiên cứu truyền thống	Nghiên cứu CBPR
Mối quan hệ giữa nhà nghiên cứu và người tham gia	Cá nhân được tiếp cận bởi nhà nghiên cứu mà không nhất thiết phản ánh lợi ích của cộng đồng. Mối quan hệ giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng tối thiểu.	Cộng đồng chủ động tiếp cận hoặc cùng tham gia từ sớm. Mối quan hệ được phát triển lâu dài. Thành viên cộng đồng có thể là đồng nghiên cứu.
Câu hỏi hoặc ý tưởng nghiên cứu	Câu hỏi nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu học thuật và mục tiêu khoa học của nhà nghiên cứu.	Xuất phát từ nhu cầu thực tế của cộng đồng, tập trung vào công bằng xã hội và giảm bất bình đẳng.
Nguồn tài trợ	Nhà nghiên cứu tự tìm và sử dụng nguồn tài trợ cho dự án nghiên cứu cụ thể.	Cộng đồng và nhà nghiên cứu cùng tìm kiếm tài trợ, bao gồm cả cho năng lực dài hạn của cộng đồng.
Giám sát nghiên cứu	Cơ quan phê duyệt là hội đồng đạo đức tại cơ sở nghiên cứu.	Có thể có hội đồng cộng đồng, hội đồng bộ lạc tham gia giám sát cùng với IRB.
Thiết kế nghiên cứu	Thiết kế nghiên cứu cố định. Chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng, khách quan.	Thiết kế linh hoạt, có sự tham gia của cộng đồng. Chấp nhận tính chủ quan và phản tự.
Thiết kế can thiệp	Nhà nghiên cứu thiết kế can thiệp dựa trên bằng chứng khoa học hiện có.	Can thiệp được đồng thiết kế với cộng đồng, phản ánh giá trị và tri thức địa phương.
Thu thập dữ liệu	Nhà nghiên cứu chọn công cụ đo lường và tiến hành thu thập dữ liệu.	Cộng đồng tham gia chọn công cụ và có thể trực tiếp tham gia thu thập dữ liệu.

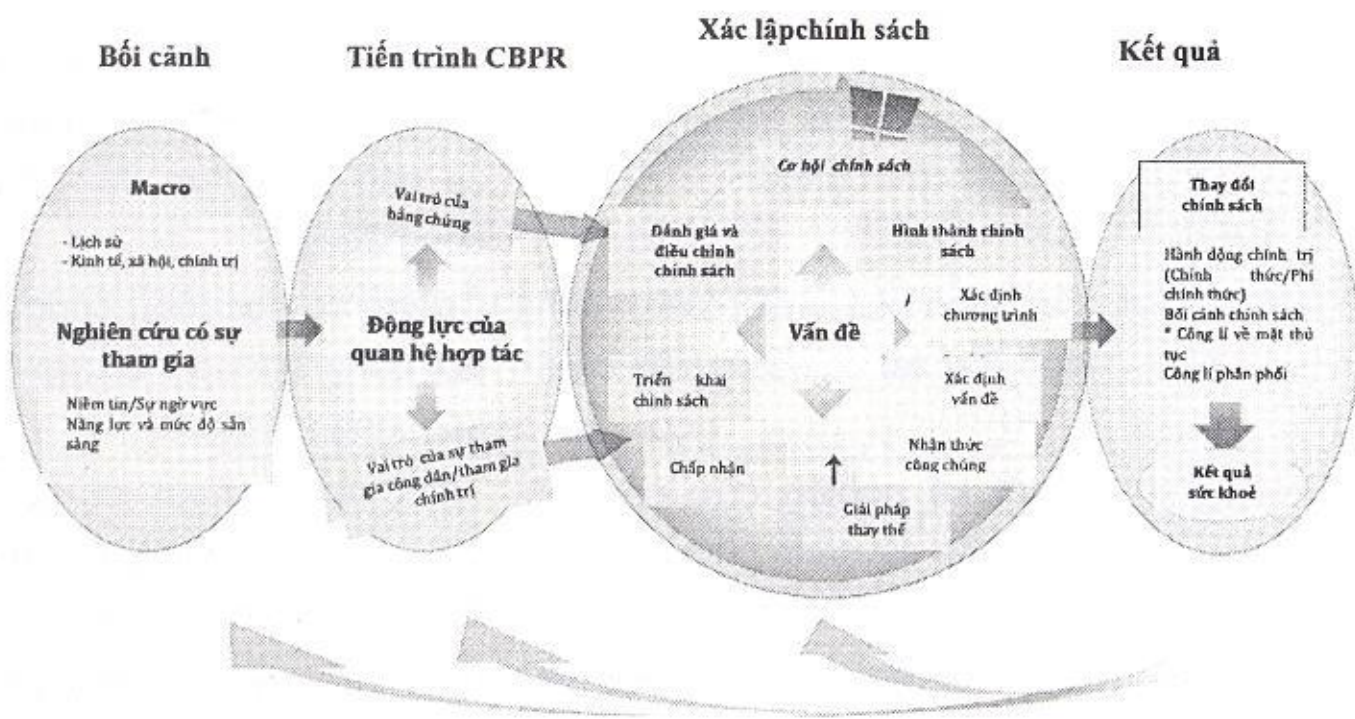
Tiêu chí	Nghiên cứu truyền thống	Nghiên cứu CBPR
Phân tích dữ liệu	Nhà nghiên cứu tự thực hiện và giải thích phân tích dữ liệu.	Cộng đồng tham gia vào quá trình phân tích và diễn giải kết quả.
Công bố / Phổ biến kết quả	Chỉ nhà nghiên cứu và cơ sở sở hữu sản phẩm nghiên cứu. Phổ biến trong giới học thuật.	Thành viên cộng đồng là đồng tác giả. Kết quả được chia sẻ rộng rãi, dễ tiếp cận.
Tính bền vững	Chương trình kết thúc khi dự án kết thúc. Không có kế hoạch duy trì dài hạn.	Có kế hoạch duy trì chương trình sau nghiên cứu. Dữ liệu và kết quả được chia sẻ để hỗ trợ cộng đồng lâu dài.

(Nguồn: Cacari-Stone et al., 2014)2014

d. Đặc trưng của nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

+ Tính tham gia sâu rộng và bình đẳng

CBPR khẳng định vai trò chủ thể của cộng đồng. Thành viên cộng đồng không chỉ là đối tượng nghiên cứu mà còn là những nhà đồng nghiên cứu, tham gia vào tất cả các giai đoạn từ xác định vấn đề, thiết kế nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu cho đến phổ biến và ứng dụng kết quả. Mỗi quan hệ giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng dựa trên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, đối thoại mở và phân chia quyền lực nghiên cứu một cách công bằng.



Hình 1.6. Mô hình khái niệm để minh họa mối liên hệ giữa nghiên cứu tham gia cộng đồng và hoạch định chính sách

(Nguồn: Cacari-Stone et al., 2014)2014

+ *Kết hợp tri thức học thuật với tri thức thực tiễn:*

CBPR đề cao giá trị của tri thức bản địa, kinh nghiệm sống và sự hiểu biết văn hóa của cộng đồng địa phương. Thay vì áp đặt tri thức từ bên ngoài, CBPR tích hợp tri thức hàn lâm với thực tiễn địa phương, từ đó tạo ra các giải pháp phù hợp, khả thi và dễ dàng chấp nhận.

+ *Hướng đến hành động và sự thay đổi:*

Mục tiêu cốt lõi của CBPR không chỉ là tìm hiểu thực trạng mà còn thúc đẩy hành động cụ thể nhằm cải thiện điều kiện sống và năng lực tự chủ của cộng đồng. Tri thức được tạo ra phải dẫn tới các thay đổi tích cực, góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn mà cộng đồng đang đối mặt.

+ *Xây dựng và củng cố năng lực cộng đồng:*

Thông qua quá trình tham gia nghiên cứu, cộng đồng được nâng cao năng lực phân tích, phản biện, ra quyết định và tổ chức hành động. CBPR coi trọng việc phát triển năng lực nội tại của cộng đồng như một nền tảng cho sự phát triển bền vững.

+ *Cam kết lâu dài và phát triển mối quan hệ bền chặt:*

CBPR yêu cầu nhà nghiên cứu thiết lập và duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với cộng đồng, dựa trên sự tin tưởng, tôn trọng và cam kết đồng hành vượt ra ngoài khuôn khổ dự án cụ thể. Quan hệ đối tác trong CBPR không nên bị giới hạn trong thời gian ngắn hạn mà cần được vun đắp liên tục để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của các can thiệp.

+ *Tính linh hoạt và nhạy bén với bối cảnh:*

CBPR thừa nhận rằng các cộng đồng là đa dạng và luôn biến đổi. Do đó, phương pháp nghiên cứu cần linh hoạt, điều chỉnh kịp thời theo những thay đổi của bối cảnh xã hội, kinh tế và môi trường. Tinh thần học hỏi liên tục và sự phản biện nội bộ được xem là những giá trị cốt lõi trong quá trình thực hiện CBPR.

Nhờ những đặc trưng trên, CBPR ngày càng được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nghiên cứu sức khỏe cộng đồng, phát triển xã hội, bảo tồn môi trường và đặc biệt là trong các chương trình thích ứng với BĐKH và chuyển đổi sinh kế tại các khu vực dễ bị tổn thương. CBPR không chỉ tạo ra tri thức mới mà còn góp phần xây dựng năng lực và thúc đẩy sự phát triển từ gốc rễ cộng đồng.

e. Ưu điểm và hạn chế của CBPR trong nghiên cứu có những ưu điểm và hạn chế cơ bản sau:

Bảng 1.2. Ưu điểm và hạn chế của CBPR

Ưu điểm	Hạn chế
<p>1. Tăng cường sự tham gia và cam kết của cộng đồng: CBPR thúc đẩy sự tham gia sâu rộng của cộng đồng vào mọi giai đoạn của nghiên cứu, từ xác định vấn đề, thiết kế phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu, đến việc triển khai các giải pháp. Điều này không chỉ giúp tạo ra những kết quả nghiên cứu sát với thực tế mà còn làm tăng cam kết và trách nhiệm của cộng đồng đối với kết quả nghiên cứu.</p>	<p>1. Thời gian và tài nguyên yêu cầu lớn: Một trong những hạn chế lớn nhất của CBPR là yêu cầu thời gian và tài nguyên rất lớn. Vì tính chất của phương pháp này đòi hỏi sự tham gia liên tục và sâu rộng của cộng đồng, quá trình nghiên cứu có thể kéo dài hơn so với các phương pháp nghiên cứu truyền thống. Điều này cũng đòi hỏi nguồn lực tài chính và nhân lực dồi dào để duy trì quá trình hợp tác và triển khai nghiên cứu.</p>
<p>2. Kết hợp giữa tri thức khoa học và tri thức bản địa: CBPR không chỉ chú trọng vào tri thức khoa học mà còn kết hợp với tri thức bản địa của cộng đồng. Nhờ đó, các giải pháp đưa ra không chỉ mang tính học thuật mà còn thực tiễn, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cụ thể của cộng đồng.</p>	<p>2. Khó khăn trong việc duy trì sự tham gia liên tục của cộng đồng: Mặc dù CBPR khuyến khích sự tham gia liên tục của cộng đồng, nhưng trong thực tế, không phải lúc nào cũng dễ dàng duy trì sự tham gia này. Những thay đổi về bối cảnh xã hội, kinh tế, hoặc sự thiếu hụt động lực có thể dẫn đến việc cộng đồng không duy trì được sự cam kết lâu dài.</p>
<p>3. Tăng cường năng lực cộng đồng: CBPR giúp cộng đồng phát triển năng lực tự chủ, phản biện và tổ chức. Qua quá trình nghiên cứu, cộng đồng không chỉ thu thập được kiến thức mà còn học được cách phân tích, giải quyết vấn đề và phát triển các sáng kiến bền vững.</p>	<p>3. Sự khác biệt về văn hóa và ngữ cảnh: Việc kết hợp tri thức khoa học với tri thức bản địa đôi khi gặp phải những khó khăn, đặc biệt khi có sự khác biệt lớn về văn hóa và ngữ cảnh giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng. Những khác biệt này có thể dẫn đến hiểu lầm trong việc xác định vấn đề nghiên cứu, cách thức thu thập dữ liệu, hoặc việc giải thích kết quả nghiên cứu.</p>

Ưu điểm	Hạn chế
<p>4. Tạo ra những thay đổi thực tế: Một trong những ưu điểm nổi bật của CBPR là khả năng tạo ra thay đổi thực tế. Các kết quả nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc tạo ra tri thức mà còn có thể chuyển hóa thành các hành động cụ thể nhằm cải thiện cuộc sống của cộng đồng, từ việc thay đổi chính sách cho đến triển khai các chương trình phát triển.</p>	<p>4. Khó khăn trong việc quản lý dữ liệu và bảo mật thông tin: CBPR yêu cầu sự chia sẻ thông tin rộng rãi trong cộng đồng, tuy nhiên, việc bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật thông tin có thể trở thành một thách thức, đặc biệt khi dữ liệu nhạy cảm được thu thập từ cộng đồng. Điều này đòi hỏi phải có các biện pháp rõ ràng và chặt chẽ để bảo vệ quyền lợi của các cá nhân tham gia.</p>
<p>5. Thúc đẩy quan hệ đối tác lâu dài: CBPR tạo ra các mối quan hệ đối tác lâu dài giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng, góp phần xây dựng niềm tin, tăng cường sự hợp tác và thúc đẩy các sáng kiến phát triển bền vững.</p>	<p>5. Khó khăn trong việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế: Dù kết quả nghiên cứu CBPR có thể rất sâu sắc và sát với nhu cầu thực tiễn của cộng đồng, nhưng việc chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành các hành động cụ thể lại không phải là điều đơn giản. Các chính sách hoặc chương trình có thể gặp phải sự phản đối hoặc không được triển khai đúng cách do các yếu tố xã hội, chính trị hay kinh tế.</p>

(Nguồn: Corrigan & Oppenheim, 2024)

1.2.4.2. Vận dụng nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng trong nghiên cứu sinh kế

Trong bối cảnh phát triển bền vững và thích ứng với BĐKH, sinh kế của các cộng đồng dễ bị tổn thương đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm hàng đầu trong nghiên cứu phát triển. Việc tiếp cận và can thiệp vào sinh kế của người dân không thể chỉ dựa trên các phương pháp định lượng truyền thống hay mô hình từ trên xuống, mà cần một hướng tiếp cận mang tính hợp tác, phản ánh thực tiễn và đặt cộng đồng vào vị trí trung tâm. Trong bối cảnh đó, tiếp cận nghiên cứu hành động có sự tham gia của cộng đồng (CBPR) nổi lên như một phương pháp tiếp cận lý thuyết và thực tiễn có giá trị.

CBPR là một phương pháp nghiên cứu xã hội có sự kết hợp giữa tri thức hàn lâm và tri thức bản địa, được xây dựng trên nguyên lý

hợp tác, đồng kiến tạo và công bằng tri thức giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng (Israel et al., 1998). Khác với mô hình nghiên cứu truyền thống, nơi cộng đồng thường chỉ đóng vai trò là “đối tượng nghiên cứu”, CBPR đề xuất mô hình cộng đồng là “đối tác nghiên cứu” – những người tham gia vào toàn bộ quy trình từ thiết kế, thực hiện, phân tích đến phổ biến kết quả.

Theo Wallerstein & Duran (2006), CBPR có một số đặc trưng nổi bật:

- (1) dựa trên quan hệ đối tác lâu dài và tin cậy;
- (2) lấy nhu cầu thực tiễn của cộng đồng làm trung tâm;
- (3) hướng đến hành động thay đổi xã hội;
- (4) thúc đẩy năng lực nội sinh và quyền lực của cộng đồng;
- (5) chấp nhận tính đa dạng tri thức và trải nghiệm.

Những đặc trưng này giúp CBPR trở thành một công cụ hữu hiệu để tiếp cận những vấn đề phức tạp, đa chiều và nhạy cảm – như sinh kế, nghèo đói, bất bình đẳng xã hội và BĐKH.

Sinh kế – theo định nghĩa của Chambers và Conway (1992) – là tập hợp các khả năng, tài sản (bao gồm cả vật chất và xã hội) và các hoạt động mà người dân sử dụng để duy trì cuộc sống. SKBV không chỉ phản ánh thu nhập, mà còn bao gồm năng lực chống chịu, thích nghi và tự chủ của hộ gia đình trước các cú sốc về môi trường, kinh tế và xã hội.

Việc áp dụng CBPR trong nghiên cứu sinh kế cho phép chuyển trọng tâm từ việc “nghiên cứu người dân” sang “nghiên cứu cùng người dân”. Phương pháp này giúp nhận diện sâu sắc hơn các yếu tố cấu thành và chi phối sinh kế từ góc nhìn chủ thể, đồng thời phát hiện được các rào cản và tiềm năng ẩn dưới các cấu trúc xã hội – văn hóa địa phương.

Ngoài ra, CBPR còn có khả năng tích hợp cả phương pháp định lượng và định tính, đồng thời tạo điều kiện để người dân tham gia

giám sát, đánh giá và cải tiến các mô hình sinh kế một cách linh hoạt. Đây là nền tảng lý thuyết phù hợp để xây dựng các mô hình SKTU trong bối cảnh BĐKH, như tại các vùng nông thôn – miền núi, nơi đặc trưng bởi đa dạng sinh thái, văn hóa và tập quán sinh sống truyền thống.

Tiếp cận CBPR không chỉ có giá trị trong giai đoạn thu thập thông tin mà còn là công cụ để thúc đẩy quyền năng cộng đồng (Empowerment) – một khía cạnh trung tâm trong lý thuyết phát triển bền vững. Theo lý thuyết này, một cộng đồng không thể chuyển đổi sinh kế thành công nếu thiếu khả năng tự đánh giá, tự hoạch định và tự thực hiện các chiến lược sống phù hợp với điều kiện và văn hóa của mình (Chambers, 1997).

CBPR, về bản chất, phản ánh lý thuyết phát triển gắn với sự tham gia (Participatory Development) và hành động xã hội (Social Action Theory), nơi tri thức khoa học chỉ có giá trị khi được đặt trong bối cảnh thực tiễn sống và nhu cầu tự thân của cộng đồng. Việc kết hợp CBPR với các khung lý thuyết về sinh kế (Livelihood Framework) có thể mở ra hướng đi mới trong nghiên cứu chính sách công, quy hoạch phát triển nông thôn và thiết kế các chương trình can thiệp xã hội hiệu quả.

Trong bối cảnh BĐKH và sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế - xã hội, các nhóm cộng đồng dễ bị tổn thương như hộ nghèo, dân tộc thiểu số, người sống phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống... thường thiếu khả năng tự thích nghi và dễ bị loại trừ khỏi quá trình hoạch định chính sách sinh kế. Do đó, việc vận dụng CBPR trong nghiên cứu sinh kế mang lại nhiều ý nghĩa thiết thực (Corrigan & Oppenheim, 2024):

Thứ nhất, CBPR cho phép cộng đồng chủ động tham gia vào quá trình nghiên cứu từ giai đoạn xác định vấn đề sinh kế, thiết kế phương pháp, cho đến phân tích kết quả và đề xuất giải pháp. Việc cộng đồng tham gia từ đầu giúp phản ánh đầy đủ bối cảnh văn hóa – xã hội, điều kiện kinh tế và các nguồn lực hiện có, đồng thời đảm

bảo rằng các giải pháp sinh kế được đề xuất là khả thi và phù hợp với thực tế địa phương (Wallerstein & Duran, 2006).

Thứ hai, CBPR tạo ra một không gian đối thoại và học hỏi hai chiều, trong đó nhà nghiên cứu tiếp cận tri thức bản địa và kinh nghiệm thực tế của người dân, còn cộng đồng thì nâng cao nhận thức và năng lực tự chủ trong việc tổ chức sinh kế. Đây chính là tiền đề quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi sinh kế một cách chủ động và bền vững, thay vì phụ thuộc vào sự hỗ trợ bên ngoài.

Thứ ba, CBPR giúp tăng cường tính minh bạch, công bằng và sự đồng thuận trong quá trình ra quyết định. Những người dân – vốn thường bị loại trừ khỏi tiến trình hoạch định chính sách – nay có cơ hội lên tiếng và tác động trực tiếp đến các chương trình, chính sách phát triển sinh kế. Điều này đặc biệt quan trọng trong các nghiên cứu mang tính liên ngành và có yếu tố văn hóa, chẳng hạn như nghiên cứu sinh kế ở các vùng miền núi, nơi có sự đa dạng về dân tộc và sinh kế truyền thống.

Thứ tư, vận dụng CBPR trong nghiên cứu sinh kế không chỉ phục vụ mục tiêu học thuật mà còn hướng đến cải thiện thực trạng sinh kế của cộng đồng. Thông qua quá trình đồng kiến tạo, cộng đồng có thể chủ động đề xuất và thử nghiệm các mô hình sinh kế mới phù hợp với điều kiện tự nhiên – xã hội tại chỗ, đồng thời nâng cao năng lực tổ chức và kết nối nguồn lực.

Tuy nhiên, để vận dụng hiệu quả CBPR trong nghiên cứu sinh kế, cần đảm bảo một số điều kiện như: xây dựng niềm tin giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng, tạo cơ chế tham gia thực chất, duy trì cam kết lâu dài, và có sự hỗ trợ phù hợp về mặt tài chính và thể chế. Ngoài ra, cũng cần linh hoạt trong thiết kế phương pháp nghiên cứu để đảm bảo vừa đạt được mục tiêu khoa học, vừa tôn trọng và phát huy vai trò của cộng đồng.

Tóm lại, vận dụng tiếp cận CBPR trong nghiên cứu sinh kế không chỉ giúp nâng cao tính thực tiễn và hiệu quả của các mô hình sinh kế đề xuất, mà còn góp phần xây dựng cộng đồng tự chủ, bền

vững và có khả năng thích ứng tốt hơn với các biến động về KTXH và môi trường.

1.3. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

1.3.1. Phương pháp nghiên cứu

1.3.1.1. Phương pháp phân tích - tổng hợp

Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng để phân tích các lý thuyết, các tiếp cận nghiên cứu về CĐSK theo hướng bền vững. Kết quả của việc sử dụng phương pháp này giúp đề xuất các nhân tố nào đại diện để đưa vào khung phân tích đối với đề tài.

Phương pháp phân tích- tổng hợp còn được sử dụng để khái quát hoá thực trạng CĐSK của xã miền núi huyện Hòa Vang cũng như cung cấp bức tranh chi tiết các đặc điểm về vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội và đặc điểm về hoạt động sinh kế của hộ nghèo, đặc điểm về môi trường chính quyền và cộng đồng dân cư. Kết quả của phân tích tổng hợp sẽ cung cấp thông tin tổng thể để nhận diện bước đầu về các đặc điểm về vốn sinh kế, hoạt động sinh kế của hộ nghèo nhằm định hướng cho các giả thuyết nghiên cứu và phương hướng đề xuất các giải pháp. Để đề xuất các định hướng, giải pháp, kiến nghị đề tài sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp.

1.3.1.2. Phương pháp PRA

Phương pháp PRA là phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân. PRA (phỏng vấn KIP và nhóm) là hai công cụ chính được áp dụng để đánh giá tính tổn thương sinh kế, CĐSK và các giải pháp ứng phó nông hộ. Trong đề tài này, PRA được thực hiện ở cấp độ: xã và cộng đồng. Trong đó PRA cấp huyện (bao gồm các nhà quản lý liên quan đến BĐKH của tỉnh và huyện), cấp xã tương tự bao gồm các nhà quản lý liên quan đến phòng chống lụt bão, thiên tai và cộng đồng sinh sống trong khu vực bị ảnh hưởng để nắm được thông tin chung về (1) tác động của BĐKH và sinh kế

hiện tại, (2) nhận thức của người dân sinh kế và các giải pháp CĐSK (3), đánh giá hiệu quả chuyển đổi SKTU trên một số bình diện. Các câu hỏi mở được xây dựng trong việc phỏng vấn nhằm giúp nghiên cứu thuận tiện trong việc tiếp cận đối tượng, đồng thời thu thập các dữ liệu khách quan.

Cùng việc tiếp cận nghiên cứu theo CBPR, phương pháp PRA là phương pháp chính nhằm tìm ra các kết quả và thảo luận phân tích kết quả dựa trên dữ liệu định tính. Điều này giúp cho nghiên cứu có thể tiếp cận đa chiều về CĐSK của các hộ dân dễ bị tổn thương do BĐKH ở Hoà Vang.

1.3.1.3. Phương pháp điều tra nông hộ

Phương pháp điều tra nông hộ bằng phiếu điều tra soạn sẵn được sử dụng để thu thập thông tin liên quan đến các hoạt động sinh kế nông hộ, nguồn vốn sinh kế, tính tổn thương của năm nguồn vốn sinh kế, những hỗ trợ của chính quyền địa phương. Địa điểm nghiên cứu là hai xã Hoà Phú và Hoà Bắc. Nguyên tắc chọn hộ điều tra tuân thủ và tôn trọng tính chính xác và đại diện của mẫu được chọn quan sát thông qua cách ngẫu nhiên có điều kiện (các hộ được chọn phải sống trong khu vực chịu ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến khả năng tổn thương và đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu sinh kế theo hướng tích cực) theo hướng dẫn của cán bộ địa phương, mẫu chọn được phân bố ở xã tiêu biểu đại diện của huyện.

Sử dụng phương pháp chọn mẫu dựa vào công thức của Slovin (1960):

$$n = \frac{N}{1 + N.e^2} \quad (1)$$

Nghiên cứu sử dụng độ tin cậy 95%, sai số 5%. Với tổng số hộ gần 384, dựa vào công thức (1), tổng số hộ nông dân được khảo sát là 196 hộ. Mẫu chọn được phân bố ở 2 xã Hoà Bắc và Hoà Phú đại diện của huyện và chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do BĐKH.

Mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu chọn lọc. Thông qua việc phỏng vấn trưởng thôn, danh sách 256 các hộ dân đang bị ảnh hưởng BDKH của xã được lựa chọn phỏng vấn. Sau đó, trong danh sách này, nhóm nghiên cứu thực hiện phỏng vấn sơ khảo về việc thực hiện CĐSK. Cuối cùng danh sách 196 hộ những người thuộc đối tượng dễ bị tổn thương do BDKH khi thuộc diện nghèo, cận nghèo và đồng bào dân tộc. Cụ thể, tổng số mẫu là 104 hộ người Cơ Tu (chủ yếu ở thôn Tà Lang, thôn Giàn Bí thuộc xã Hoà Bắc) và 92 hộ người Kinh (cả 2 xã Hoà Bắc và xã Hoà Phú).

Trong nghiên cứu này, tính dễ tổn thương được miêu tả thông qua tình trạng bấp bênh trong đời sống của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng khi phải đối mặt với những thay đổi của môi trường xung quanh, mà cụ thể là sự tác động của BDKH. Sự tác động sâu rộng của BDKH đến sinh kế và khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế làm cho cộng đồng dễ rơi vào vòng quay nghèo đói, từ đó làm trầm trọng hoá tình trạng này.

Tính dễ bị tổn thương trong bối cảnh BDKH, theo khung sinh kế bền vững (SLA), được hình thành từ hai yếu tố chính: (i) bối cảnh gây tổn thương (vulnerability context), bao gồm các tác động bên ngoài ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế; và (ii) khả năng tự bảo vệ yếu của cộng đồng hoặc cá nhân trước các rủi ro đó. Trong bối cảnh BDKH, các yếu tố gây tổn thương bao gồm các cú sốc (như thiên tai, hạn hán, lũ lụt), các xu hướng dài hạn (như gia tăng nhiệt độ, xâm nhập mặn, biến đổi lượng mưa), và tính mùa vụ ngày càng bất định, tất cả đều tác động trực tiếp đến tài sản và sinh kế của người dân, đặc biệt là các nhóm dễ tổn thương như nông dân, ngư dân và người nghèo ở vùng ven biển hoặc nông thôn. Mặt khác, khả năng tự bảo vệ thấp xuất phát từ tình trạng thiếu tài sản, thu nhập bấp bênh và khó tiếp cận các nguồn lực sinh kế (như tín dụng, kĩ thuật, thông tin, mạng lưới hỗ trợ). Điều này khiến người dân không đủ năng lực, phương tiện và khả năng thích ứng để ứng phó hiệu quả với các tác động ngày càng gia tăng của BDKH. Nghiên cứu này chỉ ra các đặc tính dễ bị tổn thương của nhóm đối tượng nghiên cứu,

sau đó là các phát hiện về tình trạng tiếp cận thấp đến các nguồn sinh kế và cuối cùng là những yếu tố của bối cảnh gây tổn thương đến nhóm này.

Trong giới hạn nghiên cứu, đề tài quan tâm đặc biệt đến nhóm hưởng lợi yếu thế, gồm các hộ nghèo, hộ cận nghèo và một bộ phận hộ dân tộc thiểu số bản địa (Người Cơ Tu ở xã Hoà Bắc). Trên cơ sở phân tích số liệu thứ cấp và khảo sát địa bàn một số xã vùng núi huyện Hoà Vang, Đà Nẵng, đề tài này xác định những đối tượng hộ nghèo và cận nghèo (thuộc các thành phần dân tộc), người dân tộc thiểu số Cơ Tu trên địa bàn huyện Hoà Vang là những đối tượng có tiếp cận vốn sinh kế bất lợi hơn, chịu tác động mạnh hơn của yếu tố ngoại cảnh là BĐKH. Cụ thể:

+ Cộng đồng người dân thuộc đối tượng dễ bị tổn thương được khảo sát trong nghiên cứu này có thu nhập thấp hơn so với trung bình của huyện và phần còn lại của TP Đà Nẵng. Tỷ lệ hộ nghèo trong các xã được khảo sát cao hơn gần 2.5 lần so với tỷ lệ nghèo trung bình ở huyện Hoà Vang và thu nhập bình quân của nhóm đối tượng này chỉ bằng 70 – 80% của cả huyện, chỉ bằng 40-50% so với các quận nội thành của TP Đà Nẵng. Thu nhập thấp ảnh hưởng lớn việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như làm gia tăng tính tổn thương đặc biệt đối với các yếu tố tác động bên ngoài vào như BĐKH.

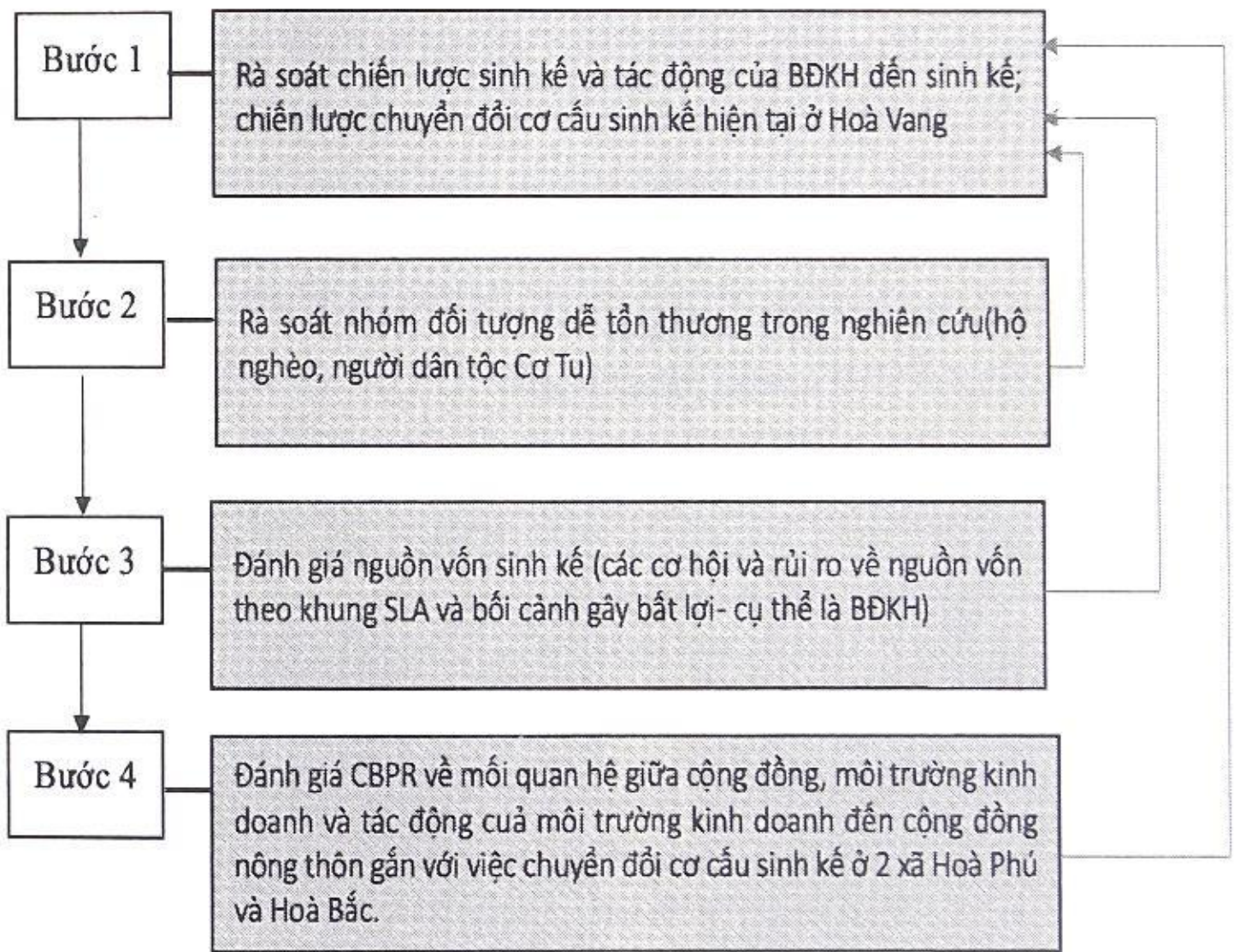
+ Trong nhóm đối tượng dễ bị tổn thương của địa bàn nghiên cứu, các đối tượng thuộc cộng đồng dân tộc Cơ Tu ở xã Hoà Bắc có nguy cơ tổn thương cao hơn. Đây là nhóm người có sinh kế sản xuất chủ yếu gắn với nông nghiệp truyền thống và lâm nghiệp, thu nhập thấp khả năng tiếp cận vốn sinh kế hạn chế, khả năng mở rộng diện tích canh tác và năng suất thấp. Trong điều kiện sản xuất hạn chế, sự tác động của các yếu tố thiên tai, BĐKH càng làm nghiêm trọng sinh kế vốn đã dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, các dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu gần đây cũng như thực tế cho thấy, sự chuyển dịch về sinh kế với hoạt động dịch vụ du lịch mang tính cộng đồng đã

bước đầu cho thấy những dấu hiệu khả quan trong việc cải thiện sinh kế và nâng cao đời sống của cộng đồng người dân nơi đây. Việc làm rõ các đối tượng cộng đồng này cũng góp phần giúp đề tài đối sánh cụ thể với nhóm cộng đồng dân tộc Kinh ở một số địa phương, trên cơ sở đó đóng góp về lý thuyết và thực tiễn về các nghiên cứu liên quan đến.

Ngoài ra, đề tài còn sử dụng các phương pháp khác như phương pháp bản đồ, phương pháp thực địa,....

1.3.2. Quy trình nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

Quy trình nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng được thể hiện cụ thể tại hình và bảng sau:



Hình 1.7. Quy trình nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

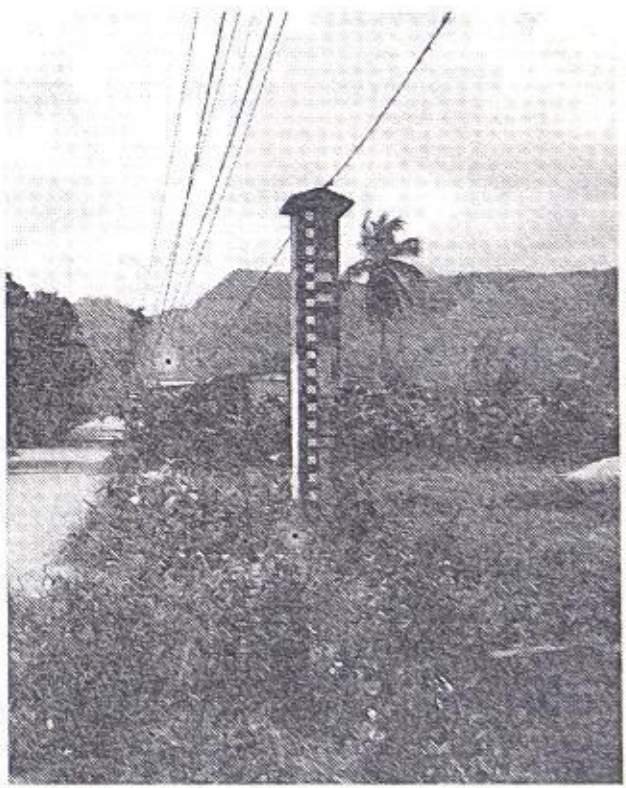
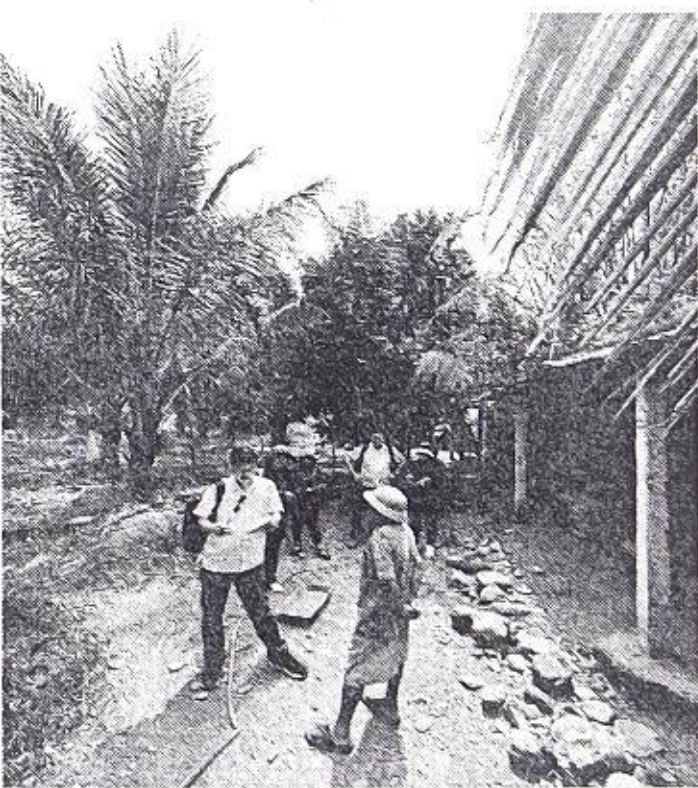
(Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề tài xây dựng)

Bảng 1.3. Tiến trình và phương pháp chính

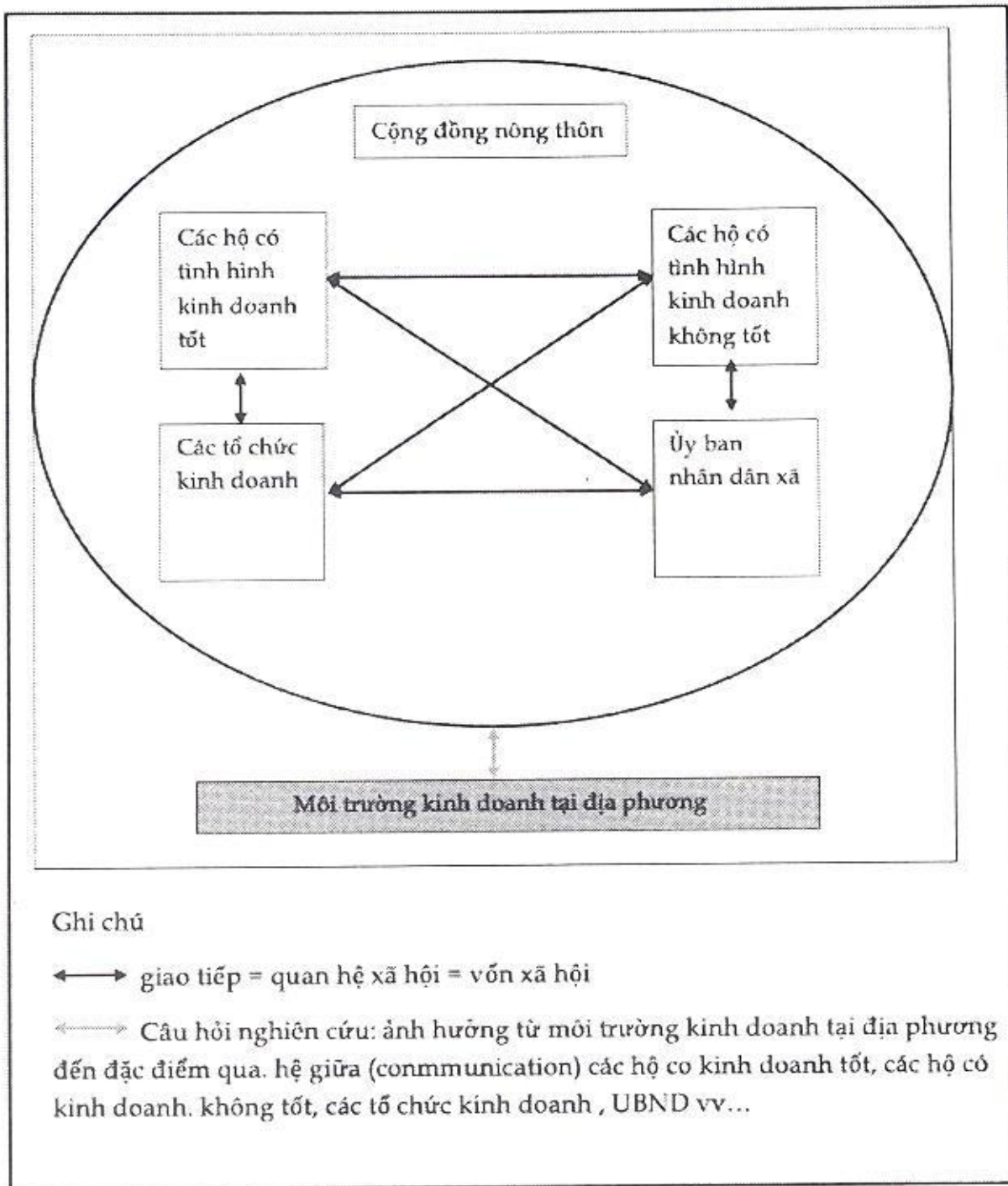
Các bước	Phương pháp và công cụ thu thập
<p>Bước 1: Rà soát chiến lược sinh kế và tác động của BĐKH đến sinh kế xã Hoà Bắc và xã Hoà Phú, huyện Hoà Vang</p>	<p>+ Nghiên cứu tài liệu Các báo cáo, tài liệu nghiên cứu sẵn có phục vụ công tác nghiên cứu (gồm các báo cáo về nghèo đói, báo cáo chất lượng cuộc sống của huyện Hoà Vang, các dự án về thích ứng BĐKH đã và đang được triển khai trên địa bàn xã Hoà Vang, ...)</p> <p>+ Thảo luận nhóm và PVS Cán bộ thôn (Nam Yên, Tà Lang – Giàn Bí, thôn Hoà Phước, thôn Phú Túc). Già làng thôn Tà Lang, thôn Giàn Bí</p>
<p>Bước 2: Rà soát nhóm đối tượng dễ tổn thương trong nghiên cứu</p>	<p>+ Nghiên cứu tài liệu và tính toán dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu sẵn có: Dữ liệu thống kê cấp huyện, xã Các chính sách, chiến lược giảm nghèo của các địa phương. Dữ liệu về thu nhập, tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo Các nghiên cứu có liên quan về cộng đồng hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH.</p> <p>+ PVS: Cán bộ các cơ quan chính quyền xã, thôn; Cán bộ các tổ chức chính trị, xã hội (Hội nông dân, phụ nữ); Đại diện các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế tư nhân; các hộ kinh doanh;</p> <p>+ Thảo luận nhóm: Nhóm dân cư nghèo (thuộc các thành phần dân tộc); Nhóm dân tộc người Cơ Tu ở Hoà Bắc;</p>
<p>Bước 3: Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn vốn sinh kế (tiếp cận vốn sinh kế và bối cảnh gây bất lợi - cụ thể là BĐKH); Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức theo SWOT</p>	<p>+ Nghiên cứu tài liệu và tính toán dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu sẵn có: - Báo cáo phát triển KT-XH các địa phương; - Nghiên cứu liên quan.</p> <p>+ PVS: - Cán bộ các cơ quan chính quyền huyện, xã, thôn - Cán bộ các tổ chức chính trị, xã hội (nông dân, phụ nữ); - Hộ kinh tế kinh doanh tốt; hộ kinh doanh không tốt; - Đại diện các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế tư nhân;</p> <p>+ Thảo luận nhóm: Nhóm dân cư nghèo, cận nghèo (thuộc các thành phần dân tộc); Nhóm dân tộc Cơ Tu ở Hoà Bắc</p>

Các bước	Phương pháp và công cụ thu thập
<p>Bước 4: Đánh giá CBPR về mối quan hệ giữa cộng đồng, môi trường kinh doanh và tác động của môi trường kinh doanh đến cộng đồng nông thôn gắn với việc chuyển đổi cơ cấu sinh kế ở 2 xã Hoà Phú và Hoà Bắc.</p>	<p>+ Nghiên cứu tài liệu: Báo cáo nghiên cứu cấu trúc quản lý dự án và vai trò của các cơ quan hữu trách; báo cáo xã hội về đặc trưng của cộng đồng; Báo cáo dân tộc, Báo cáo tình hình kinh doanh của hộ và doanh nghiệp, báo cáo tổng kết của UBND xã. Văn kiện và báo cáo của xã, huyện về cộng đồng, các chương trình giảm nghèo tại 2 xã.</p> <p>+ PVS: Cán bộ các cơ quan chính quyền các cấp (đặc biệt là cán bộ xã, cán bộ Ban dân tộc); Cán bộ các tổ chức chính trị, xã hội (nông dân, phụ nữ); Già làng, trưởng bản</p> <p>+ Thảo luận nhóm: Nhóm hộ dễ bị tổn thương Nhóm dân tộc thiểu số bản địa người Cơ Tu</p>

Mặt khác, đề tài cũng vận dụng quan điểm tiếp cận theo CBPR nhằm làm rõ các tác động và mối quan hệ qua lại giữa các đối tượng trong hợp phần cộng đồng nông thôn. Trên cơ sở này, đề tài đưa ra các luận điểm liên quan về mối quan hệ giữa các thành phần cấu tạo nên cộng đồng của các hộ gia đình gắn với việc CĐSK một số xã vùng núi huyện Hoà Vang.



Hình 1.8. Thực địa tại địa bàn thôn Nam Yên, thôn Tà Lang, thôn Giàn Bí xã Hoà Bắc, Hoà Vang ngày 5/5/2023



Hình 1.9. Mô hình tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu và GS.TS. TSUTSUI Kazunobu, 2023)

Trong nghiên cứu, dựa vào mô hình tiếp cận của CBPR về CĐSK gắn với các hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH gây ra, mối quan hệ giữa các đối tượng tham gia hoạt động CĐSK có sự khác biệt. Trong nghiên cứu này, nhằm tìm hiểu mối quan hệ và tương tác giữa các hợp phần CBPR, phương pháp PVS đối với các nhóm đối tượng trong hệ thống được thực hiện.

Như đã đề cập trong mục mô hình nghiên cứu, dựa trên mô hình nghiên cứu theo tiếp cận về CBPR đối với cộng đồng xã miền núi Hoà Vang, phương pháp nghiên cứu định tính PVS được thực hiện để trả lời các câu hỏi nghiên cứu cụ thể sau:

Câu hỏi 1. Mục đích phát triển cộng đồng là gì?

Câu hỏi 2. Quan hệ giữa các hộ và cộng đồng là gì?

Câu hỏi 3. Môi trường kinh doanh tác động gì đến đặc điểm quan hệ của cộng đồng nông thôn là gì?

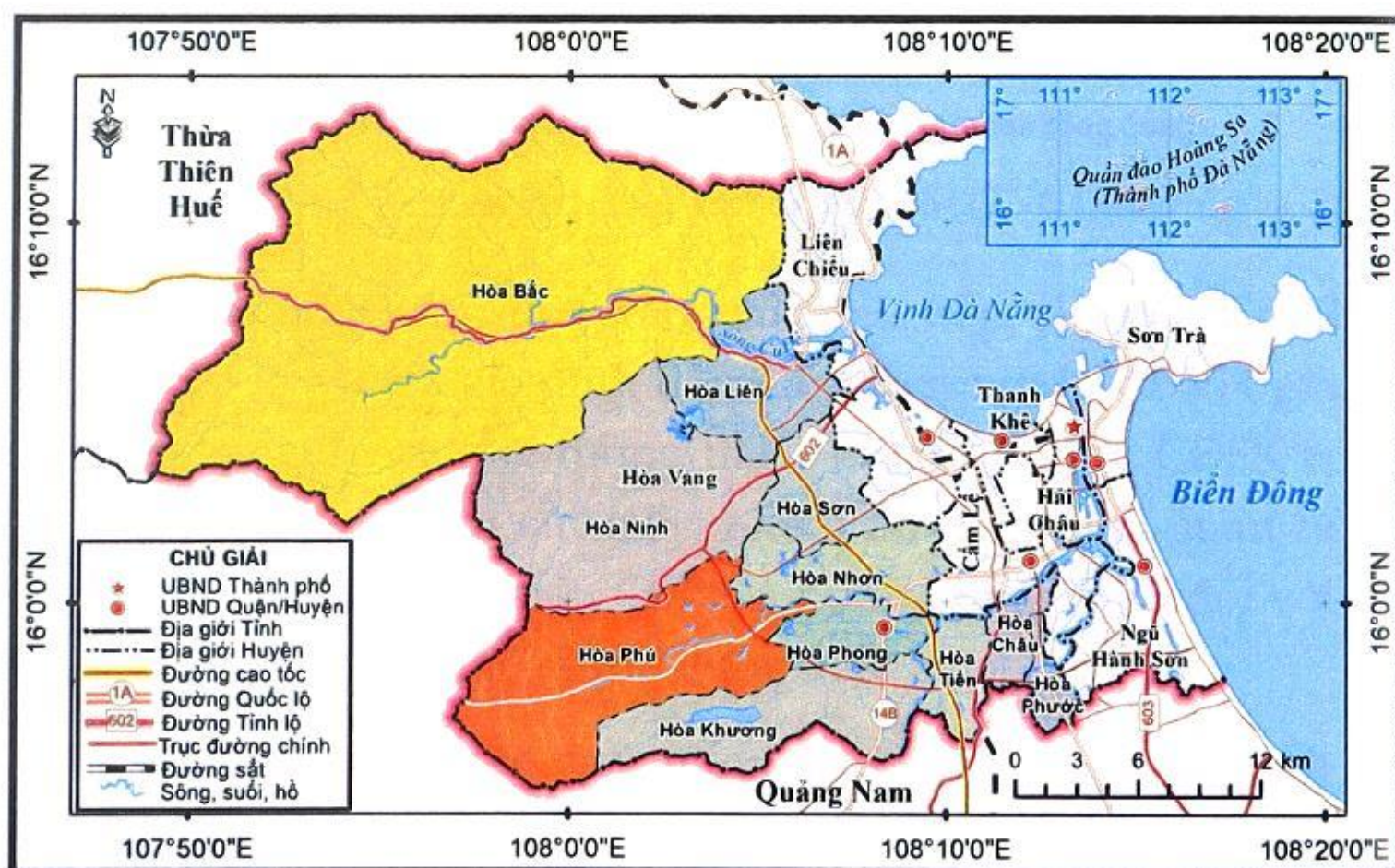
Chương 2

CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA HỘ DỄ BỊ TỔN THƯƠNG MỘT SỐ XÃ MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Khu vực miền núi ở thành phố Đà Nẵng tập trung chủ yếu ở huyện Hoà Vang. Huyện Hoà Vang nằm bao bọc quanh phía Tây khu vực nội thành của TP Đà Nẵng, có tọa độ từ $15^{\circ}55'$ đến $16^{\circ}13'$ độ vĩ Bắc và $107^{\circ}49'$ đến $108^{\circ}13'$ độ kinh Đông.



Hình 2.1. Vị trí địa bàn huyện Hoà Vang

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu thiết kế)

Phía Bắc giáp: các huyện Nam Đông, A Lưới và Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế

Phía Nam giáp: thị xã Điện Bàn, huyện Đại Lộc của tỉnh Quảng Nam.

Phía Đông giáp: quận Cẩm Lệ, quận Liên Chiểu của TP Đà Nẵng.

Phía Tây giáp: huyện Đông Giang của tỉnh Quảng Nam.

Huyện Hoà Vang có diện tích đất tự nhiên là 73.488 ha (chiếm 74,8% diện tích của TP Đà Nẵng năm 2022). Trong đó, đất nông nghiệp 65.316 ha, đất phi nông nghiệp 7.271 ha và đất chưa sử dụng 901,7 ha. Toàn huyện có 11 xã với 119 thôn, trong đó có 3 xã đồng bằng, 4 xã trung du, 4 xã miền núi. Dân số toàn huyện năm 2022 là 124.844 người, mật độ dân số 172 người/km², trên địa bàn huyện có 03 thôn với gần 1.000 đồng bào dân tộc Cơ Tu (thôn Tà Lang, thôn Giàn Bí, xã Hoà Bắc; thôn Phú Túc, xã Hoà Phú) và 01 thôn người Hoa sinh sống (thôn Trung Nghĩa, xã Hoà Ninh) (Cục Thống kê TP Đà Nẵng, 2022)

Trên địa bàn huyện Hoà Vang có các quốc lộ 1A, 14B, đường sắt thống nhất, đường tránh Nam Hải Vân, cao tốc Túy Loan và nhánh rẽ đường Hồ Chí Minh đi qua, từ đó tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự khai thác tiềm năng phát triển kinh tế và giao lưu với các vùng xung quanh huyện và TP Đà Nẵng.

2.1.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Về địa hình, Hoà Vang có địa hình rộng với các dạng địa hình miền núi, trung du và đồng bằng.

- Vùng núi và núi cao phân bố hầu hết ở các xã phía Tây Bắc, trong đó có 4 xã miền núi là Hoà Bắc, Hoà Ninh, Hoà Phú và Hoà Liên với diện tích 56.476,8 ha, bằng 79,84% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, đa số đồi núi có độ cao từ 400 m đến 500 m, cao nhất là đỉnh núi Bà Nà (1487 m). Đất đai có nguồn gốc chủ yếu đá biến chất, đất đỏ vàng..., tập trung nhiều rừng đầu nguồn, có ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái.



Hình 2.2. Cảnh quan tự nhiên xã Hoà Bắc, huyện Hoà Vang

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu, 2023)

- Vùng trung du phân bố tiếp giáp giữa vùng núi và đồng bằng với diện tích 11.171 ha chiếm 15,79%, hầu hết là đồi núi thấp xen kẽ với những cánh đồng nhỏ hẹp, bao gồm các xã Hoà Phong, Hoà Khương, Hoà Nhơn và Hoà Sơn.

- Vùng đồng bằng hẹp, tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 2 đến dưới 10 m, đất chủ yếu được bồi đắp bởi phù sa ven sông mang lại hàng năm do lũ lụt ngập lớn, gồm các xã Hoà Phước, Hoà Châu và Hoà Tiến, có tổng diện tích tự nhiên 3087.2 ha, chiếm tỉ lệ 4,36%, nhưng dân số lại tập trung chiếm 33% của toàn huyện.

Về khí hậu, Hoà Vang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, có một mùa mưa và một mùa khô. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 25,6⁰C, độ ẩm tương đối trung bình là 82%, lượng mưa trung bình 1870 mm. Hướng gió thịnh hành xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 2 là gió mùa Đông Bắc, hướng gió chính từ tháng 5 đến tháng 7 là gió mùa Đông Nam và Tây Nam. Chế độ ánh sáng, mưa ẩm phong phú tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp,

trồng rừng. Tuy nhiên, do địa hình dốc, lượng mưa thường tập trung vào tháng 10 và 11 nên lũ lụt thường xuất hiện trong thời gian này hàng năm, gây ngập úng các vùng thấp. Điển hình như lũ năm 1999 tại các điểm Hoà Phú, Hoà Ninh, Hoà Phong, Hoà Bắc và Hoà Liên. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn chịu ảnh hưởng của bão, bình quân hàng năm từ 1 đến 2 cơn bão. Đặc biệt cơn bão năm 2006 và năm 2020 là cơn bão lịch sử từ trước đến nay mà nhân dân Hoà Vang chịu nhiều thất thoát, làm sập nhà và tốc mái hơn 90% nhà dân và các công trình, cơ quan, trường học. Tổng thiệt hại ước tính 702 tỉ đồng (Háo, 2016; Huế etc, 2014; UBND TP Đà Nẵng, 2022.).

Về nguồn nước, Hoà Vang có 3 con sông chính là: Sông Cu Đê, Sông Yên (là nhánh của sông Thu Bồn), Sông Tuý Loan, và nhiều ao hồ.

Về tài nguyên đất: Huyện Hoà Vang đa dạng về nhóm đất gồm: nhóm đất phù sa thích hợp với thâm canh lúa trồng rau và hoa quả ở vùng đồng bằng, nhóm đất đỏ vàng vùng đồi núi thích hợp cho cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản và chăn nuôi đại gia súc và kết cấu đất vững chắc thuận lợi cho bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật và các khu công nghiệp. Trong tổng quỹ đất tự nhiên, đất sử dụng vào nông nghiệp chiếm 84,38%, đất phi nông nghiệp 8,89%, đất chưa sử dụng 6,73% có khả năng sử dụng vào nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vẫn còn tương đối lớn cần khai thác trong thời gian đến. Đặc biệt Hoà Vang là địa bàn diện tích đất rừng lớn, có khả năng phát triển kinh tế trang trại và mô hình VACR. Vốn diện tích đất rừng 53.306,05 ha và chủ yếu nằm về phía Tây và Tây Bắc, ngoài phát triển kinh tế, rừng Hoà Vang có vai trò rất quan trọng trong việc phòng hộ, chống lũ lụt và bảo vệ môi trường sinh thái cho huyện và TP Đà Nẵng. Đồng thời, còn làm phong phú đa dạng hệ sinh thái và tài nguyên động thực vật, có ý nghĩa phục vụ cho nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch, nhất là khu vực Bà Nà - Núi Chúa.

Về khoáng sản, hiện tại chỉ mới phát hiện một số tài nguyên khoáng sản sau: đá ốp lát, đá Granit ở Hoà Nhơn, Hoà Ninh và

Hoà Sơn, mỏ cát, sạn xây dựng ở dọc sông Tuý Loan. Hầu hết các xã đồng bằng và trung du đều có đất sét, đất côlanh trữ lượng lớn làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đồ gốm.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng ổn định. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Cụ thể, tổng giá trị sản xuất đạt 2633 tỉ đồng, tăng 12,8 % so với năm 2021, trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 3,35%, công nghiệp, xây dựng 2,04% Thương mại - dịch vụ tăng 22,18%. Thu ngân sách hàng năm tăng 20,2% (Cục Thống kê TP Đà Nẵng, 2022). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng trong công nghiệp. Hoà Vang có hệ thống đường bộ trọng yếu gồm Quốc lộ 1A, 14B, đường xuyên á, đường tránh nam Hải Vân đi qua và đường nhánh Hồ Chí Minh, là cửa ngõ phía nam vào TP Đà Nẵng. Đường liên xã, liên thôn và nội bộ khu dân cư: 1280,8 km, qua 4 năm qua đã bê tông hoá 657/771,5 km giao thông liên thôn và 434/509,3 km giao thông kiệt xóm nội bộ khu dân cư, còn lại có 189,8 km đường cấp phối đất, đá. Mạng lưới điện sinh hoạt được bao phủ trên địa bàn huyện 100%. Hệ thống viễn thông với 05 tổng đài vệ tinh và 04 bộ tập trung thuê bao với tổng số máy thuê bao 12.056 đạt tỉ lệ 16 máy/100 dân. Nguồn nước sạch đảm bảo 100% cho các hộ dân. Về văn hoá giáo dục, mạng lưới giáo dục phổ thông đã được phổ cập trên địa bàn với hơn 652 phòng học, 1004 giáo viên, 23,935 học sinh năm học 2022-2023.

Về y tế: Đã xây mới 9/11 trạm y tế xã và 01 trạm y tế quân dân y kết hợp ở thôn Giàn Bí, xã Hoà Bắc, đến nay 11/11 trạm y tế xã đã bố trí đủ 2 bác sỹ/ 1 trạm (Cục Thống kê TP Đà Nẵng, 2021). Kinh tế hợp tác có hướng phát triển, hầu hết các HTX làm ăn có lãi, các khâu dịch vụ đầu vào được các HTX đảm nhiệm tốt. Ngoài ra còn mở thêm nhiều dịch vụ mới như dịch vụ chuyển giao kỹ thuật, dịch vụ giết mổ, dịch vụ cung ứng giống và tiêu thụ sản phẩm, ... tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển. Mức sống của người dân ngày

càng được nâng cao, tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo⁸ trên địa bàn huyện cũng có xu thế suy giảm mạnh trong các năm gần đây.

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu về mức sống của Hoà Vang giai đoạn 2018-2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (khu vực nông thôn) (Nghìn đồng)	3.304	3.577	3.104	3.817	4.293
Số hộ nghèo (hộ)	1.792	1.224	2.840	2.035	2.270
Tỉ lệ hộ nghèo (%)	3,15	3,24	7,27	5,03	5,52
Số hộ cận nghèo (hộ)	1.082	2.840	1.224	924	990
Tỉ lệ hộ cận nghèo (%)	3,09	4,25	3,13	2,28	2,41

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoà Vang, 2023)

2.2. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

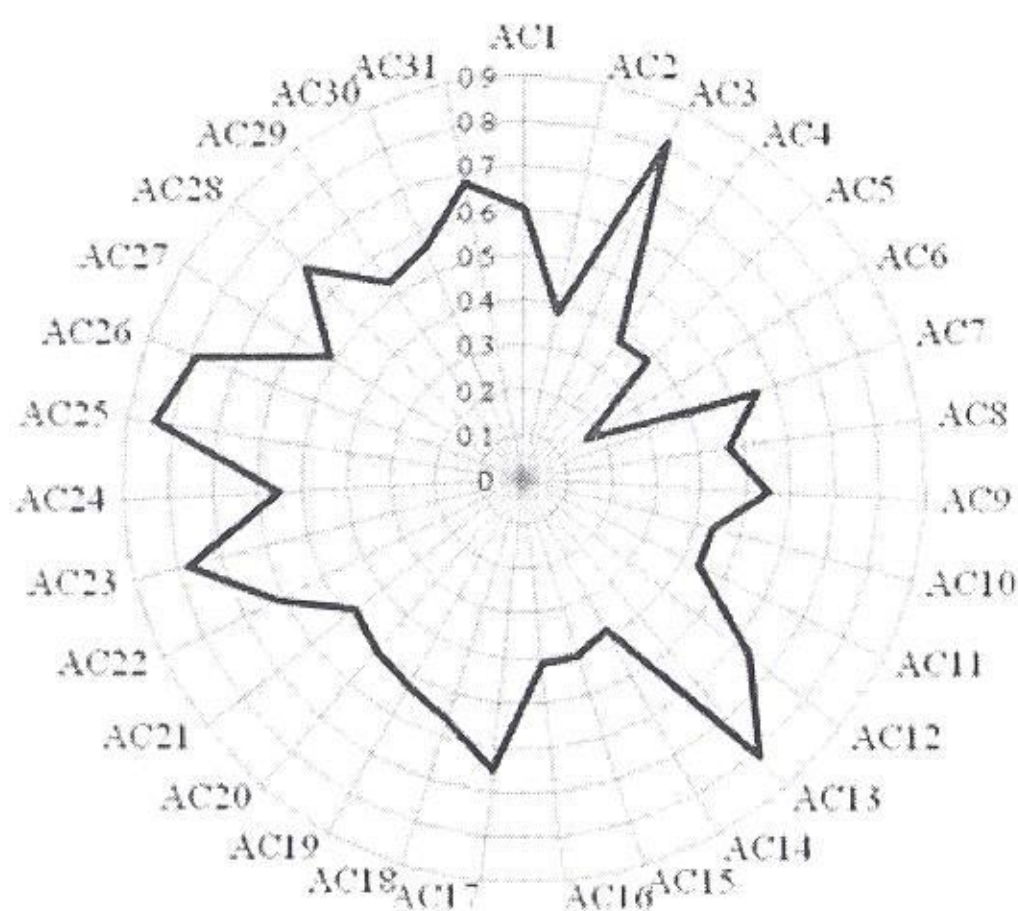
Do vị trí và điều kiện tự nhiên, Đà Nẵng trở thành một trong những địa phương chịu tác động lớn của BĐKH, trong đó có khu vực Hoà Vang. Theo Nguyễn Thị Hảo và cộng sự (2016): Khu vực huyện Hoà Vang trung bình mỗi năm có từ 2 đến 4 trận lũ lụt xảy ra vào các tháng mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 11. Trận lũ lụt nghiêm trọng gần đây nhất xảy ra vào năm 2013 đã gây ngập 9/11 xã (Hòa Châu, Hòa Tiến, Hòa Phước, Hòa Phong, Hòa Khương, Hòa Liên, Hòa Bắc và Hòa Nhơn), trong đó có 30/36 thôn bị ngập rất nặng. Trận lũ quét lịch sử xảy ra vào năm 1999 gây ngập diện tích khoảng 8.084,7 ha, độ sâu nước ngập trung bình 1,25 m ở 10 xã. Tai biến hạn hán cũng xảy ra nghiêm trọng, giai đoạn 1988 - 2006 có tới bốn đợt hạn hán nghiêm trọng xảy ra vào các năm 1988, 1990, 1998 và 2002, trong đó nghiêm trọng nhất là năm 2002. Trong năm này, thời gian hạn hán kéo dài từ tháng 5 đến giữa tháng 8 gây xâm nhập mặn sâu vào các sông Cầu Đỏ, Vĩnh Điện, Cu Đê và làm giảm nghiêm trọng

⁸ Theo Nghị định số 07/2021/NĐCP (có hiệu chỉnh bởi Nghị định 30/2025/NĐCP từ ngày 24/02/2025), Chuẩn hộ nghèo (đa chiều): Nông thôn: thu nhập bình quân đầu người ≤ 1.500.000 đ/tháng và thiếu hụt ≥ 3 chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản. Thành thị: thu nhập bình quân đầu người ≤ 2.000.000 đ/tháng và thiếu hụt ≥ 3 chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản

trữ lượng nước trong các hồ. Trên cơ sở này, nhóm tác giả đã xây dựng bộ chỉ số đánh giá KNTU với BĐKH ở cấp độ nông hộ.

Bảng 2.2. Thông tin về mức sống dân cư và đa dạng sinh kế các xã thuộc huyện Hoà Vang

Xã	Hộ nghèo (%)	Hộ cận nghèo (%)	Hộ trung bình (%)	Hộ khá giả (%)	0-1 loại (%)	2 loại (%)	3 loại (%)	>4 loại (%)
Hòa Bắc	40	24	32	4	24	20	36	20
Hòa Châu	0	8	76	16	40	28	20	12
Hòa Khương	8	4	84	4	8	36	28	24
Hòa Liên	12	24	60	4	32	28	16	24
Hòa Nhơn	12	20	68	0	8	68	16	8
Hòa Ninh	0	12	81	8	50	20	42	4
Hòa Phong	12	12	68	8	8	32	40	20
Hòa Phú	8	8	72	12	8	20	60	12
Hòa Phước	24	0	64	12	40	16	20	24
Hòa Sơn	20	12	64	4	12	20	32	36
Hòa Tiến	13	4	79	4	21	48	29	8



Hình 2.3. Chỉ số KNTU với BĐKH theo từng tiêu chí đánh giá

(Nguồn: Nguyễn Thị Hào và cộng sự, 2016)

Theo kết quả nghiên cứu mới nhất của Trương Phước Minh và cộng sự (2023) về tác động của BĐKH đối với TP Đà Nẵng, có 3 loại thiên tai chính xảy ra tại huyện Hoà Vang trong 10 năm gần đây là lũ lụt, bão và hạn hán. Trong đó hạn hán hầu như năm nào cũng xảy ra với tần suất mỗi năm một lần; bão và lũ tuy tần suất xuất hiện trong các năm là khác nhau nhưng số lần xuất hiện trung bình một năm là nhiều hơn so với hạn hán.

+ Hiện trạng lũ lụt: Đà Nẵng là một TP ven biển, chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn sông Cu Đê và sông Hàn (hạ lưu sông Vu Gia). Mùa lũ kéo dài từ tháng 9 đến tháng 12. Báo cáo “Hiện trạng môi trường Đà Nẵng giai đoạn 2005 - 2010 và định hướng đến năm 2015” của UBND TP. Đà Nẵng về sự diễn biến phức tạp và gia tăng cường độ lũ, giai đoạn 19 năm (1976 – 1994) chỉ có 3 năm lượng mưa **trung bình năm đạt trên 5.500 mm**, nhưng giai đoạn 15 năm sau (1995 – 2009) đã có tới 6 năm đạt trên 2.500 mm trong đó có năm 2009 lượng mưa đạt 3.018 mm. Giai đoạn từ 2010 trở lại đây, có nhiều năm lượng mưa > 2.600mm/năm, gây ra lũ lớn ở Đà Nẵng nói chung và huyện Hòa Vang nói riêng.

+ Bão: Huyện thường xuyên bị chịu ảnh hưởng của bão, trung bình hàng năm có 1-2 cơn bão đi qua, hai năm thường có một cơn bão lớn. Hằng năm có từ 1-2 cơn bão ảnh hưởng đến xã Hòa Phong và Hòa Tiến, cũng có năm không có cơn bão nào. Theo ý kiến của người dân địa phương thì các cơn bão thường xảy ra vào các tháng 9, 10, 11; đặc biệt hay tập trung vào tháng 10 và tháng 11. Bão thường kết hợp với các trận mưa lớn gây lũ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. So với 10 năm trước đây thì tần suất xuất hiện và cường độ của các cơn bão theo nhận định của người dân là tăng. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Trung tâm khí tượng thủy văn tại TP. Đà Nẵng về các hình thức thời tiết cực đoan, sự xuất hiện của các cơn bão sẽ nhiều hơn và trở nên khốc liệt hơn với tốc độ gió và lượng mưa lớn hơn có liên quan đến sự gia tăng liên tục nhiệt độ bề mặt của biển nhiệt đới.

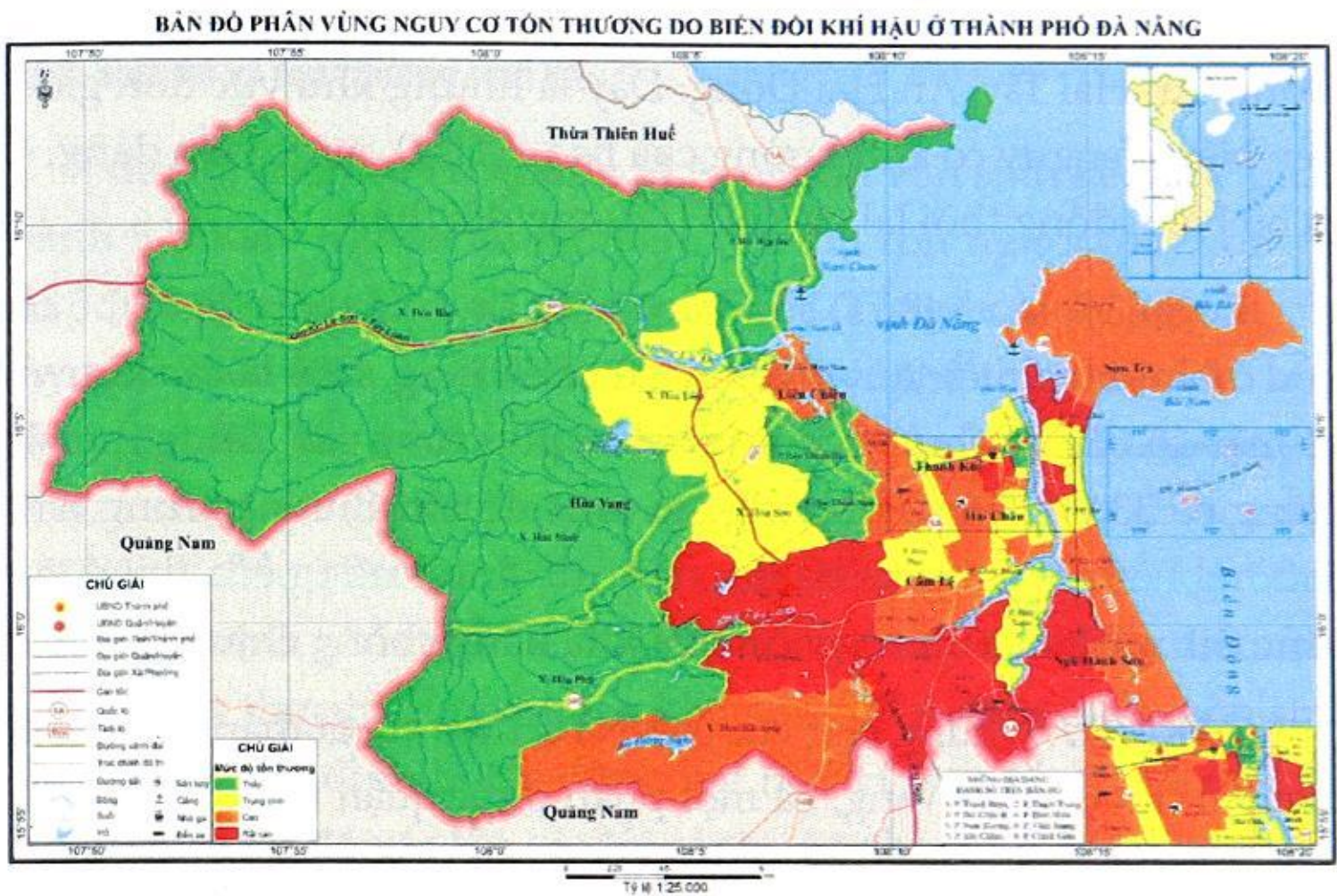
Cũng giống như lũ lụt, bão tuy xảy ra với những mức độ khác nhau nhưng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất của người nông dân tại địa phương.

Bão ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp biểu hiện qua sự giảm năng suất, gây bệnh ở cây trồng, một số người dân còn cho rằng bão cũng gây giảm diện tích và chất lượng đất. Bão thường đi kèm với mưa lớn và gây ngập lụt, do đó sau bão tình hình dịch bệnh trên cây trồng. Điều này không những gây giảm năng suất cho cây trồng, vật nuôi mà còn gây tốn kinh phí chữa trị, phòng chống cho người nông dân.

+ Hạn hán:

Theo báo cáo “Hiện trạng môi trường Đà Nẵng giai đoạn 2005 - 2010 và định hướng đến năm 2015” của UBND TP. Đà Nẵng, nhiệt độ không khí trung bình nhiều năm tại Đà Nẵng khoảng 25,9°C. Nhiệt độ không khí trung bình 5 năm giai đoạn 2005 – 2009 xấp xỉ cao hơn 0,4°C giá trị trung bình năm, cao hơn nhiệt độ trung bình giai đoạn năm 2001 – 2004 là 0,2°C (trừ năm 2008 thấp hơn giá trị trung bình năm là 0,1°C). Qua báo cáo cho thấy nhiệt độ ngày càng tăng cao trong khu vực Đà Nẵng. Gây ra các đợt nắng nóng, hạn hán ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân, đặc biệt ảnh hưởng tới hoạt động trồng trọt của người nông dân huyện Hòa Vang trong những năm gần đây.

Kết quả thống kê cho thấy có 27,4% diện tích TP Đà Nẵng nằm trong vùng có nguy cơ tổn thương cao và rất cao do BĐKH. Các khu vực có nguy cơ tổn thương cao và rất cao phân bố ở các xã thuộc huyện Hòa Vang; và một số địa bàn quận trung tâm TP.



Hình 2.4. Bản đồ phân vùng nguy cơ tổn thương do BĐKH ở Đà Nẵng

(Nguồn: Trương Phước Minh và cộng sự, 2023)

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng Đà Nẵng có 29 xã phường (51,8%) có mức độ tổn thương cao và rất cao phân bố ở vùng địa hình thấp thuộc hạ lưu sông Vu Gia và sông Cu Đê, trong đó có 13/56 xã phường (23,2%) có mức độ tổn thương rất cao. Đây là các khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai ngập lụt, đồng thời có điều kiện kinh tế và KNTU thấp, sinh kế người dân chủ yếu từ nông nghiệp.

Đánh giá bản đồ phân vùng nguy cơ tổn thương do BĐKH theo các đơn vị hành chính xã, phường có thể thấy rằng tại TP Đà Nẵng có 29 xã phường (51,8%) có mức độ tổn thương cao và rất cao phân bố ở vùng địa hình thấp thuộc hạ lưu sông Vu Gia và sông Cu Đê, trong đó có 13/56 xã phường (23,2%) có mức độ tổn thương rất cao. Đây là các khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai ngập lụt, đồng thời có điều kiện kinh tế và KNTU thấp, sinh kế người dân chủ yếu từ nông nghiệp, vì vậy tính nhạy cảm và dễ bị tổn thương cao. Ngoài ra, một số khu vực ven biển, chủ yếu ở Sơn Trà, cũng có

nguy cơ tổn thương cao, bao gồm các phường Mân Thái, Nại Hiên Đông, An Hải Tây, An Hải Đông. Đây là những khu vực đón gió và ven biển có nguy cơ ảnh hưởng của bão, ATNĐ, nước biển dâng, sạt lở bờ biển, đồng thời lại có KNTU tương đối thấp.

Có 14,3% số xã (8 xã) có mức độ tổn thương thấp, phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi phía tây của Đà Nẵng. Đây là các khu vực có mật độ dân cư thưa thớt và tỉ lệ che phủ rừng cao. Đồng thời, Đà Nẵng có 33,9% (19 xã phường) có mức độ tổn thương trung bình, thường nằm ở trung và hạ lưu, mức độ ảnh hưởng của thiên tai ở mức trung bình, tính nhạy cảm và khả năng chống chịu tốt.

Về KNTU: Những khu vực có KNTU thấp và rất thấp hầu hết tập trung ở huyện Hòa Vang, và một phần ở các quận Cẩm Lệ, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn. Liên Chiểu là khu vực có KNTU ở mức độ trung bình.

Tác động của BĐKH đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với địa bàn toàn huyện kể cả người lẫn vật chất.

Bảng 2.3. Thiệt hại do thiên tai và BĐKH gây ra cho cộng đồng trong giai đoạn 2018-2022 ở Hoà Vang, Đà Nẵng

Tiêu chí	2018	2020	2021	2022
Thiệt hại về người (Người)		8		
Số người chết và mất tích		3		1
Số người bị thương		5		
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	72	553		
Số nhà bị đổ sập	2	2		
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	70	551	18	23
Thiệt hại về nông nghiệp (ha)	76	99		
Diện tích lúa bị thiệt hại	3		1193	2400
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	72	99	12	88
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (triệu đồng)	957	72000	2400	10500

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoà Vang năm 2023)

2.3. SINH KẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

2.3.1. Sinh kế và tổn thương sinh kế

Như đã trình bày ở khung SLA, nguồn vốn sinh kế được phân thành 5 nhóm: (i) vốn tài nguyên, (ii) vốn con người; (iii) vốn vật chất; (iv) vốn tài chính và (v) vốn xã hội. Tổng hòa các nguồn vốn này sẽ là điều kiện cần để các cộng đồng có thể thực hiện các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của WB (2012), các yếu tố như cấu trúc (Structure) và các định chế/quy trình (Processes) mới là các điều kiện đủ để các vốn sinh kế được đưa vào khai thác trong quá trình phát triển KTXH cho cộng đồng. Dựa trên điều này, nghiên cứu thực hiện phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn sinh kế ở các hộ gia đình bị tác động bởi BĐKH ở xã Hoà Phú và Hoà Bắc, trên cơ sở đó xác lập và đối sánh các nhóm hộ có sự khác biệt về mức độ tiếp cận và sở hữu các nguồn vốn này. Trong giới hạn của nghiên cứu, các chỉ tiêu đánh giá nguồn vốn sinh kế *dưới các tiêu chí cụ thể sau:*

2.3.1.1. Nguồn vốn con người

Vốn con người hàm ý “số lượng và chất lượng của lực lượng lao động”, trong đó, chất lượng được phản ánh qua tình hình sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục, kiến thức và kỹ năng, năng lực làm việc, khả năng thích nghi của lực lượng lao động. Trong nghiên cứu này, vốn con người được phản ánh qua (1) số lượng nhân lực, (2) Chất lượng nhân lực bao gồm tiêu chí như trình độ học vấn, nghề nghiệp và định hướng nghề nghiệp của lao động trong hộ, Định hướng tiếp cận học tập.

+ Số lượng nguồn lao động trong hộ

Qua kết quả tổng hợp dữ liệu thứ cấp và khảo sát hộ gia đình ở 2 xã Hoà Bắc và Hoà Phú, có thể nhận thấy, số lượng lao động trong hộ gia đình bao gồm nhiều đối tượng: người trong độ tuổi lao động, người già, trẻ em. Điều này làm cho tỉ lệ tham gia lao động thực tế ở các hộ gia đình dao động từ cao hơn so với tỉ lệ người đang trong

độ tuổi lao động (64,4% so với 59,3%). Qua kết quả PVS cho thấy, sự chênh lệch giữa số lượng lao động trong hộ gia đình ở Hoà Vang xuất phát từ điều kiện kinh tế khó khăn dẫn đến sức ép phải tham gia lao động đối với cả các thành viên ngoài độ tuổi lao động. Với phần lớn các hộ gia đình, việc các hộ nghèo neo đơn (người già) và người lớn tuổi vẫn tham gia lao động giải thích cho sự chênh lệch này.

Bảng 2.4. Số lượng lao động của hộ gia đình theo khảo sát

		Số nhân khẩu trung bình (người)	Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động/quy mô hộ (%)	Tỉ lệ lao động thực tế/quy mô hộ (%)	Số lượng lao động trung bình /hộ (số trung bình tuyệt đối)
Toàn xã khảo sát (2 xã Hoà Phú và Hoà Bắc)		4,4	59,3	63,4	2,8
	Người Kinh	3,8	65,8	65,8	2,6
	Người Cơ Tu	4,6	57,3	62,6	2,9

(Nguồn: Khảo sát đề tài, 2023)

Trong nghiên cứu, nhóm hộ gia đình cộng đồng người Cơ Tu ở xã Hoà Bắc có sự khác biệt nhất định về số lượng lao động trong hộ. Do có tỉ suất sinh cao hơn so với nhóm hộ khảo sát, số nhân khẩu trung bình của các hộ dân tộc Cơ Tu ở Hoà Bắc thường cao hơn so với hộ người Kinh còn lại trong nhóm khảo sát. Trung bình, một hộ người Kinh có trung bình 3,8 khẩu, còn hộ đồng bào dân tộc thiểu số thì có từ trung bình 4,6 khẩu. Tương ứng thì số lao động trung bình của một hộ dân tộc thiểu số cũng cao hơn một chút khi so với các hộ người Kinh, con số này dao động trong mức 2,9 lao động/hộ dân tộc Cơ Tu so với 2,6 lao động/hộ người Kinh (bảng 2.4). Như vậy, về số lượng nhóm hộ dân tộc Kinh ở tình trạng ít lao động hơn so với hộ dân tộc thiểu số.

+ Chất lượng lao động

Nhìn chung, chất lượng lao động của vùng nghiên cứu còn thấp và có sự phân hoá của các nhóm tổ theo góc độ dân tộc. Chất lượng lao động được phản ánh qua phương diện về trình độ học

vấn, cơ cấu nghề nghiệp, số lần thay đổi nghề nghiệp của các hộ gia đình được khảo sát.

- Trình độ học vấn

Trình độ học vấn là một trong những yếu tố nhân khẩu học quan trọng trong việc đánh giá năng lực nghề nghiệp của lao động của hộ. Trong nghiên cứu này, chất lượng lao động được thể hiện thông qua tiêu chí về trình độ chuyên môn cao nhất của chủ hộ. Kết quả khảo sát tại địa bàn 2 xã Hoà Phú và xã Hoà Bắc cho thấy, 90,3% chủ hộ chưa qua đào tạo hoặc không có chứng chỉ đào tạo liên quan.

Bảng 2.5. Trình độ chuyên môn cao nhất của chủ hộ

	Chưa qua đào tạo		Trung cấp/cao đẳng nghề		Đại học	
	Số lượng (Người)	%	Số lượng (Người)	%	Số lượng (Người)	%
Toàn xã khảo sát (2 xã Hoà Phú và Hoà Bắc)	177	90,3	12	6,1	7	3,6
Người Kinh (2 xã)	76	82,6	10	10,9	6	6,5
Người Cơ Tu (xã Hoà Bắc)	101	97,1	2	1,9	1	1,0

(Nguồn: Khảo sát đề tài, 2023)

Ở chiều hướng ngược lại, kết quả khảo sát cũng cho thấy chỉ 3,6% chủ hộ gia đình trong tổng số mẫu có trình độ học vấn đại học trở lên, 6,1% có trình độ trung cấp và cao đẳng nghề. Không có đối tượng chủ hộ nào có trình độ trên đại học trong khảo sát này. Điều này cho thấy, tỉ lệ lao động là chủ hộ trong các hộ gia đình dễ bị tổn thương có trình độ cao còn rất hạn chế. Điều này xuất phát từ hoàn cảnh gia đình không được tiếp cận giáo dục từ nhỏ (67,6%), do điều kiện kinh tế (25,3%), và do các yếu tố ngoại cảnh (21,4%). Do liên quan chặt chẽ đến việc tiếp cận các thông tin về cải thiện sinh kế và thích ứng, trình độ học vấn thấp là một trong những nguyên nhân làm gia tăng khả năng tổn thương của các hộ gia đình, đồng thời cũng là một lực cản lớn trong việc CĐSK của các hộ.

Cũng qua kết quả khảo sát theo trình độ học vấn phân theo thành phần dân tộc, các hộ gia đình người Cơ Tu ở thôn Tà Lang, Giàn Bí xã Hoà Bắc là nhóm yếu thế về trình độ học vấn. Theo kết quả khảo sát, chỉ có chưa đến 2,9% chủ hộ gia đình có trình độ học vấn trung cấp, cao đẳng và đại học, tỉ lệ chưa qua đào tạo trường lớp gần như phổ biến (97,1%). Điều này tiếp tục củng cố các kết luận của các nghiên cứu liên quan đến sinh kế của nhóm cộng đồng này trước đây về sự hạn chế trong trình độ học vấn. Tỉ lệ số hộ dân tộc thiểu số bản địa có chủ hộ có trình độ luôn thấp nhất trong các nhóm nghiên cứu. Tuy nhiên, kết hợp với các kết quả phỏng vấn, thảo luận nhóm với các đối tượng khảo sát tại địa bàn thôn Tà Lang – Giàn Bí xã Hoà Bắc cũng cho thấy tuy các đối tượng dân tộc Cơ Tu vẫn là nhóm có trình độ học vấn hạn chế, song nhờ các chính sách hỗ trợ và việc tiếp cận nhiều mô hình sinh kế mới hiệu quả, một bộ phận các hộ gia đình đã có sự thay đổi lớn về phương thức sinh kế, tiếp cận các mô hình sinh kế mới có hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhờ hệ thống mạng lưới giáo dục phổ biến nên đa phần trẻ em và thanh niên của các hộ đã được tiếp cận giáo dục, tuy nhiên các đối tượng này lại được tiếp cận với các cơ hội việc làm có thu nhập cao hơn ở nơi khác chứ không (xem Hộp 2.1).

Hộp 2.1. Các ý kiến về trình độ lao động của hộ và nhóm dân tộc thiểu số

"Người dân ở đây ít được học hành đầy đủ do cuộc sống còn nhiều khó khăn, các chủ hộ đa phần có hoàn cảnh kinh tế nghèo đói, đi làm nương rẫy, làm thuê, làm mướn. Thanh niên sau này được tiếp cận giáo dục tốt hơn nên đã lựa chọn đi làm ở nơi khác thu nhập cao hơn, không làm nông nghiệp".

PVS - Già làng thôn Tà Lang

"Ở thôn hiện nay có một số các thanh niên được đi học và đào tạo, đồng thời được chính quyền cấp trên tạo điều kiện đi học tập các mô hình về du lịch. Một số người đã bước đầu xây dựng mô hình homestay như Alang Như thu hút khách về thôn. Nhiều người trẻ đã được cho đi tập huấn và hiểu biết về du lịch nhiều hơn".

PVS - Cán bộ quản lý xã Hoà Bắc, 2023.

"Người dân ở đây đã khác nhiều so với trước kia. Thanh niên có ý chí thoát nghèo, muốn cải thiện đời sống lắm. Nhà nước chính quyền cũng tạo nhiều điều kiện cho người dân ở đây hơn. Trẻ em ở cộng đồng người Cơ Tu giờ đã được đi học nhiều rồi."

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát và PVS của đề tài, 2023)

- Nghề nghiệp

Nghề nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng gắn với sinh kế của hộ gia đình, đồng thời cũng phản ánh nhiều khía cạnh liên quan đến đời sống KT-XH địa phương.

Các kết quả khảo sát đối với các hộ dân ở các xã vùng núi Hoà Vang cho thấy, nghề nghiệp chính vẫn là nông nghiệp (76,5% cơ cấu nghề nghiệp). Chỉ có 7,7% hộ chủ yếu hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch. Còn lại chủ yếu là đi làm thuê, nghề tự do. Do giới hạn về đối tượng nghiên cứu, trong khảo sát này, tỉ lệ cán bộ/viên chức, công nhân/thợ thủ công không hiển thị trong tổng số mẫu khảo sát. Nhìn chung, nghề nghiệp chủ yếu của các hộ được phỏng vấn gắn chủ yếu với sinh kế nông nghiệp và lâm nghiệp trong đó trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng vẫn là phương thức sản xuất truyền thống gắn với cộng đồng nơi đây. Điều này cũng cho thấy mối tương quan giữa nghề nghiệp và trình độ học vấn của cộng đồng khi phần lớn trình độ dân trí của các hộ được khảo sát còn thấp và gắn với sinh kế truyền thống là nông nghiệp. Trong khi đó, nghề nghiệp liên quan đến dịch vụ du lịch chỉ xuất hiện ở mẫu khảo sát đối với các hộ cộng đồng ở xã Hoà Bắc. Hoà Bắc trong những năm gần đây đã được xây dựng và đầu tư phát triển các dự án du lịch cộng đồng với 21 điểm du lịch, trong đó có 5 điểm du lịch sinh thái, 16 điểm du lịch cộng đồng và lưu trú phục vụ khoảng 30.000 lượt du khách đến với xã mỗi năm⁹.

Bảng 2.6. Cơ cấu nghề nghiệp chính của hộ

Nghề nghiệp	Người Kinh		Người Cơ Tu		Toàn xã	
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Nghề nông	63	68,5	87	83,7%	150	76,5%
Kinh doanh / buôn bán	14	15,2	1	1,0	15	7,7
Trồng rừng, khai thác	7	7,6	3	2,9	10	5,1
Làm thuê	1	1,1	5	4,8	6	3,1
Du lịch	6	6,5	8	7,7	14	7,1
Nghề khác	1	1,1	0	0,0	1	0,5
Tổng cộng	92	100	104	100	196	100

(Nguồn: Khảo sát đề tài, 2023)

⁹ <https://congthuong.vn/da-nang-xa-mien-nui-hoa-bac-lam-du-lich-cong-dong-tao-sinh-ke-ben-vung-267187.html>



Hình. 2.5. Trung tâm du lịch học tập cộng đồng tại xã Hoà Bắc, Hoà Vang

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu, 2023)

Ở xã Hoà Bắc có thôn Tà Lang, thôn Giàn Bí vốn gắn với cộng đồng người dân tộc Cơ Tu, tỉ lệ người dân tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh doanh du lịch tuy còn khiêm tốn (7,7%) song cũng biểu thị sự thay đổi đáng kể về sinh kế. Các dự án này bước đầu đem lại nhiều lợi ích và cải thiện sinh kế quan trọng, từ đó thu hút sự tham gia của bộ phận cộng đồng ngày càng đa dạng, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng người Cơ Tu (xem ở Hộp 2.2).

Hộp 2.2. Thông tin về nghề nghiệp

“Trước đây điệu múa Tung Tung Da Dá chỉ được biểu diễn vào các dịp lễ Tết của người Cơ tu. Giờ đây, chúng tôi có thể mang nét văn hóa của dân tộc mình ra biểu diễn phục vụ khách du lịch, vừa là hoạt động bảo tồn văn hóa Cơ Tu nhưng cũng tăng thêm thu nhập cho người dân. Từ ngày làm du lịch cộng đồng, các cháu thanh niên rất siêng năng và tích cực hơn trong luyện tập và biểu diễn. Văn hóa của của dân tộc Cơ Tu cũng theo đó được bảo tồn và phát huy”

PVS - Già làng thôn Giàn Bí, 2023

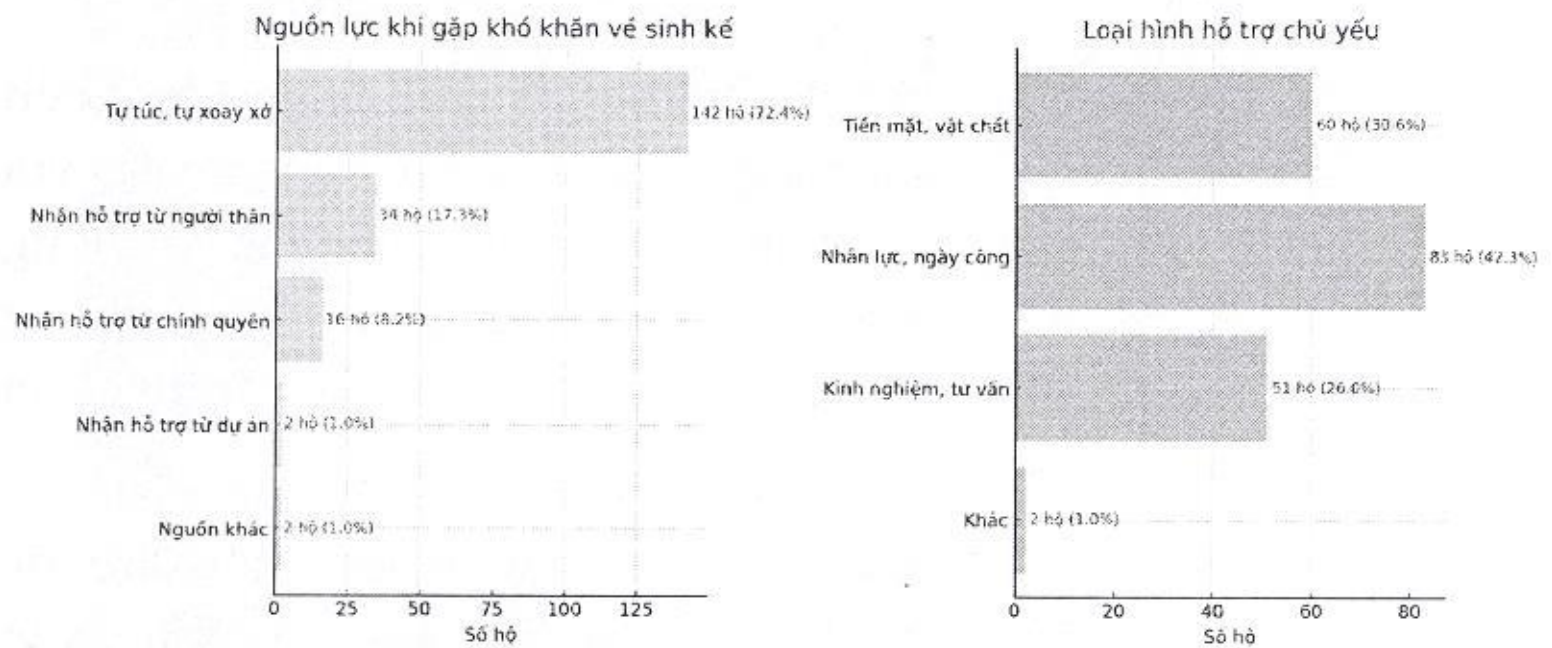
2.3.1.2. Nguồn vốn xã hội

Vốn xã hội được tiếp cận bao gồm các mạng lưới và mối liên hệ (khách quen, hàng xóm, quan hệ họ tộc), các quan hệ tin cậy với sự thông hiểu và giúp đỡ lẫn nhau, các nhóm chính thức và không chính thức, các giá trị và hành vi chung, các nguyên tắc và phong tục giống nhau, đại diện tập thể, các cơ chế tham gia trong việc ra quyết định, sự lãnh đạo.

Trong phạm vi nghiên cứu, gắn với cộng đồng hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH ở Hoà Bắc và Hoà Phú, đề tài tập trung vấn đề nguồn vốn xã hội trên những khía cạnh như: Hình thức hỗ trợ của các thành viên trong gia đình, họ hàng và các nhóm tổ chức xã hội đối với người dân trong địa bàn khảo sát; Mức độ tham gia các tổ chức xã hội ở địa phương. Đây cũng là các tiêu chí gắn bó mật thiết với sinh kế của cộng đồng hộ và KNTU của cộng đồng trong bối cảnh chịu sự tác động của BĐKH.

- Hỗ trợ từ các thành viên trong gia đình, họ hàng

Kết quả khảo sát và PVS cho thấy, 72,4% các hộ gia đình trên địa bàn xã miền núi ở Hoà Vang chủ yếu hoạt động tự túc, tự xoay xở, ít nhận được sự hỗ trợ từ họ hàng hoặc người quen. 17,3% các hộ còn lại nhận được sự hỗ trợ từ các thành viên khác trong gia đình. 8,2% nhận hỗ trợ từ chính quyền. Qua kết quả khảo sát và PVS cho thấy, hầu hết các hộ gia đình gắn với sinh kế nông nghiệp trên địa bàn xã vùng núi Hoà Vang thường ít có xu hướng mở rộng nghề nghiệp do hạn chế về tài nguyên đất, về vốn, khoa học, về thị trường. Lao động sử dụng chủ yếu vẫn là các thành viên trong hộ, do đó không có nhu cầu để hỗ trợ cho gia đình trong sản xuất và sinh kế hiện tại. Đối với nhóm đối tượng còn lại, có 30,6% số người trả lời phỏng vấn nhận được sự hỗ trợ của gia đình, họ hàng chủ yếu bằng tiền và vật chất, 42,3% bằng nhân lực ngày công, 26% số hộ được khảo sát cho rằng nhận được sự hỗ trợ từ các hình thức khác như kinh nghiệm hỗ trợ kĩ thuật, canh tác. Hình thức giúp đỡ bằng đất đai, nhà xưởng và trang thiết bị gần như không có trong các đối tượng khảo sát của nghiên cứu này (Nguyễn Phú Thắng et al., 2024)



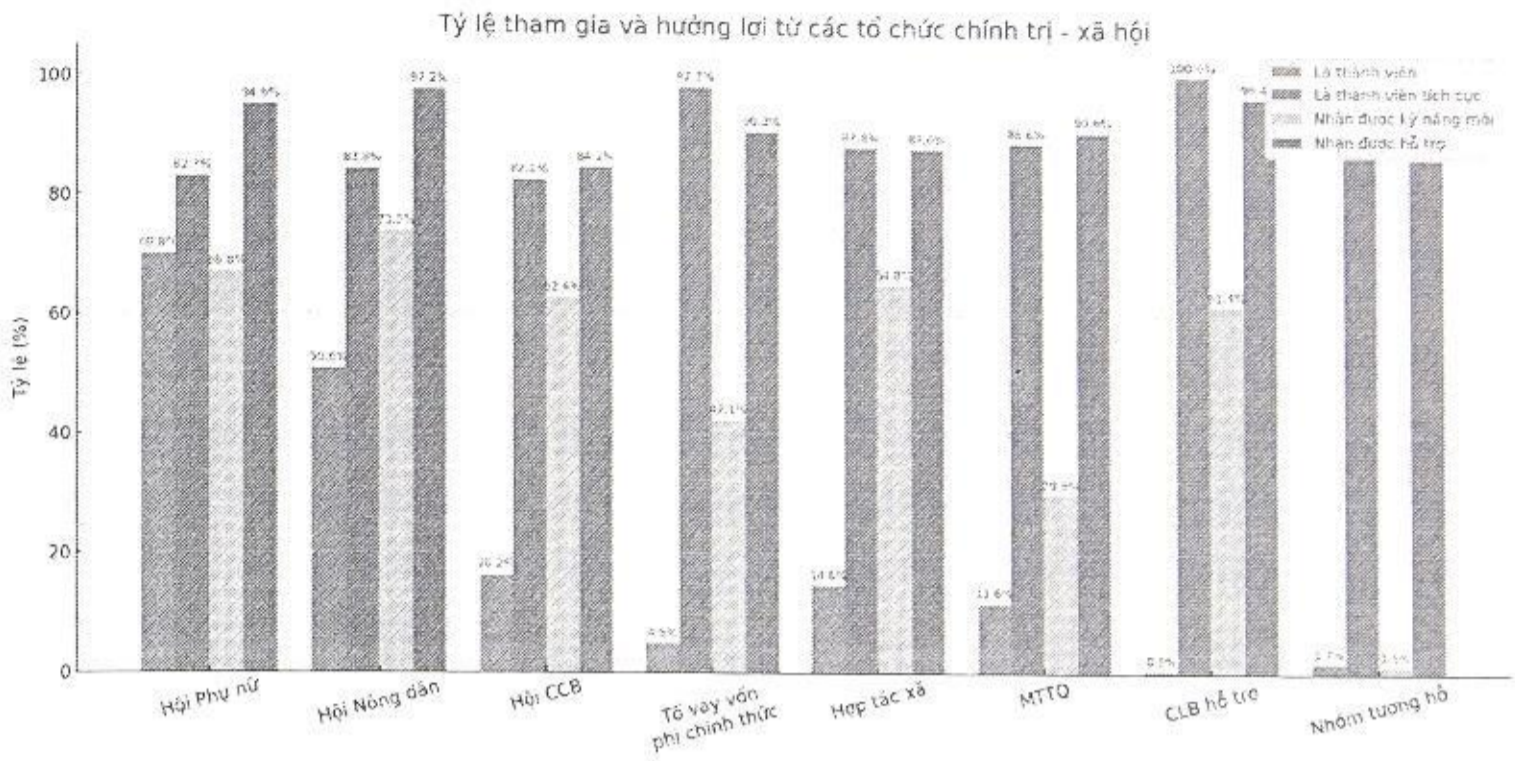
Hình 2.6. Nguồn hỗ trợ và hình thức hỗ trợ của hộ gia đình ở Hoà Vang

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2023)

Khác với tỉ lệ chung của các đối tượng là các hộ gia đình trên địa bàn xã Hoà Bắc (người Kinh), sự hỗ trợ từ phía gia đình trở thành một yếu tố nổi trội trong sinh kế của hộ gia đình dân tộc Cơ Tu ở Hoà Bắc, tỉ lệ hộ nhận được sự hỗ trợ từ gia đình, người thân 72,5% tổng số hộ người Cơ Tu được khảo sát. Điều này xuất phát từ đặc điểm vốn xã hội quan trọng nhất là tính cố kết cộng đồng được hình thành và củng cố bởi các luật tục, tập quán sinh hoạt và tín ngưỡng. Dù đã có nhiều thay đổi trong các tập quán sinh hoạt, thực hành tín ngưỡng, hệ thống luật tục nhưng các cộng đồng dân tộc thiểu số bản địa về cơ bản vẫn duy trì được tính gắn kết cao; vai trò của già làng, của các cá nhân có ảnh hưởng đến tín ngưỡng (thầy cúng, lãnh đạo tôn giáo) vẫn còn quan trọng trong các sinh hoạt chung của cả cộng đồng. Tuy nhiên, cũng theo kết quả PVS, tính cộng đồng được thể hiện nhiều trong sinh hoạt văn hóa chứ chưa được thực tế cụ thể cho các hoạt động sinh kế, hoạt động sản xuất.

- Tham gia và hỗ trợ từ các tổ chức xã hội

Nhìn chung, người dân tại địa bàn khảo sát tham gia các tổ chức xã hội khá **đông đảo**. Có **80,7%** số người trả lời phỏng vấn có **tham gia các tổ chức xã hội địa phương**. Tỉ lệ này gấp 4 lần so với tỉ lệ số người không tham gia tổ chức xã hội nào (hình 2.7).



Hình. 2.7. Tỷ lệ hộ tham gia và hưởng lợi từ các tổ chức chính trị - xã hội

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2023)

* Về loại hình tổ chức tham gia: Nhìn chung, số người dân tham gia Hội Phụ nữ và Hội Nông dân chiếm tỉ lệ cao nhất, lần lượt là 69,8% và 50,6%. Các tổ chức khác có tỉ lệ tham gia của người dân ở mức độ vừa phải. Điều này gắn với sinh kế nông nghiệp truyền thống và vai trò chủ đạo của các tổ chức này trong việc hỗ trợ cũng như tạo liên kết cho các hộ trong cộng đồng. Bên cạnh các tổ chức trên, hộ gia đình còn tự thành lập một số các nhóm, câu lạc bộ, tôn giáo song tỉ lệ tham gia còn nhỏ (<5%).

Hộp 2.3. Thông tin về việc tham gia các tổ chức nghề nghiệp

“Hầu như mọi người đều tham gia hết, người nào phù hợp với nhóm nào thì tham gia nhóm đấy, ví dụ như nông dân thì tham gia vào hội Nông dân, ai là phụ nữ thì tham gia vào hội Phụ nữ, ai cao tuổi tham gia vào hội cao tuổi... hay có các hội như là Đoàn thanh niên, cựu chiến binh. Ở đây mọi người tham gia hết, có vấn đề gì là họ đi họp đông đủ, chỉ cần lên loa thông báo ngày nào, họp lúc nào, mấy giờ... để người dân nắm được là họ tham gia ngay, cũng không phải thúc dục gì nhiều. Hội nào cũng thế, ai là thành viên hội khi mà gặp khó khăn mọi người đều cố gắng giúp đỡ”

(Nữ, 33 tuổi, xã Hoà Phú)

* Các hoạt động của tổ chức xã hội với cộng đồng người dân tham gia: Các hoạt động được tổ chức xã hội địa phương thực hiện khá đa dạng. Đa số người dân đều xác nhận rằng ở khu vực họ sinh

sống có hoạt động khuyến khích người dân tham gia các tổ chức xã hội (87,8%), hướng dẫn sử dụng vốn hiệu quả (71,2%), công tác khuyến nông (87,5%), tạo điều kiện cho người dân trực tiếp giao dịch và vay vốn (84,8%); bên cạnh đó là hoạt động bảo vệ và giải quyết các vấn đề môi trường (82,4%), và khuyến khích người dân tham gia bảo hiểm xã hội (64,5%). Đối với những hoạt động hỗ trợ liên quan đến việc làm và lao động sản xuất có tỉ lệ lựa chọn thấp hơn (dưới 50% mỗi hoạt động), thấp nhất là hoạt động hỗ trợ trang thiết bị lao động sản xuất (15,8%). Điều này cho thấy, hoạt động của các tổ chức xã hội ở địa phương chủ yếu vẫn là tập trung cho việc sản xuất, vấn đề hỗ trợ việc làm và lao động, đào tạo chưa thực sự có hiệu quả và thu hút được cộng đồng tham gia (xem ở Hộp 3).

- Về lợi ích nhận được khi tham gia các tổ chức:

Kết quả điều tra cho thấy, đa số các hộ phản ánh rằng tác động của việc tham gia các hội tổ chức nói trên là tích cực. Trong đó, tỉ lệ hộ nhận được kĩ năng mới và nhận được nhận được hỗ trợ từ 2 tổ chức Hội Phụ nữ và Hội Nông dân lần lượt là 66,8% và 94,6% (kĩ năng mới) và (73,5% và 97,2% (nhận được hỗ trợ). Kết quả này cho thấy vốn xã hội của kinh tế các hộ sẽ ngày càng tăng lên và có tác động tích cực đến các mặt khác nhau của đời sống, đó là được hỗ trợ về xử lí các khó khăn và các kĩ năng mới. Tuy nhiên, kết quả PVS cũng cho thấy các thấy rằng các thành viên nào có sự tham gia càng lâu năm vào các tổ chức thì khả năng nhận được hỗ trợ càng lớn. Sự tham gia của kinh tế hộ vào các loại hình tổ chức dân sự khác còn nhỏ, ví dụ như nhóm tương hộ, câu lạc bộ (0,5% và 1,7%). Thực tế này phản ánh rằng, năng lực tự tổ chức ra các tổ chức hợp tác của mình còn nhiều hạn chế, trong khi các tổ chức chính trị xã hội đang hoạt động rộng khắp ở khu vực nông thôn miền núi và có thu hút sự tham gia của các hộ.

Hộp 2.4. Lợi ích tham gia các tổ chức nghề nghiệp

“Cái lợi đầu tiên được cung cấp thông tin, bao gồm các thông tin về sản xuất, cây trồng, vật nuôi, cách thức cung ứng và thị trường tiêu thụ, ... Cái lợi thứ 2 là được tư vấn giải đáp các thắc mắc phát sinh trong sản xuất - kinh doanh của người nông dân để từ đó người dân hiểu rõ hơn về vấn đề mình mắc phải.”

(Nam, 43 tuổi, Hoà Phú)

Hội Nông dân có nhiều người tham gia do được giới thiệu và được hỗ trợ sản xuất về giống cây trồng, vật nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, kỹ thuật chuyển giao, ... Ngoài ra còn hỗ trợ thêm bảo hiểm cho người dân. Tuy nhiên, chính sách về tạo công ăn việc làm chưa thấy có nhiều.

(Nữ, 35 tuổi, Hoà Bắc)

(Nguồn: Khảo sát đề tài, 2023)

2.3.1.3. Nguồn vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên có thể bao gồm đất đai và sản vật, nước và nguồn nước, cây cối và các sản phẩm từ rừng, sinh vật tự nhiên, các loại sợi và lương thực tự nhiên, sự đa dạng sinh học, môi trường, khí hậu. Trong phạm vi của đề tài, việc tiếp cận nguồn vốn tự nhiên tập trung vào vốn đất đai (quy mô đất sử dụng và canh tác) để phân tích cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương bởi BĐKH.

- Quy mô đất sử dụng

Năm 2022, bình quân một hộ ở huyện Hoà Vang sử dụng 1,5ha đất sản xuất nông nghiệp (trong đó đất trồng cây hàng năm là 0,93 ha và đất trồng cây lâu năm là 0,57ha. Bình quân một hộ lâm nghiệp sử dụng 3,4 ha đất lâm nghiệp (trong đó gần 3ha là đất trồng rừng). Về đất ở, diện tích đất ở trung bình 1 người của các hộ gia đình trên 10m² (tỉ lệ trung bình chiếm 85,8% tổng số người trả lời phỏng vấn), tỉ lệ này gấp 6 lần so với tỉ lệ số hộ gia đình có diện tích đất ở trung bình 1 người dưới 10m² (tỉ lệ trung bình chiếm 14,5% tổng số người trả lời phỏng vấn).

- Thay đổi diện tích đất sử dụng

Theo đánh giá của cộng đồng hộ gia đình khảo sát, diện tích đất sản xuất của gia đình trong 10 năm trở lại đây có thay đổi nhưng

không đáng kể (tỉ lệ trung bình 61,6%). Một phần thay đổi gắn với việc chuyển đổi diện tích sang hoạt động du lịch hoặc nông nghiệp công nghệ cao.

Phần lớn đất sử dụng cho mục đích sản xuất lâm nghiệp 87,35% ở Hoà Bắc và 86,6% ở Hoà Phú. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn cả 2 xã được khảo sát đều chỉ chiếm tỉ lệ rất thấp với cây trồng chủ yếu là cây lúa.

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa nhóm dân tộc trong sở hữu đất sản xuất. Nhóm người Kinh sở hữu rất ít đất trồng cây hàng năm và đất lâm nghiệp, đặc biệt là đất lâm nghiệp. Họ tập trung vào trồng cây lâu năm/cây công nghiệp là những loại cây có giá trị kinh tế cao. Diện tích trồng cây lâu năm của nhóm dân tộc Kinh luôn vượt trội hơn hẳn so với cộng đồng người Cơ Tu. Nếu chỉ tính riêng cho 2 xã khảo sát ở Hoà Vang thì nhóm Kinh trung bình mỗi hộ sở hữu hơn 0,93 ha đất trồng cây lâu năm, trong khi nhóm dân tộc thiểu số bản địa và nhóm dân tộc khác chỉ sở hữu lần lượt khoảng 0,24 và 0,53 ha mỗi hộ.

2.3.1.4. Vốn tài chính.

Vốn tài chính, theo định nghĩa, bao gồm các khoản tiền kiếm, các khoản tín dụng và vay nợ (chính thức và không chính thức), các khoản tiền chuyển về,... Thiếu vốn được xác định là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thiếu đầu tư cho sản xuất, nâng cao thu nhập. Tuy nhiên, năng lực sử dụng nguồn vốn tiếp cận được mới là điều kiện đủ để nguồn tài chính, khi tiếp cận được, giúp cải thiện sản xuất và nâng cao thu nhập. Trong nghiên cứu này tập trung 2 khía cạnh là các khoản vay và mục đích sử dụng nguồn vốn của người dân đối với sinh kế hiện tại.

Bảng 2.7. Tỷ lệ nguồn vay vốn của các hộ gia đình được khảo sát

Nguồn	Hộ vay		Trồng trọt		Chăn nuôi		Trả nợ khoản vay		Đầu tư sản xuất		Tiêu dùng		Khác	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (VBARD)	94	48	9	9.6	33	35.1	9	9.6	28	29.8	9	9,6	5	5.3
Ngân hàng chính sách xã hội (VBSP)	47	24	2	4.3	19	40.4	7	14.9	12	25.5	5	10,6	2	4.3
Ngân hàng tư nhân, tư thương	16	8,2	2	12.5	4	25	2	12.5	5	31.2	2	12,5	2	12.5
Tổ chức tín dụng	25	12,8	4	16	8	32	2	8	6	24.0	2	8	2	8
Nguồn khác	14	7,1	1	7.1	4	28.6	1	7.1	4	28.6	2	14,3	1	7.1

(Nguồn: Khảo sát đề tài, 2023)

Khảo sát tại địa bàn cho thấy, việc tiếp cận nguồn vốn tài chính của các hộ dễ bị tổn thương do BDKH có sự khác nhau. Tính chung cho năm 2023, các hộ gia đình được khảo sát vay tín dụng từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn nhiều nhất (58%), ngân hàng chính sách xã hội là 9%, còn lại từ các nguồn hiệp hội, ngân hàng tư nhân và nguồn khác (33%). Đây cũng là các cơ sở có nhiều chi nhánh ở khu vực nông thôn. Trong khi đó, nguồn vay từ các tổ chức tín dụng địa phương cũng ngày càng có xu thế mở rộng do các điều kiện tiếp cận ngày càng trở nên đơn giản. Tỷ lệ số hộ đang vay của các hộ gia đình ở Hoà Vang ở các cơ sở tín dụng khác là 11,9%. Tuy nhiên, đối với bộ phận cộng đồng người Cơ Tu, tỷ lệ vay vốn thấp hơn chỉ đạt 6,5% số hộ. Nguyên nhân chính của các hộ vay vốn được hiểu là nhóm cộng đồng có sự năng động và nhạy bén trong việc phát hiện, khai thác và tận dụng các cơ hội (đặc biệt các hộ làm du lịch), trong khi đối với người đồng bào Cơ Tu, đặc trưng này còn nhiều hạn chế.

Về mục đích sử dụng nguồn vốn: Các hộ gia đình được khảo sát sử dụng vốn vay cho cả mục đích sản xuất và tiêu dùng, tuy nhiên mức độ tham gia từ từng nguồn vay khác nhau cho từng mục đích là không đồng đều. Cụ thể, đối với mục đích trồng trọt, các hộ chủ yếu vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (VBARD), chiếm 50% tổng số hộ vay cho trồng trọt, tiếp theo là tổ chức tín dụng (22,2%) và một phần nhỏ từ các nguồn khác. Với mục đích chăn nuôi, VBARD tiếp tục là nguồn vay chính (48,5%), kế đến là Ngân hàng Chính sách Xã hội (VBSP) với 27,9% và tổ chức tín dụng với 11,8%. Trong khi đó, đối với mục đích trả nợ khoản vay, hộ gia đình vay nhiều nhất từ VBARD (42,9%) và VBSP (33,3%), các nguồn còn lại chiếm tỷ lệ thấp hơn. Với mục đích đầu tư sản xuất, VBARD chiếm ưu thế tuyệt đối với 50,9% tổng số hộ vay, theo sau là VBSP (21,8%) và các nguồn tư nhân hoặc tín dụng khác. Đối với mục đích tiêu dùng, vốn vay chủ yếu vẫn đến từ VBARD (45%) và VBSP (25%). Nhìn chung, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là nguồn vay chủ đạo trong hầu hết các mục đích, thể hiện vai trò trung tâm của tổ chức tín dụng này trong hỗ trợ vốn cho các hộ gia đình tại địa bàn khảo sát.

Về nguồn tài chính tiết kiệm: nguồn tài chính từ tiết kiệm của các hộ để đầu tư cho sản xuất là rất thấp, đặc biệt đối với nhóm hộ dân tộc Cơ Tu. Ngoài các lí do phổ biến là thu nhập thực tế thấp hơn nhu cầu chi tiêu, lí do quan trọng khác được ghi nhận là hầu hết hộ nghèo, hộ dân tộc đều chưa có khả năng quản lí chi tiêu hợp lí trong hộ gia đình, đồng thời không có nhu cầu để mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó, nhận xét chung của các hộ nghèo là giới hạn đối với các khoản vay hộ nghèo là thấp và không đủ đáp ứng yêu cầu của họ. Tâm lí e dè trong việc vay vốn do sợ rủi ro là rất phổ biến đối với nhóm hộ dễ bị tổn thương nên ngoại trừ các khoản vay theo chính sách cho hộ nghèo thì việc tiếp cận với các nguồn vốn khác còn rất hạn chế. Bên cạnh các nguồn tín dụng chính thức, hoặc chủ cửa hàng cung cấp đầu vào cho sản xuất được thấy là phổ biến trong những năm gần đây ở các xã thuộc huyện Hoà Vang.

2.3.1.5. Nguồn vốn vật chất

Cách hiểu vốn vật chất khá rộng, được giải thích bao gồm các yếu tố như CSHT (phương tiện vận chuyển, đường sá, xe cộ, nhà ở, chỗ cư trú an toàn, nguồn cấp nước và hệ thống xử lý rác thải, năng lượng, truyền thông), các công cụ và công nghệ (các công cụ và thiết bị sản xuất, các đầu vào cho sản xuất, v.v.). Trong giới hạn nghiên cứu này, đề tài tập trung phân tích nguồn vốn vật chất dưới góc độ (i) CSVC phục vụ sản xuất (đường giao thông, chợ, chi nhánh ngân hàng, thông tin/truyền thông, cơ sở chế biến nông sản, v.v.) và (ii) mức độ sở hữu các máy móc, thiết bị nông nghiệp, bởi với tỉ lệ hộ tham gia hoạt động nông nghiệp chiếm đa số bộ phận các hộ gia đình được khảo sát, hai nhóm vốn vật chất này mang tính quyết định đến năng lực sinh kế của người dân.

+ Về hạ tầng tiếp cận

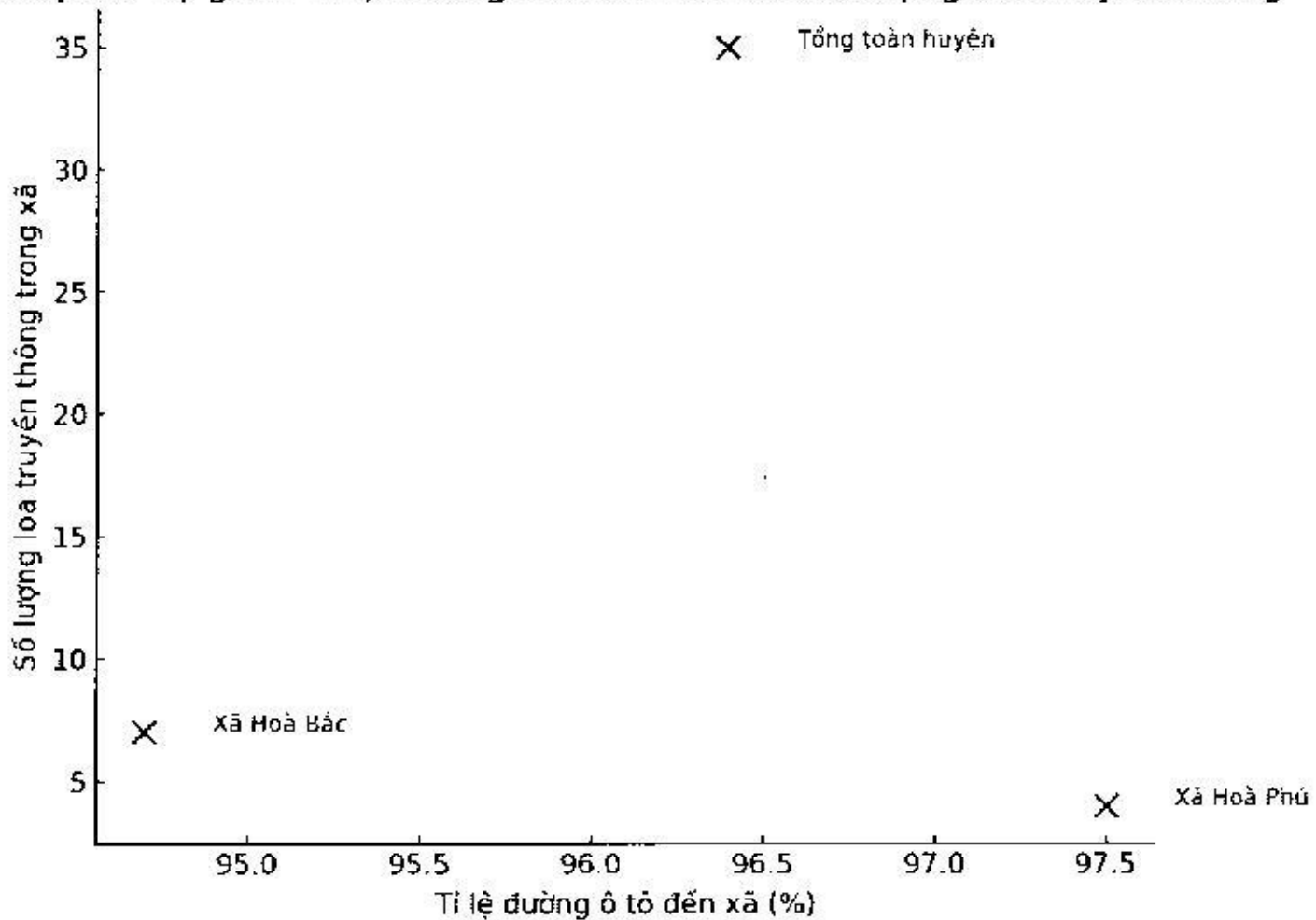
Các dữ liệu cho thấy hạn chế về CSHT là một yếu tố cơ bản dẫn đến khó khăn trong phát triển sinh kế ở các xã vùng núi Hoà Vang. Bên cạnh các CSHT cơ bản (đường giao thông), các tiện ích CSHT hậu cần phục vụ cho sản xuất khác (như tiện ích sơ chế và bảo quản, kho bãi, chợ, vận chuyển, thông tin, truyền thông, ngân hàng) cũng còn rất hạn chế.

Bảng 2.8. Một số tiêu chí về hạ tầng vùng khảo sát (2023)

		Đường ô tô đến xã (tỉ lệ %)	Số lượng loa truyền thông trong xã	Số lượng chợ trong địa bàn xã
Tổng toàn huyện		96,4	35	2,8
	Xã Hoà Phú	97,5	04	2,6
	Xã Hoà Bắc	94,7	07	2,9

(Nguồn: Tổng hợp từ PVS, 2023)

Mối quan hệ giữa Tỷ lệ đường ô tô đến xã và Số lượng loa truyền thông

**Hình 2.8. Tỷ lệ đường ô tô đến xã và số lượng loa truyền thông trong xã***(Nguồn: Tổng hợp từ PVS, 2023)*

Với căn cứ lựa chọn là các xã nghèo nên nhìn chung các xã vùng núi có CSHT và tiện ích phục vụ sản xuất nông nghiệp hạn chế hơn các xã còn lại của huyện. Tại tất cả các khía cạnh được xét, từ đường ô tô đến xã cho đến hệ thống bưu điện, loa truyền thông, chợ, ngân hàng, các cơ sở chế biến nông lâm sản, tỉ lệ hiện hữu ở các xã đều thấp hơn khi so với các xã còn lại trong huyện cũng như các đơn vị hành chính toàn TP.

+ Về cơ sở sản xuất và công cụ sản xuất

Về loại hình cơ sở sản xuất ở địa bàn khảo sát, hình thức ruộng vườn là hình thức sản xuất phổ biến nhất ở địa bàn khảo sát, điều này dễ hiểu vì tỉ lệ làm nghề nông ở địa bàn khảo sát gần như đa số. Các loại mô hình sản xuất còn lại như trang trại, kho/xưởng gần như không xuất hiện trong nhóm cộng đồng này. Tỉ lệ người không có cơ sở sản xuất chiếm tỉ lệ 1,2% tổng số mẫu khảo sát. Tuy nhiên,

ở một bộ phận cộng đồng người Cơ Tu, mô hình du lịch homestay xuất hiện ở nhóm đối tượng này do có một số hộ bước đầu đã thực hiện vận dụng và phát triển loại hình du lịch cộng đồng trong những năm gần đây.

Về các thiết bị, với mô hình sản xuất chủ yếu là ruộng vườn và cửa hàng thì công cụ sản xuất được sử dụng nhiều nhất là công cụ thô sơ (61,2%) và máy móc (48,9%). Chỉ có một số ít 3,4% số hộ gia đình vẫn sử dụng sức kéo của gia súc. Trong đó, máy móc nông nghiệp sử dụng cho sản xuất, đặc biệt là đối với máy xay xát và bơm nước là hai loại máy móc sử dụng với tần xuất lớn trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ rệt giữa các cộng đồng. Trong đó cộng đồng người dân tộc Cơ Tu có tỉ lệ sở hữu máy móc rất hạn chế.

Cụ thể, với máy bơm nước dùng cho nông nghiệp, hộ dân tộc là 1,2%. Có nghĩa là cứ 100 hộ dân tộc thì có 1,2 hộ có máy bơm nước dùng cho nông nghiệp. Tỉ lệ sở hữu với các loại máy móc, phương tiện khác như máy xay xát có động cơ, máy xay xát không động cơ, máy xử lí gỗ, máy nổ, máy phát điện và bình phun thuốc sâu tự động chỉ dao động từ 0% cho đến dưới 1% số hộ trong các xã khảo sát. Điều này khẳng định tình trạng sở hữu vốn vật chất là máy móc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp rất hạn chế.

2.3.2. Chuyển đổi sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu

2.3.2.1. Trong sản xuất nông nghiệp

Hoạt động nông nghiệp gồm chăn nuôi và trồng trọt là hoạt động sản xuất gắn bó lâu đời của các hộ gia đình ở các xã vùng núi huyện Hoà Vang. Trước đây người dân chỉ biết tới hình thức canh tác sản xuất như trồng lúa, khoai và một số loại cây trồng hàng năm. Tuy nhiên, dưới tác động của BĐKH, đặc biệt là sự tác động của các yếu tố về lũ lụt và nhiệt độ, hoạt động sinh kế nông nghiệp đã có xu hướng chuyển đổi theo hướng đa dạng. Bên cạnh cây lúa nước truyền thống, một số loại giống cây trồng khác được đưa vào sản

xuất. Mặt khác, do hiệu quả kinh tế hộ gia đình gắn với cây trồng còn thấp, sự dịch chuyển đang có xu hướng diễn ra từ trồng trọt sang chăn nuôi với sự gia tăng về số lượng và cơ cấu vật nuôi ở các xã trong những năm gần đây. Nhìn chung, dữ liệu khảo sát cho thấy các hoạt động trồng trọt của hộ gia đình ở các huyện miền núi Hoà Vang thay đổi theo 3 nhóm xu thế:

Nhóm các hoạt động sinh kế có xu thế giảm dần: nhóm cây trồng chủ đạo trước đây

Nhóm các hoạt động sinh kế có xu thế tăng dần: nhóm vật nuôi

Nhóm các hoạt động sinh kế mới xuất hiện: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

** Nhóm các hoạt động sản xuất theo xu thế giảm dần:*

Trong trồng trọt: Trước đây, hoạt động sản xuất cây hàng năm và cây ăn quả trở thành sản xuất truyền thống. Tuy nhiên, dưới tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là bối cảnh các hiện tượng gắn với BĐKH, diện tích của nhóm cây hàng năm và lâu năm có xu hướng giảm rõ rệt ở tất cả loại cây trồng. Cụ thể, diện tích cây lúa đã giảm từ 4.792 ha năm 2018 xuống còn 4540 năm 2022. Tương tự, diện tích cây ngô giảm từ 308 ha xuống còn 139 ha; cây sắn từ 125 xuống còn 98 ha, mía từ 407 ha xuống 307 ha,... Đối với địa bàn các xã miền núi được khảo sát (Hoà Bắc và Hoà Phú), diện tích cây lúa chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng diện tích toàn huyện và tiếp tục suy giảm trong những năm gần đây. Cụ thể, diện tích lúa ở Hoà Bắc giảm từ 271 ha xuống 248 ha, Hoà Phú từ 263 ha xuống còn 244 ha. Bên cạnh đó, diện tích một số cây ăn quả ở các xã miền núi Hoà Vang cũng có xu hướng giảm mạnh về diện tích như cây chuối giảm từ 316 ha xuống còn 263 ha; cam quýt giảm từ 82 ha xuống 69 ha. Một số cây công nghiệp lâu năm cũng giảm dần diện tích như cây hồ tiêu từ 75 ha xuống 45 ha, điều từ 24 ha xuống còn 18 ha.

Bảng 2.9. Diện tích cây trồng hàng năm giai đoạn 2018 – 2022 toàn huyện

	Lúa	Ngô	Khoai	Sắn	Mía	Lạc	Mè
2018	4792	308	256	125	407	298	213
2019	4699	180	262	107	453	268	130
2020	4555	171	259	105	462	272	194
2021	4484	146	255	101	376	306	118
2022	4540	139	231	98	307	270	169

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoà Vang, 2023)

Bảng 2.10. Diện tích cây trồng hàng năm giai đoạn 2018 – 2022 toàn huyện

Năm	Cây ăn quả			Cây công nghiệp lâu năm		
	Chuối	Xoài	Cam	Điều	Chè	Hồ tiêu
2018	316	55	82	24	75	75
2019	276	55	82	24	77	39
2020	217	56	74	22	78	39
2021	254	56	71	18	72	45
2022	263	56	69	18	72	45

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoà Vang, 2023)

Nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm này là do hiệu quả kinh tế đem lại ở các loại cây trồng này còn thấp, phụ thuộc chặt chẽ tác nhân tự nhiên và thị trường. Trong khi ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 làm thu hẹp thị trường tiêu thụ, tai biến thiên nhiên dưới tác động của BĐKH diễn ra với tần suất và cường độ ngày càng lớn đã gây ảnh hưởng đến việc trồng trọt đặc biệt là các nhóm cây trồng hàng năm (Nguyễn Thị Hào, 2016).

Trong chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc có xu thế biến động không ổn định trong 5 năm gần đây trên địa bàn huyện Hoà Vang và ở các xã vùng núi.

Bảng 2.11. Số lượng gia súc trên địa bàn Hoà Vang giai đoạn 2018 – 2022

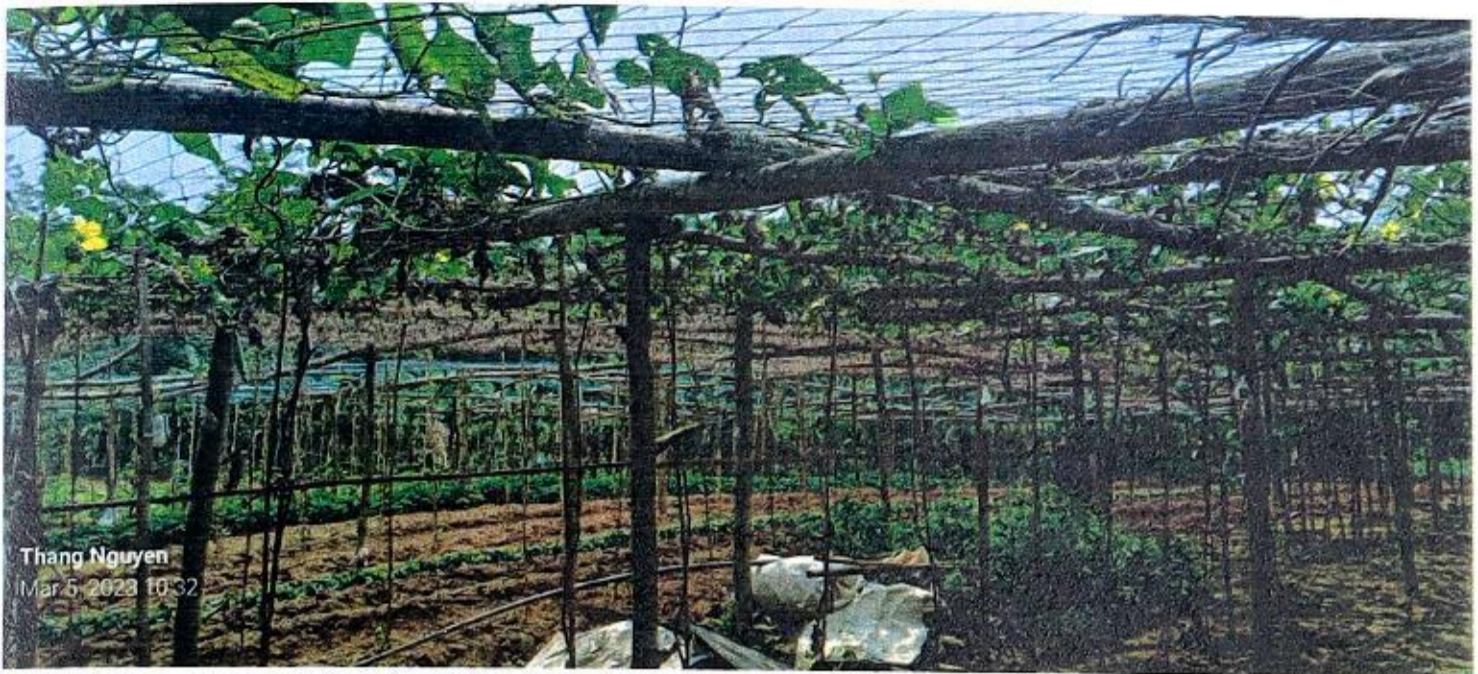
Năm	Trâu	Bò	Lợn
2018	2113	13730	55645
2019	2054	13710	53129
2020	1986	14027	46990
2021	2000	13860	24797
2022	1058	10968	25642

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoà Vang, 2023)

Hoạt động nuôi bò quan tâm và phát triển, song do mục đích chính vẫn là tận dụng sức kéo nên số lượng bò không ổn định, thậm chí giảm ở những năm gần đây do các yếu tố liên quan đến thị trường tiêu thụ, vốn và bệnh tật. Cụ thể, số lượng bò đã giảm từ 13.7730 con năm 2018 xuống còn 10.968 con năm 2022. Tỷ lệ hộ chăn nuôi ở trong giai đoạn trước năm 2018 là 10% trung bình mỗi hộ nuôi 2,17 con bò. Đến năm 2022 tỷ lệ số hộ chăn nuôi bò giảm xuống còn 7,3% và trung bình mỗi hộ nuôi 1,56 con.

Hoạt động chăn nuôi lợn là một trong những hoạt động đem lại thu nhập chính cho nông hộ trong các giai đoạn trước. Tuy nhiên, do dịch bệnh và thị trường thịt lợn biến động lớn nên số lượng lợn nuôi ở các hộ giảm mạnh. Cụ thể, số lượng lợn giảm từ 55.645 con năm 2018 xuống hơn $\frac{1}{2}$, chỉ còn 25.642 con. Trước đây, các hộ nuôi lợn dưới hình thức chủ yếu là nuôi thả nên hiệu quả không cao. Hình thức chăn nuôi theo quy mô nhỏ vẫn là đặc trưng của các hộ gia đình nghèo và cận nghèo ở Hoà Vang. Ở mốc thời gian 2022 tỷ lệ số hộ tham gia là 46,67% và trung bình mỗi hộ nuôi 2,1 con. Như vậy, trong khoảng thời gian 5 năm trở lại, tỷ lệ số hộ tham gia hoạt động chăn nuôi lợn của hộ đồng bào gia đình ở các huyện miền núi Hoà Vang đã giảm gần 2 lần. Quy mô nuôi bình quân/hộ cũng giảm từ 2,5 lên 2,1 con/hộ.

Chăn nuôi bò cũng là hoạt động sinh kế được nhiều hộ dân quan tâm, đặc biệt giá cả và thị trường thịt bò ngày càng có xu thế tăng ổn định. Tuy nhiên, do liên quan đến vấn đề nguồn vốn và kĩ thuật chăn nuôi, số hộ gia đình thuộc dạng nghèo và cận nghèo khó phát triển số lượng. Thậm chí, theo Niên giám thống kê huyện Hoà Vang năm 2022 cho thấy, trong 5 năm trở lại, số lượng bò nuôi trên toàn huyện đã suy giảm liên tục từ 13.730 con năm 2018 xuống còn 10.968 con năm 2022.



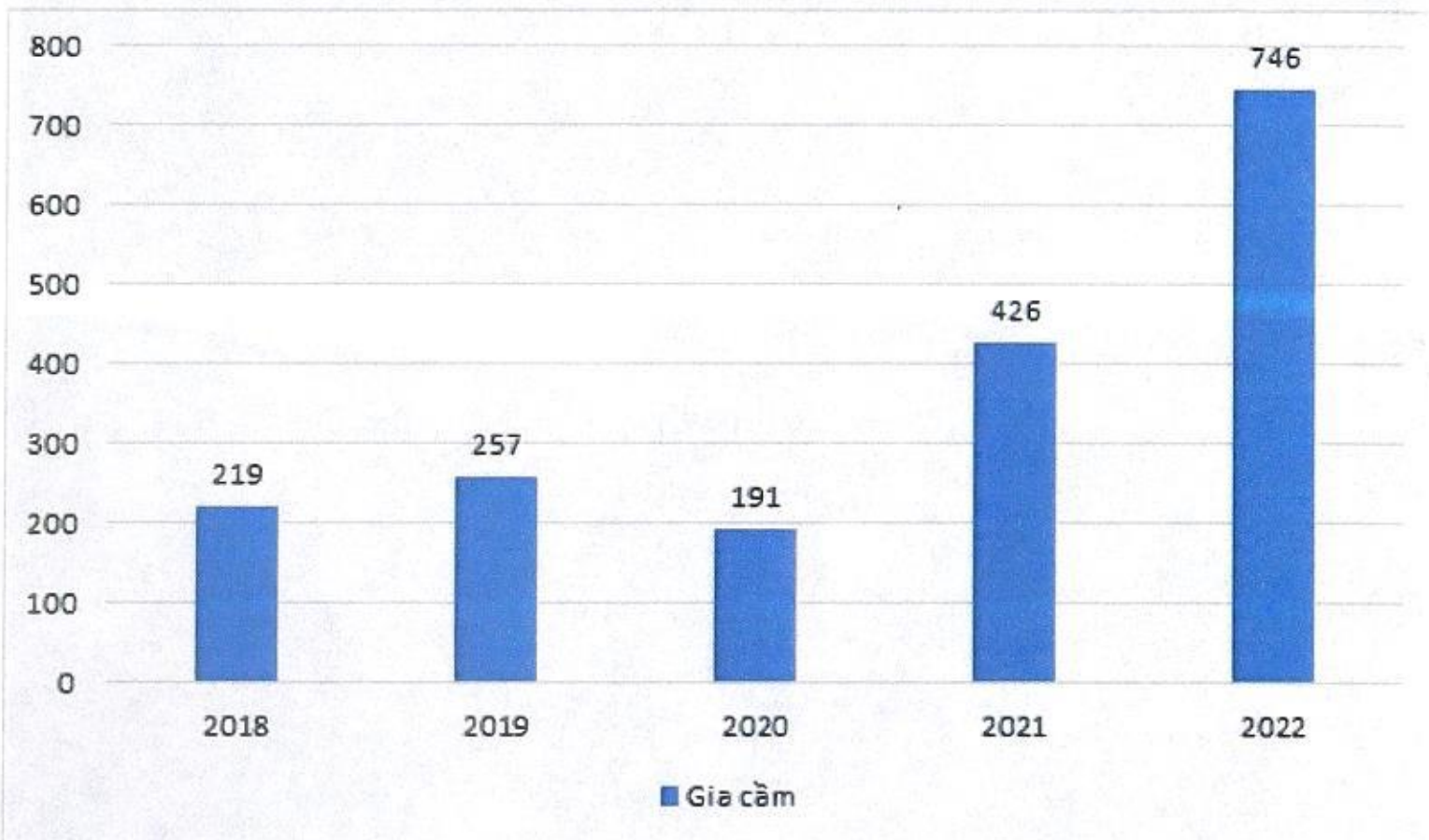
Hình 2.9. Mô hình kết hợp nông nghiệp thích ứng tại xã Hoà Bắc

(Nguồn: Khảo sát đề tài ngày 5/5/2023)

* *Nhóm các hoạt động sinh kế có xu thế tăng dần:* Xu thế này diễn ra ở nhóm ngành chăn nuôi gia cầm. Do đặc thù hiệu quả sản xuất cao hơn so với nông nghiệp và phù hợp với quy mô hộ gia đình nên số lượng các loại vật nuôi có xu thế tăng lên (Hình 10).

Hình 2.10 cho thấy số lượng gia cầm trong 5 năm trở lại có xu hướng tăng nhanh từ 219 nghìn con lên 746 nghìn con năm 2022, tăng gần 3 lần và là nhóm vật nuôi có tốc độ gia tăng cao nhất. Tỷ lệ hộ tham gia chăn nuôi gia cầm rất phổ biến ở khu vực nghiên cứu. Đến năm 2022 tỷ lệ hộ tham gia tăng lên 65% và trung bình 24,52 con/hộ. Trong số hộ tham gia thì có nhiều hộ nuôi gà với quy mô từ gần 100 con/hộ. Trước đây, sinh kế gắn với chăn nuôi gia cầm chủ

yếu gắn với mục đích phục vụ nhu cầu tiêu thụ gia đình thì hiện nay, hoạt động này đã được mở rộng và phát triển về quy mô có tính chất mua bán thành hàng hóa chứ không chỉ dừng lại phục vụ cho nhu cầu của hộ gia đình như trước đây.



Hình 2.10. Số lượng gia cầm trên địa bàn Hoà Vang giai đoạn 2018 – 2022 (Nghìn con)

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoà Vang, 2023)

Tuy nhiên, nhìn chung, theo kết quả khảo sát trên địa bàn 2 xã Hoà Phú và Hoà Bắc số hộ nuôi gia súc, gia cầm, quy mô nuôi còn chủ yếu mang tính chất nhỏ lẻ. Trong tổng số 196 hộ được phỏng vấn, thì có 12 hộ có nuôi gia súc hoặc gia cầm với số lượng khá, thu nhập mỗi năm từ 6 đến 15 triệu đồng. Số còn lại thì chủ yếu nuôi theo hình thức nhỏ, ít ứng dụng công nghệ cũng như quy mô lớn để sản xuất.

Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi gia súc của hộ gia đình ở các huyện miền núi Hoà Vang đã có những phát triển mạnh qua các giai đoạn, sự thay đổi về quy mô số lượng nuôi và tỉ lệ hộ tham gia theo hướng tăng dần. Tuy nhiên, trên thực tế, quy mô chủ yếu ở cấp hộ vẫn còn tính nhỏ lẻ, ít ứng dụng khoa học, sản lượng bán ra còn tương đối thấp.

* *Nhóm các hoạt động sinh kế mới xuất hiện*: bao gồm các hoạt động trồng trọt ứng dụng công nghệ cao đang được thực hiện ở một số dự án trong địa phương (trồng cây hữu cơ, dược liệu, trồng hoa) và hoạt động. Những mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học hay ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, có chung một quy trình, quy chuẩn sản xuất chất lượng, với hệ thống tưới nhỏ giọt, phun sương tự động, hệ thống điều hòa, nhà lưới, một số công nghệ canh tác hiện đại kết hợp cơ giới hóa. Tiêu biểu như khu ứng dụng công nghệ cao tại Trung Nghĩa 140 ha; vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hòa Phú 20,9 ha; vùng sản xuất nông nghiệp Hòa Khương 28,8 ha; khu chăn nuôi tập trung Hòa Khương 10,9 ha; vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp an toàn Hòa Khương và xã Hòa Phong 16,2 ha; vùng nuôi tôm Trường Định 50 ha. Huyện tổ chức sản xuất 189 ha lúa theo hướng hữu cơ tại các xã, góp phần mang lại thực phẩm đáp ứng tiêu chí sản xuất sạch, an toàn cho sức khỏe. Mô hình chăn nuôi gà đồi, gà lấy trứng an toàn sinh học ở các xã Hòa Nhơn, Hòa Phú, Hòa Bắc. Du nhập các giống cá mới, có chất lượng, giá trị kinh tế như cá leo, cá thác lác, cá dià, cua... về nuôi tại các vùng nuôi trồng thủy sản. Mô hình bưởi thâm canh, trồng cây dược liệu (chè dây) bước đầu cho hiệu quả và người dân hưởng ứng nhân rộng. Đến nay, Hòa Vang có các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao hiệu quả như vùng rau Túy Loan (HTX rau Túy Loan), vùng rau Phú Sơn Nam (An Tâm Farm), vùng sản xuất Hòa Ninh, Hòa Phú (HTX rau, hoa, củ quả Hòa Vang), Công ty cổ phần Greentech Hòa Khương, Công ty Afarm (Hòa Phú), HTX năm Nhơn Phước, vùng hoa Dương Sơn... Sau 3 năm thực hiện Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP), huyện Hòa Vang đã có 6 sản phẩm được công nhận OCOP. Trong đó, có 5 sản phẩm đạt 3 sao gồm: Năm linh chi Nhơn Phước - Hòa Nhơn; rau an toàn Túy Loan - Hòa Phong; bánh tráng Đại Cường - Hòa Phú, rau hữu cơ Tâm An Farm - Hòa Khương; bún khô Phước Hòa - Hòa Phước. Một sản phẩm đạt 4 sao là nước ion-pro Toàn Gia Phú - Hòa Sơn. Một số sản phẩm tiềm năng khác được địa phương

chọn để xây dựng sản phẩm OCOP trong thời gian tới là tôm sậy khô Trường Định - Hòa Liên; bưởi da xanh - Hòa Ninh; kiệu hương (Hòa Nhơn); rau ăn lá, dưa lưới (Công ty Afarm); rau ăn quả - HTX rau Túy Loan; chả cá thác lát - Hòa Khương, trứng cút - Hòa Phước.

Một số dự án cụ thể như sau:

- Dự án trồng dược liệu Nghệ vàng và đinh lăng, diện tích 10 ha ở thôn Đồng Lãng (Hòa Phú), mô hình trồng cây ăn quả ở Hòa Khương, Hòa Ninh, mô hình trồng nấm chất lượng cao ở Hòa Nhơn. Ngoài ra còn có các vùng chuyên canh hoa ở Vân Dương (Hòa Liên), Gò Giăng (Hòa Phong), Dương Sơn (Hòa Châu), nuôi trồng thủy sản ở Trường Định (Hòa Liên), Khương Mỹ (Hòa Phong), gà thả vườn (Hòa Nhơn, Hòa Phú)...; đặc biệt là mô hình rau ứng dụng công nghệ cao tại thôn Trung Nghĩa (Hòa Ninh), Đông Lâm (Hòa Phú). Đây là hai mô hình ứng dụng công nghệ cao có quy mô lớn cả về vốn (đầu tư gần 07 tỷ đồng), diện tích canh tác và CSHT của huyện Hòa Vang vào thời điểm hiện nay. Với những lợi thế trên, địa phương sẽ tiếp tục đầu tư mở rộng diện tích trồng rau an toàn lên 20 ha và bắt đầu thử nghiệm mô hình trồng dược liệu sạch như đinh lăng, nghệ vàng... kết hợp với việc phát triển du lịch sinh thái.



Hình 2.11. Thảo luận nhóm về CĐSK do BĐKH ở xã Hoà Phú

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện ngày 20/09/2023)

- Mô hình trồng hoa trong nhà kính ở Hoà Vang. Hoa trong nhà màng, tưới bằng công nghệ nhỏ giọt cho hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay, cơ sở sản xuất hoa treo của ông Ninh có nhiều loại hoa cao cấp như Dạ Yến Thảo, Cúc Sao Băng, Thu Hải Đường, Đồng tiền mini, Cẩm Chương... trên diện tích 6.000 m², hàng năm cung ứng cho thị trường gần 30.000 chậu hoa các loại.

+ *Nhận xét về CĐSK và đa dạng hoá sinh kế trong sản xuất nông nghiệp*

Về quá trình đa dạng hóa các hoạt động sinh kế nông nghiệp: Trước năm 2010, hoạt động sản xuất của hộ chủ yếu là những hoạt sản xuất truyền thống canh tác như cây lương thực, cây hàng năm, hoạt động chăn nuôi chủ yếu là gia súc và một số gia cầm. Đến năm 2022 các hộ không chỉ hoạt động sản xuất cây trồng truyền thống mà còn có nhiều hoạt động sản xuất khác như cây dược liệu, cây hoa, cây lương thực theo hướng hữu cơ. Một số trang trại chăn nuôi theo hướng VietGap được hình thành. Như vậy hoạt động nông nghiệp của hộ gia đình qua các giai đoạn đã có những chuyển biến rõ rệt. Các hoạt động sản xuất hiện nay đã đa dạng về các loại cây trồng vật nuôi hơn rất nhiều so với trước đây.

Về quá trình chuyển đổi các hoạt động sinh kế nông nghiệp: Các hộ gia đình ở Hoà Vang có xu thế chuyển đổi từ các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang các loại cây trồng có giá trị cao hơn và phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương. Như chuyển từ hoạt động sản xuất truyền thống sang công nghệ cao; chuyển đổi từ hoạt động sản xuất cây lương thực sang hoạt động sản xuất cây nguyên liệu

2.3.2.2. Trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp

+ Hoạt động trồng rừng

Diện tích rừng nhìn chung có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Bảng 2.12. Diện tích rừng ở Hoà Vang giai đoạn 2018 - 2022

Năm	Diện tích tự nhiên (Ha)	Diện tích đất rừng (ha)			Diện tích rừng trồng mới hàng năm	Tỉ lệ che phủ (%)
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
2018	73388	51600	36158	15442	2034	40,5
2019	73367	51545	36222	15323	1380	40,1
2020	73489	50937	35123	15814	1011	39,5
2021	73487	51929	35122	16373	2674	39,3
2022	73317	55736	34924	16373	2969	39,2

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hoà Vang, 2023)

Tuy nhiên, hoạt động trồng rừng mới hàng năm ở huyện Hoà Vang có xu hướng tăng trong những năm gần đây.

Qua bảng 2.12. cho thấy, diện tích rừng trồng có xu hướng tăng, từ 2034 ha năm 2018 tăng lên 2969 ha năm 2020, trong đó tập trung chủ yếu vào diện tích rừng sản xuất (tăng từ 2172 ha lên 2969 ha năm 2022). Các kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ số hộ tham gia hoạt động trồng rừng tiếp tục tăng trong năm 2022 là 72% nhiều hơn so với giai đoạn trước và diện tích đất rừng sản xuất trung bình của hộ là 2,77 ha/hộ. Cây keo được trồng chủ yếu do phù hợp với chất đất ở miền núi, dễ trồng và dễ bán nên mang lại hiệu quả kinh tế cao, được người dân lựa chọn để trồng, nhất là đối với cây keo hạt ít bị gãy đổ do mưa bão và kéo dài được thời gian bán không bị ảnh hưởng đến chất lượng gỗ và ít bị tư thương ép giá. Một lứa keo trồng từ 5 – 7 năm, sản lượng gỗ từ cây keo lai được người dân bán cho các thương lái nhỏ hoặc nhập cho các nhà máy sản xuất giấy về thu mua tại địa phương.

Như vậy hoạt động sản xuất trồng rừng của hộ ở Hoà Vang có xu thế tăng mạnh trong những năm gần đây. Việc trồng rừng là hình thức sản xuất mới, góp phần tăng thu nhập cho hộ gia đình ở Hoà Vang, đồng thời tận dụng được nguồn lao động và thời gian lao động nhàn rỗi của hộ.

+ Hoạt động khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên

Các hoạt động sản xuất khai thác lâm sản từ rừng tự nhiên của các hộ ở Hoà Vang đều đang có xu thế giảm dần. Cụ thể, sản lượng gỗ khai thác giảm từ 116.007m³ năm 2018 xuống còn 75.407 m³. Ở mốc thời gian năm 2018 tỉ lệ hộ tham gia hoạt động này là khá cao chiếm 26,67% tổng số hộ điều tra tại địa bàn Hoà Vang. Tuy nhiên đến năm 2022 tỉ lệ hộ tham gia hoạt động này giảm rõ rệt, xuống còn 8,33%. Trữ lượng khai thác gỗ bình quân mỗi hộ cũng giảm từ 0,76 m³ gỗ/hộ năm 2018 xuống còn 0,4 m³ gỗ/hộ năm 2022.

Các hoạt động sinh kế khác của hộ gia đình ở Hoà Vang như khai thác tre, mây cũng có xu hướng giảm đáng kể so với trước đây. Cụ thể, diện tích tre giảm từ 118 ha xuống còn 63ha, diện tích mây từ 15 ha xuống còn 11 ha. Các nguyên nhân chủ yếu của sự suy giảm các hoạt động sinh kế dựa vào nguồn tài nguyên rừng là do sự cạn kiệt nguồn tài nguyên rừng, sự phát triển của sản xuất nông nghiệp, cơ chế của nhà nước siết chặt bảo vệ rừng, chế độ trợ cấp của nhà nước cho các gia đình ở Hoà Vang và sự phát triển các ngành nghề như làm thuê.

+ Hoạt động khoanh nuôi bảo vệ

Kết quả nghiên cứu cho thấy các đa hộ gia đình ở Hoà Vang được nhận đất rừng khoanh nuôi bảo vệ từ giai đoạn 2018-2022, bình quân mỗi năm trên địa bàn huyện Hoà Vang khoanh nuôi hơn 300 ha rừng. Trong đó khoanh nuôi trồng rừng bổ sung khoảng 50 ha/năm, khoanh nuôi tự nhiên rừng khoảng 250ha/năm. Việc phục hồi khoanh nuôi rừng được quy hoạch tại khu bảo tồn tự nhiên Bà Nà – Núi Chúa với khoảng 200ha/năm và khu rừng phòng hộ sông Cu Đê với khoảng 100 ha/năm. Tuy là hoạt động mới nhưng tỉ lệ hộ tham gia hoạt động này vẫn cao chiếm 66,67% tổng số hộ điều tra, diện tích rừng khoanh nuôi trung bình mỗi hộ quản lí 1,21 ha. Theo đánh giá cả từ phía người dân và chính quyền thì việc giao nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ và khoanh nuôi rừng tái sinh tới các hộ gia đình bước đầu đã đem lại hiệu quả, rừng đã được bảo vệ và phát triển tốt. Người dân được tiếp cận với rừng để có được các nguồn lợi giúp tăng thu

nhập, có công ăn việc làm, đồng thời hỗ trợ rất tốt cho công tác bảo vệ rừng, hạn chế được tình trạng phá hoại cây rừng.

2.3.2.3. Trong hoạt động sản xuất phi nông nghiệp

- Dịch vụ du lịch cộng đồng

Sinh kế du lịch cộng đồng là một trong những điểm rất mới trong chuyển đổi cơ cấu sinh kế của một bộ phận hộ gia đình ở xã Hoà Bắc. Năm 2009, huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng đã chọn 2 thôn Tà Lang - Giàn Bí, xã Hoà Bắc thí điểm làm du lịch cộng đồng. Đến nay, Hoà Bắc có 21 điểm du lịch, trong đó có 5 điểm du lịch sinh thái, 16 điểm du lịch cộng đồng và lưu trú phục vụ khoảng 30.000 lượt du khách đến với xã mỗi năm. Từ năm 2022 đến nay, mô hình du lịch cộng đồng xã Hoà Bắc đã đón tiếp hơn 3.000 lượt khách tới tham quan, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên, du khách quốc tế tới tìm hiểu về văn hóa, thiên nhiên, môi trường.

Phát triển du lịch cộng đồng tại Hoà Bắc trong thời gian qua không chỉ tạo sinh kế cho nhiều người dân tại xã mà còn thông qua đó bảo tồn và phát huy được giá trị văn hóa của đồng bào Cơ Tu.

Hộp 2.5. Thay đổi sinh kế du lịch cộng đồng

"Trước đây, cuộc sống của bà con rất khó khăn. Từ khi có mô hình du lịch homestay, bà con dệt thêm thổ cẩm, may các sản phẩm như ví, áo, túi xách v.v. bán cho du khách, vừa gìn giữ văn hóa của mình, vừa cải thiện cuộc sống. Ví dụ ngày lễ khách tới homestay có nhu cầu, mình đi dệt được họ hỗ trợ 50.000 đến 200.000 đồng cũng thêm đồng ra, đồng vào. Homestay có khách thì mấy chị em đi dệt, đi múa để trang trải trong gia đình; cũng nhờ du lịch cộng đồng nên đã khôi phục lại truyền thống ngày xưa"

Nữ, 54 tuổi - tổ dệt thổ cẩm ở thôn Giàn Bí, xã Hoà Bắc

"Mình thấy hiệu quả vì có thêm thu nhập. Đội văn nghệ phục vụ khách buổi tối thu nhập 100.000 đồng/người. Mỗi lần khách đặt ăn uống, đội nấu ăn, phục vụ được 200.000 đồng/người. Do dịch Covid-19 nên khách cũng hạn chế. Sắp tới mình tiếp tục làm giai đoạn 2, tạo công ăn việc làm cho thành viên trong tổ"

Nam, 25 tuổi, tổ dịch vụ du lịch cộng đồng

"Nếu như trước đây người Cơ Tu chỉ biết sống nhờ rừng, nhờ suối thì bây giờ thanh niên của làng đã có thể làm du lịch để phát triển kinh tế. Cũng từ đó bảo tồn và gìn giữ giá trị văn hóa của người Cơ Tu"

Nữ, 36 tuổi, Hoà Bắc

Nguồn: PVS, 2023

- Hoạt động buôn bán:

Với mục đích phục vụ nhu cầu của người dân trong bản về các dịch vụ sử dụng vào lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày. Tại đây cũng có các hộ buôn bán nhỏ lẻ các mặt hàng tạp hóa. Tuy nhiên, quy mô hoạt động còn nhỏ lẻ và manh mún, chỉ cung ứng đủ nhu cầu của người dân trong bản.

Tỉ lệ số hộ tham gia hoạt động dịch vụ buôn bán có xu thế tăng dần qua các mốc thời gian. Trước đây, cuộc sống của các hộ gia đình ở Hoà Vang vẫn đang còn ở hình thức du canh du cư nên hoạt động này không phát triển. Ở năm 2010 theo kết quả điều tra, hộ kinh doanh dịch vụ buôn bán nhỏ chiếm 4,67% tổng số hộ điều tra. Ở năm 2022 tỉ lệ hộ tham gia hoạt động này đã tăng lên 13,33%. Như vậy, hoạt động dịch vụ buôn bán nhỏ của các hộ gia đình ở Hoà Vang phát triển tăng đều qua các mốc thời gian, góp phần làm đa dạng sinh kế và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hoạt động làm thuê

Theo kết quả điều tra, các hộ gia đình không có đất đai sản xuất ở Hoà Vang hiện nay chủ yếu đi làm thuê. Nhóm đối tượng này tập trung nhiều ở các hộ gia đình Cơ Tu hoặc một số hộ ở xã Hoà Phú. Hoạt động làm thuê chủ yếu đi trồng rừng thuê, chăm sóc và thu hoạch rừng cho các chủ rừng, mang tính chất thời vụ và rất thụ động khi nào chủ rừng gọi thì mới đi làm. Hoạt động làm thuê mang lại 1 khoản thu nhập khá cho hộ gia đình ở Hoà Vang, trung bình 1 ngày công lao động của họ được trả từ 50.000 - 100.000 đồng/công. Hoạt động này không những tận dụng được khoảng thời gian nông nhàn mà còn là hoạt động tạo thu nhập khá cho nông hộ. Tuy nhiên số ngành nghề để các hộ làm thuê vẫn còn rất ít các hộ chỉ làm thuê đối với những hoạt động liên quan đến trồng rừng như trồng, chăm sóc và thu hoạch rừng thuê cho các chủ rừng ngoài ra không có hoạt động làm thuê nào khác.

Hộp 2.6. Sinh kế buôn bán và làm thuê

“Với những người dân ở nơi đây nếu không có đất thì phần lớn sẽ đi làm thuê. Các công việc chúng tôi làm thuê chủ yếu là trồng rừng hoặc là đi khai thác thuê cho các chủ rừng mà thôi. Thu nhập cũng tạm ổn thôi chứ không có dư dả nhiều. Rừng hiện nay chủ yếu là chăm sóc và khai phá. Tuy nhiên, hiện nay do diện tích rừng cũng giảm nên nhiều người phải đi làm thuê ở các nơi khác như khu công nghiệp hoặc chuyển vào trong miền nam đi làm công nhân”.

Nam 29 tuổi, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc

“Mình ở nhà buôn bán tạp hoá thôi vì nông nghiệp bấp bênh lắm. Ngày trước mình có nuôi bò nhưng do dịch bệnh và giá cả bất ổn nên thu nhập không ổn định. Từ ngày mở tạp hoá thì thấy tình hình kinh doanh cũng tạm được, đỡ vất vả và có thu nhập hơn. Bà con ở đây cũng không có vốn để kinh doanh đâu”.

Nữ 41 tuổi, xã Hoà Phú

(Nguồn: Khảo sát đề tài, 2023)

2.3.3. Những thay đổi và thách thức của hộ gia đình trong quá trình chuyển đổi và đa dạng hoá sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu

- Thay đổi về cơ cấu sinh kế, cơ cấu thu nhập hộ

Hoạt động sinh kế của hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH ở Hoà Vang ngày càng đa dạng và có sự thay đổi trong cơ cấu sinh kế, thu nhập (Bảng 2.13).

Bảng 2.13. Tỷ lệ đóng góp thu nhập trước và sau khi bị tác động của BĐKH của hộ gia đình ở các xã miền núi Hoà Vang (%)

Sinh kế	Trước khi CĐSK	Sau khi CĐSK
Trồng trọt	38,7	41,3
Chăn nuôi	12,7	16,8
Trồng bảo vệ rừng, khai thác	33,4	20,6
Làm thuê	2,4	2,0
Dịch vụ kinh doanh buôn bán, du lịch	10,3	17,1
Khác	2,5	2,2

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2023)

Bảng trên cho thấy, phần lớn thu nhập hiện nay có được vẫn từ khu vực nông nghiệp. Cụ thể, mức thu nhập chủ yếu từ hoạt động trồng trọt cây lương thực, ngắn ngày (chiếm 41,3% tổng thu nhập).

Mức thu nhập mang lại từ chăn nuôi nhìn chung khá, chiếm 16,8% tổng thu nhập. Hoạt động trồng, bảo vệ và khai thác rừng của các hộ gia đình tại Hoà Vang cũng chiếm tỉ trọng khá lớn (20,6%) với mức thu nhập trung bình khoảng 3,8 triệu. Hoạt động dịch vụ du lịch chỉ xuất hiện ở xã Hoà Bắc, với nhiều hộ đã bước đầu tham gia hoạt động du lịch cộng đồng, với mức thu nhập cao hơn so với các hộ sản xuất nông nghiệp. Cụ thể, mức thu nhập bình quân hàng tháng của các hộ gia đình ở đạt trên 8,1 triệu đồng (chiếm gần 60% hộ khảo sát). Trong đó, kết quả PVS cho thấy, trong thời cao điểm, thu nhập của các hộ gia đình ở thôn Nam Yên, xã Hoà Bắc có thể đạt tới 12 triệu đồng/tháng. Thu nhập từ dịch vụ buôn bán nhỏ tuy chỉ chiếm 6,99 % trong tổng cơ cấu thu nhập song cũng bước đầu xuất hiện và cải thiện thu nhập.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng chuyển dịch trong sinh kế ở giai đoạn trước và sau khi chịu tác động của BĐKH. Sự thay đổi diễn ra không chỉ trong từng khu vực mà còn có sự chuyển đổi giữa khu vực này và khu vực khác.

Thu nhập từ hoạt động trồng trọt: Các dữ liệu cho thấy so với sinh kế hiện tại, tỉ lệ trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình ở xã miền núi Hoà Vang từ trồng trọt đóng vai trò chủ đạo. Trước khi chịu tác động của BĐKH, tỉ lệ thu nhập bình quân từ trồng trọt là 38,7%. So với mức tỉ lệ hiện tại 41,3%, có thể nhận thấy trồng trọt vẫn là sinh kế chính của hộ gia đình ở Hoà Vang và có xu hướng tăng nhờ chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng năng suất cao.

Thu nhập từ hoạt động chăn nuôi: Sự thay đổi trong khu vực chăn nuôi diễn ra mạnh mẽ, thể hiện ở sự thay đổi tỉ trọng cơ cấu thu nhập bình quân của ngành. So với tỉ lệ hiện tại (16,8%), tỉ trọng chăn nuôi trước khi BĐKH diễn ra chỉ chiếm 12,7%. Sinh kế gắn với chăn nuôi trở nên phổ biến ở hộ gia đình xã miền núi do hiệu quả kinh tế cũng như khả năng tiếp cận được với các mô hình bền vững thích ứng với BĐKH.

Thu nhập từ hoạt động trồng và bảo vệ rừng: Trước BĐKH, tỉ lệ thu nhập từ lâm nghiệp bao gồm trồng và bảo vệ, khai thác lâm sản là phương thức sinh kế chính gắn với hộ gia đình cùng với sản xuất trồng trọt. Với 30,4% tỉ lệ thu nhập của hộ, sinh kế lâm nghiệp cho thấy khả năng trước khi BĐKH, rừng là nơi đem lại nhiều giá trị kinh tế. Tuy nhiên, sinh kế lâm nghiệp hiện tại với 20,6% tổng thu nhập cho thấy sự suy giảm trong việc tạo thu nhập từ rừng. Đặc biệt là hoạt động khai thác lâm sản ngày càng trở nên hạn chế. Nguyên nhân là do lúc này tài nguyên rừng đang dần bị nghèo kiệt, muốn khai thác phải đi xa hơn, và việc khai thác gặp nhiều khó khăn hơn, trong khi đó các hoạt động sản xuất khác lại đang phát triển cho thu nhập cao hơn và ổn định hơn.

Thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp: dữ liệu ở bảng cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp ở một số xã trên địa bàn Hoà Vang. Cụ thể, hoạt động sản xuất phi nông nghiệp đã có những bước tiến mạnh mẽ qua các giai đoạn, từ chỗ chỉ chiếm 10,3% tổng cơ cấu thu nhập của hộ trước khi BĐKH và tăng lên gần 19,1% trong cơ cấu thu nhập hiện tại của hộ gia đình các xã miền núi Hoà Vang. Sự xuất hiện của du lịch và các loại hình sinh kế đi kèm tuy chưa được phổ biến rộng rãi, song đã cho thấy hiệu quả tích cực trong việc cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập, tạo công ăn việc làm cho hộ gia đình. Mặt khác sự gia tăng của tỉ lệ thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp cũng là xu thế phù hợp nhằm giảm thiểu tác động đến sinh thái từ nông nghiệp và khai thác lâm sản, chuyển biến nhận thức cộng đồng đối với hoạt động sinh kế truyền thống.

Như vậy, qua kết quả khảo sát trên, vai trò của sinh kế gắn nông nghiệp rất quan trọng đối với các hộ gia đình ở Hoà Vang tại các điểm nghiên cứu. Tuy nhiên, sự xuất hiện của sinh kế gắn với dịch vụ du lịch ở một số điểm dân cư cho thấy hiệu quả bước đầu của quá trình chuyển đổi. Tuy mức độ tham gia và hưởng lợi của du lịch cộng đồng còn chưa được phổ biến ở cộng đồng, song hiệu quả kinh tế, thu nhập bước đầu cho thấy dấu hiệu khả quan trong việc

chuyển đổi hình thức sinh kế và cơ cấu thu nhập của hộ. Mặt khác, nguồn thu từ lao động làm thuê bắt đầu có vai trò trong kinh tế hộ, tuy nhiên mức lao động làm thuê vẫn chưa cao, vì các hoạt động làm thuê chỉ mang tính chất thời vụ lúc nông nhàn, chứ không phải lao động làm thuê thường xuyên.

Các hoạt động sinh kế của các hộ gia đình ở Hoà Vang hiện nay nhìn chung khá đa dạng, mức sống của người dân ngày càng được cải thiện qua từng năm, các mô hình phát triển nông nghiệp trong thôn, phát triển trồng rừng cũng đã một phần tận dụng và phát huy tiềm lực các nguồn lực sẵn có của vùng núi. Cho nên, hiệu quả từ các hoạt động sinh kế đã mang lại cho người dân có cuộc sống tốt hơn so với trước đây.

Thay đổi về tình trạng tích lũy kinh tế hộ

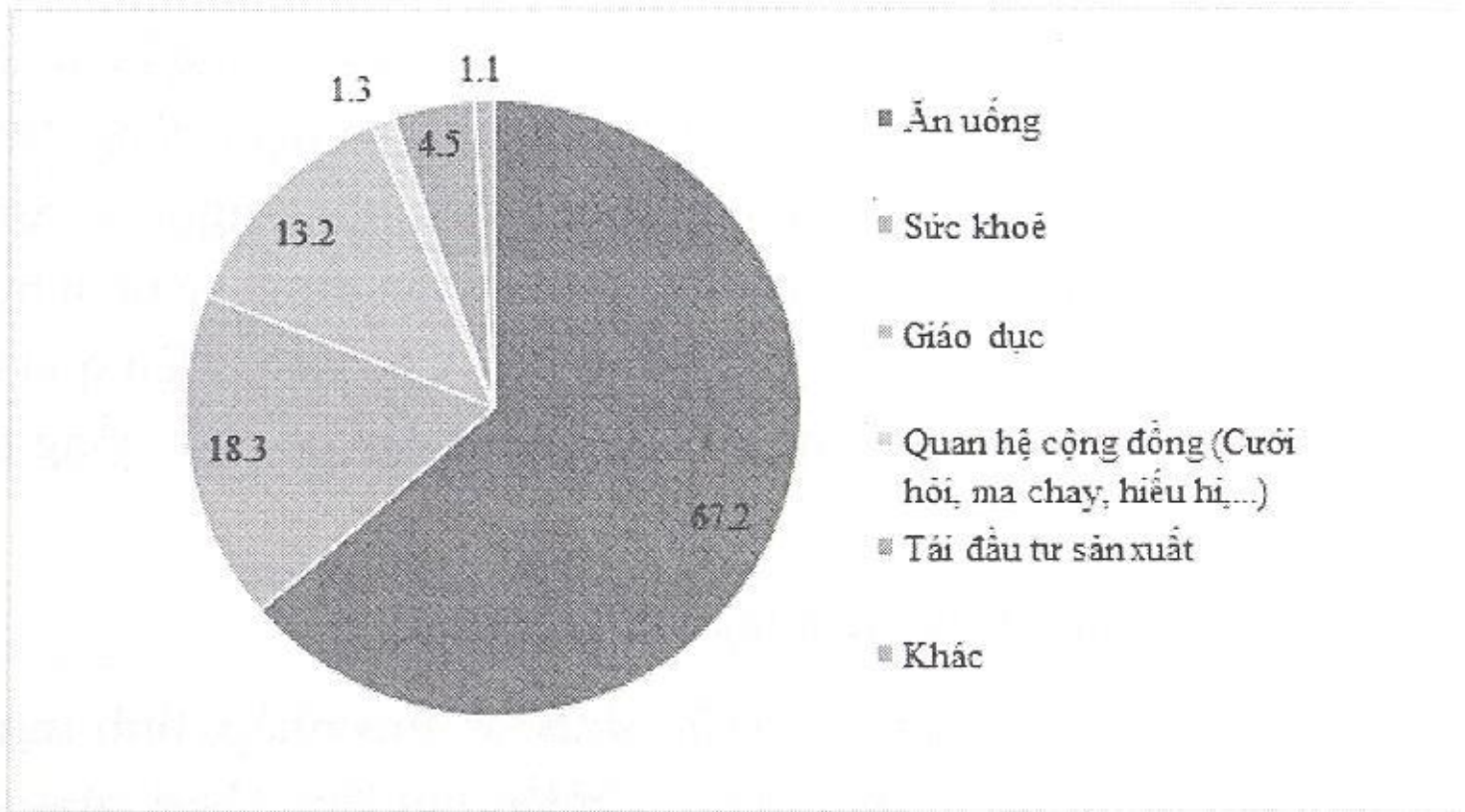
Cùng với sự thay đổi về cơ cấu sinh kế, thu nhập, tình trạng tích lũy của các hộ gia đình một số xã miền núi Hoà Vang cũng có sự chuyển dịch. Từ chỗ trước đây thu nhập của người dân không đủ để sử dụng cho các hoạt động chi tiêu hàng ngày đến nay một số hộ đã có thể tích lũy để phát triển sản xuất.

Nhìn chung, qua kết quả khảo sát cho thấy, khả năng tích lũy ngày càng tăng do sự gia tăng của thu nhập trung bình của các hộ ở các huyện miền núi Hoà Vang đã có sự cải thiện đáng kể. Tỷ lệ hộ có khả năng tích lũy tăng nhanh, từ 43,2% trước khi CĐSK lên đến 68,5% sau khi chuyển đổi. Điều này cũng phù hợp với các dữ liệu về sự gia tăng của thu nhập trung bình của hộ, từ 1.781.667 đồng/hộ/năm lên 12.830.083 đồng/hộ/năm.

Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của người dân trong xã và huyện thì mức thu nhập này vẫn còn thấp, đặc biệt đối với các hộ gia đình các xã miền núi Hoà Vang thì số nhân khẩu trung bình 3,2 khẩu/hộ, tương đương với thu nhập bình quân đầu người là 450.245 đồng/tháng, chỉ hơn tiêm cận thu nhập chuẩn hộ nghèo 400.000 đồng/người/tháng.

Thay đổi chi tiêu của hộ gia đình

Mức chi tiêu của hộ là một yếu tố phản ánh mức sống và đời sống kinh tế của hộ gia đình. Cơ cấu tỉ lệ chi tiêu cho cũng có khác biệt trong chi tiêu của hộ gia đình (Hình 2.12).



Hình 2.12. Cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình khảo sát

(Nguồn: Khảo sát hộ gia đình, 2023)

Số liệu cho thấy cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình ở xã miền núi Hoà Vang đa dạng hơn và có sự thay đổi cụ thể trong từng nhóm khu vực chi tiêu. Ngoài các chi tiêu dành cho nhu cầu vật chất (ăn, uống), chi tiêu cho sức khoẻ, giáo dục, tái sản xuất, chi tiêu cho quan hệ xã hội (cưới, hỏi ma chay hiếu hỉ,...) cũng xuất hiện. Cụ thể:

- Chi tiêu cho ăn uống chiếm tỷ trọng 67,2%. So với mức chi tiêu trước đây, mức chi tiêu cho ăn uống có xu hướng giảm nhẹ song vẫn còn cao. Điều này có thể giải thích tuy nguồn thức ăn chủ yếu là tự cung tự cấp từ các sản phẩm gắn với cây trồng vật nuôi tại nhà, song do yếu tố gia tăng về vật giá và thị trường do biến đổi các điều kiện canh tác, nguồn thức ăn nước uống vẫn chiếm tỉ trọng lớn.

- Tỷ trọng chi tiêu cho sức khoẻ của hộ gia đình có xu hướng tăng lên đáng kể trong tỷ trọng đóng góp chi tiêu của người dân

(18,3% tổng chi phí so với 12,7% trong giai đoạn trước BĐKH). Điều này xuất phát từ lí do chi phí chăm sóc sức khoẻ cơ bản của hộ nghèo và cận nghèo tuy đã được bảo trợ, song các nguy cơ và tác động đã khiến các hộ dân nhận thức tầm quan trọng của việc chi tiêu cho vấn đề sức khỏe trong bối cảnh thiên tai. Chính sách của nhà nước ngày càng chú trọng chăm sóc sức khỏe cho các hộ nghèo, và đặc biệt là các hộ ở Hoà Vang như: Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, cấp phát thuốc miễn phí, các chương trình) tình nguyện, khám chữa bệnh miễn phí...

- Mức chi tiêu cho lễ hội và cưới hỏi đã giảm xuống đáng kể và chiếm 1,3% tổng chi tiêu. Kết quả PVS cho thấy người dân đã giảm bớt các hủ tục lạc hậu, những lễ hội tốn kém, lãng phí, song mức độ chi tiêu cho các khoản kinh phí này vẫn còn đáng kể do liên kết giữa các thành viên trong cộng đồng.

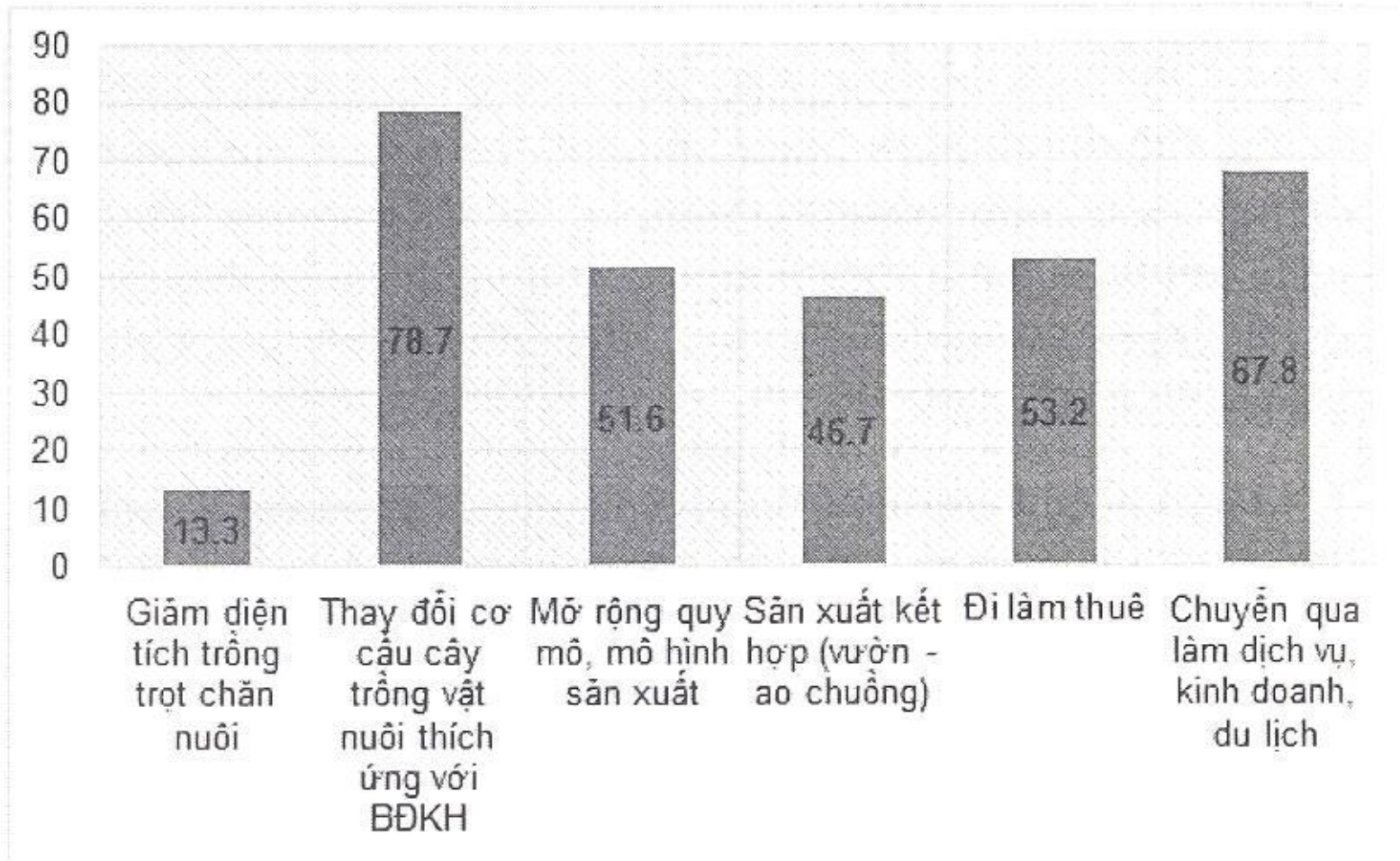
- Mức chi tiêu cho giáo dục tăng và chiếm 13,2% so với năm trước, mức tăng không đáng kể. tuy nhiên cũng như hoạt động chăm sóc sức khỏe, hoạt động về giáo dục của đồng bào Vân Kiều cũng đặc biệt được nhà nước quan tâm, hỗ trợ.

- Các mức chi tiêu khác như đóng góp xã hội chỉ chiếm 1,1% trong tổng số tiền chi tiêu của các hộ.

Nhìn chung chi tiêu của hộ gia đình ở Hoà Vang đã có sự thay đổi sau sự tác động đối với sinh kế của BĐKH. Chi tiêu cho ăn uống ngày càng tăng do nguồn thức ăn từ tự nhiên giảm, các chi tiêu cho về hủ tục lễ hội, cưới hỏi giảm trong khi đó xuất hiện thêm các chi tiêu mới như đóng góp xã hội tuy ở mức độ còn thấp nhưng cũng cho thấy các chi tiêu của các hộ đã đa dạng hơn giai đoạn trước. Các chi tiêu về giáo dục, y tế được nhà nước quan tâm hỗ trợ nên ít biến động.

Thay đổi chiến lược sinh kế: Chiến lược sinh kế là việc các hộ nông dân sẽ đề ra, vạch ra những hướng đi, những chiến lược, những mô hình hoạt động sinh kế sắp tới của hộ gia đình để phù hợp với tình hình kinh tế, với thị trường tiêu thụ. Đồng thời, chiến

lược sinh kế cũng giúp hộ gia đình phòng tránh, khắc phục được những rủi ro, những tác động ảnh hưởng đến nền kinh tế hộ.



Hình 2.13. Sự thay đổi chiến lược sinh kế cho tương lai

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2023)

Hình 2.13 cho thấy tất cả các hộ nông dân trong nhóm điều tra đều mong muốn thay đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi (chiếm 78,7%), làm dịch vụ, kinh doanh (chiếm 67,8%) và chiến lược mở rộng quy mô, mô hình sản xuất là các lựa chọn phổ biến nhất (chiếm 51,6%). Các kết quả PVS cũng cho thấy các hộ nông dân ở Hoà Vang muốn mở rộng và phát triển sản xuất của họ, tìm kiếm thị trường mới mẻ hơn để tiêu thụ nhiều hơn và tăng thu nhập, thay đổi quy mô, cơ cấu và chất lượng giống cây cũng như giống chăn nuôi hiệu quả hơn để cải thiện chất lượng nông sản. và đặc biệt, các hộ nông dân muốn thúc đẩy sự phát triển kinh tế bằng cách kết hợp nhiều mô hình hoạt động sinh kế lại với nhau. Họ không chỉ tập trung vào việc phát triển mô hình sinh kế VAC mà còn tập trung vào mô hình sinh kế kết hợp (PVS, 2023). Điều này cũng khẳng định thêm việc tiếp cận chuyển đổi SKTU và đa dạng là phù hợp với nguyện vọng và ý định của cộng đồng.

2.3.4. Tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng trong đánh giá chuyển đổi sinh kế của hộ dân dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu ở các xã miền núi

Câu hỏi 1: Mục đích phát triển cộng đồng trong nghiên cứu ở các xã miền núi là gì?

Qua kết quả khảo sát PVS các đối tượng tham gia vào cộng đồng như hình, mục đích quan trọng của cộng đồng gắn với địa bàn các xã miền núi ở TP Đà Nẵng là tạo ra những chuyển biến xã hội trong cộng đồng để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, mang lại sự bền vững về môi trường. Phát triển cộng đồng còn góp phần mở rộng và phát triển các nhận thức và hành động có tính chất hợp tác trong cộng đồng, phát triển năng lực tự quản cộng đồng. Mục tiêu trên được thể hiện dưới hai khía cạnh sau:

(1) Mục tiêu phát triển vật chất

Mục tiêu này liên quan đến tăng trưởng vật chất, KTXH nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống. Cụ thể hoá của mục tiêu này trong nghiên cứu các hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH ở các xã miền núi huyện Hoà Vang như sau:

1. Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cải thiện đời sống kinh tế của người dân xã miền núi Đà Nẵng

Kết quả PVS và thảo luận nhóm ở các hộ gia đình xã Hoà Phú và xã Hoà Bắc cho thấy, hầu hết ở các đối tượng, mục tiêu về việc tham gia cộng đồng và tương tác giữa các đối tượng trong cộng đồng hộ gia đình chủ yếu vì mục tiêu kinh tế, trong đó nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống sinh kế là yếu tố quyết định họ tham gia. Với thực trạng sinh kế hiện nay của các hộ gia đình được khảo sát, nguồn vốn sinh kế còn nhiều hạn chế và có nguy cơ dễ bị tổn thương bởi tác động của các yếu tố ngoại cảnh trong đó có BĐKH. Hầu hết người dân trong cộng đồng còn có thu nhập thấp, tỉ lệ nghèo và cận nghèo tuy đã suy giảm (chỉ còn 5,5% hộ nghèo theo tiêu chuẩn Trung ương trong toàn huyện năm 2022), song đời sống còn thu nhập thấp. Việc sinh kế chủ yếu gắn

với nông nghiệp và lâm nghiệp càng khiến kinh tế hộ gia đình dễ bị tổn thương dưới tác động của BĐKH cũng như các yếu tố ngoại cảnh khác. Tham gia vào cộng đồng vốn là một trong những đặc trưng của nền văn minh sản xuất nông nghiệp, mức độ tham gia và liên kết càng lớn hơn dưới tác động của các yếu tố ngoại cảnh. Việc tham gia vào các yếu tố cộng đồng giúp giảm thiểu nguy cơ trên nhờ các chuỗi cung ứng liên kết, các nguồn lực vốn có. Trên cơ sở này, đời sống của người dân được cải thiện hơn, thu nhập ổn định hơn. Điển hình nhất là các hộ dân người đồng bào Cơ Tu ở xã Hoà Bắc với các dự án tham gia du lịch cộng đồng. Do điều kiện còn hạn chế về nguồn lực tài chính, nguồn lực con người, xã hội, việc CDSK sang sinh kế mới chứa đựng nhiều nguy cơ và rủi ro cao. Việc tham gia vào cộng đồng với sự hỗ trợ của các đơn vị công ty lữ hành, của chính quyền địa phương giúp cho mô hình này bước đầu đem lại hiệu quả khả quan. Các số liệu dẫn luận ở phần nguồn vốn sinh kế trong báo cáo này cho thấy mức độ cải thiện về thu nhập sau khi tham gia vào dự án so với sinh kế truyền thống trước đây. Thu nhập sau khi tham gia đã tăng từ 3 – 4 lần so với thu nhập gắn với nông nghiệp. Đặc biệt, nhiều hình thức tạo công ăn việc làm cho cộng đồng gắn với du lịch cộng đồng ngày càng đa dạng như tham gia biểu diễn văn nghệ, tham gia các dịch vụ hướng dẫn,...

Hộp 2.7. Thay đổi sinh kế sau khi tham gia du lịch cộng đồng

“Homestay của anh A Lăng Như là công trình tiên phong đã giải quyết lao động tại chỗ là 5 người, còn lao động cộng đồng gián tiếp là khoảng 50 người. Các điểm du lịch cộng đồng khách thì gồm có đồng đảo bà con chuyên cung cấp nông sản cho du khách. Bình thường họ vẫn sống bằng nghề làm nông làm rừng nhưng có khách du lịch thì họ quay ra phục vụ các mặt hàng nông sản sạch sẵn có như gà, vịt, rau sạch, chè dây, mật ong... Từ khi du lịch phát triển, bà con nuôi con gà con vịt đều tiêu thụ được hết, những nông sản của bà con khách du lịch họ mua về rất nhiều đặc biệt là trong những dịp lễ”.

Đỗ Thanh Tân - Trưởng phòng Văn hóa Thông tin huyện Hòa Vang¹⁰

¹⁰ <http://baovanhoa.vn/du-lich/artmid/416/articleid/55914/du-lich-cong-dong-tai-xa-hoa-bac-nghe-phu-thu-nhap-chinh>

Minh thấy hiệu quả vì có thêm thu nhập. Đội văn nghệ phục vụ khách buổi tối thu nhập 100.000 đồng/người. Mỗi lần khách đặt ăn uống, đội nấu ăn, phục vụ được 200.000 đồng/người. Sắp tới mình tiếp tục làm giai đoạn 2, tạo công ăn việc làm cho thành viên trong tổ”

Alang Nhu, Chủ Homestay ở Hoà Bắc

Du lịch hiện đã mang lại nguồn thu nhập chính cho nhiều người dân tại xã Hòa Bắc nói riêng, huyện Hòa Vang nói chung. Góp phần nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc Cơ Tu”

Nguyễn Thúc Dũng – Phó Chủ tịch UBND huyện Hòa Vang¹¹

2. Nâng cao năng lực của người dân trong tổ chức phát triển KT-XH ở cộng đồng

Việc tham gia vào cộng đồng bên cạnh lợi ích kinh tế còn góp phần nâng cao các năng lực nội tại của các hộ gia đình trong việc CĐSK nhằm thích ứng với BĐKH ở Hoà Vang. Năng lực của hộ gia đình trong trường hợp này bao gồm các năng lực về nghề nghiệp, năng lực xã hội. Trong đó năng lực nghề nghiệp khi tham gia cộng đồng là khả năng tiếp cận với các phương thức sản xuất mới, các công nghệ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, dịch vụ du lịch. Năng lực xã hội bao gồm các kỹ năng thương thuyết, kỹ năng trao đổi, kỹ năng tổ chức nhóm và kỹ năng thảo luận. Qua các buổi thảo luận nhóm tổ chức tại một số địa điểm ở xã Hoà Bắc và xã Hoà Phú năm 2023, có thể nhận thấy, hầu hết các hộ dân rất hứng thú với việc tham gia và có cải thiện đáng kể trong việc thể hiện năng lực xã hội. Việc tham gia ở các tổ chức xã hội như Hội nông dân, hội Phụ nữ và các tổ chức chính trị khác ngoài việc tự nguyện cũng góp phần quan trọng trong việc giúp họ tiếp cận với các kỹ thuật khuyến nông mới, các điều kiện áp dụng các kỹ thuật mới trong sản xuất, hiểu biết về kỹ thuật khuyến nông trong điều kiện BĐKH ở Hoà Vang ngày càng trở nên trầm trọng. Ví dụ cụ thể về việc nâng cao năng lực cho người dân khi tham gia cộng đồng trong việc phát triển du lịch ở Hoà Bắc. Người dân được đào tạo và có nhiều hứng thú quan tâm hơn đến khi tham gia du lịch cộng đồng.

¹¹ <https://congthuong.vn/da-nang-xa-mien-nui-hoa-bac-lam-du-lich-cong-dong-tao-sinh-ke-ben-vung-267187.html>

Hộp 2.8. Thay đổi kĩ năng sau khi tham gia du lịch cộng đồng

“Bao nhiêu năm qua, người Cơ Tu ở Hòa Bắc cuộc sống gần như chỉ dựa vào thiên nhiên, quanh năm phơi nắng, phơi mưa trên những vạt rẫy giữa rừng già, mà vẫn nhiều khốn khó, lo toan. Từ khi tham gia tập huấn và đào tạo về du lịch, giờ người dân đã có thể làm hướng dẫn viên với các kĩ năng giới thiệu các sản phẩm du lịch cộng đồng như, hướng dẫn du khách tự kết bè, chèo thuyền xuôi dòng Cu Đê, ngược Khe Đương rồi.”

Chủ hộ Homestay người Cơ Tu xã Hoà Bắc

3. Xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện sống và khả năng tiếp cận tiến bộ các dịch vụ ở cộng đồng

Việc tham gia vào cộng đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc tiếp cận các hệ thống dịch vụ và hoàn thiện hạ tầng, phúc lợi xã hội và các dịch vụ được tăng cường nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của mọi thành viên trong cộng đồng.

Hiện nay, đời sống của người dân vùng núi huyện Hoà Vang ngày càng được cải thiện, đặc biệt là hạ tầng và dịch vụ. Theo số liệu của Niên giám thống kê Hoà Vang năm 2022, số lượng đường giao thông xã được đổ bê tông đã đạt >90% và hầu hết hạ tầng giao thông dễ tiếp cận so với trước đây. Mặt khác, hệ thống CSHT liên quan đến sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp như thủy lợi, cơ giới hoá ngày càng được hoàn thiện trong đời sống. Nhận thức được lợi ích khi tham gia du lịch cộng đồng, nhiều hộ đã thực hiện hiến đất mở rộng diện tích đường nhằm phục vụ tốt hơn.

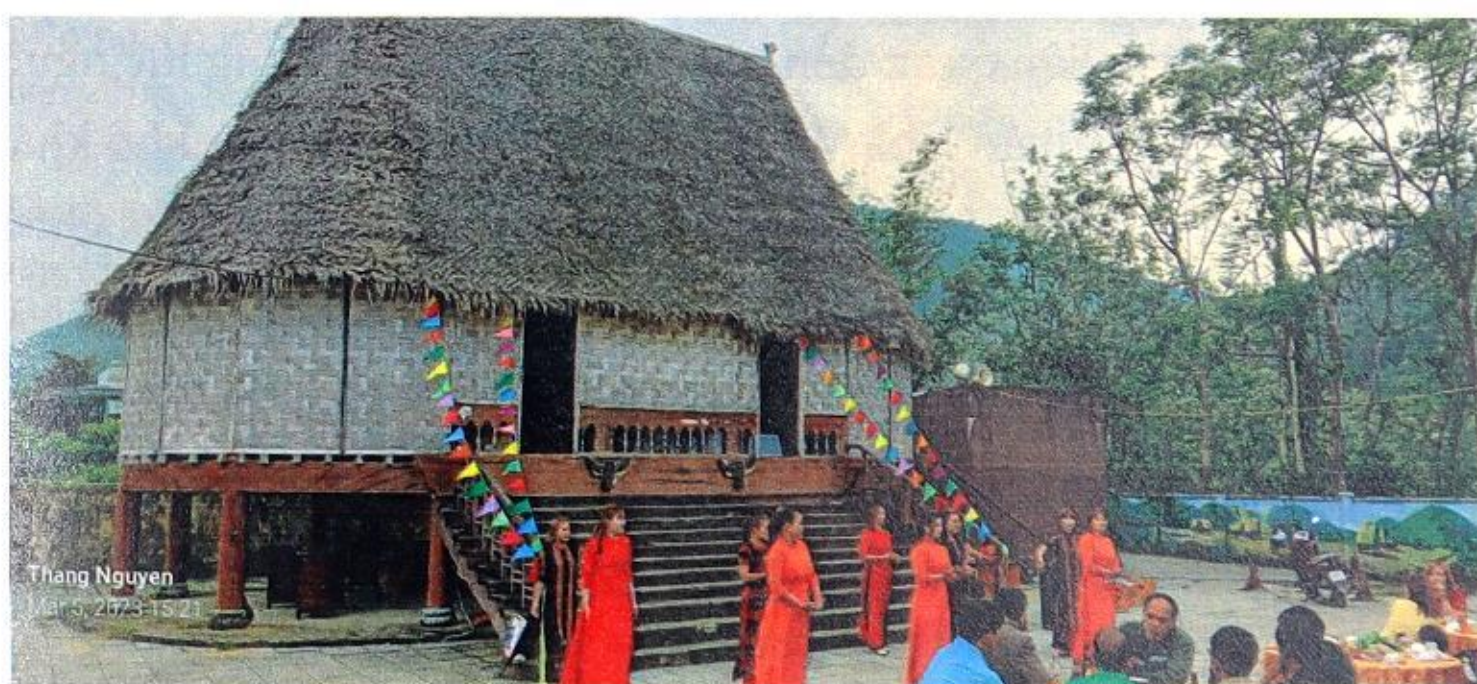
Hộp 2.9. Thay đổi hạ tầng sau khi tham gia du lịch cộng đồng¹²

“Với kết quả khả quan tại homestay của anh Đinh Văn Như, người dân tại thôn Giàn Bí cũng thay đổi suy nghĩ, hiến đất mở đường bê-tông rộng rãi, kang trang dẫn lên nhà Gươl của thôn để đón khách. Từ con đường cũ chỉ rộng 1 m, sau khi được dân làng đồng thuận hiến đất, con đường rộng 7 m đã thành hình, mở ra lối đi sạch sẽ cho du khách thẳng hướng về nhà Gươl. Cảnh quan, cổng ngõ từng nhà dân được xây dựng từ vật liệu đá lấy ở dòng sông Bắc, sông Nam về”¹³.

¹² Nguồn: Báo Nhân dân, <https://nhandan.vn/don-khach-du-lich-tren-dat-nong-nghiep-post768544.html>”

4. Bảo vệ tài nguyên và môi trường, hạn chế ảnh hưởng của thiên tai

Người dân được xem là chủ thể để bảo vệ môi trường. Do đó, việc người dân tham gia cộng đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên và hạn chế ảnh hưởng của BĐKH. Việc tham gia vào du lịch cộng đồng của người dân ở Hoà Vang sẽ góp phần quan trọng trong việc tăng cường vai trò của cộng đồng trong xây dựng sáng kiến về bảo vệ và thích ứng với BĐKH, đồng thời nâng cao hơn nữa vai trò của cộng đồng giám sát việc thực hiện các chủ trương chính sách về ứng phó với BĐKH. Trong số này, hiện nay ở Hoà Vang đang bước đầu thu hút cộng đồng xây dựng một số mô hình sinh kế cộng đồng theo hướng các-bon thấp như: Mô hình trồng, phục hồi, chăm sóc và bảo vệ rừng; Mô hình sản xuất nông nghiệp xanh ít phát thải; mô hình tổng hợp, liên kết trồng trọt, chăn nuôi, du lịch sinh thái; Mô hình làng thông minh với khí hậu/làng nông thôn thuận thiên; Mô hình cộng đồng làng xã các-bon thấp, chống chịu cao nhằm ứng phó với BĐKH. Trong quá trình thực hiện các mô hình cộng đồng này sẽ góp phần giảm thiểu mức độ thải khí Co₂ và làm giảm nguy cơ BĐKH ở các địa phương ứng dụng mô hình này.



Hình 2.14. Sinh hoạt cộng đồng của người Cơ Tu, Hoà Bắc



Hình 2.15. Trao đổi của nhóm nghiên cứu về sinh kế của cộng đồng người Cơ Tu ngày 5/3/2023 tại xã Hoà Bắc

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu, 2023)

(2) Mục tiêu phát triển con người

Mục tiêu này liên quan đến quá trình nâng cao năng lực người dân tại vùng núi huyện Hoà Vang để khắc phục trở ngại, khó khăn do BĐKH gây ra nhằm đạt được những mục tiêu mong muốn. Quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng được bình đẳng, chân thành và cởi mở. Cụ thể hoá của mục tiêu phát triển con người như sau:

- Người dân được tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế nông nghiệp và dịch vụ tại địa phương trong mối quan hệ hài hoà với lãnh đạo;
- Người dân được huy động và tổ chức để họ tự giải quyết các vấn đề của cộng đồng trong việc CĐSK cũng như thích ứng với các tai biến thiên nhiên trong đó có BĐKH; Nhiều vấn đề liên quan đến sinh kế và thực trạng phát triển SKTƯ với BĐKH được quan tâm;

Đối tượng và đặc trưng (Objects and feature)	Đối tượng quan hệ	Quan hệ và tương tác (Relationship and communication)	Mức độ quan hệ (Relationship level (+) (-))
	UBND xã	<p>Có mối quan hệ thuận chiều với các hộ kinh doanh tốt. Cụ thể, các tổ chức này có thể là nguồn cung cấp đầu vào cho hộ, cũng có thể là đối tác để tiêu thụ sản phẩm đến thị trường. Hộ kinh doanh càng tốt thì thúc đẩy ngược với tổ chức kinh doanh và ngược lại. Mặt khác, tổ chức kinh doanh có tình hình kinh doanh tốt thì sẽ có nhiều lợi ích đối với các hộ (về giá thành sản phẩm đầu vào giảm, đầu ra tăng, lợi nhuận tốt, tiêu thụ rộng,...).</p> <p>Mối quan hệ giữa hộ kinh doanh tốt với UBND xã vừa có ý nghĩa về hành chính (là cá thể thuộc quản lí hành chính), vừa là thúc đẩy gián tiếp hoặc trực tiếp hiệu quả chính sách của UBND. Các hộ kinh doanh là đối tượng thực hiện trong thực tiễn các chính sách về kinh tế tư nhân của xã. Do đó, hộ kinh doanh tốt thường có mối quan hệ thuận chiều với UBND xã và được hỗ trợ nhiều hơn về lợi thế. Ngược lại, tình hình kinh doanh tốt của hộ cũng góp phần tăng nguồn thuế và lợi ích gián tiếp của UBND xã</p>	<p>Thuận chiều (+)</p> <p>Thuận chiều (+)</p>

Đối tượng và đặc trưng (Objects and feature)	Đối tượng quan hệ	Quan hệ và tương tác (Relationship and communication)	Mức độ quan hệ (Relationship level (+) (-)
<p>Hộ kinh doanh không tốt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mới bắt đầu hoặc có thời gian kinh doanh ngắn; - Chưa có nguồn lực tài chính vững vàng; - Thị trường và đối tượng tiêu dùng còn giới hạn, ít mở rộng; - Kinh doanh theo mô hình đơn giản; - Thiếu nhanh nhạy nắm bắt yếu tố thị trường hàng hoá; - Tập trung vào các mặt hàng liên quan đến sản xuất và tiêu dùng như máy móc, thiết bị, vật tư nông nghiệp, 	<p>Tổ chức kinh doanh</p> <p>UBND xã</p>	<p>Có mối quan hệ ngược chiều với các hộ kinh doanh không tốt. Cụ thể, các hộ kinh doanh không tốt sẽ không thúc đẩy và trao đổi được nguồn hàng đầu vào và cả đầu ra của sản phẩm, dẫn đến đình trệ chuỗi cung ứng, gián tiếp làm thu hẹp hiệu quả kinh doanh của các tổ chức kinh doanh. Ở chiều ngược lại, các tổ chức kinh doanh cũng ít hỗ trợ hoặc tạo ra các lợi ích đối với các hộ kinh doanh không tốt so với mức độ của hộ kinh doanh tốt.</p> <p>Tương tự như hộ kinh doanh tốt, hộ kinh doanh không tốt có mối quan hệ về mặt quản lý hành chính và cả mối quan hệ về mặt kinh tế với UBND xã. Trong trường hợp quan hệ kinh doanh không tốt sẽ ảnh hưởng gián tiếp đến số tiền thuế cũng như đóng góp vào mục tiêu thực hiện chính sách. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, các hộ có tình hình kinh doanh không tốt có thể nhận được sự hỗ trợ hoặc các chính sách ưu đãi.</p>	<p>Ngược chiều (-)</p> <p>2 chiều (ngược và thuận)</p>

Đối tượng và đặc trưng (Objects and feature)	Đối tượng quan hệ	Quan hệ và tương tác (Relationship and communication)	Mức độ quan hệ (Relationship level (+) (-))
<p>Tổ chức kinh doanh</p> <p>Tổ chức kinh tế là đơn vị thực hiện chức năng sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận, duy sự tồn tại chung và thúc đẩy nền kinh tế phát triển.</p> <p>Có nhiều loại hình: Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp doanh</p> <p>Quy mô lớn hơn nhiều so với hộ kinh doanh về cả nguồn lực vốn, tài chính, thị trường,...</p> <p>Có mạng lưới và chuỗi cung ứng hoàn chỉnh</p>	<p>UBND xã</p>	<p>Tương tự như hộ kinh doanh, các tổ chức kinh doanh trên địa bàn xã có mối quan hệ về mặt quản lý hành chính và cả mối quan hệ về mặt kinh tế với UBND xã với tư cách là kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp, công ty trên địa bàn đều tuân thủ các quy định về quản lý nhà nước.</p> <p>Các tổ chức kinh doanh trên địa bàn thực hiện kinh doanh theo các quy định và doanh thu kinh doanh cao sẽ góp phần tác động tích cực lên quỹ và thuế. Đồng thời thực hiện được các mục tiêu kinh tế trên địa bàn xã.</p>	<p>2 chiều</p>

Câu hỏi 3. Môi trường kinh doanh tác động như nào đến quan hệ giữa các đối tượng trong cộng đồng ở Hoà Vang?

Môi trường kinh doanh trong nghiên cứu này được xác định bao gồm các yếu tố về môi trường vĩ mô và môi trường vi mô.

Bảng 2.15. Đặc trưng của môi trường kinh doanh của các hộ ở xã miền núi Hoà Vang, Đà Nẵng

<p>Môi trường kinh doanh, môi trường chính sách</p>
<p>Môi trường vĩ mô</p> <p>- Thứ nhất, yếu tố kinh tế. Đối với doanh nghiệp trên địa bàn xã Hoà Bắc và Hoà Phú, ảnh hưởng chủ yếu về kinh tế gồm các yếu tố như: lãi suất ngân hàng, chính sách tài chính và tiền tệ và dự án kinh tế. Do các yếu tố này có sự biến động theo thời gian và gắn với sinh kế cụ thể của cộng đồng, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp nhất đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, trong bối cảnh dịch bệnh và giảm sút của nền kinh tế, các yếu tố kinh tế trên địa bàn cũng sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp, đặc biệt là sự tác động đến 3 nhóm đối tượng là hộ kinh doanh tốt, hộ kinh doanh chưa tốt và các tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện.</p>

- **Thứ hai, yếu tố chính trị và luật pháp.** Ở địa bàn nghiên cứu, các yếu tố chính trị và luật pháp có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, bao gồm: hệ thống các quan điểm, đường lối chính sách của chính phủ, hệ thống luật pháp hiện hành được thể hiện cụ thể ở các quy định của UBND xã và hệ thống chính sách KT-XH. Sự tác động của các yếu tố này đến hộ và doanh nghiệp thể hiện ở một số phương diện như đảm bảo quy định thuê lao động, thuế, cho vay, an toàn, vật giá, quảng cáo nơi đặt nhà máy và bảo vệ môi trường... Sự ổn định chính trị tại Hoà Vang tạo ra môi trường thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân. Cơ chế, chính sách pháp luật, kinh tế đủ mạnh và sẵn sàng đáp ứng những đòi hỏi chính đáng của xã hội sẽ đem lại lòng tin và thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hiện nay, các cơ chế mời gọi đầu tư tại địa bàn các xã miền núi Hoà Vang đã có sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư, một số dự án công nghệ trong nông nghiệp, dự án về hạ tầng đã được thực hiện góp phần vào việc CĐSK.

- **Thứ ba, yếu tố văn hóa - xã hội.** Môi trường văn hóa - xã hội bao gồm những chuẩn mực và giá trị được chấp nhận và tôn trọng bởi một xã hội hoặc một nền văn hóa cụ thể. Ở các xã miền núi Hoà Vang, các doanh nghiệp cần chú ý là: cách thức văn hoá liên quan đến sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ. Khi một hay nhiều yếu tố thay đổi chúng có thể tác động đến doanh nghiệp, như: sở thích vui chơi giải trí, chuẩn mực đạo đức và quan điểm về mức sống, cộng đồng kinh doanh và lao động nữ. Đặc biệt, sự phân bố của hệ thống văn hoá của cộng đồng người Cơ Tu ở xã Hoà Bắc với các đặc trưng văn hoá đã bước đầu ảnh hưởng và chi phối đến sự xuất hiện của các đơn vị doanh nghiệp liên quan đến dịch vụ du lịch.

- **Thứ tư, yếu tố điều kiện tự nhiên.** Ở xã miền núi Hoà Vang, các yếu tố tự nhiên có tính phân bố đặc thù gắn với đồi núi. Điều này cũng góp phần xây dựng chuỗi sản phẩm có tính đặc thù gắn với địa bàn nông lâm nghiệp. Mặt khác, chính các yếu tố này cũng góp phần tạo ra các giá trị văn hoá có sức hấp dẫn ban đầu với du khách, kéo theo các dự án dịch vụ bước đầu được hình thành.

- **Thứ năm, yếu tố công nghệ.** Công nghệ là một trong những yếu tố chủ động, chứa đựng nhiều cơ hội và đe dọa đối với các doanh nghiệp. Những áp lực và đe dọa từ môi trường công nghệ có thể là: sự ra đời của công nghệ mới làm xuất hiện và tăng cường ưu thế cạnh tranh của các sản phẩm thay thế, đe dọa các sản phẩm truyền thống của ngành hiện hữu. Sự bùng nổ của công nghệ mới làm cho công nghệ hiện tại bị lỗi thời và tạo ra áp lực đòi hỏi các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ để tăng cường khả năng cạnh tranh.

(2) Môi trường vi mô

- **Các đối thủ cạnh tranh:** Sự hiểu biết về các đối thủ cạnh tranh có một ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp do nhiều nguyên nhân. Mức độ cạnh tranh phụ thuộc vào mối tương tác giữa các yếu tố, như: số lượng doanh nghiệp tham gia cạnh tranh, mức độ tăng trưởng của ngành, cơ cấu chi phí cố định và mức độ đa dạng hóa sản phẩm. Rõ ràng là trong bối cảnh tự do hóa thương mại, các doanh nghiệp và hộ nông nghiệp ở Hoà Vang đang phải đối mặt với tốc độ cạnh tranh về chi phí, đa dạng hóa sản phẩm từ các ngành khác nhau, ở các quốc gia khác nhau. Từ đây, các yếu tố này cũng tác động mạnh đến cộng đồng nông thôn.

- **Khách hàng:** Vấn đề khách hàng là một bộ phận không tách rời trong môi trường cạnh tranh. Sự tin nhiệm của khách hàng có thể là tài sản có giá trị nhất của hãng. Với bối cảnh hiện tại, khách hàng tiêu thụ sản phẩm của hộ và các doanh nghiệp nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn không chỉ là khách hàng nội địa. Vì vậy, nghiên cứu giúp hộ kinh doanh và doanh nghiệp nắm bắt được yếu tố thị hiếu và nhu cầu của khách hàng trên toàn thế giới.

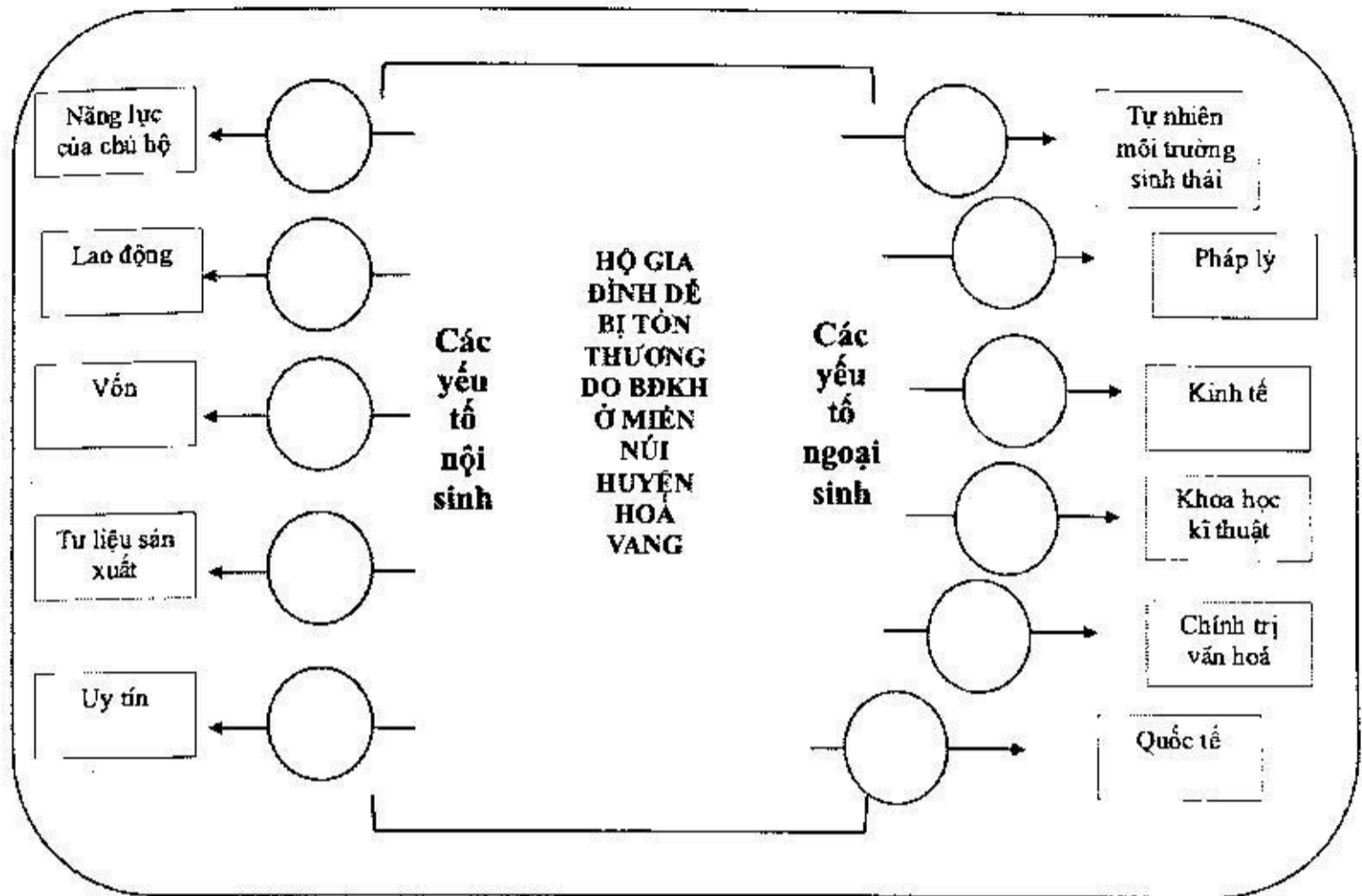
- **Nhà cung ứng:** Các doanh nghiệp nông nghiệp cần phải quan hệ với các tổ chức cung cấp các nguồn hàng khác nhau, như: vật tư, thiết bị, lao động và tài chính.

- **Sản phẩm thay thế:** Sức ép do có sản phẩm thay thế làm hạn chế tiềm năng lợi nhuận của ngành do mức giá cao nhất bị khống chế. Nếu không chú ý tới các sản phẩm thay thế tiềm ẩn, doanh nghiệp có thể bị tụt lại với các thị trường nhỏ bé. Phần lớn sản phẩm thay thế mới là kết quả của cuộc bùng nổ công nghệ. Điều này được thể hiện rõ ở các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao hơn, giá trị cao hơn trong khi giá thành rẻ hơn, đặc biệt trong khu vực dịch vụ.

Dựa trên việc phân tích kết quả PVS và thảo luận nhóm, mối quan hệ của hộ gia đình chịu sự tác động chính của 2 nhóm nhân tố: nội sinh và ngoại sinh.

Dựa trên việc phân tích các đặc trưng về môi trường kinh doanh của cộng đồng tại địa bàn xã miền núi huyện Hoà Vang, có thể nhận thấy các tác động của môi trường kinh doanh đến mối quan hệ của hệ thống cộng đồng như sau:

Môi trường kinh doanh có tác động thuận chiều và mang yếu tố tích cực đến mối quan hệ giữa các hộ kinh doanh tốt và các tổ chức kinh doanh. Tác động xã hội tích cực và đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế đất nước.

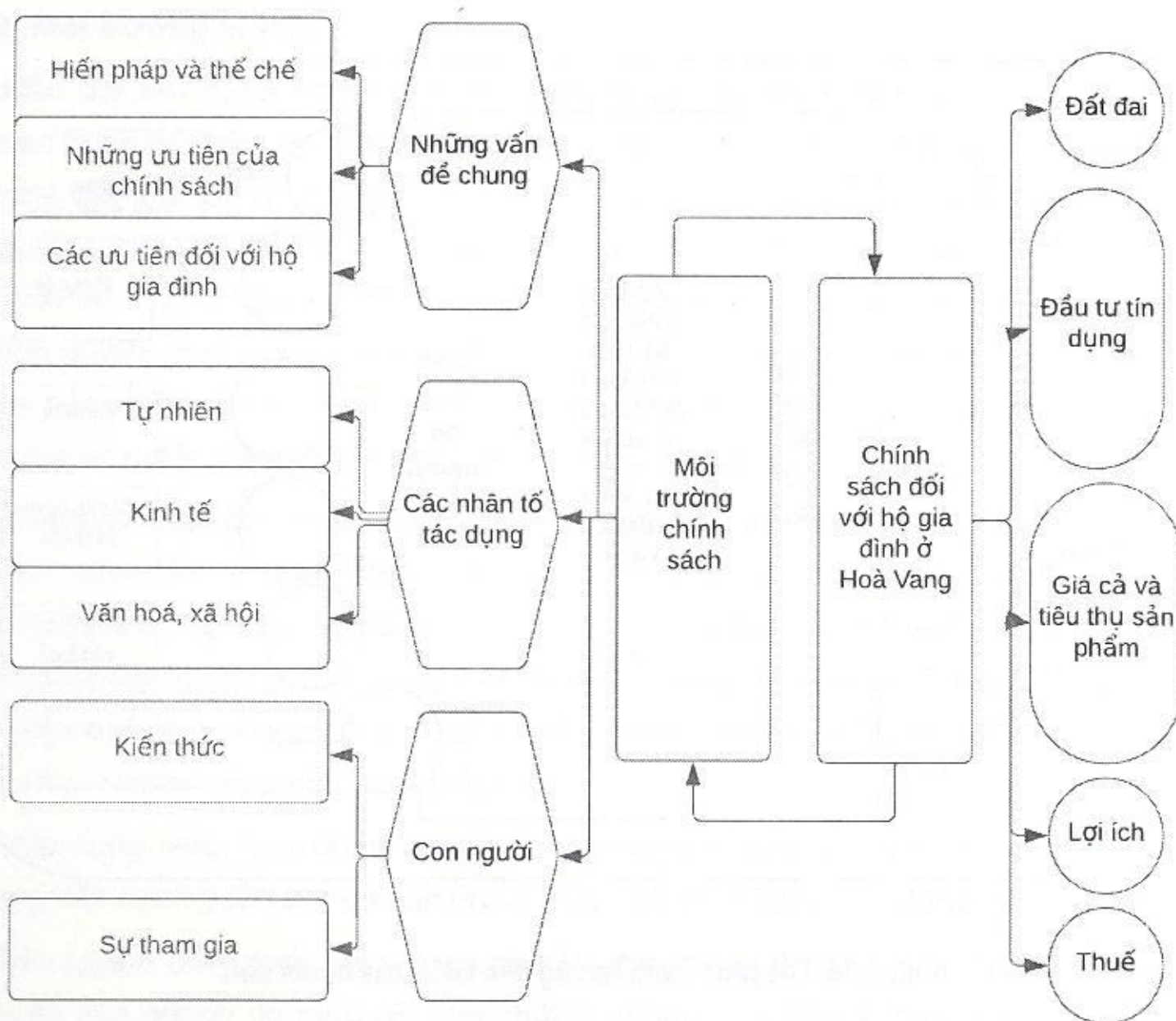


Hình 2.16. Các yếu tố ảnh hưởng đến CĐSK của người dân

(Nguồn: Tổng hợp PVS và thảo luận nhóm)

- Môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi sẽ giúp các tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp hoạt động ổn định và phát triển, thu hút nhiều nhà đầu tư mới gia nhập thị trường, tạo thêm việc làm, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Môi trường kinh doanh, môi trường chính sách có mối quan hệ với chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH ở Hoà Vang được thể hiện qua hình sau:



Hình 2.17. Môi trường chính sách có mối quan hệ với chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH

(Nguồn: Tổng hợp PVS và thảo luận nhóm)

Bảng 2.16. Ma trận tác động của môi trường kinh doanh đối với quan hệ xã hội của cộng đồng xã miền núi Đà Nẵng

Môi trường kinh doanh	Quan hệ đối tượng trong cộng đồng nông thôn	Mức độ quan hệ (thuận - nghịch)	Phương diện tác động
- Môi trường vĩ mô (kinh tế, chính trị pháp luật, văn hoá xã hội, tự nhiên, và yếu tố công nghệ).	- Hộ kinh doanh tốt - Hộ kinh doanh không tốt	Thúc đẩy hộ kinh doanh tốt về các tiêu chí như kinh tế, đồng thời làm gia tăng mối quan hệ đối nghịch giữa các hộ kinh doanh này	Gia tăng và thu hẹp các chỉ số sau: Chỉ số kinh doanh Chuỗi sản phẩm Thị trường Nhân lực Tệp khách hàng

- Môi trường vĩ mô (Đối thủ, khách hàng, nhà cung cấp, sản phẩm)	Hộ kinh doanh tốt - tổ chức kinh doanh	Môi trường kinh doanh cả vĩ mô và vi mô có tác động thuận chiều nhất đến mối quan hệ giữa các hộ này và doanh nghiệp	Mở rộng tệp khách hàng, nhà cung ứng và chuỗi sản phẩm cung ứng giữa các đối tượng này
	Hộ kinh doanh tốt với UBND xã	Tác động thúc đẩy thuận chiều cho cả hộ kinh doanh tốt và UBND xã	Thế chế, kinh tế chính sách và pháp luật được quản lý bởi UBND xã thúc đẩy và tạo thuận lợi cho hộ kinh doanh tại địa phương và thực hiện các mục tiêu về kinh tế vĩ mô của quản lý nhà nước.
	Hộ kinh doanh không tốt - tổ chức kinh doanh	Môi trường kinh doanh làm gia tăng các cản trở đối với mối quan hệ giữa hộ kinh doanh không tốt và UBND xã	Khía cạnh tác động bao gồm tệp khách hàng, chuỗi cung ứng cũng như quan hệ xã hội giữa các đối tượng này
	Hộ kinh doanh không tốt với UBND xã	Môi trường kinh doanh làm gia tăng các cản trở đối với mối quan hệ giữa hộ kinh doanh không tốt và UBND xã	- Tiêu chí về thuế - Đóng góp cho địa phương về kinh tế, việc làm, - Thực thi các chỉ tiêu vĩ mô về quản lý nhà nước.
	Tổ chức kinh doanh với UBND xã	Môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo điều kiện cho quan hệ về mặt hành chính giữa tổ chức kinh doanh và xã	- Đóng góp cho nhà nước về kinh tế, việc làm - Đóng góp cho cộng đồng trong việc thực hiện mục tiêu về xã hội

(Nguồn: Tổng hợp từ ý kiến khảo sát người dân thông qua PVS và thảo luận nhóm)

2.4. ĐÁNH GIÁ SWOT CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THEO HƯỚNG ĐA DẠNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA HỘ DÂN DỄ BỊ TỔN THƯƠNG Ở MỘT SỐ XÃ VÙNG NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trên cơ sở thu thập thông tin từ cộng đồng người dân, trưởng thôn/già làng dựa trên tiếp cận CBPR, nghiên cứu này đã xác lập đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, trên cơ sở đó, các chiến lược kết hợp đã được đánh giá cụ thể như bảng 2.17.

Bảng 2.17. Đánh giá SWOT quá trình CĐSK của hộ gia đình dễ bị tổn thương ở các xã miền núi Đà Nẵng

SWOT	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<p>S1: Đã có những định hướng, tâm hình chiến lược thích ứng với tác động BĐKH và CĐSK của hộ dễ bị tổn thương của các hộ trên địa bàn xã miền núi Hoà Vang</p> <p>S2: Đã triển khai ban hành và thực hiện các chính sách về về chuyển đổi mô hình sinh kế theo hướng tiên bộ</p> <p>S3: Một số mô hình chuyển đổi SKTU với BĐKH đem lại hiệu quả rõ rệt về sinh kế thu nhập, cải thiện đời sống cộng đồng người dân miền núi dưới tác động BĐKH</p> <p>S4: Chính quyền rất quan tâm đến tác động của BĐKH và CĐSK cộng đồng</p>	<p>W1: Công tác dự báo và thích ứng với BĐKH và CĐSK còn hạn chế và thiếu hiệu quả</p> <p>W2: Việc ban hành các cơ chế, chính sách còn chưa đi vào thực tiễn và chưa đến được với người dân</p> <p>W3: Cộng đồng hộ gia đình hạn chế về trình độ và chưa hiểu rõ động lực trong việc CĐSK .</p> <p>W4: Năng lực của chính quyền sở tại còn nhiều hạn chế trong xây dựng kế hoạch thích ứng với BĐKH và CĐSK</p>	

		Chiến lược S-O (Strengths x Opportunities)	Chiến lược W – O (Weaknesses x Opportunities)
Cơ hội (O)	<p>O1: Nhiều dự án về du lịch cộng đồng gắn với sinh kế cho người dân bản địa góp phần CĐSK</p> <p>O2: Nhiều mô hình trên cả nước gắn với SKTU đã được thẩm định về hiệu quả có thể tham khảo thực hiện.</p> <p>O3: Hệ thống thông tin liên quan đến BĐKH và CĐSK ngày càng trở nên phổ biến cho cộng đồng</p> <p>O4: Người dân có nhiều cơ hội mở mang kiến thức và trao đổi tri thức thông qua hệ thống thông tin Internet</p>	<p>Tận dụng điểm mạnh để tối đa hóa cơ hội phát triển sinh kế thích ứng (CĐSK) bền vững.</p> <p>1. Tận dụng định hướng chiến lược (S1) và sự quan tâm của chính quyền (S4) để lồng ghép các dự án du lịch cộng đồng (O1) nhằm nâng cao thu nhập và sinh kế.</p> <p>2. Phát huy các mô hình thành công tại địa phương (S3) để tham khảo và nhân rộng mô hình hiệu quả ở các địa phương khác (O2).</p> <p>3. Khai thác hệ thống thông tin phổ biến (O3, O4) để truyền thông chủ động hơn về chính sách đang thực hiện (S2) và lan tỏa nhận thức đến cộng đồng.</p>	<p>Khắc phục điểm yếu để tận dụng tốt cơ hội hiện có.</p> <p>1. Tăng cường tiếp cận hệ thống thông tin và internet (O3, O4) để nâng cao năng lực dự báo và hiểu biết về BĐKH cho chính quyền và người dân (W1, W3, W4).</p> <p>2. Tham khảo mô hình chuyển đổi sinh kế hiệu quả (O2) nhằm giảm tình trạng chính sách ban hành không sát thực tế (W2).</p> <p>3. Phối hợp các dự án du lịch sinh thái (O1) với đào tạo kiến thức thực hành cho hộ gia đình để giảm hạn chế về trình độ (W3).</p>
		Chiến lược S – T (Strengths x Threats)	
Thách thức (T)	<p>T1: Tác động ngày càng lớn của BĐKH đến sinh kế làm tăng nguy cơ tổn thương của hộ, đặc biệt là hộ người dân tộc Cơ Tu</p> <p>T2: Người dân chưa thực sự nhận thức đúng đắn về việc CĐSK gắn với BĐKH</p> <p>T3: Địa bàn rộng và khó vận dụng trong điều kiện đa dạng hoá địa hình và các yếu tố bản địa đặc thù của cộng đồng người dân miền núi Hoà Vang</p> <p>T4: Thách thức về nguồn lực chuyển đổi và tâm lý e ngại chuyển đổi sinh kế của cộng đồng</p>	<p>Sử dụng điểm mạnh để đối phó và giảm thiểu rủi ro từ các thách thức.</p> <p>1. Đẩy mạnh vai trò của chính quyền địa phương (S4) để chủ động truyền thông, giải thích rõ về lợi ích của CĐSK nhằm thay đổi nhận thức người dân (T2, T4).</p> <p>2. Tận dụng hiệu quả mô hình sinh kế đã có (S3) để ứng phó với ảnh hưởng ngày càng lớn của BĐKH (T1).</p> <p>3. Kết nối định hướng chiến lược thích ứng (S1) với hệ thống chính sách linh hoạt để hóa giải các rào cản do điều kiện địa hình phức tạp (T3).</p>	

(Nguồn: Tổng hợp từ ý kiến khảo sát người dân thông qua PVS và thảo luận nhóm)

Chương 3

GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH

3.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu tại các xã miền núi thành phố Đà Nẵng

Địa hình miền núi ở Đà Nẵng tập trung chủ yếu ở huyện Hoà Vang, với đồi núi, xen kẽ thung lũng và lưu vực sông suối, cùng hệ sinh thái rừng tự nhiên đa dạng. Toàn huyện gồm 11 xã, dân cư phân bố không đều, trong đó các xã miền núi như Hòa Bắc, Hòa Phú có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao, đặc biệt là cộng đồng Cơ Tu với lối sống gắn bó mật thiết với rừng, núi và tri thức bản địa. Dù nằm trong một đô thị loại I, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của Hòa Vang vẫn chậm và thiếu bền vững, với cơ cấu lao động chủ yếu dựa vào nông – lâm nghiệp truyền thống. Theo thống kê năm 2021, thu nhập bình quân đầu người tại nhiều xã miền núi chưa đạt 2/3 mức trung bình toàn TP, trong khi tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện còn khoảng 8,2%. Hạ tầng kỹ thuật – xã hội tại nhiều xã còn thiếu đồng bộ, giao thông cách trở, dịch vụ y tế – giáo dục chưa đáp ứng nhu cầu, dẫn đến hạn chế tiếp cận thông tin, thị trường và các nguồn lực phát triển. Cùng với đó, BĐKH đang trở thành một mối đe dọa hiện hữu, với các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ quét, sạt lở đất, hạn hán kéo dài và bão lũ liên tiếp gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng. Trận lũ lịch sử năm 1999 đã làm ngập hơn 8.000 ha đất canh tác, trong khi lũ năm 2013 khiến 9/11 xã bị chia cắt hoàn toàn, thiệt hại hàng chục

tỷ đồng và ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất, đời sống. Tình trạng mưa lớn thất thường và khô hạn trong mùa hè cũng gây tác động rõ rệt đến mùa vụ, nguồn nước, gia súc và rừng sản xuất. Những thách thức này khiến sinh kế của người dân ngày càng bấp bênh, thiếu khả năng dự phòng, dễ tổn thương và khó phục hồi. Không chỉ là khủng hoảng kinh tế, BĐKH còn tạo ra chuỗi tác động liên hoàn về xã hội như di cư lao động, đứt gãy cộng đồng, mai một bản sắc văn hóa và tăng gánh nặng về y tế – giáo dục. Trong bối cảnh đó, yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần có các giải pháp chuyển đổi sinh kế phù hợp, bền vững, có khả năng thích ứng với BĐKH, đồng thời xuất phát từ chính nhu cầu và nội lực của cộng đồng – đặc biệt là nhóm dân cư yếu thế tại các xã miền núi Hòa Vang.

3.1.2. Đặc điểm sinh kế và mức độ tổn thương của các hộ gia đình

Sinh kế của người dân tại các xã miền núi huyện Hòa Vang chủ yếu dựa vào nông – lâm nghiệp truyền thống, mang tính tự cung tự cấp, ít liên kết với thị trường và có khả năng chống chịu thấp trước biến động khí hậu. Phương thức sản xuất nông nghiệp phổ biến là trồng lúa nước, ngô, sắn, rau màu trên đất dốc hoặc ven suối; chăn nuôi nhỏ lẻ gia súc, gia cầm phục vụ nhu cầu sinh hoạt; khai thác gỗ rừng, mây tre và các lâm sản phụ để bổ sung thu nhập. Một số hộ có lao động trẻ tham gia lao động di cư ngắn hạn tại TP hoặc khu công nghiệp, tuy nhiên mức độ ổn định và an toàn thu nhập không cao. Đáng chú ý, phần lớn hộ dân – đặc biệt là đồng bào dân tộc Cơ Tu – phụ thuộc nặng nề vào tài nguyên tự nhiên (rừng, nước, đất) và yếu trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất hiện đại. Họ thường thiếu đất sản xuất ổn định, không có tài sản đảm bảo để vay vốn, hạn chế về trình độ học vấn, kỹ năng nghề và thông tin thị trường. Kết quả khảo sát định lượng và định tính tại ba xã tiêu biểu (Hòa Bắc, Hòa Phú, Hòa Nhơn) cho thấy hơn 60% số hộ không có bất kỳ phương án dự phòng sinh kế nào khi gặp rủi ro thiên tai, trong khi 74% hộ cho biết thu nhập chính có thể mất trắng chỉ sau một sự cố thời tiết nghiêm trọng. Ngoài ra, các nhóm dân cư yếu thế như hộ

phụ nữ làm chủ hộ, người cao tuổi, người khuyết tật hoặc có trẻ nhỏ càng chịu nhiều thiệt thòi hơn trong tiếp cận cơ hội phát triển sinh kế. Mức độ tổn thương của các hộ dân tại Hòa Vang không chỉ đến từ tác động trực tiếp của thiên tai, mà còn từ sự thiếu hụt hệ thống hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và thể chế phù hợp. Trong điều kiện BĐKH ngày càng khốc liệt và bất định, sinh kế truyền thống vốn đã bấp bênh nay càng trở nên dễ đổ vỡ, đặt cộng đồng vào tình trạng rủi ro kép – vừa về kinh tế, vừa về xã hội và văn hóa. Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc đa dạng hóa và tái cấu trúc hệ thống sinh kế tại địa phương theo hướng thích ứng, bền vững và có sự tham gia chủ động từ cộng đồng dân cư – đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương.

3.1.3. Cơ sở tiếp cận nguồn vốn sinh kế bền vững có sự tham gia của cộng đồng

Trong bối cảnh sinh kế của người dân miền núi đang đứng trước áp lực ngày càng gia tăng từ BĐKH, tiếp cận theo hướng nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng (CBPR) được lựa chọn như một phương pháp tiếp cận trung tâm trong nghiên cứu này. CBPR không xem người dân là “đối tượng khảo sát” mà đặt họ vào vị trí của người đồng kiến tạo tri thức – nơi mà kinh nghiệm sống, tri thức bản địa và sự hiểu biết thực địa của cộng đồng được tôn trọng và lồng ghép sâu vào quá trình phân tích, đánh giá và xây dựng giải pháp. Đây là cách tiếp cận mang tính dân chủ và trao quyền cao, đặc biệt phù hợp trong nghiên cứu liên quan đến nhóm dân cư dễ bị tổn thương, có mức độ phụ thuộc lớn vào tự nhiên và ít được đại diện trong các tiến trình chính sách truyền thống. Đồng thời, CBPR còn tạo điều kiện để người dân chủ động chia sẻ những rào cản, nguyện vọng và ý tưởng của chính họ – từ đó, các giải pháp đề xuất sẽ không còn mang tính “áp đặt từ trên xuống”, mà xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, có khả năng chấp nhận và nhân rộng cao. Để cụ thể hóa hướng tiếp cận này trong phân tích sinh kế, nghiên cứu vận dụng Khung SKBV (Sustainable Livelihoods Framework – SLF), vốn được phát triển bởi DFID (Vương quốc Anh) và được sử dụng

rộng rãi trong các chương trình giảm nghèo, phát triển nông thôn và ứng phó BĐKH. Khung lý thuyết này tập trung vào năm loại “vốn” mà một hộ gia đình cần có để duy trì sinh kế: (i) vốn tự nhiên (đất, nước, rừng...); (ii) vốn vật chất (hạ tầng, công cụ sản xuất...); (iii) vốn con người (trình độ, kỹ năng, sức khỏe...); (iv) vốn xã hội (mạng lưới quan hệ, tổ chức cộng đồng...); và (v) vốn tài chính (tiền mặt, tín dụng, tiết kiệm...). Trên nền tảng đó, nghiên cứu hướng đến việc không chỉ phân tích sinh kế theo từng yếu tố riêng lẻ, mà còn nhận diện sự tương tác giữa các loại vốn, các chiến lược sinh kế và khả năng chống chịu – thích ứng của từng nhóm hộ dân trước rủi ro khí hậu. Việc kết hợp giữa CBPR và SLF không chỉ giúp quá trình nghiên cứu “đi đúng vào thực tế” mà còn tạo tiền đề cho việc xây dựng những giải pháp vừa khả thi về mặt kỹ thuật, vừa thuyết phục về mặt xã hội và dễ dàng lồng ghép vào chính sách phát triển sinh kế địa phương trong bối cảnh BĐKH ngày càng phức tạp và bất định.

3.2. GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

3.2.1. Cảnh báo và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu lên sinh kế

BĐKH không còn là một nguy cơ xa vời, mà là một thực tại hiện hữu đang từng ngày, từng giờ tác động lên sinh kế của các hộ dân miền núi Hòa Vang. Để bảo vệ các nguồn sinh kế vốn đã bấp bênh trước rủi ro khí hậu cực đoan, nhóm giải pháp thứ nhất tập trung vào việc tăng cường khả năng dự báo, ứng phó và phòng ngừa tại cấp cộng đồng.

a. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm tại cộng đồng

Thực trạng: Hòa Vang là huyện ngoại thành của Đà Nẵng, có địa hình đồi núi phức tạp, với nhiều xã như Hòa Bắc, Hòa Phú, Hòa Liên, Hòa Sơn chịu tác động nặng nề từ BĐKH. Các hiện tượng mưa lớn bất thường, lũ quét, sạt lở đất và hạn hán kéo dài đang ngày càng gia tăng về tần suất lẫn mức độ. Tuy nhiên, hệ thống cảnh báo sớm tại Hòa Vang hiện nay còn nhiều hạn chế: Hầu hết các xã

chưa có trạm khí tượng - thủy văn riêng; dữ liệu thời tiết phụ thuộc chủ yếu vào nguồn TP, không cập nhật sát tình hình địa phương. Phương tiện truyền tin cảnh báo chủ yếu là loa phường hoặc truyền miệng, dẫn đến chậm trễ trong thông tin đến người dân. Người dân, đặc biệt ở các thôn vùng cao như thôn Tà Lang (Hòa Bắc), thôn Phò Nam (Hòa Phú) còn thiếu kĩ năng nhận diện nguy cơ thiên tai. Thiếu sự liên kết thông tin giữa chính quyền xã – thôn và các đơn vị chuyên trách khí tượng thủy văn. Kết quả là người dân thường bị động trong phòng tránh thiên tai, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông – lâm nghiệp và sinh kế.

+ Giải pháp đề xuất:

- Thiết lập các trạm cảnh báo sớm khí tượng – thủy văn tại các xã trọng điểm, sử dụng thiết bị đơn giản nhưng hiệu quả (cột mốc lữ, loa phát thanh kết nối internet, tin nhắn SMS cảnh báo thời tiết).

- Lồng ghép hệ thống cảnh báo vào các thiết bị di động thông minh (Zalo, điện thoại phổ thông) để tăng tính tiếp cận.

- Xây dựng hệ thống tại khu vực tác động BĐKH có nguy cơ cao ở Hoà Vang, cũng như biển báo cảnh báo ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất đá, cháy rừng,...

- Xây dựng hệ thống thông tin, theo dõi và quản lí thiên tai liên tục nâng cao chất lượng công tác dự báo, đặc biệt là về các loại thiên tai nguy hiểm, diễn biến nhanh và gây tổn hại lớn như mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, đá và sóng thần, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời cho các cấp chính quyền và công chúng;

- Hoàn chỉnh hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn và BĐKH theo hướng tự động, hiện đại và tích hợp tổng thể vào một hệ thống; tăng cường công tác chia sẻ số liệu khí tượng thủy văn chuyên dùng; đầu tư vào nâng cấp mạng lưới trạm quan. Để chủ động trong công tác phòng ngừa thiên tai, các cấp xã, phường và cộng đồng cần được tập huấn về khai thác và sử dụng số liệu;

- Cải thiện chất lượng điều tra cơ bản được sử dụng cho các mô hình dự báo BĐKH ở các xã miền núi.

+ Tác động kì vọng:

- Giảm thiểu thiệt hại do thiên tai bất ngờ: Người dân được cảnh báo sớm, có thời gian chủ động sơ tán người và tài sản, bảo vệ mùa màng.

- Tăng khả năng chủ động phòng tránh và điều chỉnh kế hoạch sản xuất: Hộ dân biết trước thông tin thời tiết để thay đổi lịch gieo trồng, thu hoạch kịp thời.

- Củng cố liên kết thông tin giữa chính quyền – người dân – tổ chức hỗ trợ: Hệ thống cảnh báo trở thành cầu nối, rút ngắn khoảng cách truyền tin trong thiên tai.

- Nâng cao năng lực tự bảo vệ của cộng đồng: Người dân không chỉ nhận tin thụ động mà chủ động nhận diện, ứng phó thiên tai ngay tại chỗ.

- Tạo nền tảng cho chiến lược phát triển SKBV: Sự an toàn về sinh mạng và tài sản là tiền đề để hộ dân yên tâm đầu tư vào sản xuất, kinh doanh dài hạn.

b. Tích hợp dữ liệu khí tượng – thủy văn vào kế hoạch sản xuất

+ Thực trạng: Huyện Hòa Vang có cơ cấu sinh kế chủ yếu dựa vào nông – lâm nghiệp truyền thống: trồng lúa, keo lai, ngô, rau màu và chăn nuôi nhỏ lẻ. Tuy nhiên, sản xuất ở đây phụ thuộc nặng nề vào thời tiết tự nhiên và thiếu cơ chế điều chỉnh theo dữ liệu khí hậu. Một số vấn đề nổi bật như Người dân gieo trồng theo tập quán cũ, không cập nhật thông tin về thời tiết, lượng mưa hay dòng chảy theo mùa. Không có lịch canh tác linh hoạt theo dự báo khí hậu: dẫn đến gieo trồng vào đúng mùa hạn hoặc mùa mưa bất thường, gây thiệt hại lớn. Thiếu bản tin thời tiết chuyên biệt cho sản xuất nông nghiệp tại huyện Hòa Vang; dữ liệu chỉ chung chung cấp TP, độ chi tiết thấp. Không có kĩ năng đọc hiểu dữ liệu khí tượng đơn giản: biểu đồ lượng mưa, độ ẩm, cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn. Hệ quả: tỷ lệ mất mùa, năng suất thấp, sinh kế bấp bênh vẫn thường xuyên xảy ra, đặc biệt tại các xã Hòa Bắc, Hòa Phú, nơi sản xuất nông nghiệp dựa hoàn toàn vào tự nhiên.

+ Giải pháp đề xuất:

- Xây dựng bản tin thời tiết nông nghiệp chuyên biệt: Thiết kế bản tin dự báo theo mùa vụ cho từng xã tại Hòa Vang, nội dung dễ hiểu (nhiệt độ, mưa, độ ẩm, cảnh báo sạt lở, hạn hán...), phát hành qua loa xã, bảng tin, Zalo thôn, poster, sổ tay mùa vụ.

- Thiết lập lịch canh tác linh hoạt theo dự báo khí tượng: Xây dựng bản đồ lịch canh tác thích ứng khí hậu; đưa ra khuyến nghị giống cây – thời điểm gieo trồng phù hợp với các tình huống thời tiết; tích hợp vào hệ thống khuyến nông – khuyến lâm địa phương.

- Đào tạo cộng đồng sử dụng thông tin khí tượng: Tổ chức tập huấn ngắn hạn về cách đọc bản tin, biểu đồ khí tượng; hướng dẫn điều chỉnh sản xuất theo tín hiệu thời tiết: thay đổi ngày gieo trồng, giống cây, phương pháp tưới tiêu.

c. Cải thiện hạ tầng chống chịu thiên tai

Thực trạng: Hòa Vang là địa bàn miền núi, địa hình chia cắt mạnh, sông suối dày đặc. Các vấn đề hạ tầng nổi bật: Đường liên thôn, liên xã thường xuyên bị sạt lở, lũ cuốn, gây cô lập toàn bộ khu vực vào mùa mưa bão. Kênh mương thủy lợi xuống cấp, nhiều tuyến dẫn nước bị bồi lấp hoặc vỡ khi lũ lớn, khiến diện tích canh tác bị ngập úng hoặc hạn hán cục bộ. Thiếu kho lương thực và nơi sơ tán an toàn: Khi có lũ lụt, hộ dân phải di dời tự phát, không có điểm tập kết chính thức, dễ xảy ra tai nạn, thiếu thốn thực phẩm, thuốc men. Không có kế hoạch bảo trì hạ tầng định kỳ, khiến công trình vừa làm xong đã xuống cấp nhanh chóng dưới tác động của khí hậu cực đoan. Điều này làm cho mức độ tổn thương sinh kế và sinh mạng của người dân tăng cao, đặc biệt trong các đợt mưa bão mạnh (như cơn bão số 9 năm 2020).

+ Giải pháp đề xuất

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi nhỏ và mương dẫn nước: Sửa chữa hệ thống thủy lợi tại các xã trọng điểm (Hòa Phú, Hòa Bắc); sử

dụng vật liệu bền vững (ống nhựa composite, xi măng cốt sợi); tập huấn cộng đồng cách quản lý, duy tu mương dẫn nước.

- Cải thiện giao thông nông thôn chống lũ: Gia cố đường liên thôn, cầu tạm bằng thiết kế chịu lũ (mặt đường cao, thoát nước tốt); ưu tiên các điểm xung yếu (Tà Lang, sông Cu Đê); lấp biển báo và rào chắn tại ngầm tràn.

- Xây dựng kho dự trữ lương thực và vật tư khẩn cấp: Thiết lập kho dự trữ cộng đồng tại điểm cao an toàn; phân bổ theo cụm thôn để đảm bảo hỗ trợ khẩn cấp trong 5-7 ngày khi bị chia cắt.

- Thiết lập khu sơ tán khẩn cấp và trung tâm cộng đồng đa chức năng: Xây dựng nhà cộng đồng kiên cố tại mỗi xã; sử dụng linh hoạt cho sinh hoạt và sơ tán; trang bị đầy đủ cơ sở vật chất thiết yếu: nước sạch, điện, bộ sơ cứu, vệ sinh di động,...

+ Tác động kì vọng:

- Bảo vệ tài sản, mùa màng và tính mạng của người dân: Hạn chế tối đa thiệt hại trong mùa bão lũ, giảm số người tử vong hoặc bị thương.

- Rút ngắn thời gian phục hồi sau thiên tai: Sản xuất nông nghiệp nhanh chóng quay lại bình thường nhờ hạ tầng không bị hư hại nghiêm trọng.

- Tăng khả năng duy trì hoạt động sản xuất và sinh hoạt: Hệ thống giao thông, thủy lợi và nơi sơ tán duy trì hoạt động tối thiểu trong thiên tai, giúp cộng đồng ổn định tinh thần và đời sống.

- Nâng cao tính bền vững và tự chủ của cộng đồng: Người dân có thể chủ động sơ tán, bảo vệ tài sản, không hoàn toàn phụ thuộc vào cứu trợ bên ngoài.

d. Đào tạo nâng cao năng lực dự báo và ứng phó tại chỗ

Thực trạng: Người dân miền núi hiện vẫn còn mang nặng tâm lý thụ động trước thiên tai, dẫn đến việc thiếu chủ động trong ứng phó và không có các kỹ năng cơ bản khi xảy ra tình huống khẩn cấp.

Hầu hết người dân chưa được tập huấn thường xuyên về sơ cứu và cứu hộ như: xử lý vết thương, di tản khẩn cấp, dựng lều tạm,... Trong khi đó, bản đồ nguy cơ thiên tai chưa được thiết lập ở cấp thôn/xóm, mà mới chỉ có ở cấp huyện, gây khó khăn cho việc chủ động phòng tránh. Ngoài ra, các tài liệu hướng dẫn ứng phó thiên tai đơn giản, dễ hiểu dành cho hộ gia đình gần như không có.

Hệ quả là khi xảy ra lũ quét, sạt lở hay cháy rừng, người dân không kịp thời di dời hoặc hỗ trợ lẫn nhau, dẫn đến thiệt hại nặng nề về người và tài sản.

+ Giải pháp đề xuất

- Tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai định kỳ: Tổ chức 2 lần/năm các buổi diễn tập tình huống giả định (lũ quét, sạt lở...); mô phỏng thực tế cách thoát hiểm, tìm nơi trú ẩn khi thiên tai xảy ra.

- Đào tạo đội nòng cốt thôn bản về cứu hộ – sơ cứu – lập kế hoạch khẩn cấp: Thành lập đội ứng phó nhanh 5–10 người/thôn, được đào tạo về sơ cứu, cứu hộ và lập kế hoạch khẩn cấp tại hộ gia đình; trang bị thiết bị tối thiểu như: bộ sơ cứu, phao, đèn pin, loa tay, bản đồ...

- Thiết lập và cập nhật bản đồ nguy cơ thiên tai cấp xã: Xây dựng bản đồ chi rõ các điểm ngập, sạt lở, cô lập; đường sơ tán và nơi trú ẩn an toàn; cập nhật hằng năm theo thay đổi địa hình, diễn biến thời tiết.

- Xây dựng và phát hành cẩm nang “5 bước ứng phó BĐKH”: Thiết kế tờ gấp dễ hiểu, minh họa trực quan; hướng dẫn nhận biết thiên tai, chuẩn bị balo khẩn cấp, sơ cứu cơ bản, tìm nơi trú ẩn và cách kêu gọi hỗ trợ; phát qua loa xã, Zalo nhóm, phát tận tay hộ dân.

+ Tác động kì vọng

- Tăng mạnh năng lực chủ động ứng phó của người dân.

- Giảm thiểu thiệt hại nhân mạng và tài sản.

- Rút ngắn thời gian cứu hộ từ bên ngoài.

- Xây dựng văn hóa phòng ngừa thiên tai cộng đồng

e. Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ

+ Thực trạng: Hiện nay, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý thiên tai và thích ứng BĐKH tại TP. Đà Nẵng nói chung và huyện Hòa Vang nói riêng còn hạn chế. Các hoạt động dự báo, giám sát thiên tai chủ yếu dựa trên phương pháp truyền thống, thiếu tính tự động hóa và hiện đại hóa. Trong khi đó, tác động của BĐKH ngày càng bất định, phức tạp và khó lường, đòi hỏi phải có hệ thống dữ liệu, công nghệ hiện đại để dự báo chính xác, kịp thời và ứng phó chủ động.

Ngoài ra, sản xuất nông nghiệp – lâm nghiệp trên địa bàn vẫn phụ thuộc nhiều vào thời tiết tự nhiên, chưa tận dụng hiệu quả công nghệ 4.0, kỹ thuật canh tác mới, gây lãng phí nguồn tài nguyên nước và làm gia tăng phát thải khí nhà kính.

+ Giải pháp đề xuất

- Thực hiện các nghiên cứu đánh giá tác động BĐKH đối với TP. Đà Nẵng và huyện Hòa Vang nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho quy hoạch phát triển và điều chỉnh hệ thống tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế hạ tầng thích ứng khí hậu.

- Ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa, viễn thám và cảm biến thông minh trong công tác quan trắc, giám sát, dự báo và cảnh báo thiên tai.

- Nghiên cứu và áp dụng vật liệu, công nghệ mới để xây dựng các công trình phòng chống thiên tai (đê, kè, trạm bơm...) có khả năng thích ứng tốt và thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu phát triển các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện tự nhiên và xu hướng BĐKH (chịu hạn, chống sâu bệnh...).

- Sử dụng công nghệ 4.0 trong quản lý tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng thông qua thiết bị bay không người lái (drone), GIS, hệ thống cảnh báo sớm.

- Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho các vùng trồng rau, cây ăn quả, góp phần tăng năng suất trong điều kiện thời tiết khô hạn và hạn chế phát thải khí nhà kính.

+ Tác động kì vọng

- Nâng cao năng lực dự báo, giám sát và cảnh báo thiên tai với độ chính xác cao, thời gian phản ứng nhanh hơn.

- Giảm thiểu tổn thất do thiên tai và BĐKH, tăng cường tính chủ động trong công tác quản lí rủi ro khí hậu.

- Tối ưu hóa sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, năng lượng).

- Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp bền vững và sinh kế thích ứng khí hậu.

f. Nâng cao năng lực quản lí rủi ro thiên tai và thúc đẩy giảm nhẹ thiên tai dựa vào cộng đồng

Phân tích thực trạng: Tại huyện Hòa Vang, đa số người dân còn thiếu kĩ năng ứng phó với thiên tai. Các hoạt động quản lí rủi ro phần lớn do chính quyền tổ chức theo mô hình “trên xuống”, trong khi sự tham gia chủ động của cộng đồng còn mờ nhạt. Đặc biệt, các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người già ít được chú ý đúng mức. Mạng lưới liên kết giữa các tổ chức cộng đồng, doanh nghiệp, trường học và các dịch vụ xã hội trong quản lí rủi ro thiên tai chưa thực sự chặt chẽ và hiệu quả.

+ Giải pháp đề xuất

- Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế công cộng và chăm sóc sức khỏe xã hội, đặc biệt ở những vùng dễ bị tổn thương, nhằm hỗ trợ sức khỏe cộng đồng trong các tình huống khẩn cấp.

- Đẩy mạnh hoạt động thông tin – giáo dục – truyền thông về sức khỏe cộng đồng, sức khỏe hành vi, chuẩn bị ứng phó thảm họa và phục hồi sau thiên tai.

- Xây dựng mạng lưới giao tiếp và hợp tác bao gồm các dịch vụ xã hội, trường học, doanh nghiệp, tổ chức cộng đồng... kết nối với cơ quan quản lý khẩn cấp và y tế công cộng.

- Chú trọng hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương (người già, phụ nữ đơn thân, trẻ em) thông qua các chương trình bảo vệ sức khỏe và an sinh xã hội trước, trong và sau thiên tai.

- Xây dựng và củng cố kết nối xã hội cộng đồng: phát huy truyền thống tương trợ lẫn nhau, phát động các chương trình tình nguyện hỗ trợ người yếu thế, từ đó hình thành mạng lưới ứng phó và phục hồi tự thân mạnh mẽ.

+ Tác động kì vọng

- Tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần cộng đồng, giúp giảm nhẹ tác động của thiên tai và rút ngắn thời gian phục hồi sau khủng hoảng.

- Nâng cao khả năng tự ứng phó và phục hồi của cộng đồng địa phương, giảm sự lệ thuộc vào cứu trợ từ bên ngoài.

- Xây dựng một cộng đồng đoàn kết, tương trợ, giàu năng lực phòng ngừa và ứng phó thiên tai, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

3.2.2. Đa dạng hóa sinh kế thích ứng và bền vững

a. Chuyển đổi mô hình nông – lâm nghiệp thích ứng khí hậu

+ Thực trạng: Nông nghiệp Hòa Vang hiện nay vẫn chủ yếu dựa trên tập quán canh tác truyền thống, phụ thuộc nhiều vào lượng mưa tự nhiên, với các giống cây trồng như keo, lúa nương, bắp địa phương dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, lũ quét và sâu bệnh.

Hiệu quả kinh tế thấp, rủi ro cao: Sản lượng bắp bênh, giá cả đầu ra không ổn định, một số mô hình canh tác (như trồng keo đại trà) làm suy giảm đất đai và gia tăng nguy cơ sạt lở đất.

Sinh kế thiếu bền vững: Người dân chưa có sự đa dạng trong thu nhập, chủ yếu phụ thuộc vào một nguồn sản phẩm duy nhất (keo, lúa...), dễ bị tổn thương khi thiên tai xảy ra.

Nếu không chuyển đổi mô hình sinh kế, người dân Hòa Vang sẽ càng lún sâu vào vòng xoáy nghèo đói và tổn thương khí hậu.

+ Giải pháp đề xuất

- Thay đổi giống cây trồng – vật nuôi thích ứng khí hậu: Giới thiệu giống cây mới (lúa chịu hạn, bắp lai ngắn ngày, sâm bố chính, đinh lăng, gấc, chanh leo...); chuyển sang vật nuôi phù hợp như dê cỏ, gà bản địa, lợn cỏ; tổ chức tập huấn kỹ thuật chọn giống – chăm sóc – phòng bệnh.

- Phát triển mô hình VAC thích ứng khí hậu: Thiết kế VAC thông minh: vườn trồng xen tầng cây chịu hạn, ao nuôi cá chịu khô hạn, chuồng kết hợp biogas xử lý chất thải; vận hành hệ thống tuần hoàn tiết kiệm tài nguyên và giảm rủi ro.

- Ứng dụng kỹ thuật canh tác bền vững: Áp dụng kỹ thuật canh tác theo đường đồng mức; phủ rơm giữ ẩm, giảm xói mòn; khuyến khích canh tác hữu cơ, dùng phân vi sinh, thuốc sinh học bản địa thay hóa chất.

- Chuyển đổi đất dốc sang rừng kinh tế hoặc cây lâu năm: Trồng rừng sản xuất (keo, trầm xen cây bản địa phòng hộ); phát triển cây lâu năm có giá trị (mắc ca, bơ, sầu riêng, chanh dây...); kết hợp được liệu dưới tán rừng và hỗ trợ tiếp cận tín dụng xanh để chuyển đổi sinh kế.

+ Tác động kì vọng

- Tăng khả năng chống chịu khí hậu: Đa dạng hóa sinh kế, giảm thiểu rủi ro thất thu khi thiên tai.

- Cải thiện thu nhập và an ninh lương thực: VAC thông minh và trồng cây dược liệu cho giá trị kinh tế cao, ngắn ngày, dễ tiêu thụ.

- Bảo vệ tài nguyên đất, nước và rừng: Giảm xói mòn, bảo tồn đa dạng sinh học vùng núi Hòa Vang.

- Nâng cao năng lực tự chủ của người dân: Chủ động thích ứng, giảm phụ thuộc viện trợ sau thiên tai.

b. Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa Cơ Tu

+ Thực trạng: Nguồn tài nguyên văn hóa – thiên nhiên phong phú: Hòa Vang sở hữu rừng nguyên sinh và nền văn hóa Cơ Tu đậm đà bản sắc với lễ hội mừng lúa mới, đan lát thổ cẩm, rượu cần, nhà Gươl truyền thống.

Tuy nhiên, tiềm năng vẫn chưa được khai thác bài bản: Hoạt động du lịch manh mún, tự phát, thiếu sản phẩm đặc thù, chưa có kĩ năng đón khách chuyên nghiệp, CSHT dịch vụ còn hạn chế.

Giới trẻ rời làng đi làm thuê: Do thiếu sinh kế phi nông nghiệp, nhiều thanh niên Cơ Tu bỏ quê lên TP tìm việc làm bấp bênh, để lại làng quê già hóa và mất dần bản sắc.

Nếu không phát triển du lịch cộng đồng, Hòa Vang sẽ bỏ lỡ cơ hội “biến tài sản văn hóa thành tài sản kinh tế” bền vững.

+ Giải pháp đề xuất:

- Xây dựng mô hình homestay bản địa chuẩn Cơ Tu: Phục dựng nhà Gươl truyền thống bằng vật liệu bản địa (tre, gỗ, lá cọ); nâng cấp tiện nghi cơ bản đảm bảo vệ sinh, an toàn nhưng vẫn giữ nét mộc mạc; phát triển dịch vụ trải nghiệm đời sống bản làng (ăn ở cùng người dân, đan lát, uống rượu cần, học nhảy tâng tung da dá...).

- Nâng cao chất lượng tour trekking và trải nghiệm thiên nhiên: Thiết kế lộ trình xanh khám phá rừng già, thác Tà Lang, suối Trường; kết hợp kể chuyện dân gian do người Cơ Tu thuyết minh; tổ chức trải nghiệm lễ hội truyền thống theo mùa vụ (lễ dựng cây Nêu, mừng lúa mới...).

- Đào tạo kỹ năng làm du lịch cho người dân: Huấn luyện thanh niên làm hướng dẫn viên biết dẫn tour, kể chuyện, giao tiếp

cơ bản bằng tiếng Anh; đào tạo kỹ năng bếp núc, phục vụ món ăn truyền thống; tập huấn an toàn du lịch, sơ cứu và xử lý tình huống khi dẫn tour.

- Tăng cường truyền thông và kết nối thị trường: Xây dựng fanpage, website du lịch cộng đồng giới thiệu sản phẩm trải nghiệm; kết nối với công ty lữ hành và nền tảng trực tuyến như Booking, Traveloka; tham gia hội chợ – sự kiện xúc tiến du lịch để quảng bá rộng rãi.

+ Tác động kì vọng

- Tạo sinh kế mới, giữ chân giới trẻ: Du lịch cộng đồng mở ra cơ hội việc làm ngay tại quê hương, giảm tình trạng di cư lao động.

- Bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống Cơ Tu: Khi văn hóa trở thành nguồn sống, người dân có động lực giữ gìn và truyền dạy lại cho thế hệ sau.

- Nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững: Mỗi hộ dân tham gia dịch vụ du lịch có thể tăng thu nhập từ 5-7 triệu đồng/tháng, gấp nhiều lần so với làm nông nghiệp truyền thống.

- Thúc đẩy phát triển cộng đồng tự chủ: Người dân tự tổ chức, tự vận hành, từ đó nâng cao năng lực quản lí và xây dựng bản làng vững mạnh.

c. Hỗ trợ khởi nghiệp từ tài nguyên bản địa và tri thức dân gian

+ Thực trạng: Tài nguyên tự nhiên, văn hoá phong phú: Các xã miền núi như Hòa Bắc, Hòa Phú, Hòa Ninh sở hữu nghề đan lát tre trúc, làm rượu cần, thuốc nam, bánh truyền thống, thổ cẩm Cơ Tu, cây dược liệu quý hiếm...

Tuy nhiên khai thác manh mún và tự phát: Sản phẩm còn đơn giản, thô sơ, thiếu tính thương mại hóa, chưa gắn với nhu cầu thị trường hiện đại.

Thiếu vốn, thiếu kĩ năng, thiếu thị trường: Người dân có tay nghề nhưng thiếu kĩ năng khởi nghiệp, kinh doanh, thiết kế sản phẩm, marketing, dẫn đến khó mở rộng quy mô và nâng cao giá trị.

+ Giải pháp đề xuất

- Tổ chức cuộc thi ý tưởng sinh kế địa phương: Phát động cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp từ thôn”, khuyến khích phụ nữ và thanh niên dân tộc đề xuất mô hình sinh kế dựa vào tài nguyên bản địa; hỗ trợ tài chính ban đầu (5–10 triệu đồng) và cố vấn chuyên môn từ chuyên gia.

- Xây dựng Trung tâm Hỗ trợ Khởi nghiệp Cộng đồng: Thiết lập không gian học tập – thử nghiệm – kết nối tại xã trọng điểm (như Hòa Bắc); cung cấp cố vấn tại chỗ về thiết kế sản phẩm, lập kế hoạch kinh doanh và tiếp cận thị trường.

- Khai thác tri thức bản địa thành sản phẩm đặc thù: Khuyến khích phụ nữ, thanh niên phát triển nghề truyền thống (đan lát, dệt thổ cẩm, ủ rượu cần, thuốc nam...); gắn sản phẩm với câu chuyện văn hóa để tăng giá trị cảm xúc và tính đặc trưng.

- Thiết kế, chuẩn hóa và thương mại hóa sản phẩm: Hỗ trợ thiết kế bao bì – nhãn hiệu chuyên nghiệp, thân thiện môi trường; chuẩn hóa quy trình sản xuất đảm bảo vệ sinh – chất lượng để tham gia vào siêu thị và sàn thương mại điện tử.

- Phát triển thương hiệu và kết nối thị trường: Xây dựng nhãn hiệu chung như “Đặc sản Cơ Tu – Hòa Vang”; kết nối hội chợ OCOP, các công ty du lịch và nền tảng online để mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

+ Tác động kì vọng

- Tạo sinh kế mới tại chỗ, giảm nghèo bền vững cho hộ dân miền núi.

- Phục dựng và bảo tồn nghề truyền thống, giữ gìn tri thức dân gian quý giá.

- Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp bản địa, hình thành thể hệ trẻ tự tin làm kinh tế từ gốc rễ văn hóa của mình.

- Tăng giá trị sản phẩm địa phương, đưa sản phẩm Hòa Vang vươn ra thị trường TP và quốc tế.

d. Ứng dụng công nghệ số vào phát triển sinh kế

+ Thực trạng: Mức độ tiếp cận công nghệ số đang tăng nhanh: Ở các xã miền núi Hòa Bắc, Hòa Phú, ngày càng nhiều người dân – đặc biệt là giới trẻ – sở hữu điện thoại thông minh, sử dụng Zalo, Facebook, TikTok.

Tuy nhiên, kĩ năng ứng dụng công nghệ còn hạn chế: Phần lớn người dân mới dừng ở mức độ sử dụng cơ bản (gọi điện, nhắn tin) mà chưa biết cách khai thác công nghệ để bán sản phẩm, quảng bá dịch vụ hay quản lí sản xuất.

Cơ hội lớn bị bỏ lỡ: Nhiều sản phẩm nông sản sạch, thủ công mỹ nghệ bản địa chưa tiếp cận được thị trường rộng lớn, dẫn tới vòng luẩn quẩn “làm ra không bán được”.

Công nghệ số chính là “chiếc chìa khóa” mở cánh cửa ra thế giới, nhưng cần có người hướng dẫn để cầm đúng cách.

+ Giải pháp đề xuất

- Đào tạo kỹ năng số cơ bản cho cộng đồng: Tổ chức lớp “Công nghệ số cho người dân” để hướng dẫn sử dụng smartphone, chụp ảnh sản phẩm, livestream, viết bài giới thiệu hấp dẫn; làm quen với các công cụ miễn phí như Facebook, Zalo, TikTok, Shopee, Lazada...

- Xây dựng kênh truyền thông cộng đồng: Tạo fanpage và tài khoản TikTok cộng đồng (ví dụ: “Đặc sản Hòa Vang”, “Món quà từ núi rừng Cơ Tu”); cử đội ngũ quản trị nội dung là thanh niên địa phương phụ trách đăng bài, kể chuyện, quảng bá và tương tác với người mua.

- Phối hợp với doanh nghiệp và sàn thương mại điện tử: Kết nối với các sàn TMĐT như Shopee, Tiki, Lazada để đưa sản phẩm địa phương lên mạng; hợp tác với startup logistics để vận chuyển hàng từ xã đến thành phố nhanh, chi phí hợp lý.

- Ứng dụng dữ liệu GIS và bản đồ số: Sử dụng bản đồ số để quản lý rừng trồng, đất nông nghiệp, nguồn nước; xây dựng “Bản

đồ nông sản Hòa Vang” nhằm giới thiệu vùng sản xuất, tăng độ tin cậy cho sản phẩm với khách hàng và du khách.

+ Tác động kì vọng

- Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm bản địa: Từ quy mô xã sang TP, thậm chí quốc tế.

- Nâng cao thu nhập, đa dạng hóa sinh kế: Không còn phụ thuộc vào thương lái ép giá.

- Xây dựng thể hệ nông dân số: Tự tin vận hành mô hình sản xuất – kinh doanh nhỏ gắn liền với công nghệ.

- Tăng cường quản lí tài nguyên bền vững: Rừng, đất, nước được giám sát hiệu quả bằng công nghệ hiện đại.

3.2.3. Tiếp cận vốn sinh kế có sự tham gia của cộng đồng

a. Giải pháp phát huy vốn con người

+ Về phía chính quyền địa phương

- Phát triển mạng lưới trường học và tăng cường CSVC, trang thiết bị giảng dạy cho các trường lớp, mở rộng giáo dục mầm non đến tận các điểm dân cư tập trung trên cơ sở đa dạng hóa các loại hình trường lớp, khuyến khích phát triển mạnh mẽ các cơ sở mầm non ngoài công lập;

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và cơ cấu, tăng cường đào tạo và chuẩn hóa giáo viên mầm non và giáo viên phổ thông các cấp. Có chế độ ưu đãi để khuyến khích giáo viên công tác tại địa bàn xã miền núi Hoà Vang;

- Chú trọng xây dựng phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, đào tạo lực lượng lao động cho cộng đồng ở các xã miền núi Hoà Vang thông qua việc phổ cập hơn nữa mạng lưới giáo dục nghề cho các hộ dân ở xã vùng núi. Đồng thời thúc đẩy hỗ trợ các dự án về nhân lực đang thực hiện nhằm đánh giá chất lượng nguồn nhân lực của hộ và cộng đồng để có biện pháp nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực hiện tại. Khắc phục những thiếu hụt, hạn chế về nguồn nhân lực liên quan đến sinh kế truyền thống và KNTU với BDKH ở Hoà Vang;

- Hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng sinh kế liên quan đến nông nghiệp và phi nông nghiệp. Liên tục đào tạo, nâng cao trình độ nhân lực về kiến thức, kĩ năng, đào tạo nghiệp vụ và truyền đạt thông tin đến người dân một cách hiệu quả thông qua các kênh thông tin truyền thông;

- Tiếp tục giáo dục và cung cấp thông tin, phương pháp về chiến lược và sinh kế, kết hợp truyền thống và đặc thù vùng miền **núi** với kiến thức sản xuất hiện đại để thúc đẩy phát triển sản phẩm. Cụ thể, cần giáo dục hơn nữa về SKTU cho cộng đồng hiểu hơn về tác động của BĐKH;

- Chính quyền địa phương mở nhiều những lớp tập huấn, chỉ ra những ngành nghề sản xuất được đầu tư và phát triển, tìm hiểu và khắc phục những vướng mắc của người dân... Tăng cường công tác khuyến nông và vai trò của khuyến nông đến với người dân. Tập trung, chú trọng công tác tiếp nhận và truyền đạt kiến thức, tổ chức những buổi trao đổi để nhận ra được những thuận lợi, những khó khăn, từ đó đề ra biện pháp phù hợp để phát huy thuận lợi và khắc phục khó khăn;

- Nâng cao, chú trọng và phát triển công tác đào tạo nghề, giúp người dân có kiến thức, có định hướng phương pháp để có thể chuyển đổi hoạt động sinh kế một cách hiệu quả, nhưng đồng thời tạo tào nghề, định hướng xây dựng mô hình, phương hướng hoạt động sinh kế cho người dân phải sát với nhu cầu của thị trường, phù hợp với nhu cầu thực tế của người dân;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các xã Hoà Phú; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang

bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động;

- Xây dựng và đẩy mạnh công tác chuyển giao kĩ thuật, tuyên truyền giáo dục được thực hiện theo phương thức (ToT), nghĩa là trước hết cán bộ dự án tập huấn cho các tập huấn viên của thôn xóm, sau đó các tập huấn viên thôn bản hướng dẫn, phổ biến cho người dân trong thôn bản của mình theo cách tiếp cận mối quan hệ CBPR.

+ *Về phía các hộ gia đình dễ bị tổn thương do BĐKH*

- Hộ gia đình ở các xã miền núi Hoà Vang cần phải liên tục tự tra dồi thêm thông tin, kiến thức thông qua các tổ chức KT-XH mà mình tham gia cũng như tìm hiểu trên ti vi, báo đài, Internet... Điều đó sẽ giúp hộ có những kiến thức tốt trong việc vận dụng và xây dựng các hoạt động sinh kế một cách phù hợp, nâng cao trình độ nguồn nhân lực;

- Các hộ nông dân phải liên tục cập nhật thông tin, sự thay đổi từ thị trường để thích nghi, kết hợp thay đổi các mô hình sinh kế truyền thống cho phù hợp với nhu cầu của thị trường;

- Nâng cao thể trạng nguồn nhân lực với việc giải quyết và thực hiện đồng bộ nhiều vấn đề, trong đó tập trung vào ba vấn đề cơ bản: Đảm bảo an toàn dinh dưỡng, an ninh lương thực, chăm sóc y tế và phát triển thể dục thể thao, đời sống văn hóa tinh thần cho người dân;

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng lẫn chất lượng. Có chính sách thu hút lao động có tay nghề cao. Tích cực đào tạo các ngành nghề mới cho nông thôn, chuyển dần số lượng lao động giản đơn (lao động thủ công) sang lao động có tay nghề cao.

+ *Về phía các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp*

- Các doanh nghiệp trên địa bàn các xã ở Hoà Vang cần hỗ trợ và phối hợp với chính quyền trong việc tham gia công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo xu thế thích ứng, vừa đáp

ứng yêu cầu của người sử dụng lao động, vừa tạo SKBV cho người bản địa, trên cơ sở đó tạo mối quan hệ hài hoà và có lợi cho các bên tham gia quá trình sản xuất tại địa bàn xã ở Hoà Vang;

- Các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế có chính sách mở rộng mạng lưới liên kết đào tạo cùng với địa phương và các tổ chức dự án bên ngoài, tạo chuỗi cung ứng và sử dụng nguồn nhân lực tại địa phương giúp cho cộng đồng có thể nâng cao hơn nữa dân trí và chất lượng nhân lực.

b. Nâng cao nguồn vốn xã hội

+ Về phía chính quyền địa phương

- Tạo điều kiện để người dân tham gia các tổ chức cộng đồng và hỗ trợ vùng chịu tác động của BĐKH, đặc biệt đối với các hộ ở Hoà Phú và Hoà Bắc gắn với sinh kế nông nghiệp;

- Xây dựng quỹ cộng đồng hỗ trợ người dân khắc phục BĐKH và thiên tai. Thúc đẩy việc hỗ trợ người dân đăng ký bảo hiểm để nâng cao sức khỏe và ứng phó với BĐKH và thiên tai;

- Có chính sách tăng cường công tác khuyến khích người dân tham gia vào các tổ chức xã hội, giúp tạo dựng các mối quan hệ giữa con người với nhau, làng xóm thân thiện, quan hệ láng giềng giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình phát triển kinh tế;

- Đồng thời, huyện Hoà Vang và các xã vùng núi cần tạo sự kết nối với các nguồn hỗ trợ đầu vào, đầu ra cho sản xuất các sản phẩm phục vụ tiêu dùng của con người và tạo lập mạng lưới thông tin thị trường để cập nhật tin tức và đưa đến người dân cách nhanh nhất; nâng cao khả năng tiếp cận các của các tổ chức với phương thức thuận tiện và có lợi cho cộng đồng; nâng cao hơn nữa hiểu biết của cộng đồng về việc tiếp cận và tham gia các tổ chức chính trị, xã hội trong việc thay đổi và xây dựng SKTU gắn với vùng núi ở Hoà Vang;

+ *Về phía cộng đồng người dân*

- Người dân thay đổi nhận thức về việc tham gia vào các tổ chức chính trị, xã hội thông qua việc tiếp cận các kênh thông tin, truyền thông, từ đó xác lập các mục tiêu cho bản thân và cộng đồng về sinh kế và CĐSK khi tham gia;

- Tích cực đóng góp các ý kiến của cá nhân và cộng đồng trong các tổ chức tham gia, góp phần thay đổi và nâng cao hiệu quả của việc tham gia các tổ chức xã hội như Hội Nông dân, Hội phụ nữ,...

+ *Về phía tổ chức kinh tế, doanh nghiệp*

- Khuyến khích thành lập hoặc duy trì các nhóm chuyên môn và tham gia các nhóm hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất và trong công ty, doanh nghiệp;

- Duy trì và phát huy các sự kiện, truyền thống tốt đẹp nhằm xây dựng sự đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau và các mối quan hệ an toàn tại khu vực bản sinh sống.

c. Cải thiện nguồn vốn tài chính

+ *Về phía chính quyền địa phương và các tổ chức tài chính, tín dụng*

- Chính quyền địa phương cùng các tổ chức tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các dịch vụ cho vay vốn ưu đãi để người dân có đủ nguồn lực đầu tư vào hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động sản xuất phi nông nghiệp;

- Chính quyền phối hợp với các cơ sở cấp trên thu hút đầu tư các dự án, các chiến lược chuyển đổi và phát triển cơ cấu ngành, phát triển nền kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các xã miền núi. Hỗ trợ vốn đầu tư cho các hoạt động phát triển kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, khuyến khích mở rộng đầu tư cho người dân;

- Ngân hàng và các tổ chức tín dụng thực hiện những chính sách đặc biệt để người dân ở vùng sâu, vùng xa trên địa bàn huyện Hoà Vang được vay vốn, đầu tư phát triển kinh tế, đặc biệt là các

khoản vay giảm nghèo và hỗ trợ sinh kế người dân cộng đồng trong việc CĐSK gắn với BĐKH. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư vốn thông qua việc tạo cơ hội cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận các nguồn tín dụng ở nông thôn;

- Tiếp tục đa dạng và mở rộng mạng lưới ngân hàng tiết kiệm để đảm bảo điều kiện cho người nghèo được vay vốn;

- Có chính sách ưu tiên vay miễn phí và có chính sách đặc biệt huy động các nguồn vốn nhân rỗi. Tạo thêm nguồn tín dụng cho khu vực nông thôn từ nguồn vốn con người và đầu tư vào các lĩnh vực khác của nền kinh tế: người nghèo, người dễ bị tổn thương và phụ nữ cần tín dụng. Đồng thời phát triển các sản phẩm và vốn vay nhanh chóng, kịp thời với lãi suất hợp lý;

- Tập huấn, giới thiệu, quảng bá các nguồn vốn tài chính từ các ngân hàng chính sách xã hội, các ngân hàng thương mại. Hướng dẫn hồ sơ tiếp cận nguồn vốn, hồ sơ vay vốn, giảm thiểu các thủ tục và đơn giản hóa trong công tác vay vốn đầu tư cho hoạt động sinh kế.

+ Về phía cộng đồng

- Phát huy tối đa nguồn lực vốn của các hộ gia đình, vốn tài sản cố định, vốn từ tài sản lưu động, vốn từ nguồn gửi tiết kiệm, các nguồn thu nhập từ hoạt động sinh kế nông nghiệp và phi nông nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, và các nguồn vốn tự có khác vào đầu tư tái sản xuất, mở rộng diện tích, đầu tư con giống đảm bảo chất lượng để phát triển bền vững, nâng cao tính bền vững trong sinh kế hộ nông dân ở các xã vùng núi;

- Xây dựng các chiến lược sử dụng vốn hiệu quả từ các nguồn vay thông qua sự hỗ trợ của các tổ chức cá nhân trong cộng đồng, gắn vốn vay với các dự án sinh kế cụ thể nhằm gia tăng nguồn vốn tài chính trong cộng đồng, từ đó có chiến lược thích ứng;

- Sử dụng hợp lý, tận dụng tối đa các nguồn vốn tín dụng để sử dụng và vận dụng cho các sinh kế có lợi trước mắt và lâu dài (ví

dụ các sinh kế nông nghiệp mới, sinh kế gắn với du lịch và dịch vụ khác), đồng thời sử dụng lợi thế đất đai từ các hoạt động sinh kế trồng trọt như trồng lúa, trồng màu kém hiệu quả chuyển sang sinh kế trồng cây công nghiệp ngắn ngày hoặc sinh kế phi nông nghiệp như du lịch, dịch vụ một cách hợp lý, nhằm tối đa hóa lợi nhuận nguồn vốn tài chính từ việc phát triển sinh kế hộ nông dân ở địa bàn Hoà Vang;

+ Về phía các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh

Cùng với chính quyền địa phương hỗ trợ và xây dựng phương thức sử dụng nguồn vốn tài chính có hiệu quả trên cơ sở kết hợp tham gia vào các ngành nghề trong mạng lưới của doanh nghiệp trên địa bàn Hoà Vang; đồng thời

d. Nâng cao nguồn vốn vật chất kĩ thuật

+ Về phía chính quyền địa phương

- Thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ chuyển giao công nghệ và ứng dụng phù hợp vào phát triển sản xuất ở vùng núi Hoà Vang. Mạnh dạn đầu tư thiết bị, công nghệ chế biến, bảo quản nông, lâm sản, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại đô thị để nhanh chóng nắm bắt được thông tin biến động của thị trường;

+ Về phía cộng đồng

- Kế thừa tri thức bản địa có tác động tích cực đến môi trường, tri thức bản địa có giá trị tích cực trong bảo vệ môi trường phải được kế thừa và bảo tồn trong các chương trình phát triển kinh tế vùng. Cần nghiên cứu để tìm ra các giống cây trồng và vật nuôi có giá trị cải thiện sinh kế và thích nghi tốt với môi trường địa phương..

- Đầu tư chiều sâu áp dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi, có năng suất cao, chịu được những điều kiện bất lợi về khí hậu, phù hợp với đặc điểm điều kiện tự nhiên và KT-XH trong gia đình và cộng

đồng. Biện pháp cụ thể là xây dựng các mô hình áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản... Cụ thể:

Đối với trồng trọt: Tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất tập trung bằng cách tăng cường thâm canh và mở rộng diện tích lúa nước ở các khu vực có điều kiện thủy lợi như thôn Trung Tiến xã Hoà Phú, thôn Nam Yên xã Hoà Bắc. Cung cấp các giống lúa, ngô có năng suất cao; phát triển hàng năm các cây có củ, quả hoặc cây công nghiệp tại các xã thôn không thuận lợi về cây lương thực. Đẩy mạnh thâm canh làm tăng năng suất và chất lượng cây trồng, đồng thời tăng thể mạnh của cây ngô và cây lạc ở địa phương;

Đối với chăn nuôi: Khuyến khích xây dựng và phát triển việc chăn nuôi các loại gia súc gia cầm có nhu cầu và có hiệu quả kinh tế cao như dê, gà và các loại gia súc gia cầm khác. Công tác cải tạo giống là cần thiết trong chăn nuôi trâu bò để tăng năng suất và sản lượng. Đẩy nhanh việc nạc hóa và sinh hóa đàn bò và lợn. Chăm sóc chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại;

Đối với lâm nghiệp: Tăng cường và làm tốt công tác bảo vệ rừng, khuyến khích trồng rừng tập trung vào việc sử dụng nguồn lực kịp thời, hiệu quả, giảm nghèo tại các huyện. Tiếp tục khuyến khích trồng rừng lấy gỗ nguyên liệu (keo lai, trầm hoa vàng...) ở những nơi có điều kiện giao thông, đồng thời xem xét trồng các loại cây bản địa quý hiếm ở những nơi khác. Tiến hành khai thác gỗ rừng theo cách hợp lí, vừa đảm bảo lợi ích Tiếp tục sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ các dự án và chương trình hiện tại. Tăng cường bảo vệ và chăm sóc khoanh nuôi; giải quyết việc làm cho những người thiếu đất sản xuất nông nghiệp; thúc đẩy phong trào làm vườn rừng và vườn đồi hộ gia đình; và phát triển kinh tế. phân dẫu cung cấp cho hộ gia đình nông dân sống gần rừng các tổ chức sản xuất đảm bảo tối thiểu 3 đến 5 ha đất trồng rừng bảo vệ khoanh nuôi tái sinh cho mỗi hộ gia đình. Đối với rừng trồng, một mặt cần tiếp tục đẩy mạnh các loại cây làm gỗ nguyên liệu như keo lai và trầm, mặt khác cần chú trọng đến các giống cây lâm nghiệp chóng

đưa lại hiệu quả và cho thu nhập cao, có tác dụng phòng hộ lớn, kết hợp với cải tạo đất, chống xói lở. Đối với các rừng khoanh nuôi, ưu tiên lấy ngắn nuôi dài, trồng dặm các loài cây song, mây, dược liệu, tre lấy măng và cây lấy gỗ để đảm bảo đời sống của người dân tại địa phương trong thời gian ngắn và dài hạn;

Các mô hình phát triển kinh tế trang trại, cơ sở nhân giống, sản xuất cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, đảm bảo chất lượng, hình thành các mô hình làm ăn hợp tác, tổ chức dịch vụ nông lâm nghiệp.

+ *Đối với du lịch cộng đồng:*

Tiếp tục triển khai mô hình du lịch cộng đồng này. Mục tiêu là biến vùng đồng bào dân tộc Cơ Tu ở thôn Tà Lang - Giàn Bí thành làng du lịch, khai thác và quản lý tốt các lợi ích tự nhiên và xã hội của bản làng để kinh tế du lịch trở thành lĩnh vực chủ yếu, giúp xóa đói, giảm nghèo;

Chính quyền và cộng đồng cần tổ chức sưu tầm, phục hồi và truyền dạy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào đã hoặc có nguy cơ bị mai một cao (tiếng nói, nghề truyền thống, trình diễn dân gian, phong tục...); sưu tầm, phục hồi và hỗ trợ tổ chức các lớp học múa và lễ hội truyền thống vốn có của đồng bào.

+ *Về phía tổ chức kinh tế, doanh nghiệp*

- Nâng cấp xây dựng mạng lưới chợ, cửa hàng thương mại tại các xã, hỗ trợ thương mại quốc doanh tham gia vào thị trường nông thôn, đảm bảo giữ vai trò chủ đạo, điều tiết quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa ở các xã khó khăn về giao thông, tạo điều kiện kích thích sản xuất phát triển, ổn định đời sống cho người dân;

- Tổ chức hệ thống thông tin giá cả, thị trường, giúp cơ quan điều hành vĩ mô, thường xuyên nắm được vận động thị trường cung cầu giá cả, dự đoán được những biến động để chủ động xử lý kịp thời, nhằm nâng cao được hiệu quả trong kinh doanh;

- Phát triển thị trường lao động, đảm bảo cho người lao động tự do hành nghề, các đơn vị sản xuất kinh doanh được quyền thuê lao động và sử dụng lao động, thị trường lao động bao gồm tất cả các thành phần kinh tế nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể;

3.3. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ HỘ GIA ĐÌNH TẠI MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.3.1. Lồng ghép chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương

a) Thực trạng

Hiện nay, các chính sách về BĐKH và chính sách phát triển kinh tế – xã hội vẫn đang triển khai tách biệt. Ở cấp huyện, các chiến lược phát triển ngành (như nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch) thường thiếu sự tích hợp và không đánh giá đầy đủ các rủi ro khí hậu. Điều này dẫn đến việc nhiều mô hình phát triển được triển khai nhưng thiếu tính bền vững khi đối mặt với thiên tai bất ngờ. Việc lồng ghép chính sách khí hậu vào quy hoạch phát triển là cần thiết nhằm nâng cao khả năng thích ứng và ổn định sinh kế.

b) Giải pháp đề xuất

+ Lồng ghép nội dung thích ứng khí hậu vào kế hoạch phát triển ngành tại địa phương:

- Xây dựng bộ hướng dẫn tích hợp biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội cấp xã và huyện.

- Yêu cầu mọi quy hoạch ngành (nông nghiệp, du lịch, xây dựng, thủy lợi...) phải đánh giá rủi ro khí hậu dựa trên dữ liệu thực tế (mưa lớn, hạn hán, xói lở, cháy rừng...).

- Trong quy hoạch vùng chuyên canh nông nghiệp, cần xác định cụ thể diện tích dễ bị tổn thương (dễ ngập úng, thiếu nước tưới, đất bạc màu...) để bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (sang trồng rừng, nuôi trồng thủy sản...).

- Đối với du lịch cộng đồng, cần xác định khả năng tiếp cận trong mùa mưa, an toàn hạ tầng và thời gian vận hành theo mùa.

+ Xây dựng và cập nhật “Bản đồ sinh kế và rủi ro khí hậu” cho từng xã:

- Tiến hành khảo sát toàn diện về các sinh kế chính tại địa phương, bao gồm sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch.

- Đánh giá mức độ rủi ro theo các hiện tượng khí hậu cực đoan: lũ quét, hạn hán, sạt lở, rét hại, cháy rừng.

- Sử dụng công cụ GIS để số hóa các vùng sinh kế và các vùng có nguy cơ cao, cập nhật tối thiểu mỗi 2 năm hoặc sau các đợt thiên tai lớn.

- Bản đồ này là cơ sở để chính quyền lựa chọn ưu tiên đầu tư, bố trí dân cư, bảo hiểm rủi ro và tổ chức lại sinh kế.

c) Lợi ích

- Đảm bảo đầu tư công phù hợp với thực tiễn khí hậu.

- Giảm lãng phí nguồn lực và tăng khả năng phục hồi.

- Thay đổi tư duy phát triển từ “hướng đến tăng trưởng” sang “hướng đến thích ứng”.

3.3.2. Xây dựng cơ chế hỗ trợ đặc thù cho sinh kế vùng núi – dân tộc thiểu số

a) Thực trạng bất bình đẳng trong tiếp cận chính sách

Các hộ dân miền núi, đặc biệt là cộng đồng dân tộc Cơ Tu tại thành phố Đà Nẵng, đang chịu thiệt thòi kép trong quá trình phát triển sinh kế:

- Thiệt thòi về điều kiện tự nhiên: Các khu vực miền núi thường xuyên đối mặt với các rủi ro khí hậu như lũ quét, hạn hán, sạt lở đất... làm cho sản xuất dễ bị gián đoạn và thu nhập thiếu ổn định.

- Thiệt thòi về thể chế: Nhiều chính sách hỗ trợ phát triển sinh kế được thiết kế từ trung ương nhưng thiếu sự linh hoạt khi áp

dụng tại địa phương. Một số chính sách không phù hợp với điều kiện canh tác, văn hóa và trình độ tiếp cận thông tin của người dân tộc thiểu số, dẫn đến tình trạng không phát huy hiệu quả.

b) Đề xuất cơ chế hỗ trợ đặc thù

+ Ưu tiên phân bổ ngân sách cho xã chịu ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu:

- Cần thiết lập tiêu chí xác định xã/vùng có mức độ tổn thương cao để làm căn cứ phân bổ ngân sách và chương trình giảm nghèo.

- Các chương trình đầu tư cần gắn với mục tiêu sinh kế bền vững, giảm rủi ro khí hậu và cải thiện thu nhập cho hộ dân tộc thiểu số.

+ Áp dụng cơ chế “chính sách mềm – khung cứng”:

- Nhà nước ban hành một khung mục tiêu và tiêu chuẩn tối thiểu (ví dụ: an toàn sinh kế, ổn định dân cư, bảo vệ tài nguyên rừng...).

- Cộng đồng và chính quyền địa phương có quyền linh hoạt vận dụng khung này để thiết kế mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện thực tế, tập quán sản xuất và văn hóa bản địa.

- Cơ chế này thúc đẩy tính chủ động, sáng tạo của địa phương, đồng thời giữ được tính thống nhất và minh bạch trong quản lý.

+ Hỗ trợ khởi nghiệp bản địa theo chuỗi giá trị ngắn:

- Chuyển từ mô hình hỗ trợ tài chính đơn thuần (như cho vay vốn) sang mô hình hỗ trợ toàn diện: đồng hành từ việc xác định ý tưởng sản phẩm, phát triển thương hiệu, đào tạo kỹ năng sản xuất, tổ chức tiêu thụ tại chỗ hoặc qua nền tảng số.

- Ưu tiên các sản phẩm gắn với tài nguyên bản địa như thảo dược rừng, hàng thủ công truyền thống, nông sản sạch, du lịch cộng đồng... nhằm tạo giá trị gia tăng và khả năng giữ lại thu nhập tại địa phương.

- Xây dựng mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp bao gồm: cán bộ kỹ thuật, chuyên gia thị trường, cố vấn pháp lý và kết nối với doanh nghiệp tiêu thụ.

c) Vai trò của luật hóa

- Cần có hướng dẫn kỹ thuật chính thức về “SKTU với BDKH”.

- Lồng ghép nội dung chuyển đổi sinh kế vào Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp, Luật BVMT sửa đổi, để tạo khung pháp lý cho mô hình linh hoạt như: đất cộng đồng, đất sản xuất kết hợp du lịch, sử dụng rừng gắn với sinh kế.

3.3.3. Cơ chế phản hồi hai chiều và trao quyền ra quyết định cho cộng đồng

a) Lỗ hổng trong thực thi chính sách

Một nguyên nhân quan trọng khiến nhiều chính sách sinh kế tại vùng núi không đạt hiệu quả là do thiếu sự tham gia thực chất của người dân trong quá trình thiết kế, triển khai và giám sát. Phần lớn chính sách được xây dựng theo hướng từ trên xuống, khiến người dân cảm thấy bị động, không có tiếng nói. Điều này khiến cộng đồng không chủ động và khó thực thi chính sách.

b) Cơ chế đề xuất

+ Thể chế hóa cơ chế tham vấn bắt buộc ở cấp xã – huyện:

- Quy định rõ trong quy trình xây dựng chính sách sinh kế cấp địa phương phải có bước tham vấn cộng đồng, đảm bảo người dân được cung cấp thông tin đầy đủ, được hỏi ý kiến và ghi nhận bằng biên bản.

- Mỗi kế hoạch hoặc dự án sinh kế trước khi phê duyệt cần có minh chứng về việc đã lấy ý kiến của các nhóm đại diện như phụ nữ, người nghèo, người dân tộc thiểu số...

+ Tổ chức định kỳ “Phiên chợ chính sách”:

- Mỗi năm ít nhất một lần, địa phương tổ chức một không gian đối thoại công khai, nơi người dân có thể trình bày các ý tưởng sinh kế, đề xuất đầu tư, phản ánh chính sách chưa hiệu quả.

- Chính quyền địa phương, doanh nghiệp, nhà tài trợ và các tổ chức phát triển sẽ lắng nghe, phản hồi và cùng xây dựng kế hoạch triển khai.

- Có thể kết hợp với hội chợ nông sản – du lịch địa phương để tạo tính lan tỏa và huy động nguồn lực xã hội hóa.

3.3.4. Khuyến nghị xây dựng “Hệ sinh thái sinh kế thích ứng” tại địa phương

Để các chính sách trở nên hiệu quả, cần một xây dựng hệ sinh thái hoàn chỉnh – nơi mà thể chế, vốn, kĩ thuật, thị trường, truyền thông và con người được kết nối nhịp nhàng.

a) Gợi ý mô hình hành động điều chỉnh theo mô hình 2 cấp

+ Cấp xã – Trụ cột triển khai tại cơ sở:

Thiết lập Tổ sinh kế cộng đồng (Community Livelihood Task Group) tại mỗi xã, gồm đại diện hộ dân, tổ chức đoàn thể, cán bộ kĩ thuật chuyên trách và người có uy tín trong cộng đồng.

Chức năng:

- Tổng hợp nhu cầu sinh kế và các rủi ro tại địa bàn;
- Triển khai các mô hình sinh kế thích ứng;
- Báo cáo trực tiếp về tình thông qua hệ thống dữ liệu điện tử liên thông.

Đây là đơn vị đầu mối thực thi các chính sách sinh kế tại chỗ, có thể vận hành dưới dạng tiểu ban chuyên đề trong Ban Phát triển xã hoặc Hội đồng nhân dân xã mở rộng.

+ Cấp thành phố – Thay thế vai trò điều phối liên xã:

- Thành lập Ban Điều phối Sinh kế thích ứng trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nếu phù hợp chức năng). Ban này sẽ tích hợp dữ liệu sinh kế, rủi ro khí hậu và nhu cầu xã hội từ các xã; Hướng dẫn kĩ thuật, phân bổ ngân sách, tổ chức đào tạo; Điều phối các chương trình, dự án từ Trung ương và đối tác phát triển.

- Đồng thời thiết lập Cổng thông tin sinh kế miền núi để cập nhật dữ liệu địa bàn và hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực.

+ Liên kết vùng và kết nối trung ương – địa phương – doanh nghiệp:

- Đà Nẵng chủ động làm đầu mối kết nối các địa phương có điều kiện tương tự trong khu vực miền Trung – Tây Nguyên như Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi... để chia sẻ kinh nghiệm, nhân lực và sản phẩm.

- Đề xuất các chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội tham gia vào hệ sinh thái sinh kế thích ứng, đặc biệt trong các lĩnh vực: chuyển đổi số, du lịch cộng đồng, nông nghiệp bền vững và tài chính vi mô.

b) Định hướng dài hạn:

- Phát triển Hòa Vang thành mô hình thí điểm sinh kế thích ứng cho hệ thống chính quyền 2 cấp, đóng vai trò tham chiếu cho các tỉnh đang trong quá trình sáp nhập hành chính.

- Chuyển hóa các mô hình sinh kế tự phát thành hợp tác xã sinh kế hoặc doanh nghiệp xã hội địa phương, đủ điều kiện tiếp cận thị trường và tài chính dài hạn.

- Xây dựng mạng lưới sinh kế số hóa, nơi mỗi cộng đồng đều có “hồ sơ sinh kế điện tử” gắn với dữ liệu khí hậu, đất đai, lao động... giúp ra quyết định và phân bổ nguồn lực công bằng, linh hoạt.

Chương 4

TRIỂN VỌNG TƯƠNG LAI CỦA NGHIÊN CỨU SINH KẾ TẠI NÔNG THÔN TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN MỚI

4.1. NHỮNG XU HƯỚNG MỚI TRONG NGHIÊN CỨU SINH KẾ NÔNG THÔN

4.1.1. Chuyển từ phân tích nghèo đói đơn thuần sang kiến tạo năng lực nội sinh

Trong nhiều thập kỉ, các nghiên cứu về nghèo đói tại nông thôn – cả ở Việt Nam và trên thế giới – chủ yếu vận hành trong khung khái niệm “thiếu hụt” (Deficit-based Paradigm). Nghèo đói được hiểu như là sự thiếu thốn các yếu tố vật chất tối thiểu, bao gồm thu nhập, đất đai, vốn sản xuất, dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch (Sen, 1999; World Bank, 2000). Trên cơ sở đó, các mô hình can thiệp chủ yếu tập trung vào việc cung cấp đầu vào vật chất: vốn vay ưu đãi, chương trình giảm nghèo có điều kiện (CCTs), trợ cấp xã hội, hỗ trợ hạ tầng...

Tuy nhiên, mô hình này ngày càng bộc lộ những hạn chế rõ rệt, đặc biệt trong bối cảnh BĐKH và dịch chuyển xã hội sâu sắc tại nông thôn. Thứ nhất, nó xem người nghèo là người thụ động, thiếu năng lực và cần “được giúp đỡ”. Thứ hai, nó không khơi dậy được nội lực của cộng đồng, dẫn đến sự phụ thuộc vào bên ngoài, thiếu bền vững. Thứ ba, nó bỏ qua các yếu tố phi vật chất có ảnh hưởng lớn đến năng lực phục hồi sinh kế như tri thức địa phương, kết nối xã hội, và khả năng học tập từ khủng hoảng (Chambers & Conway, 1992).

Trước thực tế đó, nhiều nhà nghiên cứu và tổ chức phát triển quốc tế đã đề xuất một sự chuyển dịch khái niệm quan trọng: từ đo

lượng nghèo đói như một trạng thái thiếu hụt sang xây dựng năng lực nội sinh (Endogenous Capabilities). Theo Sen (1999), điều cốt lõi không phải là một người có bao nhiêu tài sản, mà là người đó có khả năng làm gì với tài sản đó (Capability Approach). Khái niệm “năng lực” ở đây không chỉ là kĩ năng sản xuất mà bao gồm khả năng lựa chọn, phản biện, sáng tạo, kết nối và chủ động trước các biến cố.

Khái niệm “năng lực nội sinh” xuất phát từ các lí thuyết phát triển dựa trên năng lực (Capabilities-Based Development), trong đó con người không đơn thuần là người nhận đầu tư mà là tác nhân phát triển (Agents of Development) (Sen, 1999). Năng lực nội sinh không chỉ bao gồm vốn con người (Human Capital) mà còn là:

- Kiến thức bản địa và kinh nghiệm thực tiễn: là những hiểu biết sâu sắc về điều kiện tự nhiên, mùa vụ, tài nguyên địa phương mà cộng đồng đã tích lũy qua nhiều thế hệ (Jessen et al., 2022).

- Kết nối xã hội và khả năng hợp tác: được thể hiện qua mạng lưới tín nhiệm, hội nhóm tự quản, hợp tác xã, gia đình mở rộng... (Rawley, 2016)

- Khả năng đổi mới trong điều kiện khan hiếm: như tái sử dụng tài nguyên, đa dạng hóa thu nhập, sáng tạo mô hình sản xuất mới trong hoàn cảnh bất lợi (Lipper et al., 2022).

- Năng lực học hỏi từ khủng hoảng: cộng đồng không chỉ bị ảnh hưởng mà có thể “học để sống chung” với biến cố, hình thành các hành vi thích ứng và chiến lược phục hồi (McClelland et al., 2023; Jore, 2020)

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu gần đây cũng đã khẳng định vai trò của năng lực nội sinh trong phát triển sinh kế vùng nông thôn và dân tộc thiểu số. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Oanh (2022) cho thấy việc kích hoạt vai trò của già làng, nhóm phụ nữ và tri thức bản địa giúp người dân chủ động xây dựng mô hình nông nghiệp hữu cơ, thay vì chỉ trông chờ vào chính sách hỗ trợ.

Sự chuyển dịch tư duy từ hỗ trợ sang kích hoạt đòi hỏi thay đổi cả ở cấp độ chính sách, phương pháp nghiên cứu và thực hành phát triển. Thay vì xây dựng một chương trình rồi mang đến áp dụng, cách tiếp cận mới yêu cầu phải bắt đầu từ đối thoại với cộng đồng, lắng nghe ưu tiên của họ, và hỗ trợ họ định hình lộ trình thay đổi. Điều này phù hợp với triết lý trao quyền (Empowerment) trong phát triển cộng đồng (Narayan-Parker, 2005).

CBPR chính là công cụ lí tưởng để thực hiện điều đó. CBPR tạo điều kiện để cộng đồng tham gia vào toàn bộ chu trình nghiên cứu: xác định vấn đề, lựa chọn giải pháp, thu thập dữ liệu, và đánh giá kết quả. Thông qua CBPR, người dân được nhìn nhận là chủ thể tri thức và là người điều phối thay đổi, thay vì người bị khảo sát hay thụ hưởng thụ động (Wilson, 2018).

Tại Đà Nẵng, trải nghiệm CBPR cho thấy nhiều hộ gia đình tưởng chừng rơi vào tình trạng nghèo đói lâu dài lại có năng lực phục hồi cao hơn trung bình khi được chủ động trong lựa chọn mô hình sinh kế, như hộ Cơ Tu chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu quả sang làm du lịch cộng đồng và phát triển VACR kết hợp.

Sự thay đổi từ khung phân tích nghèo đói sang năng lực nội sinh mang lại ba hiệu quả lớn:

Bảng 4.1. Các hiệu quả của việc chuyển đổi phân tích sinh kế

Các hiệu quả chính	Nội dung
1. Chuyển từ cung cấp sang kích hoạt	Chính sách phát triển cần xem người dân như “đối tác” thay vì “người nhận viện trợ”, và đầu tư vào năng lực tổ chức, sáng tạo, học tập.
2. Ưu tiên tăng cường tri thức và kết nối xã hội	Không chỉ hỗ trợ giống, vốn mà cần tăng cường kĩ năng mềm, quản trị cộng đồng, chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhóm hộ.
3. Thiết kế chính sách phù hợp với thực tiễn bản địa	Tránh áp đặt mô hình “một cho tất cả”, thay vào đó, tạo khung linh hoạt để người dân đồng thiết kế sinh kế phù hợp.

4.1.2. Sinh kế trong mối quan hệ tương tác với sinh thái, thể chế và văn hóa

Nghiên cứu sinh kế nông thôn hiện đại đã vượt ra khỏi khuôn khổ kinh tế học vi mô đơn thuần để chuyển thành một trường phân tích liên ngành, trong đó các yếu tố sinh thái, thể chế và văn hóa được nhìn nhận như những thành phần cấu trúc và đồng thời là động lực của sinh kế. Như Scoones (1998) đã khẳng định trong khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework – SLF), sinh kế không thể được tách rời khỏi bối cảnh mà nó tồn tại, bao gồm tài nguyên thiên nhiên, hệ thống chính sách-quản trị, và môi trường xã hội-văn hóa của cộng đồng.

- Yếu tố sinh thái: Đất, nước, rừng và khí hậu như nền tảng và rủi ro của sinh kế

Sinh kế của phần lớn cộng đồng nông thôn – đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương – dựa trực tiếp vào hệ sinh thái tự nhiên: đất đai, nguồn nước, rừng, sông suối, và điều kiện khí hậu. Những thay đổi trong cấu trúc sinh thái – như thoái hóa đất, cạn kiệt nước ngầm, mất rừng, hạn hán, lũ lụt – không chỉ là thách thức môi trường mà là cú sốc sinh kế, đe dọa trực tiếp đến tính bền vững và an ninh thu nhập (Fadairo et al., 2021).

Tại các vùng như Tây Nguyên, miền Trung hay Tây Bắc Việt Nam, việc sinh kế phụ thuộc mạnh vào khí hậu mùa (thời vụ mưa – hạn, nắng nóng kéo dài) khiến các hộ dân ngày càng dễ bị tổn thương nếu không có mô hình canh tác thích ứng (Nguyễn Thị Việt Hương et al., 2021). Tương tự, việc khai thác tài nguyên rừng quá mức (như ở Quảng Nam, Kon Tum) không chỉ gây sạt lở mà còn triệt tiêu các nguồn sinh kế truyền thống như hái lượm, trồng xen canh rừng – nương.

Do đó, nghiên cứu sinh kế cần gắn chặt với phân tích dịch chuyển sinh thái (Ecological Transition) và sự thích ứng của hệ thống sản xuất trong bối cảnh BĐKH, suy giảm tài nguyên. Các công cụ như GIS, viễn thám, và đánh giá hệ sinh thái dịch vụ (Ecosystem Services Assessment) cần được tích hợp để đo lường

và dự báo tác động môi trường đến chiến lược sinh kế (Gabriele et al., 2023) moreover, in the analyzed Mediterranean area, one of the major global candidates to develop land degradation stresses and consequential desertification phenomena. The research presented here is developed in the Mediterranean Basin, specifically in the Basilicata Region (southern Italy).

- Yếu tố thể chế: Chính sách, quy hoạch và quyền tiếp cận

Nếu hệ sinh thái là nền tảng vật chất, thì thể chế là khung vận hành các lựa chọn sinh kế – bao gồm cả những gì có thể làm và những gì bị giới hạn. Theo Scoones (1998), thể chế không chỉ là luật lệ chính thức (chính sách, quy định, quy hoạch), mà còn là các chuẩn mực xã hội, quy tắc cộng đồng, và cấu trúc quyền lực trong thôn bản.

Một chiến lược sinh kế hiệu quả phụ thuộc nhiều vào quyền tiếp cận: ai được tiếp cận đất, ai được vào rừng, ai được vay vốn, ai được tham gia hợp tác xã... Chính những bất bình đẳng này khiến hộ có cùng tài nguyên nhưng sinh kế lại chênh lệch lớn. Các nghiên cứu tại miền núi phía Bắc Việt Nam cho thấy người dân tộc thiểu số thường gặp rào cản trong tiếp cận chính sách khuyến nông, tín dụng, thị trường do thiếu thông tin, ngôn ngữ và các kênh đại diện (Đặng Kim Chi et al., 2020).

Hơn nữa, các quy hoạch phát triển – ví dụ quy hoạch du lịch, thủy điện, khu công nghiệp – thường xung đột với không gian sinh kế truyền thống, dẫn đến mất đất, thay đổi mô hình canh tác mà không có phương án thay thế phù hợp (Tô Ngọc Vũ, 2021). Do đó, nghiên cứu sinh kế cần đặt trong khung thể chế mở rộng (Extended Institutional Framework), không chỉ đo lường kết quả mà còn phân tích cơ chế kiểm soát và phân phối nguồn lực.

- Yếu tố văn hóa: Tập quán, lối sống, tri thức bản địa và sự bền vững xã hội

Sinh kế không đơn thuần là hoạt động kinh tế mà còn là biểu hiện của hệ giá trị và văn hóa cộng đồng. Theo Ellis (2000), các quyết

định sinh kế thường chịu ảnh hưởng bởi truyền thống sản xuất, vai trò giới, tôn giáo, lòng tin và tri thức tích lũy qua nhiều thế hệ.

Ví dụ, ở cộng đồng người Cơ Tu hay H'Mông, các mô hình nông nghiệp luân canh – phát rẫy – tái sinh rừng được vận hành không chỉ theo sinh thái mà còn theo nghi lễ, tập quán cư trú và quan niệm về thiêng liêng của đất rừng. Việc áp dụng các mô hình “kinh tế hóa nông thôn” mà không quan tâm đến hệ thống giá trị này dễ dẫn đến phản ứng ngược: người dân không tham gia, hoặc mô hình thất bại do thiếu gắn kết với cấu trúc xã hội bản địa (McCarter & Gavin, 2011; Nguyễn Thị Yến et al., 2022).

Bên cạnh đó, sự thay đổi sinh kế có thể kéo theo đứt gãy văn hóa: bỏ nghề truyền thống, rạn nứt vai trò trong gia đình, mất ý nghĩa lao động... Do đó, nghiên cứu sinh kế không thể tách khỏi phân tích văn hóa – xã hội, đặc biệt là các giá trị duy trì cộng đồng, sự tự chủ và tính liên thế hệ.

- Gợi mở hướng tiếp cận tích hợp xuyên ngành

Chính mối quan hệ chặt chẽ giữa sinh kế – sinh thái – thể chế – văn hóa đã làm nổi bật nhu cầu về tiếp cận xuyên ngành (Interdisciplinary Approach) trong nghiên cứu sinh kế. Các lĩnh vực cần tích hợp bao gồm:

Bảng 4.2. Một số lĩnh vực tích hợp dạng xuyên ngành trong nghiên cứu sinh kế

Lĩnh vực tích hợp	Nội dung tích hợp
- Địa lí nhân văn	Phân tích không gian sinh kế, xung đột đất đai, thay đổi cảnh quan;
- Xã hội học nông thôn	Đánh giá hiệu quả mô hình sinh kế, khả năng nhân rộng;
- Kinh tế học phát triển	Nghiên cứu cấu trúc cộng đồng, quan hệ quyền lực, vốn xã hội;
- Môi trường học	Phân tích tương tác sinh thái, rủi ro khí hậu;
- Khoa học dữ liệu và GIS	Hỗ trợ lập bản đồ sinh kế, phân vùng nguy cơ;
- Nhân học ứng dụng	Hiểu các chuẩn mực, biểu tượng, niềm tin định hình sinh kế.

Nghiên cứu sinh kế trong thế kỉ 21, vì thế, không thể là một công việc đơn ngành. Nó đòi hỏi các nhóm nghiên cứu đa lĩnh vực,

các bộ dữ liệu mở rộng và các công cụ phân tích đa phương diện – từ công nghệ số đến đối thoại cộng đồng.

4.1.3. Từ hộ gia đình đến hệ sinh thái sinh kế

Trong các nghiên cứu truyền thống về sinh kế nông thôn, đơn vị phân tích chủ đạo thường là hộ gia đình (household-based livelihood analysis). Khung sinh kế bền vững của DFID (1999), CARE (2002), hay UNDP (2009) đều đặt trọng tâm vào các nguồn vốn của hộ (con người, vật chất, tài chính, xã hội, tự nhiên), với giả định rằng hộ là đơn vị kinh tế - xã hội có tính tự chủ cao và là nơi đưa ra quyết định sinh kế.

Tuy nhiên, trong thực tiễn đương đại – khi các mối liên kết giữa hộ gia đình, cộng đồng, thị trường và tài nguyên ngày càng trở nên phức tạp – hướng tiếp cận chỉ tập trung vào hộ đã trở nên hạn hẹp và thiếu tính hệ thống. Những biến động do BĐKH, dịch chuyển lao động, toàn cầu hóa thị trường nông sản, và chuyển đổi số đã cho thấy sinh kế không còn là bài toán cá nhân/hộ, mà là kết quả của mạng lưới tương tác nhiều tầng. Do đó, khái niệm “hệ sinh thái sinh kế” (Livelihood Ecosystem) đã và đang được đặt ra như một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu phát triển.

+ Hạn chế của tiếp cận đơn vị hộ

Tiếp cận hộ gia đình giúp đơn giản hóa quá trình khảo sát và dễ dàng định lượng, nhưng bỏ qua các động lực và ràng buộc từ môi trường xã hội rộng lớn hơn. Các nghiên cứu tại Đông Nam Á (Rigg, 2006; Hall et al., 2011) đã chỉ ra rằng hộ gia đình ngày nay không còn là đơn vị sản xuất – tiêu dùng khép kín, mà thường xuyên tương tác với nhiều thành tố như; Các mạng lưới thân tộc (hỗ trợ lao động, chăm sóc trẻ em, luân chuyển tài nguyên); Các thị trường phi địa phương (nơi tiêu thụ sản phẩm, đầu vào sản xuất, lao động di cư); Các thể chế chính sách ở cấp xã, huyện và tỉnh (quy hoạch đất đai, chính sách hỗ trợ); Các dòng thông tin và tri thức xuyên địa lí, thông qua điện thoại, mạng xã hội, và hội nhóm sản xuất.

Hơn nữa, việc một số thành viên trong hộ gia đình rời đi lao động xa (di cư bán thời gian hoặc toàn thời gian), hoặc chuyển đổi công việc sang lĩnh vực phi nông nghiệp, khiến cho các quyết định sinh kế không còn chỉ nằm trong phạm vi hộ (Nguyễn Hữu Nghị, 2020).

+ Khái niệm hệ sinh thái sinh kế

Khái niệm “hệ sinh thái sinh kế” (Livelihood Ecosystems) được đề xuất bởi một số tác giả như Scoones (2015), Li (2014), và gần đây là Folke, et al., (2005) như một khung lí thuyết nhằm vượt qua những giới hạn của phân tích hộ.

Một hệ sinh thái sinh kế có thể được hiểu là một mạng lưới tương tác giữa các cá nhân, nhóm hộ, thể chế, tài nguyên và công nghệ, vận hành trên một không gian xác định (thôn bản, xã, tiểu vùng), và tạo ra điều kiện để sinh kế được duy trì, thích ứng và phát triển.

Các thành phần của một hệ sinh thái sinh kế bao gồm:

Bảng 4.3. Thành phần hệ sinh thái sinh kế

Hợp phần hệ sinh thái sinh kế	Thành phần
Tài nguyên tự nhiên và sinh thái	Đất, nước, rừng, hệ sinh thái dịch vụ, khí hậu;
Chủ thể con người	Các hộ, cộng đồng, nhóm nghề, doanh nghiệp xã hội;
Thể chế và chính sách	Luật lệ, chuẩn mực xã hội, cơ chế hỗ trợ phát triển;
Công nghệ và hạ tầng	Thiết bị sản xuất, hệ thống thông tin, logistics;
Các luồng trao đổi	Luồng thông tin, dòng tài chính, thị trường lao động và sản phẩm;
Nền tảng văn hóa – xã hội	Hệ giá trị bản địa, quan hệ xã hội, tập quán sản xuất.

Điều đặc biệt của khái niệm này là sinh kế được coi là sản phẩm của tính kết nối (Connectivity) – chứ không chỉ là tổng hợp các nguồn lực cá thể. Một hộ có thể có ít đất, nhưng nếu kết nối tốt với nhóm phụ nữ làm rau hữu cơ, được tiếp cận thị trường du lịch cộng đồng và sử dụng nền tảng thương mại điện tử, thì họ có thể đạt được sinh kế tốt hơn hộ có nhiều tài nguyên nhưng bị cô lập (WRI, 2022).

+ Gợi mở vận dụng vào thực tiễn Việt Nam

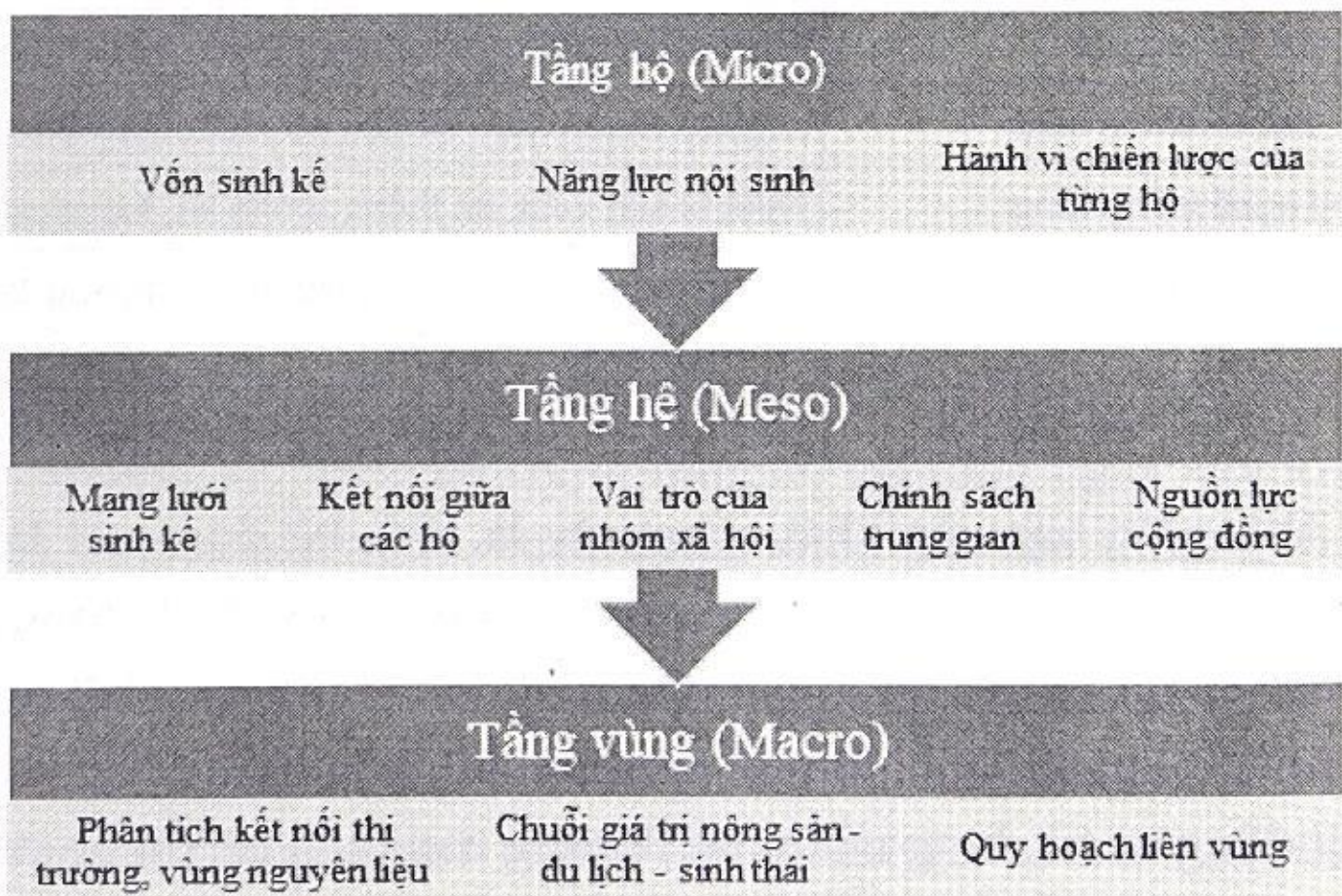
Ở nhiều vùng nông thôn Việt Nam, đặc biệt là miền núi, trung du và ven biển, có thể quan sát thấy các “tiểu hệ sinh thái sinh kế” đang vận hành một cách tự phát. Chẳng hạn:

- Cụm sinh kế nông nghiệp – du lịch cộng đồng – thủ công mỹ nghệ ở Sa Pa, Mai Châu, Bắc Hà;
- Hệ sinh thái VAC kết hợp nuôi ong, dược liệu, du lịch trải nghiệm ở Hòa Bắc (Đà Nẵng), Mộc Châu;
- Cụm hộ liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ nông sản an toàn ở Đà Lạt, Cần Thơ;
- Hệ sinh thái nông nghiệp đô thị kết nối mạng xã hội và sàn thương mại điện tử ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

Trong các trường hợp này, nếu nghiên cứu chỉ dừng ở cấp hộ, sẽ không thể thấy được vai trò của mạng lưới liên kết, thể chế trung gian, công nghệ số và hạ tầng mềm.

+ Gợi ý khung phân tích mới: từ hộ → hệ → liên kết vùng

Dưới góc độ nghiên cứu, có thể đề xuất khung phân tích 3 tầng:



Hình 4.1. Khung phân tích 3 tầng trong nghiên cứu sinh kế

Việc kết hợp ba tầng sẽ giúp chuyển đổi các mô hình hỗ trợ sinh kế hiện nay từ dạng đơn dự án sang các hệ thống sinh kế tích hợp, có khả năng phục hồi tốt hơn trước biến động và có tính lan tỏa cao hơn trong phát triển nông thôn bền vững.

4.2. VAI TRÒ MỞ RỘNG CỦA NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG NGHIÊN CỨU SINH KẾ TƯƠNG LAI

4.2.1. Phát triển lí thuyết từ các trải nghiệm nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

CBPR là một phương pháp nghiên cứu trong đó chính người dân địa phương tham gia vào quá trình nghiên cứu nhằm giải quyết các vấn đề tại địa phương, đồng thời hợp tác với các chuyên gia. Trong các hoạt động nghiên cứu chỉ được tiến hành thông qua thảo luận giữa các chuyên gia mà không có sự tham gia của người dân địa phương – những người có liên quan trực tiếp đến các vấn đề địa phương – thường xảy ra tình trạng các vấn đề cốt lõi không được giải quyết triệt để hoặc lợi ích từ nghiên cứu không được chuyển giao cho cộng đồng. Chính vì vậy, CBPR đã thu hút sự chú ý như một phương pháp mang lại hiệu quả cao trong việc tạo ra kết quả nghiên cứu và các hoạt động giải quyết vấn đề, thông qua sự tham gia của người dân địa phương, đồng thời tạo ra những sản phẩm và kết quả có ý nghĩa thiết thực đối với cộng đồng.

CBPR hướng tới phát triển nông thôn dựa trên tri thức bản địa. “Bản địa” (Vernacular) mang ý nghĩa là những gì “đặc trưng” hoặc “gắn liền” với một địa phương hay cộng đồng cụ thể, chỉ những tri thức gắn bó sâu sắc với đời sống tại khu vực đó – những tri thức được hình thành trong một thời điểm, bối cảnh, thời đại, hoặc địa điểm nhất định – và những truyền thống làm nền tảng cho các tri thức đó. Mô hình phát triển nông thôn nội sinh mới (Neo-endogenous development) chính là mô hình phát triển chú trọng đến dạng tri thức bản địa này.

Trong khoảng một thập kỉ trở lại đây, xu hướng “Bỏ phố về quê” đã gia tăng tại nhiều quốc gia. Theo kết quả nghiên cứu của Tsutsui

et al. (2024), khi xu hướng “Bỏ phố về quê” đã làm thay đổi lí thuyết cơ bản về phát triển nông thôn tùy thuộc vào sự phát triển của địa phương. các lí thuyết cơ bản về phát triển nông thôn đã được chia thành 2 hướng: phát triển nhờ yếu tố ngoại sinh (phát triển từ trên xuống) dựa vào vốn bên ngoài vào các làng nông thôn và phát triển nhờ nội sinh (phát triển từ dưới lên) dựa vào nội lực bên trong các làng nông thôn. Điều đó làm nảy sinh sự đối lập giữa hai bên. Tuy nhiên, khi có hiện tượng “bỏ phố về quê” đã làm xuất hiện hướng phát triển nội sinh mới (phát triển theo kiểu mạng lưới). Có thể hiểu vấn đề này thông qua kết quả tổng quan của Philip Lowe ở Trung tâm Kinh tế Nông thôn thuộc Đại học Newcastle (Bảng 4.4).

Bảng 4.4. Mô hình phát triển nông thôn

	Phát triển từ trên xuống (nhờ ngoại lực - Exogenous)	Phát triển từ dưới lên trên (nhờ nội lực - Endogenous)	Phát triển theo kiểu mạng lưới (nhờ nội lực mới - Neo-endogenous)
Nguyên tắc chính	Phát triển kinh tế theo chiều rộng và tập trung	Khai thác tài nguyên địa phương (tự nhiên, con người và văn hóa) để phát triển bền vững	Xác định và khai thác tiềm năng địa phương dựa vào bối cảnh cụ thể; tính công bằng xã hội giữa các địa phương
Các nguồn động lực phát triển	Các cực tăng trưởng là đô thị	Sáng kiến và doanh nghiệp địa phương	Mạng lưới địa phương - toàn cầu và kết nối thành thị - nông thôn; Kết nối với bên ngoài thông qua quản trị đa quy mô và đa ngành.
Chức năng của khu vực nông thôn	Sản xuất lương thực, thực phẩm và sản phẩm sơ chế nhằm phát triển kinh tế đô thị	Đa dạng hóa nền kinh tế dịch vụ	Tổng hợp các chức năng của chủ nghĩa tiêu dùng và tái sản xuất mới phát sinh
Những vấn đề phát triển nông thôn chủ yếu	Năng suất thấp và tính ngoại vi	Năng lực của các khu vực/nhóm tham gia hoạt động kinh tế còn hạn chế	Mối quan hệ không bình đẳng giữa các địa phương với các nguồn lực, thể chế bên ngoài; BĐKH và khủng hoảng kinh tế.
Trọng tâm của việc phát triển nông thôn	Hiện đại hóa nông nghiệp; Hỗ trợ lao động và lưu động nguồn vốn	Xây dựng năng lực (kĩ năng, thể chế, cơ sở hạ tầng); khắc phục được sự phụ thuộc vào bên ngoài	Xây dựng năng lực địa phương để huy động các nguồn lực bên trong và ứng phó được với các áp lực và cơ hội bên ngoài

	Phát triển từ trên xuống (nhờ ngoại lực - Exogenous)	Phát triển từ dưới lên trên (nhờ nội lực - Endogenous)	Phát triển theo kiểu mạng lưới (nhờ nội lực mới - Neo-endogenous)
Trọng tâm của nghiên cứu phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp; Mô hình kinh tế Keynes* và chủ nghĩa thực chứng	Xã hội học nông thôn và địa lí nông thôn	Nghiên cứu hoạt động và người hoạt động trong cộng đồng; Liên ngành/xuyên ngành
Nguồn tri thức	Nghiên cứu khoa học và các chuyên gia bên ngoài	Cộng đồng địa phương	Dựa trên "tri thức bản địa" (vernacular expertise)

Ghi chú: *nhấn mạnh vai trò can thiệp của Chính phủ thông qua các chính sách công.

(Nguồn: Philip Lowe et al., 2019)

Một trong những luận điểm của mô hình phát triển nội sinh mới là sự hợp tác với các tác nhân bên ngoài khu vực nông thôn. Do mối quan tâm đến ý nghĩa của việc giao lưu với thành thị và các mạng lưới, các cuộc thảo luận về phát triển nội sinh mới ở vùng nông thôn nước Anh đã được hệ thống hóa về mặt lí thuyết. Một đặc điểm của phát triển nội sinh mới là nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra các mạng lưới mới như một ý tưởng cơ bản cho sự hợp tác với thế giới bên ngoài, dựa trên ý chí tự chủ của khu vực nông thôn và những đặc điểm riêng của từng vùng. Theo Philip Lowe và cộng sự (2019), trong mô hình phát triển nội sinh mới – một hình thức phát triển dựa trên mạng lưới – thì tri thức bản địa không chỉ đơn thuần là tri thức tại địa phương nông thôn, mà về bản chất là một thể lai, được hình thành từ sự kết hợp giữa kinh nghiệm, kĩ năng và tri thức từ cả bên trong lẫn bên ngoài khu vực nông thôn.

Như Tsutsui và cộng sự (2025) đã chỉ ra, trong mô hình CBPR tại nông thôn Việt Nam, điều quan trọng là phải xác định được đâu là cộng đồng (Community). Trong hệ thống hành chính Việt Nam, đơn vị hành chính nông thôn được gọi là "Xã", dịch sang tiếng Pháp là

“commune”. Trong hệ thống của Pháp, “commune” là đơn vị hành chính cơ sở nhỏ nhất, đồng thời từ gốc “commune” trong tiếng Pháp cũng mang nghĩa là “chung” hay “cộng đồng”. Tuy nhiên, “Xã” ở Việt Nam lại có tính chất cộng đồng khá yếu. Mặt khác, “Xã” hiện nay được thành lập sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, còn “Xã” thời trước đó (tức “Xã” cũ) thường vẫn tiếp tục tồn tại như một đơn vị cơ bản thấp hơn “Xã”, được gọi là “Thôn”, và đôi khi trùng với đơn vị “Hợp tác xã” trong thời kỳ nông nghiệp tập thể. Dưới “Thôn”, các hộ gia đình sinh sống trong một khu vực nhất định sẽ hình thành các nhóm cộng đồng địa phương. Ở miền Bắc gọi là “Xóm”, còn ở miền Nam gọi là “Ấp”. Trong thời kỳ nông nghiệp hợp tác, các nhóm này cũng từng là đơn vị sản xuất cơ bản gọi là “Đội sản xuất”. Hơn nữa, sự gộp lại của nhiều nhóm như “Xóm” được gọi là “Làng”. Tính cộng đồng của “Làng” ngày nay thay đổi rất lớn tùy theo từng khu vực – có nơi vẫn còn giữ được hình thức “Làng”, có nơi thì “Làng” thực tế đã không còn và chỉ còn lại “Xóm”.

Như vậy, có rất nhiều đơn vị khác nhau có thể được nhận diện là cộng đồng nông thôn, chẳng hạn như “Thôn”, “Xóm/Ấp” và “Làng”. Khi triển khai mô hình CBPR tại nông thôn Việt Nam, nhận thức về cộng đồng nông thôn dao động giữa hệ thống hành chính địa phương là “Xã” và các cộng đồng truyền thống như “Thôn”, “Xóm/Ấp” và “Làng”. Theo nghĩa này, điều đầu tiên cần xác định khi thực hiện CBPR là cộng đồng nông thôn nào sẽ tham gia vào nghiên cứu. Chính vì vậy, cần có thêm các cuộc thảo luận học thuật sâu hơn để hỗ trợ việc nhận diện cộng đồng nông thôn tại Việt Nam.

4.2.2. Triển vọng mở rộng từ nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng

Trong bối cảnh sinh kế nông thôn đang chịu áp lực ngày càng gia tăng từ BĐKH, toàn cầu hóa, bất bình đẳng xã hội và những biến động không lường trước của thị trường, việc tái định nghĩa cách tiếp cận nghiên cứu là điều cấp thiết. Cách tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng (CBPR) không chỉ dừng lại ở một kỹ thuật khảo sát, mà đang chuyển mình thành một triết lý nghiên cứu

mới – nơi cộng đồng không còn bị xem là “đối tượng khảo sát” mà là “chủ thể kiến tạo tri thức”.

CBPR, theo định nghĩa của Minkler và Wallerstein (2011), là quá trình đồng kiến tạo tri thức giữa cộng đồng và nhà nghiên cứu, nơi quyền lực không bị độc quyền bởi giới học thuật mà được phân bổ một cách dân chủ giữa các bên (Minkler & Wallerstein, 2011). Trong nghiên cứu sinh kế, sự dịch chuyển này đặc biệt quan trọng: thay vì triển khai các mô hình áp đặt từ bên ngoài, người dân địa phương đóng vai trò trung tâm trong xác định vấn đề, đồng thiết kế giải pháp, và giám sát tiến trình hành động. Từ đó, CBPR góp phần thay đổi căn bản logic phát triển: từ tiếp cận “top-down” sang “inside-out”, từ phụ thuộc vào chuyên gia sang phát huy năng lực nội sinh và tri thức bản địa.

Một trong những triển vọng rõ nét nhất của CBPR là khả năng trở thành nền tảng trung gian kết nối đa tác nhân. Việc đồng thiết kế mô hình sinh kế (co-design) không chỉ gắn kết hộ dân với nhà nghiên cứu, mà còn tạo cầu nối đến chính quyền địa phương, doanh nghiệp và tổ chức xã hội. Mô hình sản xuất chè hữu cơ ở Bắc Quang (Hà Giang) là một ví dụ điển hình: các cộng đồng người Dao cùng với doanh nghiệp xuất khẩu, tổ chức chứng nhận quốc tế và nhóm nghiên cứu địa phương đã phối hợp chặt chẽ trong việc định hình quy trình canh tác, phân phối lợi ích, và kiểm soát chất lượng. CBPR ở đây không chỉ là công cụ huy động sự tham gia, mà là cơ chế thể chế hóa sự tham gia trong mọi khâu của chuỗi giá trị sinh kế.

Không dừng ở khâu thiết kế, CBPR còn mở ra hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực giám sát và phản hồi chính sách theo thời gian thực. Với sự hỗ trợ của công nghệ số – từ nhóm Zalo, bản đồ trực tuyến đến hệ thống tin nhắn cộng đồng – người dân giờ đây có thể phản ánh kịp thời các rủi ro sinh kế như xâm nhập mặn, dịch bệnh thủy sản, hay sự cố hạ tầng nông thôn. Ở Gò Công, hệ thống cảnh báo mặn được người dân và chính quyền đồng vận hành giúp

giảm thiểu thiệt hại vụ mùa đáng kể¹³. Đây là biểu hiện sinh động của “CBPR kĩ thuật số” – nơi dữ liệu địa phương được cộng đồng chủ động tạo lập, sử dụng và chia sẻ, thay vì chỉ được trích xuất bởi nhà nghiên cứu.

Bên cạnh đó, một triển vọng rất đáng lưu ý của CBPR là khả năng mở rộng phạm vi không gian và đối tượng nghiên cứu. CBPR đang được vận dụng từ vùng cao đến ven biển, từ cộng đồng dân tộc thiểu số đến các làng nghề ven đô, từ nông dân cao tuổi đến thanh niên khởi nghiệp nông thôn. Trong mỗi bối cảnh, CBPR giúp nhận diện rõ ràng hơn những năng lực, thách thức và ưu tiên khác nhau – từ đó tạo nên các giải pháp sinh kế có tính đặc thù và khả thi cao hơn. Ví dụ, CBPR tại cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận đã giúp thiết kế lại mô hình trồng bắp gắn với bảo tồn tập quán tưới nước truyền thống và chia sẻ đất đai giữa các dòng họ.

Quan trọng hơn, CBPR mang lại một sự dịch chuyển căn bản trong quan hệ quyền lực tri thức. Trong mô hình truyền thống, tri thức được sản xuất tại các viện nghiên cứu, lưu trữ trong thư viện và công bố qua bài báo khoa học. CBPR, ngược lại, đòi hỏi quyền sở hữu tri thức được phân bổ công bằng: dữ liệu không chỉ được lưu giữ bởi nhà nghiên cứu mà còn thuộc về cộng đồng; kết quả nghiên cứu không chỉ phục vụ học thuật mà còn phục vụ hành động; và cộng đồng từ “đối tượng khảo sát” trở thành “đối tác chiến lược”.

Bảng đối sánh dưới đây cho thấy rõ hơn sự khác biệt giữa hai mô hình nghiên cứu:

Bảng 4.5. Đối sánh giữa mô hình nghiên cứu truyền thống và CBPR

Nghiên cứu truyền thống	CBPR
Nhà nghiên cứu quyết định	Cộng đồng đồng kiến tạo
Cộng đồng là đối tượng	Cộng đồng là đối tác nghiên cứu
Kết quả phục vụ học thuật	Kết quả phục vụ thay đổi thực tiễn
Dữ liệu lưu trữ tại viện	Dữ liệu thuộc sở hữu cộng đồng

¹³ <https://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin?/ung-pho-han-man-giam-nhe-thien-tai-o-vung-ngot-hoa-go-cong/20610337>

Sự dịch chuyển này còn góp phần phá vỡ độc quyền tri thức – một trong những rào cản lớn nhất trong công cuộc đổi mới nghiên cứu phát triển. CBPR thúc đẩy sự học hỏi hai chiều, thái độ khiêm nhường học thuật, và khả năng tạo dựng các giải pháp có tính chính đáng (Legitimacy) và khả thi (Feasibility) cao hơn – hai yếu tố cốt lõi để đảm bảo sự bền vững trong phát triển sinh kế tại nông thôn.

Một trong những đặc trưng quan trọng của phương pháp CBPR là khả năng kết nối giữa tri thức địa phương và hệ thống chính sách phát triển. Thay vì triển khai các nghiên cứu theo hướng từ trên xuống – nơi người dân chỉ đóng vai trò là đối tượng khảo sát – CBPR cho phép cộng đồng tham gia trực tiếp vào việc đề xuất giải pháp sinh kế, đồng thời tạo cầu nối để các sáng kiến địa phương có thể được thể chế hóa. Phương pháp này mở ra nhiều triển vọng trong việc lồng ghép nghiên cứu sinh kế vào các chương trình phát triển hiện hành, cụ thể như sau:

Thứ nhất, trong khuôn khổ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), CBPR có thể giúp cộng đồng chủ động xác định và xây dựng giá trị cho các sản phẩm đặc trưng. Việc lựa chọn sản phẩm không chỉ dựa trên lợi thế tài nguyên mà còn phản ánh bản sắc văn hóa, tập quán sản xuất và kì vọng của người dân. Ví dụ, tại một số địa phương ở miền núi phía Bắc, thông qua quá trình thảo luận nhóm, cộng đồng đã chọn lọc các loại cây bản địa như chè Shan tuyết, mắc khén, hay dẹt thổ cẩm làm sản phẩm OCOP, từ đó hình thành các mô hình sản xuất – tiêu thụ mang tính cộng đồng.

Thứ hai, trong Chương trình giảm nghèo đa chiều, CBPR đóng vai trò hỗ trợ nhận diện nhu cầu sinh kế một cách toàn diện hơn, bao gồm cả yếu tố thu nhập và phi thu nhập như mức độ kết nối xã hội, năng lực phản ứng với rủi ro, khả năng học hỏi và đổi mới. Thay vì áp dụng mô hình hỗ trợ đồng loạt, CBPR giúp các cấp chính quyền địa phương thiết kế các can thiệp phù hợp với từng cộng đồng cụ thể, góp phần tăng hiệu quả của chương trình giảm nghèo.

Thứ ba, trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu, CBPR có thể đóng vai trò cung cấp dữ liệu địa phương hóa và các thực hành

thích ứng có sẵn tại cộng đồng, từ đó hỗ trợ xây dựng các kế hoạch hành động khí hậu ở cấp xã/phường phù hợp với thực tế. Trong các khu vực bị xâm nhập mặn như đồng bằng sông Cửu Long, nhiều mô hình sinh kế cộng đồng như trồng lúa mùa kết hợp nuôi tôm quảng canh đã được người dân đề xuất và điều chỉnh linh hoạt theo điều kiện thủy văn địa phương.

Thông qua những đóng góp nêu trên, CBPR không chỉ tạo ra tri thức phục vụ cho cộng đồng mà còn đóng vai trò như một cơ chế trung gian – giúp các chính sách phát triển trở nên linh hoạt hơn, sát thực hơn và gắn kết chặt chẽ với điều kiện cụ thể của từng vùng sinh thái – xã hội.

Tóm lại, CBPR không chỉ là một lựa chọn phương pháp mà là hướng di chiến lược trong nghiên cứu sinh kế tương lai. Nó giúp tái định hình vai trò của cộng đồng, tái lập mô hình hợp tác đa tác nhân, tăng cường khả năng giám sát chính sách từ cơ sở, và lan tỏa tri thức theo chiều sâu – góp phần xây dựng các hệ sinh thái sinh kế công bằng, linh hoạt và bền vững trong bối cảnh đầy biến động hiện nay.

4.3. CÁC THÁCH THỨC CHÍNH VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG KHÁC PHỤC

Dù các hướng tiếp cận mới như CBPR, sinh kế tích hợp hay hệ sinh thái sinh kế đã mở ra nhiều triển vọng, nhưng trong thực tiễn triển khai và nghiên cứu, vẫn tồn tại không ít rào cản mang tính hệ thống, kĩ thuật và xã hội. Việc nhận diện rõ các thách thức và đề xuất hướng khác phục không chỉ giúp điều chỉnh chiến lược nghiên cứu mà còn nâng cao hiệu quả can thiệp ở cấp cộng đồng.

4.3.1. Thiếu dữ liệu đồng bộ và theo thời gian thực

Một trong những hạn chế phổ biến hiện nay là sự thiếu hụt dữ liệu cập nhật, có tính địa phương và phản ánh đúng thực trạng sinh kế. Các dữ liệu thống kê thường chậm, chưa phản ánh biến động nhanh như xâm nhập mặn, mất mùa, dịch bệnh nông nghiệp hay di cư lao động theo mùa.

Giải pháp đề xuất là xây dựng hệ thống giám sát sinh kế cộng đồng (community-based livelihood monitoring system), tích hợp các công nghệ như GPS, ứng dụng di động, và sổ ghi chép truyền thống. Các sáng kiến như “sổ nhật ký mùa vụ”, “bản đồ sử dụng đất cộng đồng”, hay “trạm quan sát tự vận hành” đã cho thấy tính khả thi trong một số mô hình (Chambers & Conway, 2012). Quan trọng hơn, cần đào tạo người dân ghi nhận, sử dụng và chia sẻ dữ liệu – chứ không để dữ liệu bị “mất hút” vào các cơ sở hạ tầng phân tích tập trung.

4.3.2. Khó khăn trong nhân rộng mô hình thành công

Nhiều mô hình sinh kế (như trồng cây bản địa, du lịch cộng đồng, nông nghiệp hữu cơ) đạt được kết quả tích cực ở quy mô nhỏ nhưng lại thất bại khi nhân rộng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự khác biệt văn hóa, tài nguyên, thể chế và động lực giữa các cộng đồng.

Giải pháp khắc phục là phát triển cơ chế “chuyển giao thích ứng” (adaptive transfer), thay vì sao chép máy móc mô hình ban đầu. Theo đó, việc nhân rộng cần đi kèm quá trình “đồng kiến tạo có điều chỉnh địa phương hóa” – nơi cộng đồng mới tham gia hiệu chỉnh mô hình phù hợp với điều kiện bản địa. Đây là hướng đang được áp dụng hiệu quả trong chương trình Scaling Up Nutrition toàn cầu, với nguyên tắc “tái tạo thay vì sao chép” (Lie & Granheim, 2018).

4.3.3. Chính sách còn bị chia cắt theo ngành

Một thách thức mang tính thể chế là chính sách phát triển sinh kế thường bị chia cắt: ngành nông nghiệp triển khai độc lập với ngành du lịch, môi trường, văn hóa hoặc công thương. Điều này khiến các sáng kiến liên ngành gặp khó khăn khi xin phép, huy động nguồn lực và duy trì sự phối hợp.

Hướng đi chiến lược là phát triển mô hình “hệ sinh thái sinh kế” liên ngành – nơi các ngành cùng chia sẻ nguồn lực, dữ liệu và mục tiêu. Mô hình này có thể lấy cộng đồng làm trung tâm, với sự

kết nối đồng thời giữa sản xuất nông nghiệp, dịch vụ du lịch, gìn giữ văn hóa bản địa và quản lý tài nguyên bền vững. Kinh nghiệm tại huyện Kon Plông (Kon Tum), nơi chính quyền lồng ghép phát triển được liệu bản địa với du lịch sinh thái và bảo tồn không gian văn hóa M' nông, là một hình mẫu tiên phong.

4.3.4. Năng lực cộng đồng chưa đồng đều

Không phải cộng đồng nào cũng có đủ điều kiện về nhân lực, tổ chức và tri thức để triển khai mô hình sinh kế mới, nhất là các nhóm yếu thế như phụ nữ đơn thân, người già, đồng bào dân tộc thiểu số hay người di cư hồi cư. Việc chênh lệch năng lực này tạo ra nguy cơ “lệch pha” trong tiếp nhận và phát triển mô hình.

Giải pháp lâu dài là đầu tư vào nâng cao “năng lực mềm” (soft capabilities) của cộng đồng: từ kỹ năng lãnh đạo bản địa, khả năng kết nối mạng lưới, truyền thông, đến văn hóa học tập suốt đời. Cần chuyển trọng tâm từ đào tạo kỹ thuật ngắn hạn sang hỗ trợ dài hạn để phát triển các năng lực “tự học – tự tổ chức – tự vận hành” tại cộng đồng. Theo Li et al. (2015), các chương trình phát triển hiệu quả nhất là những chương trình xây dựng được đội ngũ hạt nhân tại địa phương – những người vừa hiểu bối cảnh, vừa có năng lực kết nối bên ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. Adger, W. N. (2006). *Vulnerability*. *Global Environmental Change*, 16(3), 268–281. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2006.02.006>
2. Adger, W. N., et al. (2005). Social-ecological resilience to coastal disasters. *Science*, 309(5737), 1036–1039. <https://doi.org/10.1126/science.1112122>
3. Adger, W. N., Hughes, T. P., Folke, C., Carpenter, S. R., & Rockström, J. (2005). Socioecological resilience to coastal disasters. *Science*, 309(5737), 1036–1039. <https://doi.org/10.1126/science.1112122>[science.org](https://www.science.org)+2[research-portal.uea.ac.uk](https://www.research-portal.uea.ac.uk)+2[scirp.org](https://www.scirp.org)+2
4. Aragón, E. M., Oteiza, E., & Rud, J. P. (2019). Climate change and agriculture: Subsistence farmers' response to extreme heat. *arXiv*. Retrieved from <https://arxiv.org/abs/1910.XXXX>
5. Asghar, E., et al. (2025). Electrical load forecasting under climate variability using RNN: A case including Vietnam. *arXiv*. Retrieved from <https://arxiv.org/abs/2501.XXXX>
6. Barrett, C. B. (2008). Smallholder market participation: Concepts and evidence from Eastern and Southern Africa. *Food Policy*, 33(4), 299–317. <https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2007.10.003>
7. Barrett, C. B., et al. (2011). Institutional economics of livelihoods, environments and resources: Introduction and synthesis. *Philosophical Transactions of the Royal Society B*, 366(1583), 2953–2961. <https://doi.org/10.1098/rstb.2011.0151>

8. Barrett, C. B., Reardon, T., & Webb, P. (2001). Nonfarm income diversification and household livelihood strategies in rural Africa: Concepts, dynamics, and policy implications. *Food Policy*, 26(4), 315–331. [https://doi.org/10.1016/S0306-9192\(01\)00014-8](https://doi.org/10.1016/S0306-9192(01)00014-8)
9. Cacari-Stone, L., Wallerstein, N., Garcia, A. P., & Minkler, M. (2014). The Promise of Community-Based Participatory Research for Health Equity: A Conceptual Model for Bridging Evidence With Policy. *American Journal of Public Health*, 104(9), 1615–1623. <https://doi.org/10.2105/AJPH.2014.301961>
10. Chambers, R., & Conway, G. R. (1992). Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century. *IDS Discussion Paper 296*, 1–40. (University of Sussex).
11. Collins, S. E., Clifasefi, S. L., Stanton, J., Straits, K. J. E., Espinosa, P. R., Andrasik, M. P., Miller, K. A., Orfaly, V. E., Gil-Kashiwabara, E., Nicasio, A. V., Hawes, S. M., Nelson, L. A., Duran, B. M., & Wallerstein, N. (2018). Community-based Participatory Research (CBPR): Towards Equitable Involvement of Community in Psychology Research. *The American Psychologist*, 73(7), 884–898. <https://doi.org/10.1037/amp0000167>
12. Cornwall, A., & Jewkes, R. (1995). What is participatory research? *Social Science & Medicine*, 41(12), 1667–1676.
13. Corrigan, P. W., & Oppenheim, M. (2024). The power of community-based participatory research (CBPR). *Psychiatric Rehabilitation Journal*, 47(1), 2–8. <https://doi.org/10.1037/prj0000568>
14. Cutter, S. L. (2016). *The landscape of disaster resilience indicators*. National Academy of Sciences. pp. 15–52. (Chapter in post-Katrina resilience planning).
15. Cutter, S. L., Burton, C. G., & Emrich, C. T. (2008). Disaster resilience indicators for benchmarking baseline conditions. *Journal of Homeland Security and Emergency Management*, 5(1), Article 51. <https://doi.org/10.2202/1547-7355.1732>

16. de Sherbinin, A., et al. (2014). Household and community vulnerability to climate change: The global DARE dataset. *Environmental Research Letters*, 9(7), 074011. <https://doi.org/10.1088/1748-9326/9/7/074011>
17. DFID (1999). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. Department for International Development.
18. Dung, T. C., Minh, Đ. D., & Lebailly, P. (2019). Assessing the adaptive capacity of households to climate change: A case study in Quang Dien district, Thua Thien Hue Province. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 128(5C), Article 5C. <https://doi.org/10.26459/hueuni-jed.v128i5C.5119>
19. Ellis, F. (2000). *Rural livelihoods and diversity in developing countries*. Oxford University Press. pp. 1–273. ISBN: 9780199265307.
20. Escarcha, J. F., Lassa, J. A., Palacpac, E. P., & Zander, K. K. (2020). Livelihoods transformation and climate change adaptation: The case of smallholder water buffalo farmers in the Philippines. *Environmental Development*, 33, 100468. <https://doi.org/10.1016/j.envdev.2019.100468>
21. Fadairo, O., Olajuyigbe, S., Osayomi, T., Adelakun, O., Olaniyan, O., Olutegbe, S., & Adeleke, O. (2021). Climate Change, Rural Livelihoods, and Ecosystem Nexus: Forest Communities in Agroecological zones of Nigeria. In *African Handbook of Climate Change Adaptation* (pp. 1169–1192). Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-45106-6_155
22. Folke, C. (2006). Resilience: The emergence of a perspective for social–ecological systems analyses. *Global Environmental Change*, 16(3), 253–267. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2006.04.002>
23. Folke, C., Fabricius, C., Cundill, G., & Schulze, L. (2005). Communities, ecosystems and livelihoods. *Ecosystems and human well-being: multiscale assessments*, 4, 261–277.

24. Gabriele, M., Brumana, R., Previtali, M., & Cazzani, A. (2023). A combined GIS and remote sensing approach for monitoring climate change-related land degradation to support landscape preservation and planning tools: The Basilicata case study. *Applied Geomatics*, 15(3), 497–532. <https://doi.org/10.1007/s12518-022-00437-z>
25. Hahn, M. B., Riederer, A. M., & Foster, S. O. (2009). *The Livelihood Vulnerability Index: A pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change—a case study in Mozambique*. *Global Environmental Change*, 19(1), 74–88. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2008.11.002> ingentaconnect.com+12sciencedirect.com+12scirp.org+12
26. Hall, D., Hirsch, P., & Li, T. M. (2011). *Powers of Exclusion: Land Dilemmas in Southeast Asia*. University of Hawaii Press.
27. Holcombe, S. H. (2014). Donors and exogenous versus endogenous development. *Development in Practice*, 24(5/6), 750–763.
28. Huong, D. T. V., Ryota Nagasawa, Kazunobu Tsutsui (2013) Analysis of urban expansion and flood risk change in Da Nang city in Central Vietnam. *Journal of the Japanese Agricultural Systems Society*, 29 (3). 123-134.
29. Huong, N. T. L., Yao, S., & Fahad, S. (2019). *Assessing household livelihood vulnerability to climate change: The case of Northwest Vietnam*. *Human and Ecological Risk Assessment*, 25(5), 1157–1175. <https://doi.org/10.1080/10807039.2018.1460801> x-mol.com+9researchgate.net+9ingentaconnect.com+9
30. IPCC. (2014). *Climate Change 2014: Impacts, Adaptation and Vulnerability. AR5 WGII*. Cambridge University Press. pp. 1–1132.
31. IPCC. (2022). *Climate Change 2022: Mitigation of Climate Change. AR6 WGIII*. Cambridge University Press. pp. 1–1132.

32. Jessen, T. D., Ban, N. C., Claxton, N. X., & Darimont, C. T. (2022). Contributions of Indigenous Knowledge to ecological and evolutionary understanding. *Frontiers in Ecology and the Environment*, 20(2), 93–101. <https://doi.org/10.1002/fee.2435>
33. Jore, S. H. (2020). Is resilience a favourable concept in terrorism research? The multifaceted discourses of resilience in the academic literature. *Critical Studies on Terrorism*, 13(2), 337–357. <https://doi.org/10.1080/17539153.2020.1733788>
34. Katende, R. (2024). Cross-country comparative analysis of climate resilience in low-income countries. *arXiv*. Retrieved from <https://arxiv.org/abs/2402.XXXX>
35. Leach, M., Mearns, R., & Scoones, I. (1999). Environmental entitlements: dynamics and institutions in community-based natural resource management. *World Development*, 27(2), 225–247.
36. Li, T. M. (2014). *Land's End: Capitalist Relations on an Indigenous Frontier*. Duke University Press.
37. Lie, A. L., & Granheim, S. I. (2018). The Scaling Up Nutrition (SUN) Movement and conflicts of interest in global nutrition governance. *World Nutrition*, 9(1), Article 1. <https://doi.org/10.26596/wn.20189153-56>
38. Lipper, L., Cavatassi, R., Symons, R., Gordes, A., & Page, O. (2022). *IFAD Research Series 85: Financing climate adaptation and resilient agricultural livelihoods* (IFAD Research Series). <https://doi.org/10.22004/ag.econ.322020>
39. McCarter, J., & Gavin, M. C. (2011). Perceptions of the value of traditional ecological knowledge to formal school curricula: opportunities and challenges from Malekula Island, Vanuatu. *Journal of Ethnobiology and Ethnomedicine*, 7(38).
40. McClelland, A. G., Shaw, D., O'Grady, N., & Fattoum, A. (2023). Recovery for Development: A Multi-Dimensional, Practice-

- Oriented Framework for Transformative Change Post-Disaster. *The Journal of Development Studies*, 59(1), 1–20. <https://doi.org/10.1080/00220388.2022.2130055>
41. McFarlane, S. J., Occa, A., Peng, W., Awonuga, O., & Morgan, S. E. (2024). Community-Based Participatory Research (CBPR) to Enhance Participation of Racial/Ethnic Minorities in Clinical Trials: A 10-Year Systematic Review. In *Emergent Health Communication Scholarship from and about African American, Latino/a/x, and American Indian/Alaskan Native Peoples*. Routledge.
 42. Millennium Ecosystem Assessment (MEA) (2005). *Ecosystems and Human Well-being: Synthesis*. Island Press.
 43. Minkler, M., & Wallerstein, N. (2011). *Community-Based Participatory Research for Health: From Process to Outcomes*. John Wiley & Sons.
 44. Mortreux, C., & Barnett, J. (2009). Climate change vulnerability and social reproduction: Livelihoods in Vanuatu. *Global Environmental Change*, 19(2), 177–184. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2009.01.009>
 45. Moser, S. C., & Ekstrom, J. A. (2010). A framework to diagnose barriers to climate change adaptation. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 107(51), 22026–22031. <https://doi.org/10.1073/pnas.1007887107>
 46. Narayan-Parker, D. (2005). *Measuring Empowerment: Cross-disciplinary Perspectives*. World Bank Publications.
 47. Nhuan, M. T., Tue, N. T., & Quy, T. D. (2018). Enhancing Resilience to Climate Change and Disasters for Sustainable Development: Case Study of Vietnam Coastal Urban Areas. In K. Takeuchi, O. Saito, H. Matsuda, & G. Mohan (Eds.), *Resilient Asia: Fusion of Traditional and Modern Systems for a Sustainable Future* (pp. 63–79). Springer Japan. https://doi.org/10.1007/978-4-431-56597-0_4

48. Nhuan, M. T., Tue, N. T., Hue, N. T. H., Quy, T. D., & Lieu, T. M. (2016). An indicator-based approach to quantifying the adaptive capacity of urban households: The case of Da Nang city, Central Vietnam. *Urban Climate*, 15, 60–69. <https://doi.org/10.1016/j.uclim.2016.01.002>
49. O'Brien, K., Eriksen, S., Nygaard, L. P., & Schjolden, A. (2004). What's in a word? Conflicting interpretations of vulnerability in climate change research. *Global Environmental Change*, 14(1), 1–12. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2003.10.001>
50. Ostrom, E. (2009). A general framework for analyzing sustainability of social–ecological systems. *Science*, 325(5939), 419–422. <https://doi.org/10.1126/science.1172133>
51. Pahl-Wostl, C. (2007). Transitions towards adaptive management of water facing climate and global change. *Global Environmental Change*, 17(2), 114–124. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2006.11.007>
52. Pelling, M. (2011). *Adaptation to climate change: From resilience to transformation*. Routledge. (pp. 1–256). ISBN: 9780415438792.
53. Pelling, M., & High, C. (2005). Understanding adaptation: What can social capital offer assessments of adaptive capacity? *Global Environmental Change*, 15(4), 308–319. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2005.02.001>
54. Rawley, R. (2016). *Socially just capitalism through self-governing leadership and other participatory practices in worker cooperatives*. Gonzaga University.
55. Reed, M. S., et al. (2013). Knowledge co-production in environmental policy and management: Participation, local knowledge, and sustainable development. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 110(23), 8270–8275. <https://doi.org/10.1073/pnas.1212055110>
56. Renaud, F. G., Kuenzer, C., Nguyen, Q. L., Day, J. C., & Schmuck-Widmann, G. (2012). *The Mekong Delta System: interdisciplinary analyses*. Springer. (pp. 315–444)

57. Resurreccion, B. P., Orlove, B., & Booth, A. L. (2020). Elaborating a people-centered approach to understanding sustainable livelihoods under climate change in Vietnam. *Sustainability Science*, 15(5), 1417–1430. <https://doi.org/10.1007/s11625-019-00704-5>
58. Rigg, J. (2006). Land, farming, livelihoods, and poverty: rethinking the links in the rural South. *World Development*, 34(1), 180–202.
59. Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis. *IDS Working Paper 72*, Institute of Development Studies. pp. 1–22.
60. Scoones, I. (2015). *Sustainable Livelihoods and Rural Development*. Practical Action Publishing.
61. Smit, B., & Wandel, J. (2006). Adaptation, adaptive capacity, and vulnerability. *Global Environmental Change*, 16(3), 282–292. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2006.03.008>
62. Stern, N. (2007). *The Economics of Climate Change: The Stern Review*. Cambridge University Press. pp. 1–700. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511817434>
63. Tanushkina, D., et al. (2023). Climate change and future food security: Predicting cropland gain or degradation. *arXiv*. Retrieved from <https://arxiv.org/abs/2301.XXXX>
64. Tran, N. P., et al. (2024). Temperature forecasting RNN model in Vietnam. *arXiv*. Retrieved from <https://arxiv.org/abs/2403.XXXX>
65. Tuan, N. T., & Hegedús, G. (2022). Urbanization and Post-Acquisition Livelihood in a Peri-Urban Context in Vietnam: A Geographical Comparison between Hanoi, Danang, and Vinh City. *Land*, 11(10), Article 10. <https://doi.org/10.3390/land11101787>
66. Turner, B. L., et al. (2003). A framework for vulnerability analysis in sustainability science. *Proceedings of the National*

- Academy of Sciences*, 100(14), 8074–8079. <https://doi.org/10.1073/pnas.1231335100>
67. Wallerstein, N., Duran, B., Oetzel, J.G., & Minkler, M. (2017). *Community-Based Participatory Research for Health: Advancing Social and Health Equity*. Jossey-Bass.
68. Wilson, E. (2018). Community-Based Participatory Action Research. In *Handbook of Research Methods in Health Social Sciences* (pp. 1–15). Springer, Singapore. https://doi.org/10.1007/978-981-10-2779-6_87-1
69. Wisner, B., Blaikie, P., Cannon, T., & Davis, I. (2004). *At Risk: Natural Hazards, People's Vulnerability and Disasters* (2nd ed.). Routledge. pp. 1–411. ISBN 9780415309841.
70. World Resources Institute (WRI) (2022). *Creating Livelihood Ecosystems for Inclusive Green Growth*.
71. Xu, J., West, C., & Li, Z. (2021). Ecosystem-based livelihoods and rural transformation in the Asian uplands. *Asian Journal of Agriculture and Development*, 18(2), 27–42.

Tài liệu tiếng Việt

72. ADC. (2014). *Tài liệu hướng dẫn “Xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng”*. https://careclimatechange.org/wp-content/uploads/2019/06/IK-Guideline_VN.pdf
73. Bằng Đ. C. C. (2016). *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu cho cộng đồng dân cư ven biển xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định*. Đại học Quốc gia Hà Nội.
74. Bảo N. Đ., Phương Đ. H., Dũng N. M., Tuấn N. A., Hằng N. T., Nguyên T. T., Hương N. T. L., & Hồng N. T. (2023). Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. *VNU University of Economics and Business*, 3(1), Article 1. <https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.164>

75. Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2016). *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*. Đọc từ: http://www.imh.ac.vn/files/doc/KichbanBDKH/KBBDKH_2016.pdf
76. Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2020). *Kịch bản biến đổi khí hậu*. NXB Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
77. Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2024). *Báo cáo kỹ thuật: Chính sách và hành động thích ứng biến đổi khí hậu miền núi Việt Nam*. Hà Nội.
78. Châu, M. D., & Lâm, T. S. (2020). Tính bền vững và hiệu quả kinh tế các mô hình sinh kế nông hộ vùng lũ tỉnh An Giang. *Khoa học & Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, (3), 95–103.
79. Chi L. T. T., Châu M. N., & Dũng M. T. (2021). Tính tổn thương sinh kế do biến đổi khí hậu của cộng đồng ven biển xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí khoa học công nghệ - Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế*.
80. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng. (2022). *Niên giám thống kê các quận, huyện năm 2021*. NXB Thống kê.
81. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng. (2023). *Niên giám thống kê huyện Hoà Vang, năm 2022*.
82. Hà B. T. M., Sen L. T. H., & Dũng N. T. (2018). Phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của nông hộ do biến đổi khí hậu. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 60(11), Article 11. https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/664
83. Hào. N. T., (2016). *Đánh giá khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cấp hộ gia đình tại huyện Hòa Vang và quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng* [Luận văn thạc sĩ]. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.
84. Hương N. T. T., Tịnh B. D., & Sơn T. V. (2021). Đo lường sinh kế bền vững của hộ nuôi trồng thủy sản ở vùng đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế. *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, 130(3B), Article 3B. <https://doi.org/10.26459/hueunijard.v130i3B.6184>

85. Hương. N. T. V., Trung. L. T. & Minh. T. P (2021). Sinh kế bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại miền Trung Việt Nam: Tiếp cận thể chế và cộng đồng. *Tạp chí Phát triển Bền vững*, 6(2), 45–56.
86. Minh. T. P., (chủ nhiệm). (2023). *Nghiên cứu xác định vùng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu bằng công nghệ viễn thám và GIS [Đề tài cấp Bộ]*.
87. Nghị. N. H., (2020). Tái cấu trúc sinh kế nông thôn dưới tác động của đô thị hóa ở đồng bằng Bắc Bộ. *Tạp chí Khoa học xã hội*, 5(3), 51–61.
88. Nhuận. M.T, (2015). *Báo cáo tổng kết đề tài “Nghiên cứu và xây dựng mô hình đô thị ven biển có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu”, Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, mã số KH-CN – BDKH/11.15.*
89. NMAV. (2023). *Mô hình sinh kế thông minh thích ứng biến đổi khí hậu. Báo cáo nội bộ.*
90. Phê. H, (2005). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.
91. Phong. N. B, Nhuận. M. T., (2020). *Nghiên cứu đề xuất bộ chỉ số khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu cho thành phố Đà Nẵng*. *Tạp chí Khoa học Biến đổi khí hậu*, Số 16.
92. SIWRR & Ngân hàng Thế giới. (2021). *Đa dạng sinh kế là chìa khóa thích ứng ĐBSCL*. Báo cáo hợp tác.
93. Sơn. N. H., Lãng. L. P. C., Quân. N. T., Tin. L. V., Độ. N. Đ., Chân. M. V., Đan. N. N., Thịnh. P. H., Hương. N. T. M., Hằng. P. A., (2025). *Phát triển mô hình sinh kế bền vững dựa vào tri thức bản địa ở các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi khu vực Bình - Trị - Thiên [Đề tài cấp Bộ]*.
94. Thăng. N. P., Thoa. N. T. K., TSUTSUI Kazunobu, Thu. B. T., & Hương. Đ. T. V., (2024). *Cơ sở khoa học cho việc chuyển đổi sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu của hộ gia đình dễ bị tổn thương ở một số xã vùng núi huyện Hoà Vang, thành phố*

- Đà Nẵng theo hướng tiếp cận CBPR. *Kí yếu hội nghị khoa học địa lí toàn quốc lần thứ 14*. NXB Thanh Niên
95. Thi An, T., Izuru, S., Narumasa, T., Raghavan, V., Hanh, L. N., Van An, N., Long, N. V., Thi Thuy, N., & Minh, T. P. (2022). Flood vulnerability assessment at the local scale using remote sensing and GIS techniques: A case study in Da Nang City, Vietnam. *Journal of Water and Climate Change*, 13(9), 3217–3238. <https://doi.org/10.2166/wcc.2022.029>
 96. Thiệu N. V., & Dung N. T. N. (2014). Yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế và giải pháp sinh kế bền vững cho người dân vùng lũ tỉnh An Giang. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 31, Article 31.
 97. Thọ T. (2012). Sinh kế bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu đối với vùng ven biển Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*.
 98. Thu. V.T.H. (2013). *Sinh kế bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định* [Luận án tiến sĩ]. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
 99. Thủy T.T.T, (2021). *Sinh kế bền vững của cư dân vùng đệm vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Quảng Bình* [Luận án tiến sĩ kinh tế.]. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.
 100. Trần, P. T., Vu, B. T., Ngo, S. T., & Viên, V. A. (2022). *Climate change and livelihood vulnerability of rice farmers in Nghệ An*. *Environmental Science Journal*, 1–23.
 101. Trí, V. P. Đ. (2023). *Viện nghiên cứu biến đổi khí hậu 15 năm ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Báo cáo nội bộ, VJST.
 102. Trung T.V, (2015). *Nghiên cứu chuyển đổi và đa dạng hóa sinh kế của dân tộc Vân Kiều ở huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình* [Luận văn thạc sĩ]. Đại học Nông Lâm Huế.
 103. Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên & Phát triển. (2022). *Sinh kế bền vững*. Hà Nội.

104. Tsutsui Kazunobu, Hương. D. T. V., Thu. B. T., (2024) Xu hướng “DEN’EN KAIKI – Bỏ phố Về quê” trong Phát triển Cộng đồng - Bài học kinh nghiệm từ Nông thôn Nhật Bản, *Kỷ yếu Hội nghị Địa lí toàn quốc lần thứ XIV 1*, pp. 383-390. ISBN: 978-604-41-3801-5. [VN]
105. Tsutsui Kazunobu, Thu. B. T., Hương. D. T. V., (2025) Đặc điểm cộng đồng trong các dự án CBPR ở nông thôn miền Trung Việt Nam (Community Characteristics Found in CBPR Projects in Rural Areas of Central Vietnam), *Tạp chí Nghiên cứu vùng - Regional studies (Tạp chí của khoa Khoa học vùng, Đại học Tottori - Tottori University journal of the Faculty of Regional Sciences)*, 22-1. [JP]
106. Tú V. H., An L. V., Cần N. D., & Trang N. T. (2012). Tính tổn thương sinh kế nông hộ bị ảnh hưởng lũ tại tỉnh An Giang và các giải pháp ứng phó. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 22b, Article 22b.
107. UBND huyện Hoà Vang, (2020.). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch KT-XH, QP-AN năm 2019 và phương hướng năm 2020*.
108. UBND huyện Hoà Vang, (2021.). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch KT-XH, QP-AN năm 2020 và phương hướng năm 2021*.
109. UBND huyện Hoà Vang, (2022.). *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch KT-XH, QP-AN năm 2021 và phương hướng năm 2022*.
110. UBND thành phố Đà Nẵng. (2023.). *Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Đề án “Xây dựng thành phố Đà Nẵng an toàn trong thiên tai giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
111. UNDP Việt Nam. (2022). *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2022: Khôi phục đà phát triển con người*. Hà Nội: UNDP Việt Nam.
112. Vũ. T. N (2023). Thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế về quản lý, sử dụng đất đô thị gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên. *Tạp chí Môi trường*, số 8/2023.

113. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường. (2012). *Biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Một số kết quả nghiên cứu, thách thức và giải pháp*. Tạp chí Khoa học Môi trường & Biến đổi khí hậu, ĐHQGHN.
114. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường. (2011). *Tài liệu hướng dẫn đánh giá tác động của BĐKH và xác định các giải pháp thích ứng*. NXB Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
115. Vũ, T. T., & Nguyễn, Q. H. (2022). *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí & định hướng*. Hà Nội: Bộ Công Thương.
116. WWF Việt Nam. (2022). *Bảo tồn đa dạng sinh học và sinh kế cộng đồng vùng bảo tồn*. Hà Nội.
117. Yên. L.T, (2015). *Chuyển đổi sinh kế bản Lâu, tỉnh Lào Cai của cộng đồng người Hmong [Luận văn thạc sĩ]*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
118. Yên. N. T, Bắc. P. V., (2022). *Du lịch cộng đồng và bảo tồn tri thức bản địa tại Tây Bắc*. *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, 4, 71–79.

Báo Điện tử, Website tham khảo

119. Báo Văn Hoá. (2024, tháng 5 ngày 8). *Du lịch cộng đồng tại xã Hòa Bắc: Nghề phụ, thu nhập chính*. <http://baovanhoa.vn/du-lich/artmid/416/articleid/55914/du-lich-cong-dong-tai-xa-hoa-bac-nghe-phu-thu-nhap-chinh>
120. Báo Công Thương. (2024, tháng 5 ngày 14). *Đà Nẵng: Xã miền núi Hòa Bắc làm du lịch cộng đồng tạo sinh kế bền vững*. <https://congthuong.vn/da-nang-xa-mien-nui-hoa-bac-lam-du-lich-cong-dong-cao-sinh-ke-ben-vung-267187.html>
121. Báo Nhân Dân. (2024, tháng 4 ngày 26). *Đón khách du lịch trên đất nông nghiệp*. <https://nhandan.vn/don-khach-du-lich-tren-dat-nong-nghiep-post768544.html>
122. Báo Đại Đoàn Kết. (2024, tháng 5 ngày 9). *Người Cơ Tu 2 thôn Tà Lang và Giàn Bí phát huy tinh thần đoàn kết*. <https://daidoanket>.

vn/nguoi-co-tu-2-thon-ta-lang-va-gian-bi-phat-huy-tinh-than-doan-ket-10294629.html

123. Báo Hương Dẫn Viên. (2023, tháng 12 ngày 5). *Đà Nẵng: Tạo sản phẩm du lịch độc đáo từ văn hóa truyền thống*. <https://huongdanvien.vn/index.php/news/item/3282>
124. Báo Dân Tộc. (2024). *Người Cơ Tu ở phố*. <https://baodantoc.vn/nguoi-co-tu-o-pho-1724212370610.htm>

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 59 Thợ Nhuộm, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.24.38253841

Chi nhánh:

Số 7. Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.28.38220102

Email: thegioi@thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

**SINH KẾ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:
CHUYỂN ĐỔI VÀ THÍCH ỨNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH MIỀN NÚI THÀNH PHỐ ĐÀ
NẴNG THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG
(Sách chuyên khảo)**

Chịu trách nhiệm xuất bản

GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP

PHẠM TRẦN LONG

Biên tập: Phùng Tố Tâm

Vẽ bìa: Ngọc Hà

Trình bày: Hoàng Anh

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

TS. Nguyễn Phú Thắng (tác giả)

In 300 bản, khổ 16 cm x 24 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Ngọc Hưng

Địa chỉ: Số 296 Phúc Diễn, tổ dân phố số 1, phường Xuân Phương, TP. Hà Nội.

Số xác nhận DKXB: 3258-2025/CXB/PI I/02-162/ThG cấp ngày 22/8/2025.

Quyết định xuất bản số: 1482/QĐ-ThG cấp ngày 28 tháng 10 năm 2025.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2025. Mã ISBN: 978-632-604-959-6

**SINH KẾ
TRONG BỐI CẢNH
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

CHUYỂN ĐỔI VÀ THÍCH ỨNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH MIỀN NÚI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU
CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

SINH KẾ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

CHUYỂN ĐỔI VÀ THÍCH ỨNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH MIỀN NÚI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THEO TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU
CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

ISBN: 978-632-604-959-6



9 786326 049596

Giá: 140.000đ